



## Champaka 3

សិក្សា ភាសា ខ្មែរ សិក្សា ភាសា ខ្មែរ វប្បធម៌ ខ្មែរ  
Nghiên cứu lịch sử và nền văn minh Champa

# Từ vựng Hroi-Việt

Theo bản chép tay CAM 182 và CAM 183  
Của Viện Viễn Đông Pháp

Trình bày và phân tích bởi  
**Dominique Nguyễn**

Ấn hành bởi  
International Office of Champa, 2003

Tái bản dùng cho hệ thống mạng Web  
Champaka.info, 2012

# **Champaka**

Tập san nghiên cứu lịch sử và nền văn minh Champa

Hình thành vào năm 1999

## **Sáng lập viên**

Hassan Poklaun, Po Dharma

## **Tổng biên tập**

Pgs. Ts. Po Dharma (Viện Viễn Đông Pháp)

## **Ban biên tập**

Pgs. Ts. Danny Wong Tze-Ken (Đại học Malaya, Mã Lai)

Ts. Nicolas Weber (Viện INALCO, Paris)

Ts. Shine Toshihiko (Đại học Ngoại Ngữ Tokyo, Nhật Bản)

Pgs. Ts. Liu Zhi Qiang (Đại học Dân Tộc, Quảng Tây)

Pts. Emiko Stok (Đại học Nanterre, Paris)

Abdul Karim (Viện Bảo Tàng Quốc Gia, Mã Lai)

Musa Porome (IOC-Champa)

## **Trụ sở**

56 Square des Bauves

95140 Garges Les Gonesse, France

Email: [champaka1999@aol.com](mailto:champaka1999@aol.com)

Web: [www.champaka.info](http://www.champaka.info)

## **Cơ quan ấn hành**

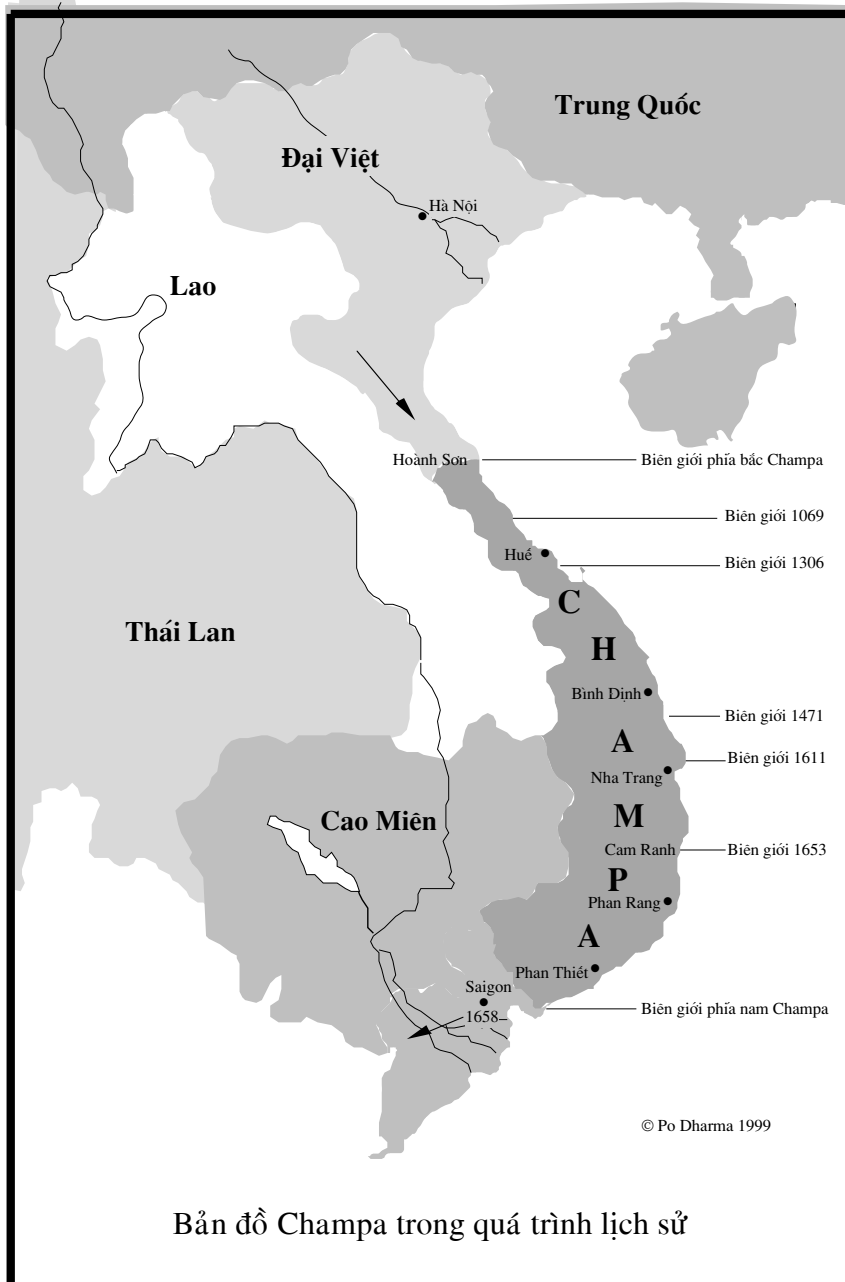
International Office of Champa (IOC-Champa)

## **Lời cảm ơn**

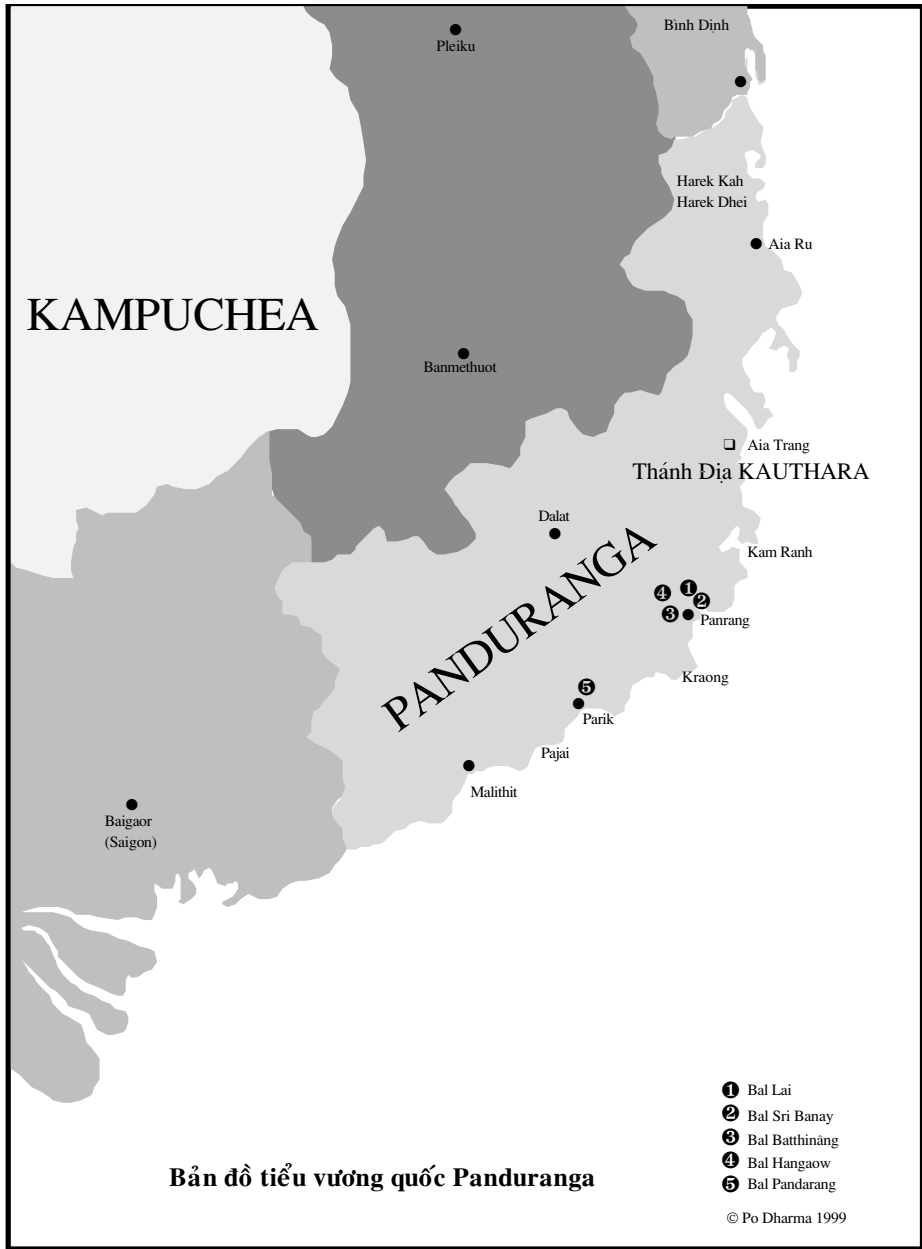
Tự Vụng Hroi-Việt là một đề tài nghiên cứu đặt dưới sự hướng dẫn khoa học của Po Dharma, phó giáo sư ở Viện Viễn Đông Pháp (EFEO), cũng là chủ nhiệm chương trình Thế Giới Mây Lai và Thế Giới Đông Dương ở Kuala Lumpur. Xin gửi đến ông Po Dharma lời tri ân chân thành của tác giả.

Tác giả cũng xin thành thật cảm ơn các chuyên gia của chương trình Thế Giới Mây Lai và Thế Giới Đông Dương ở Kuala Lumpur đã góp phần hoàn chỉnh bản thảo của tác phẩm Tự Vụng Hroi-Việt.

Tác giả cũng không quên tiến sĩ Nguyễn Văn Huy là người đã góp nhiều ý kiến trong đề tài nghiên cứu về Tự Vụng Hroi-Việt này.



Bản đồ Champa trong quá trình lịch sử



## **Tập san Champaka: 14 ấn phẩm nghiên cứu về Champa**

Champaka là tập san nghiên cứu được ấn hành bởi International Office of Campa (IOC-Campa), do Trung tá, PGS.TS. Po Dharma làm Tổng Biên tập. Từ khi ra đời cho đến khi Po Dharma qua đời tại Pháp vào ngày 22 tháng 2 năm 2019, tập san Champaka đã xuất bản tổng cộng 14 số, được đặt tên từ Champaka 1 đến Champaka 14.

Trong thời gian 12 năm công tác và học tập tại Thailand, Singapore và Malaysia, TS. Putra Podam đã có nhiều dịp cộng tác nghiên cứu với TS. Po Dharma. Đặc biệt, trong quá trình thực hiện nghiên cứu Tiến sĩ lần thứ hai chuyên ngành Công nghệ Giáo dục, TS. Po Dharma đã tham gia với vai trò người hướng dẫn thứ hai, phụ trách chuyên đề liên quan đến tiếng Cham cổ.

Website Kauthara.org, được thành lập tại Malaysia do TS. Putra Podam làm Trưởng Ban Biên tập, đã nhận được sự ủng hộ và khuyến khích từ TS. Po Dharma ngay từ những ngày đầu hoạt động.

Sau 10 năm hoạt động, website Kauthara.org đã được đổi tên miền và nâng cấp thành website Champa.one, nhằm mở rộng nội dung và phạm vi phục vụ độc giả. Website Champa.one hiện chuyển tải nhiều chuyên mục liên quan đến văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo và công nghệ của cộng đồng Cham.

Trong khuôn khổ hoạt động này, Champa.one sẽ giới thiệu đầy đủ 14 tập san Champaka trên website để phục vụ độc giả quan tâm đến nghiên cứu Champa.

Toàn bộ 14 tập san Champaka sẽ được TS. Putra Podam biên tập và kết nối các nội dung rời rạc thành các tệp PDF hoàn chỉnh, giúp độc giả thuận tiện trong việc tra cứu và tiếp cận.

### **TS. Putra Podam**

*Chịu trách nhiệm biên tập và phát hành bản PDF của tập san Champaka.*

# Thay lời tựa

của  
Po Dharma<sup>1</sup>

Hroi là một dân tộc ở khu vực Phú Yên, lần đầu tiên được các nhà nghiên cứu biết đến vào năm 1933. Tiếc rằng, những bài nghiên cứu về dân tộc này chỉ là phần nhỏ nhen so với dân tộc thiểu số khác ở miền trung Việt Nam.

Năm 2003 đánh dấu một khúc quanh mới trong chương trình nghiên cứu về Hroi, một dân tộc đã bị lãng quên gần 70 năm qua. Có chăng, từ vựng Hroi-Việt do Dominique Nguyen trình bày và phân tích là bài nghiên cứu khoa học đầu tiên liên quan đến dân tộc này !

Trong tác phẩm này, độc giả sẽ phát hiện hai chủ đề qua trọng, đó là nguồn gốc lịch sử dân tộc Hroi và vai trò của ngôn ngữ Hroi trong hệ thống Chamic ở Việt Nam.

Đứng trên phương diện lịch sử, dân tộc Hroi là thân dân của vương quốc Champa thời trước, có một quyền công dân ngang hàng như những dân tộc khác cùng chung sống trên lãnh thổ của vương quốc này. Nhưng gần hơn nửa thế kỷ qua, dân tộc Hroi, cũng như các dân tộc thiểu số khác ở miền trung Việt Nam, đã trở thành một nạn nhân của một số nhà nghiên cứu hay các nhà văn viết lách chỉ xem dân tộc này là người Thượng không dính dáng gì với vương quốc Champa. Thậm chí, một số nhà nghiên cứu hay tạm gọi là nhà nghiên cứu này còn cho rằng

---

<sup>1</sup> Po Dharma là Phó Giáo Sư của Viện Viễn Đông Pháp và cũng là chủ nhiệm chương trình nghiên cứu Thế Giới Mã Lai và Thế Giới Đông Dương của viện này ở Mã Lai.

các dân tộc Tây Nguyên nói chung và dân tộc Hroi nói riêng là một cộng đồng bị người Chăm đô hộ, nhưng các giả này không đưa ra một dự kiến lịch sử nào để minh chứng cho lý thuyết không có cơ sở khoa học của mình. Để chỉnh đốn lại những sự sai lầm này, Dominique Nguyen đã dành một số trang nhằm làm sáng tỏ lại nguồn gốc lịch sử dân tộc Hroi. Dựa trên một số tư liệu lịch sử và phương pháp minh chứng khoa học, Dominique Nguyen kết luận rằng Hroi không phải là người Chăm, nhưng là một dân tộc có văn hóa riêng và tiếng nói riêng, dù Hroi vẫn là công dân của vương quốc Champa thời trước. Cùng trong tác phẩm này, tác giả không ngần ngại phân tích những quan điểm sai lầm thường đăng tải trên sách báo, nhất là sách báo tiếng Việt, liên quan đến nguồn gốc lịch sử dân tộc Hroi nhằm làm sáng tỏ thêm vai trò của người Hroi trong quá trình lịch sử của Champa.

Phần thứ hai là phần phân tích rất chi tiết từ vựng Hroi trong tư liệu mang ký hiệu CAM 182 và 183 hiện đang lưu trữ trong thư viện của Viện Viễn Đông Pháp tại Paris. Trong phần này, tác giả phân tích kỹ lưỡng nguồn gốc từ vựng dùng trong tư liệu này. Trên tổng số 1207 từ dùng trong từ vựng Hroi-Việt, tác giả đã tìm ra 243 từ riêng biệt của dân tộc Hroi; 9 từ gốc Phạn ngữ; 3 từ gốc Á Rập; 1 từ gốc Kampuchea; 2 từ gốc Mã Lai; 19 từ của ngôn ngữ Jarai và Radé. Phần còn lại là 929 từ thuộc nhóm Chamic, có nghĩa là từ thông dụng mà người Chăm vẫn còn dùng ở khu vực Panduranga.

Từ vựng Hroi-Việt do Dominique Nguyen trình bày và phân tích là một công trình khoa học mà ông ta đã bỏ công ra nghiên cứu từ năm 1982, lúc mà ông ta còn là sinh viên của đại học Sorbonne, Paris. Nhưng không phải dựa trên thời gian nghiên cứu lâu dài này mà tác phẩm của Dominique Nguyen được tập san Champaka đón nhận để ấn loát. Từ vựng Hroi-Việt được đánh giá là một tác phẩm khoa học có chất lượng, vì tác giả không phải là nhà văn viết lách về ngôn ngữ Hroi nhưng là một

nhà nghiên cứu thật sự, luôn luôn dùng phương pháp luận khoa học với dữ kiện cụ thể để trình bày quan điểm và lý thuyết của mình.

Từ vựng Hroi-Việt của Dominique Nguyen chắc chắn sẽ giúp cho độc giả một tia sáng mới nhằm thấu triệt thêm về nguồn gốc dân tộc, văn hóa và ngôn ngữ Hroi. Thêm vào đó, tác phẩm này sẽ đưa độc giả quan sát thêm một số quan điểm mới của tác giả về nguồn gốc dân tộc Tây Nguyên trong quá trình lịch sử. Theo tác giả, dân tộc Tây Nguyên nói chung và dân tộc Hroi nói riêng là thân dân của vương quốc Champa thời trước chứ không phải là đồng bào Thượng bị người Chăm đô hộ hay đồng hóa như một số nhà văn viết lách thường hiểu lầm.

Hy vọng rằng, từ vựng Hroi-Việt của Dominique Nguyen sẽ là một động cơ mới nhằm lôi kéo thêm các nhà khoa học nghiên cứu sâu đậm hơn về Hroi, một dân tộc bị quên lãng trên sách báo khoa học hơn nửa thế kỷ qua.

## Lời mở đầu

Champa là cựu vương quốc nằm ở miền Trung Việt Nam, chạy dài từ tỉnh Quảng Bình đến biên giới Sài Gòn, bao gồm cả miền duyên hải và khu vực cao nguyên<sup>1</sup>. Xuất hiện trong văn kiện lịch sử kể từ thế kỷ thứ 2, vương quốc Champa đã từng đóng góp một vai vô cùng quan trọng trong quá trình lịch sử ở khu vực Đông Nam Á trong suốt mười mấy thế kỷ. Sau ngày vùng khởi chính sách Nam Tiến của Đại Việt, nhất là dưới triều đại nhà Nguyễn, vương quốc Champa bị xóa hẳn trên bản đồ Bán Đảo Đông Dương vào năm 1832<sup>2</sup>.

Champa một vương quốc theo thể chế liên bang, rất gần gũi với thể chế liên bang Mã Lai hôm nay, tập trung, tùy theo không gian và thời gian, gồm năm tiểu vương quốc:

- Indrapura
- Amaravati
- Vijaya

---

<sup>1</sup> Liên quan đến lịch sử Champa, độc giả nên xem các tác phẩm sau đây: G. Maspero (1928); G. Coedes (1964); Po Dharma (1978, 1987, 1997). Liên quan đến lịch sử địa lý Champa, xem Quanch-Langlet, T. (1988).

Năm 1965, Dorohiem và Dohamide xuất bản *Dân-Tộc Chăm Lược-Sử*. Đây là một tác phẩm chứa chấp nhiều sự sai lầm, nhất là yếu tố cơ bản của lịch sử và niên đại của vua chúa Champa. Chính vì thế, độc giả nên thận trọng khi dùng tư liệu này.

<sup>2</sup> Xem Po Dharma (1987; 1988, trang 59-67; 1991, trang 47-64); P. B. Lafont (1980, trang 105-111).

Dựa vào giả thuyết sai lầm của E. Durand (1907, trang 353-355) và không cần đọc những tư liệu lịch sử khác, Dorohiem và Dohamide (1965, trang 108), biến giả thuyết sai lầm này thành văn kiện lịch sử cho rằng vương quốc Champa bị mất vào năm 1822. Nói gót Dorohiem và Dohamide, nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam lập đi lập lại sự sai lầm này mà không cần kiểm chứng lại dự kiện lịch sử.

- Kauthara
- Panduranga<sup>3</sup>.

Champa là vương quốc đa chủng tập trung tất cả dân tộc cùng chung sống trong lãnh thổ của vương quốc này, gồm có Radé, Jarai, Sédang, Bahnar, Katu, Kaho, Stieng, Mạ, Chru, Raglai, Chăm, v.v., trong đó có dân tộc Hroi<sup>4</sup>.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu không chuyên về lịch sử Champa thường hiểu rằng Champa là vương quốc của người Chăm, còn các dân tộc sống ở khu vực Tây Nguyên, trong đó có dân tộc Hroi không phải là thân dân Champa, nhưng là một nhóm người bị dân tộc Chăm đô hộ. Đây là một quan điểm lịch sử sai lầm mà chúng tôi lần lược minh chứng ở phần sau đây.

### Sơ lược nguồn gốc dân tộc Hroi

Ai cũng biết, Hroi là một dân tộc định cư ở khu vực tỉnh Phú Yên, địa đầu của tiểu vương quốc Panduranga. Nhưng họ là ai và có liên hệ gì với vương quốc Champa thời trước ?

Dựa trên bia ký tiếng Phạn tìm thấy ở Vat Luang và các bút ký của thương thuyền Tây Phương<sup>5</sup> viếng thăm miền nam nước Lào vào thế kỷ thứ 18, B. Gay<sup>6</sup> đã chứng minh rằng kể từ thế kỷ thứ V, vương quốc Champa đã nói rộng biên giới của mình đến khu vực Champasak của miền nam nước Lào bao gồm cả vùng Tây Nguyên ở miền trung Việt Nam. Chính vì thế, vương quốc này đã để lại một số ấn dấu kiến trúc ở miền nam nước Lào như tháp Wat Phu và nhiều vết tích lịch sử nằm rải rác ở khu vực Tây Nguyên Việt Nam như đền Yang Prong gần Ban Mê Thuột do vua Jaya Shimevarman III (Chế Mân) xây

---

<sup>3</sup> Đôi lúc, tiểu vương quốc Kauthara chỉ là một thánh địa trực thuộc dưới quyền điều hành của Panduranga.

<sup>4</sup> Xem Po Dharma (1987, 1997); P-B Lafont (1991); B. Gay (1988).

<sup>5</sup> J. C. Lejosne (1986, trang 103).

<sup>6</sup> B. Gay (1988, trang 49-58). Xem thêm P-B. Lafont (1991, trang 16-17); L. Doudart de Lagrée (1883); G. Cœdès (1912, trang 209-220).

dựng vào cuối thế kỷ thứ 13<sup>7</sup> và đền Yang Mum ở khu vực Pleiku xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 14 và đầu thế kỷ thứ 15<sup>8</sup>.

Một dự kiện trong khu vực Tây Nguyên đáng được chú ý, đó là giữa thế kỷ thứ 12, vương quốc Champa bị phân chia làm hai miền. Miền nam, tức là tiểu vương quốc Panduranga, đặt dưới quyền lãnh đạo của vua Jaya Harivarman I. Ngược lại, tiểu vương quốc Vijaya ở miền bắc đặt dưới quyền đô hộ của quân xâm lược Kampuchea. Vì không thể chấp nhận sự thống trị của ngoại bang, vua Jaya Harivarman I ở miền nam tiến quân ra bắc giải phóng thủ đô Vijaya vào năm 1149, giết được hoàng tử Harideva, lãnh đạo đoàn quân viễn chinh Kampuchea. Sau ngày thắng trận, thay vì Jaya Harivarman I phải rút quân trở về Panduranga, ông ta lại lợi dụng tình thế, tự xưng vương ở Vijaya, mặc dù ông ta biết rằng quyền nối ngôi ở Vijaya phải thuộc về hoàng tử Vangsaraja, chính là em ruột của vợ ông ta.

Nhằm phản đối lại sự đoạt ngôi này, dân tộc Tây Nguyên mà bia đá gọi là *Kiratas*<sup>9</sup> phát cờ vùng dậy đưa hoàng tử Vangsaraja lên làm vua ở Vijaya. Vua Jaya Harivarman I không còn giải pháp khác để giải quyết sự khủng hoảng chính trị này, quyết định vào năm 1151 tấn công đoàn quân mà bia ký gọi là Randaiy (Radé), Mada (Bahnar?)<sup>10</sup> và nhóm quân *Kiratas* khác do hoàng tử Vangsaraja lãnh đạo. Thất trận, hoàng tử Vangsaraja chạy sang Đại Việt cầu cứu viện trợ<sup>11</sup>.

Từ cuộc chiến tấn công đoàn quân Tây Nguyên vào năm 1151 dưới thời vua Jaya Harivarman I, một số nhà nghiên cứu Tây Phương và Việt Nam trong đó có G. C. Hickey, Dorohiem và

---

<sup>7</sup> G. Maspero (1928, trang 191).

<sup>8</sup> Muốn biết thêm danh sách di tích lịch sử Champa ở khu vực Tây Nguyên, xem G. C. Hickey (1982, trang 91-107).

<sup>9</sup> *Kiratas* là tiếng Phạn không có nghĩa là người man rợ, nhưng ám chỉ dân tộc sống ở vùng cao.

<sup>10</sup> Dorohiem và Dohamide (1965, trang 59) cho rằng Mada là dân tộc Mạ ở khu vực Đồng Nai. Mada trong bia đá không thể là người Mạ được, vì trận chiến này chỉ diễn ra ở cao nguyên, nằm về phía tây của Vijaya, tức là khu vực Ban Mê Thuột và Pleiku.

<sup>11</sup> G. Maspero (1928, trang 158).

Dohamide<sup>12</sup>, không cần đi tìm nguyên nhân chính đáng để giải thích cho biến cố này, chỉ xem đó là ý đồ của vua Chăm muốn thống trị dân tộc Thượng. Đây cũng là một quan điểm lịch sử sai lầm cần được chỉnh đốn lại.

Biến cố năm 1151 đã cho độc giả một bằng chứng cụ thể đó là dân tộc Tây Nguyên mà bia ký gọi chung là *Kiratas* (dân tộc sống ở miền cao) là thần dân của của vương quốc Vijaya-Champa thời trước. Nếu họ vùng dậy vào năm 1151, không phải là vì họ thù hận chống người Chăm, nhưng là họ không chấp nhận thái độ Jaya Harivarman I, vua Panduranga ở miền nam, cướp ngai vàng của hoàng tử Vangsaraja ở Vijaya mà họ vẫn xem hoàng tử này là cấp lãnh đạo chính thức của họ. Dân tộc Tây Nguyên rất cảm ơn vua Jaya Harivarman I đã có công đánh đuổi quân xâm lược Kampuchea vào năm 1149 nhưng họ cũng không chấp nhận vua này lợi dụng cơ hội nhằm thống trị vương quốc ở miền bắc vào năm 1151.

Theo B. Gay<sup>13</sup>, sự hiện diện của di tích lịch sử Champa trên Tây Nguyên cộng thêm cuộc vùng dậy của dân tộc Tây Nguyên chống lại vua Jaya Harivarman I vào năm 1151 là một bằng chứng cụ thể nhằm chứng minh rằng vùng Tây Nguyên là đất đai của Champa thời trước và các dân tộc sống trên Tây Nguyên đều là thần dân của vương quốc này. Thêm vào đó, nhiều bia ký ở Champa và văn kiện lịch sử Trung Quốc cũng nhắc đến vai trò của dân tộc Tây Nguyên trong chiến lược quân sự chống sự xâm lăng của quân Mông Cổ vào năm 1282. Cũng theo tư liệu này, vào năm 1282, khi quân Mông Cổ tiến đến cửa thành Đồ Bàn, vua Champa Indravarman V và hoàng tử Harijit quyết định dời bỏ thủ đô này lui về hậu cứ ở Tây Nguyên (khu vực Ban Mê Thuột và Pleiku) nhằm củng cố lực lượng. Sau đó, vua Indravarman V với 20.000 quân, đa số là dân tộc Tây Nguyên, tràn xuống đồng bằng đánh bại đoàn quân Mông Cổ để giải phóng thành Đồ Bàn<sup>14</sup>. Sự hiện diện của đoàn quân Tây Nguyên trong trận chiến chống Mông Cổ vào năm 1282 đã chứng tỏ rằng dân tộc Tây Nguyên là thần dân của vương quốc Champa đã góp phần vào công trình bảo

---

<sup>12</sup> G. C. Hickey (1982); Dorohiem và Dohamide (1965).

<sup>13</sup> B. Gay (1988, trang 49-58).

<sup>14</sup> Xem G. Maspero (1928, trang 175 và tiếp theo).

vệ tổ quốc Champa cũng như một số dân tộc khác sống ở miền duyên hải. Nếu họ không phải là nhân dân Champa, không vì lý do gì họ phải tham gia vào công tác đánh đuổi quân Mông Cổ dưới sự điều hành của vua Champa Indravarman V vào đầu thế kỷ thứ 13.

Sau ngày thất thủ thành Đồ Bàn vào năm 1471, Po Dharma<sup>15</sup> cho rằng vương quốc Champa vẫn còn tồn tại, nhưng lãnh thổ bị thu hẹp lại ở tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam. Tuy nhiên, Panduranga-Champa ở miền nam này không phải là vương quốc của riêng dân tộc Chăm, nhưng vẫn là một vương quốc đa chủng tập trung nhiều dân tộc anh em ở đồng bằng có dân tộc Chăm và ở Tây Nguyên có dân tộc Chru, Raglai, Kaho, Ma, Stieng, Hroi, v.v. Cùng theo Po Dharma, mỗi dân tộc của Panduranga-Champa đều có quyền ngang nhau trong tổ chức chính trị, hành chính và xã hội của tiểu vương quốc này. Tư liệu hoàng gia Panduranga-Champa từ năm 1600 đến năm 1810 viết bằng tiếng Chăm hiện đại (*akhar thrah*)<sup>16</sup> và tiếng Hán, hiện đang lưu trữ tại thư viện Soci t  Asiatique de Paris để lại hàng loạt hồ sơ liên quan đến sự phân quyền cho nhiều giới lãnh đạo gốc Chru và Raglai nhằm quản lý hành chính và chính trị ở hai khu vực Phanrang và Phanri<sup>17</sup>. Một thí dụ cụ thể để chứng minh cho quyền và trách nhiệm ngang nhau ở vương quốc Panduranga-Champa đó là vua Po Rom  là gốc dân tộc Churu đã lên nắm chính quyền ở vương quốc này từ năm 1627 đến năm 1651. Sau đó, dòng Po Rom  vẫn tiếp tục cai trị Panduranga-Champa cho đến vua Cei Brei, vì không chấp nhận

---

<sup>15</sup> Po Dharma (1987, I, trang 57-79; 1997, trang 39-55).

<sup>16</sup> Vì không tìm ra một từ vựng khoa học chính xác, các nhà nghiên cứu thường tạm dùng thuật ngữ "tiếng Chăm" để ám chỉ tiếng nói và chữ viết dùng trong tổ chức hành chính ở vương quốc Champa thời trước. Chính vì thế, tiếng Chăm ở đây không có nghĩa là tiếng nói và chữ viết của người Chăm. Theo tài liệu hoàng gia Panduranga-Champa, nhiều quan quyền gốc người Chru và Raglai cũng biết viết và đọc tiếng Chăm hiện đại này. Hiện tượng này cũng xuất hiện ở Nam Dương, vì quốc gia này dùng ngôn ngữ Mã Lai là ngôn ngữ chính thức, mặc dù đa số người Nam Dương không phải là dân tộc Mã Lai, nhưng là người Jawa, họ có tiếng nói và chữ viết riêng.

<sup>17</sup> Xem C.H.C.P.I. (1984).

chính sách xâm lăng của Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đã quyết định chạy sang Kampuchea vào năm 1786 nhằm xin viện trợ quân sự<sup>18</sup>.

Một khi chấp nhận Champa là một vương quốc đa chủng, các chuyên gia lịch sử thường đặt câu hỏi rằng ai là chủ nhân của vương quốc Champa này?

Để trả lời cho câu hỏi này, một số nhà văn viết lách, vì không phải là chuyên gia về lịch sử, thường quan niệm rằng người Chăm chính là chủ nhân của vương quốc Champa. Đây là một quan niệm sai lầm và phi khoa học. Vì rằng tất cả các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến lịch sử Champa đã từng chứng minh rằng dân tộc Chăm ở miền đồng bằng đã từng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình lịch sử xây dựng quốc gia này, nhưng dân tộc Chăm không phải là chủ nhân duy nhất của vương quốc Champa.

Trong quá trình lịch sử, kể từ thế kỷ thứ hai đến ngày mất nước vào năm 1832, người ta chỉ biết lai lịch nguồn gốc dân tộc của hai dòng vua cầm quyền ở Champa, đó là dòng vua Po Romé (1627-1651) là gốc dân tộc Churu và dòng vua Po Saung Nhung Cheng (1799-1822) gốc người Chăm, tức là tổ tiên của Bà Thềm ở Phanri

---

<sup>18</sup> E. Aymonier (1890) và E. Durand (1907) là hai tác giả đầu tiên tự phỏng đoán rằng Po Saong Nhung Ceng, vua cuối cùng trong *Sakkaraï Dak Rai Patao* (Biên niên sử Champa) là người chạy sang Kampuchea lánh nạn vào năm 1822. Dorohiem và Dohamide cũng lập lại sự phỏng đoán của E. Durand trong tác phẩm của ông ta (1965, trang 108). Đây là lý thuyết sai lầm. Vì biên niên sử Việt Nam đã khẳng định là Po Saong Nhung Ceng (tên Việt Nam là Nguyễn Văn Chán) đã từ trần ở Phan Rí vào năm 1822 vì lý do già yếu (Po Dharma, 1987, 1, trang 90). Dựa trên yếu tố này, Po Dharma (1983, trang 253-266) cho rằng vua bỏ ngôi sang lánh nạn ở Kampuchea là vua Ceï Breï (cũng gọi là Po Ceng) vào năm 1786 chứ không phải là Po Po Saong Nhung Ceng. Mãi đến năm 1795, vua Ceï Breï mới đến khu vực Kompong Cham của Kampuchea. Ngược lại, Inrasara (... trang...) dựa theo tác phẩm Po Dharma (1987, trang ....) cho rằng Po Saong Nhung Ceng chạy sang Kampuchea vào năm 1822. Tiếc rằng, Po Dharma (cùng số trang .... đó) không nói gì đến vua Po Po Saong Nhung Ceng, nhưng ngược lại trong tác phẩm này (1987, 1, trang 90) Po Dharma nói là vua này đã chết ở Phanri vào năm 1822. Có chăng Inrasara chưa bao giờ đọc tác phẩm của Po Dharma? Đây là cách làm việc khoa học thiếu nghiêm túc mà độc giả thường gặp trong một số tác phẩm xuất bản ở Việt Nam liên quan đến Champa.

hôm nay<sup>19</sup>. Còn lại những vị vua khác, người ta chỉ biết họ là vua Champa, nhưng không ai biết đến lai lịch của họ là dân tộc gì ?

Một vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu thường đặt ra, có chăng bia ký tìm thấy ở Champa, kể từ thế kỷ thứ 2 cho đến đầu thế kỷ thứ 15, có thể giúp chúng ta một ít dự kiến để trả lời cho câu hỏi này ? Tiếc rằng, những bia ký ở Champa chỉ dùng ba thuật ngữ nhằm chứng minh nguồn gốc dân tộc Champa, đó là : *Nagara Champa* «vương quốc Champa», *Raja Champa* «vua Champa», *Urang Champa* «dân tộc Champa». Ngược lại, chính quyền Champa thời đó không bao giờ nhắc đến một lần danh từ «Chăm» trên bia ký. Sự khuyết danh thuật ngữ «Chăm» trên tư liệu lịch sử kể từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 15 đã chứng minh một cách cụ thể là *Urang Champa* «dân tộc Champa» không thể ám chỉ riêng biệt cho người Chăm được và *Raja Champa* «vua Champa» trên bia ký không thể hiểu là vua Chăm được. Nếu vua chúa Champa là người Chăm, không lý do gì các vua chúa này không viết thẳng trên bia ký họ là vua Chăm, mà họ phải tốn công để khắc trên bia ký này một danh từ khác đó là *Raja Champa* (vua Champa). Dựa trên dự kiến này, các chuyên gia lịch sử đã kết luận rằng, Champa là tên của một vương quốc nhưng cũng là thuật ngữ nhằm ám chỉ các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ Champa thời trước, không phân biệt họ là ai<sup>20</sup>.

Ngoài bia ký tiếng Phạn mà chúng tôi vừa trình bày ở phần trên, tư liệu sử tiếng Hán ở Việt Nam<sup>21</sup> cũng không lần nào dùng danh từ «vua Chăm» hay «người Chăm» trong các biên niên sử của họ kể từ thế kỷ thứ 10 đến thời Tự Đức. Ba thuật ngữ thường dùng trong biên niên sử ở Việt Nam và Trung Quốc đó là Chiêm Thành Quốc<sup>22</sup>, Chiêm Thành Vương và Chiêm Thành Minh (dân Champa). Thêm vào đó, các tư liệu Tây Phương, nhất là bút ký của các thương thuyền ghé sang Đông Dương cũng không bao giờ nhắc đến danh từ «người

---

<sup>19</sup> Po Dharma (1978, 1987).

<sup>20</sup> B. Gay (1988, trang 49-58).

<sup>21</sup> Xem *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (1972-1973); *Đại Nam Thực Lục Chính Biên và Tiền Biên* (1963-1965).

<sup>22</sup> Chiêm Thành là từ phiên âm của thuật ngữ tiếng Phạn Champapura, có nghĩa là «Thành Phố Champa hay Thủ Đô Champa».

Chăm» hay «vua Chăm». Hai thuật ngữ thường xuất hiện trong tư liệu này đó là Campa, (cũng viết là Champa, Tjampa, tùy theo tác giả) ám chỉ cho vương quốc ở miền trung Việt Nam. Ngược lại, họ lại dùng danh từ Champois hay Champien để ám chỉ thần dân của vương quốc này chứ không phải là dân tộc Chăm<sup>23</sup>.

Sau ngày 21 tháng 12 năm 1884, quan điểm về nguồn gốc dân tộc ở Champa đã đi vào một khúc quanh mới. Đó cũng là ngày mà ông E. Aymonier đặt chân đầu tiên lên đất đai Bình Thuận. Đây cũng là lần đầu tiên mà ông E. Aymonier tiếp xúc trực tiếp với người Chăm. Kể từ đó, ông E. Aymonier không dùng danh từ Champois hay Champien để ám chỉ dân tộc Champa nữa, nhưng lại dùng danh từ «Chăm». Thế là thuật ngữ vương quốc Chăm, vua Chăm, tháp Chăm, v.v. bắt đầu xuất hiện trên các tư liệu xuất bản kể từ năm 1884<sup>24</sup>.

Năm 1890, E. Aymonier ra mắt tác phẩm *Légende historiques des Cham* (Huyền thoại lịch sử Chăm). Trong tác phẩm này, tác giả có bàn đến danh từ *Nāgar Cham* (vương quốc Chăm) xuất hiện lần đầu tiên trong tư liệu lịch sử Champa với nhan đề *Sakkarai Dak Rai Patao* (Biên niên sử)<sup>25</sup>. Dựa trên sự hiện diện của thuật ngữ này, ông E. Aymonier đã kết luận rằng Chăm là dân tộc giữ vai trò chính yếu ở vương quốc Champa. Mười lăm năm sau, ông E. Durand<sup>26</sup> đứng lên phê bình và phản đối quan điểm E. Aymonier. Theo E. Durand, thuật ngữ *Nāgar Cham* (vương quốc Chăm) là một từ hiện đại do người Chăm viết vào năm 1890 trong *Sakkarai Dak Rai Patao* (Biên niên sử). Chính vào năm 1890, ông E. Durand cũng có mặt ở khu vực Panduranga và ông cũng tin cho biết rằng vào lúc đó không có một người Chăm nào biết đến danh từ Champa, vua chúa Champa. Thuật ngữ *Nāgar Cham* (vương quốc Chăm) chỉ có nghĩa hạn hẹp và lu mờ trong giới trí thức và nghệ nhân Chăm, không thể là một minh chứng lịch sử nhằm kết luận rằng Champa là vương quốc của người Chăm.

---

<sup>23</sup> Xem P-Y. Manguin (1972).

<sup>24</sup> E. Aymonier (1885, trang 247-254).

<sup>25</sup> Biên niên sử này đã được nghiên cứu bởi Po Dharma trong luận án cao học của ông ta ở đại học Sorbonne (1978).

<sup>26</sup> E. Durand (1905, trang 377-382).

Sau đó, P-B. Lafont<sup>27</sup> cũng viết một bài bình luận khác nhằm tán thành quan điểm của E. Durand và kết luận rằng tất cả vua chúa trong *Sakkarai Dak Rai Patao* (Biên niên sử) không phải là vua chúa của người Chăm, nhưng là vua chúa của một tiểu vương quốc Panduranga-Champa ở miền nam. Dân tộc Chăm chỉ là một thành phần của các dân tộc sống trong biên giới của tiểu vương quốc này.

Năm 1910, G. Maspero ra mắt tác phẩm *Le Royaume de Champa* «Vương Quốc Champa» và tái bản vào năm 1928. Trong tác phẩm này, G. Maspero cũng xác nhận Champa là một vương quốc đa chủng, nhưng ông ta vẫn còn đeo đuổi quan niệm là người Chăm vẫn là một dân tộc trấn giữ quyền chính trị quan trọng hơn so với các dân tộc khác trong vương quốc này. Đôi lúc ông ta cũng còn hiểu lầm rằng danh từ Chăm là thuật ngữ phát xuất từ Champa mà ra. Đây là một quan điểm lịch sử sai lầm mà ba nhà khoa học Pháp<sup>28</sup> đã lên tiếng phản đối mạnh liệt trong bài phê bình và điểm sách của họ. Dựa trên văn bản viết trên bia đá ở Champa, Kampuchea và Nam Dương, L. Finot<sup>29</sup>, một chuyên gia Champa của Viện Viễn Đông Pháp cho rằng người Chăm không thể nào là chủ nhân của vương quốc Champa được, vì rằng văn kiện bia đá không bao giờ nhắc đến dân tộc Chăm một lần nào, nhưng mà chỉ nói đến dân tộc Champa (*Urang Champa*), vua Champa (*Raja Champa*) và vương quốc Champa (*Nagara Champa*) mà thôi. Thế thì trên cơ sở nào, G. Maspero lại kết luận rằng người Chăm trấn giữ quyền lực ở vương quốc này. Theo L. Finot, nếu văn kiện lịch sử dùng thuật ngữ *Raja Champa* thì chúng ta phải dịch là vua Champa chứ không thể hiểu là vua Chăm được. Thế thì, yếu tố chính của sự nhầm lẫn lịch sử này phát xuất từ quan niệm không cơ sở khoa học cho rằng thuật ngữ Chăm và Champa chỉ là một, cùng chung một nguồn gốc. Tiếc rằng, Chăm và Champa là hai từ vựng khác nhau. Champa là từ vựng tiếng Phạn ám chỉ cho vương quốc ở miền trung Việt Nam. Còn Chăm là danh từ địa phương dùng trong văn bản

---

<sup>27</sup> P-B. Lafont (1980, trang 105-111).

<sup>28</sup> L. Finot (1928, trang 285-292); E. Maurel (1892, 1893); L. Arousseau (1914).

<sup>29</sup> L. Finot (1928, trang 285-292).

để ám chỉ cho cộng đồng người Chăm ở khu vực Phanrang và Phanri<sup>30</sup>.

Bước vào 1965, nguồn gốc dân tộc Champa đã trở thành một chủ đề khuấy mắt chứa chấp bao nhiêu sự mâu thuẫn và sai lầm đăng tải hàng loạt trong các tập san khoa học lẫn báo chí hàng ngày ở Việt Nam. Khởi đầu cho sự khuấy mắt này là sự ra đời vào năm 1965 của tác phẩm Dorohiem và Dohamide với nhan đề : *Dân-tộc Chăm Lược-Sử*. Đây là một cuốn sách lịch sử hoàn toàn dựa trên tác phẩm *Le Royaume de Champa* (Vương Quốc Champa) của G. Maspro (1928) và *Légendes historiques des Chams* (Huyền thoại lịch sử của người Chăm) của ông E. Aymonier (1890). Tiếc rằng Dorohiem và Dohamide tiếp tục lập đi lập lại bao nhiêu sự sai lầm của ông G. Maspero, vì hai tác giả này không đọc bài phê bình về sự sai lầm trong cuốn sách của ông G. Maspro do ba nhà khoa học Pháp thực hiện mà chúng tôi vừa nêu ở phần trên. Thêm vào đó, Dorohiem và Dohamide đưa ra một quan điểm riêng tư của mình nhằm chứng minh rằng người Chăm mới là chủ nhân thật sự của vương quốc Champa này, nhưng hai tác giả này không cần dựa vào một dự kiện lịch sử nào để giải thích cho lý thuyết không cơ sở khoa học này. Theo Dorohiem và Dohamide, chỉ có vua Chăm, nước Chăm, người Chăm. Nhìn qua tác phẩm với chủ đề: *Dân-tộc Chăm Lược-Sử*, độc giả có thể đặt nghi vấn có chăng chỉ có dân tộc Chăm mới có lịch sử ? Thế thì những dân tộc anh em khác ở Tây Nguyên, họ là ai ?

---

<sup>30</sup> Sự nhầm lẫn nguồn gốc tiếng Phạn và tiếng Chăm liên quan đến một số địa danh này vẫn thường xuất hiện trong các tác phẩm xuất bản ở Việt Nam. Trong tự điển Chăm-Việt của Bùi Khánh Thế, tác giả cho rằng Panrang (xứ Phan Rang) cũng viết là Panduranga, Pandarang, Phun Darang. Đây là một quan điểm sai lầm. Panrang là danh từ địa phương ám chỉ cho khu vực Phanrang hôm nay. Còn Panduranga là từ vựng gốc tiếng Phạn ám chỉ cho tiểu vương quốc Champa ở miền nam bao gồm cả khu vực Phan Rang, Phan Rí. Ngược lại, Pandarang là từ Chăm hiện đại (akhar thrah) phiên âm từ Panduranga của tiếng Phạn ra. Cuối cùng, Phun Darang, tức là từ xuất phát trong câu 9 của Ariya Gleng Anak, không phải là tên địa danh, nhưng là cây diên điển. Lý do để giải thích Phun Darang = Pandarang phát xuất từ định nghĩa sự sai lầm trong tác phẩm Inrasara (.....trang.....).

Trong tác phẩm *Dân-tộc Chàm Lược-Sử*, Dorohiem và Dohamide cùng đưa ra một lý thuyết mới nữa nhằm đồng hóa dân tộc Tây Nguyên thành người Chăm. Dựa trên quan điểm của ba nhà nghiên cứu Hoa kỳ, Dorohiem và Dohamide cho rằng người Chàm chia thành hai nhóm (trang 17): «Nhóm Chàm miền đồng bằng (low land) và nhóm Chàm Cao-Nguyên (Up land)»<sup>31</sup>. Đây là một quan điểm sai lầm. Vì dân tộc Tây Nguyên không phải là người Chăm, nhưng là một thành phần của dân tộc Champa nói một thứ tiếng được xếp vào nhóm Chamic, chỉ có thể thôi<sup>32</sup>.

Cùng trong tác phẩm này, Dorohiem và Dohamide còn kết luận rằng Tây Nguyên không phải là đất đai của vương quốc Champa, nhưng là một khu vực bị người Chăm đô hộ. Trang 115 của *Dân-tộc Chàm Lược-Sử* viết rằng: «Nền văn-minh Chàm không tự hạn định phạm-vi trong vương quốc Champa, mà còn vươn ra ngoài biên-cương, ảnh-hưởng quan-trọng đối với một số Dân-tộc Cao-Nguyên Trung-Phần (...)». Có chăng đây là một văn chương chính trị nhằm tách rời dân tộc Tây Nguyên ra khỏi lịch sử Champa phù hợp với chủ trương của chính sách Việt Nam Cộng Hòa thời trước hay là vì hai tác giả này không thấu triệt yếu tố cơ bản lịch sử Champa là một vương quốc đa chủng.

Sau ngày xuất bản *Dân-tộc Chàm Lược-Sử* vào năm 1965, hầu hết các nhà nghiên cứu Việt Nam, trong đó có một số chuyên gia hay trí thức gốc người Chăm đã biến quan điểm sai lầm của Dorohiem và Dohamide thành một dự kiện lịch sử để rồi đăng tải hàng loạt trên sách báo xuất bản ở Việt Nam hay ở nước ngoài, cho rằng Champa là vương quốc của người Chăm; anh em Tây Nguyên không phải là dân tộc Champa nhưng là dân tộc khác bị người Chăm đô hộ.

---

<sup>31</sup> F. M. Lebar, G. C. Hickey, J. K. Musgrave (1964). Tiếc rằng ba tác giả này chỉ nói đến ngôn ngữ Chamic ở đồng bằng và ngôn ngữ Chamic ở cao nguyên, chứ không phải người Chàm ở đồng bằng và người Chàm ở cao nguyên.

<sup>32</sup> Chamic là thuật ngữ khoa học nhằm ám chỉ ngôn ngữ thuộc gia đình đa đảo (Austronesian) còn dùng ở khu vực Đông Dương, chứ không phải thuật ngữ nói về nguồn gốc nhân chủng của một dân tộc. Người Jarai nói một thứ tiếng được xếp vào gia đình Chamic, nhưng người Jarai không phải là người Chăm.

Để trả lời cho sự sai lầm mà chúng tôi vừa nêu ở phần trên, B. Gay<sup>33</sup> là tác giả cuối cùng nghiên cứu về nguồn gốc lịch sử dân tộc Champa đã kết luận rằng vương quốc Champa không phải là vương quốc của dân tộc Chăm, nhưng là vương quốc đa chủng tập hợp toàn thể dân tộc anh em cùng chung sống trên lãnh thổ chính trị chung của Champa, trong đó có dân tộc Hroi, một dân tộc sống ở khu vực Aia Ru (tỉnh Phú Yên), tức là địa đầu của tiểu vương quốc Panduranga-Champa thời trước.

Sau ngày thất thủ thành Đồ Bàn vào năm 1471, khu vực Phú Yên hay nói một cách khác khu vực dân cư Hroi vẫn còn trực thuộc vào biên giới hành chính của tiểu vương quốc Panduranga-Champa, mặc dù khu vực này đã trở thành một bãi chiến trường trong các cuộc tranh chấp biên giới giữa Champa và nhà Nguyễn thời đó. Hơn 140 năm sau, tức là năm 1611, khu vực Phú Yên, bị rơi vào tay nhà Nguyễn. Thế thì dân tộc Hroi, cả dân tộc Jarai, Radé, Bahnar, Sédang, v.v. ở Tây Nguyên mất hẳn sự liên hệ với các sắc dân Champa ở khu vực Panduranga<sup>34</sup>.

Gần 4 thế kỷ lưu lạc và sau đó lại rơi vào tay thống trị của nhà Nguyễn kể từ năm 1611, dân tộc Hroi hôm nay vẫn còn giữ lại một số truyền thống văn hóa của mình và tiếng nói của mình. Đây là một yếu tố lịch sử quan trọng. Vì rằng, hàng vạn dân tộc Champa ở vùng ven biển chạy dài từ khu vực Indrapura (Quảng Bình) đến tiểu vương quốc Vijaya (Bình Định) cùng mang thân phận vong quốc như người Hroi, nhưng họ không còn giữ lại nguồn gốc văn hóa và tiếng nói của họ nữa. Họ chỉ biết rằng họ không phải là người Việt và rất vinh hạnh với tên gọi Ôn, Ma, Trà, Chế, nhưng bị đồng hóa hoàn toàn<sup>35</sup>. Cho đến

---

<sup>33</sup> B. Gay (1988, trang 49-58).

<sup>34</sup> Po Dharma (1987). Xem thêm Phan Khoang (1969).

<sup>35</sup> Ngược lại, các dân tộc Champa sống ở miền Panduranga và tất cả những tư liệu cổ viết bằng tiếng Chăm hiện đại (*akhar thrah*) còn lưu lại trong khu vực Panduranga, cũng không còn nhớ đến một kỷ niệm gì, dù là địa danh hay biến cố lịch sử, liên quan đến khu vực miền bắc chạy dài từ Bình Định đến Quảng Bình.

Nếu Thiên Sanh Canh (...), Inrasara (.....) cho rằng *Harek Kah Harek Dhei* ở Quảng Bình; Inrasara (...), Đắc Văn Kiệt (2001, trang 88-98) cho rằng Bia Mih Ai trong tác phẩm *Nai Mai Mang Makah* là vương phi My E ở Vijaya; Bích Văn (2001, trang 51-59) cho rằng Po Kabrah ở Panduranga là vua Trà Toàn ở Vijaya,

hôm nay, các nhà nghiên cứu vẫn còn đặt câu hỏi thế thì dân tộc Champa sống ở vùng ven biển chạy dài từ Quảng Bình đến Bình Định, họ là ai ? Có chăng họ là người Chăm hay là một dân tộc khác, vì bị đồng hóa họ không còn biết tên nguồn gốc dân tộc họ là gì?<sup>36</sup>

Nếu dân tộc Hroi hôm nay không bị Việt Nam hóa và còn nói tiếng mẹ đẻ của mình, có chăng người Hroi là thân dân của Panduranga, một tiểu vương quốc ở miền nam Champa có một truyền thống rất là khác biệt, cũng là «một quê hương vừa là nơi tập trung bao sự phiến loạn chống triều đình Champa, vừa là chỗ nương thân an toàn của những vị vua liên bang Champa bại trận ở miền bắc»<sup>37</sup>? Chính vì ý thức đến truyền thống khác biệt này mà tiểu vương quốc Panduranga-Champa không ngần ngại đương đầu gần 4 thế kỷ, kể từ ngày thất thủ thành Đồ Bàn vào năm 1471, chống lại chính sách Nam Tiến nhằm bảo vệ quyền sống và quyền độc lập trên đất đai của mình cho đến năm 1832.

Sống trên địa bàn dân cư nằm ngay ở Phú Yên, một khu vực đã trở thành một bãi chiến trường tranh chấp liên tục giữa Panduranga-Champa và nhà Nguyễn kể từ năm 1471, dân tộc Hroi đã khôn khéo thoát thân ra khỏi chính sách Việt Nam Hóa của nhà Nguyễn nhằm lưu giữ lại truyền thống văn hóa và tiếng nói của của mình. Sự hiện diện của dân tộc Hroi và ngôn ngữ Hroi hôm nay đã trở thành một bằng chứng cụ thể nhằm minh chứng sự khác biệt rõ rệt về ý thức hệ quốc gia Champa giữa thân dân của tiểu vương quốc Panduranga ở miền Nam và thân dân của tiểu vương quốc Vijaya, Amaravati và Inrapudra ở miền Bắc.

---

hay Po Dam được thờ phụng ở Phan Rí là vua Trà Duyệt ở Bình Định; Hoa Đình Bôi (2001, trang 109-114) cho rằng công chúa Po Sah Ina ở Panduranga là thú hậu của vua Lê Nhân Tông ở Đại Việt; Bá Trung Xin ..... thì đây chỉ là một cốt chuyện do các tác giả người Chăm này phỏng đoán mà thôi. Vì không có một tư liệu lịch sử nào nói đến chuyện này.

<sup>36</sup> Hiện tượng này cũng đã xảy ra ở một số quốc gia Nam Mỹ. Thử dụ cụ thể đó là dân tộc Á Căn Đình vì bị Tây Ban Nha đô hộ và đồng hóa, họ không biết đâu là nguồn gốc dân tộc và tiếng nói mẹ đẻ của họ nữa.

<sup>37</sup> L. Finot (1909, trang 205-209); G. Maspero (1928, trang 137); Po Dharma (1987, 1, trang 59).

Theo P-B. Lafont<sup>38</sup>, mặc dù đất đai Panduranga-Champa chỉ được thu gọn trong khu vực Nha Trang, Phanrang và Phanri, vương quốc Champa ở miền nam này đã bày tỏ «ý chí kiên trì nhằm đảm bảo quyền độc lập của mình qua mấy thế kỷ về sau nhằm chống lại chính sách Nam Tiến của nhà Nguyễn. Panduranga-Champa ở miền nam này có một sắc thái khác hẳn với Champa ở miền bắc. Sắc thái quan trọng đầu tiên đó là Champa ở miền nam hình thành trên những yếu tố tôn giáo và phương cách tổ chức chính trị, xã hội hoàn toàn khác biệt với Champa Ấn Độ Giáo của miền bắc (...). Những nhà lãnh đạo chính trị ở miền nam chỉ tự cho mình là người lãnh tụ phát xuất từ quần chúng Champa không hơn không kém, một lãnh tụ chỉ dựa vào sự yểm trợ của nhân dân hơn là đòi hỏi được sự thờ phượng của nhân dân. Sau cùng, vương quốc Panduranga miền nam tự ly khai dần dần với những gì có tính chất Ấn Độ Giáo để đi tìm một triết lý mới cho hệ thống tổ chức vũ trụ riêng tư của mình, trong đó triết lý Hồi Giáo vẫn là một trong những yếu tố quan trọng kể từ thế kỷ thứ 17».

Đứng trên khía cạnh lịch sử, dân tộc Hroi là thân dân của vương quốc Champa trước kia. Họ tự gọi họ là Hroi. Ngược lại, một số nhà nghiên cứu gọi họ là Chăm Hroi, nhưng không lời giải thích về quá trình lịch sử về danh xưng này. Cũng như một số dân tộc Champa ở Tây Nguyên, người Hroi có nhiều phong tục tập quán và tiếng nói gần gũi với người Chăm. Có chăng vì sự gần gũi đó mà hôm nay nhiều nhà nghiên cứu lại gán cho họ tên gọi là Chăm Hroi.

Nhìn qua nội dung từ vựng Hroi-Việt trong CAM 182 và CAM 183, chúng tôi kết luận rằng, Hroi là một tộc người có ngôn ngữ riêng của họ, mặc dù ngôn ngữ này vẫn nằm trong đại gia đình của ngôn ngữ Đa Đảo (Austronesien). Vì trong tổng số 1207 từ xuất hiện trong hai cuốn CAM 182 và CAM 183, chúng tôi kiểm kê có 243 từ vựng riêng biệt của dân tộc Hroi này. Số lượng 243 từ vựng riêng biệt này đã chứng minh cụ thể : Hroi không phải là người Chăm, nhưng là một tộc người riêng biệt cũng như người Chru, Raglai, Jarai, Radé nằm trong hệ thống ngôn ngữ Đa Đảo (Austronesien) và cũng là thân dân của cựu vương quốc Champa trước kia.

---

<sup>38</sup> P-B. Lafont (1999, trang 47).

### Địa bàn dân cư và tổ chức xã hội Hroi

Đứng trên địa bàn dân cư, dân tộc Hroi chỉ tập trung ở khu vực *Aia Ru* hay là *Harek Kah Harek Dhei*, thuộc tỉnh Phú Yên<sup>39</sup>.

*Harek Kah Harek Dhei* «cỏ chẻ làm đôi» là địa danh lịch sử của tiểu vương quốc Panduranga, không thể tọa lạc ở khu vực Quảng Bình như một số người Chăm tiên đoán. Đây cũng là một địa danh mà văn kiện lịch sử Việt Nam thường nhắc đến. *Hồng Đức Bản Đồ*<sup>40</sup> có viết: «Địa phận xã Liêm Hóa [Phú Yên] một nhánh núi chạy đến biển, nước chia làm hai, cây cỏ cũng chia ngọn ra làm hai (...). Thánh Tông ngự giá đánh Chiêm Thành, đi ngang qua chỗ ấy (...) mới khắc chữ ở bia đá [Thạch Bi] mà phân chia ranh giới». Khi nói đến núi Thạch Bi ở khu vực Phú Yên, *Đại Nam Nhất Thống Chí*<sup>41</sup> cũng viết, «núi này có một chi nhánh chạy đến biển; chia hai dòng nước, cây cỏ cũng phân rẽ». Qua tác phẩm cây cỏ thường thấy ở Việt Nam, người ta nhận thấy rằng, Phú Yên là nơi duy nhất có «cây cỏ chẻ làm đôi»<sup>42</sup>. Thêm vào đó, *Harek Kah Harek Dhei* cũng là địa danh lịch sử thường dùng trong các tác phẩm viết bằng tiếng Chăm, trong đó có *Nai Mai Mang Makah*. Sau khi nghiên cứu tác phẩm này, Po Dharma, G. Moussay, Abd. Karim cho rằng *Harek Kah Harek Dhei* ám chỉ địa đầu của

---

<sup>39</sup> Theo Nguyễn Trắc Di (1970, trang 72), còn có vào khoảng 2.000 người Hroi định cư ở quận Buôn Hồ, tỉnh Darlac.

Địa danh ở Việt Nam là một vấn đề vô cùng phức tạp vì thường bị thay đổi tùy theo thể chế chính trị hay quy chế hành chính. Vì không đủ tư liệu liên quan đến các địa danh mới xuất hiện sau năm 1975, chúng tôi xin tạm dùng trong bài nghiên cứu này các tên địa danh dưới thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975).

<sup>40</sup> *Hồng Đức Bản Đồ* (1962, trang 100).

<sup>41</sup> *Đại Nam Nhất Thống Chí* (1964, trang 19).

<sup>42</sup>.....

vương quốc Panduranga-Champa vào thế kỷ thứ 17 có nghĩa là ở khu vực Phú Yên chứ không thể ở Quảng Bình như tác giả Inrasara phỏng đoán trong tác phẩm của ông ta<sup>43</sup>.

Cho đến hôm nay, dân số Hroi vẫn còn là một vấn đề cần được nghiên cứu<sup>44</sup>. Qua nội dung bài báo cáo của Bồ Thuận trong công tác

---

<sup>43</sup> Inrasara (....., trang ....). Nhằm bảo vệ cho sự sai lầm của mình, Inrasara (Văn Hóa Xã Hội Chăm, 2003) cho rằng nhóm nghiên cứu của Viện Viễn Đông Pháp ở Kuala Lumpur (ám chỉ Po Dharma, G. Moussay, Abd. Karim, tác giả nghiên cứu về tác phẩm *Nai Mai Mang Makah*) là những người «hạn chế về kiến thức, nhất là không hiểu bản chất văn học nên đã xây ra nhiều sai lầm đáng tiếc như nhầm lẫn giữa hư cấu và hiện thực, giữa địa danh lịch sử với địa danh văn chương...Từ đó dẫn tới những nhận định lệch lạc tai hại. Ủng ! » (trích trang 22, Văn Hóa Xã Hội Chăm, của Inrasara). Đây là một văn chương của một nghệ nhân viết lách chứ không phải là lý luận của một nhà khoa học. Không thể kết tội nhà khoa học là người «hạn chế về kiến thức», vì họ không đồng quan điểm với mình hay họ có đủ bằng chứng để chính đốn dự kiến sai lầm của mình.

Ai cũng biết, tác phẩm *Nai Mai Mang Makah* (hay *Ariya Bani-Cham* trong tác phẩm Văn Học Chăm của Inrasara) thường nhắc đến địa danh Harek Kah Harek Dhei, nhưng tác phẩm này không cho biết nơi chốn của địa danh này ở đâu. Tại sao Inrasara cho rằng *Harek Kah Harek Dhei* phải nằm trong tỉnh Quảng Bình nhưng không cho biết lý do tại sao? Cũng trong tác phẩm này, người ta còn tìm thấy một danh xưng nữa đó là Bia Mih Ai, gốc Bal Riya (làng Bình Nghĩa, Phan Rang), tức là công chúa của tiểu vương quốc Panduranga. Trên cơ sở nào Inrasara cho rằng Bia Mih Ai phải là công chúa Mi Ê, dưới thời vua Champa Jaya Sinhavarman II (Sạ Đẩu) ở tiểu vương quốc Vijaya, nhưng Inrasara cũng không đưa ra một dự kiến lịch sử nào để chứng minh cho quan điểm của mình? Có chăng đây là sự phỏng đoán phi khoa học!

Đọc qua lời bình luận không có cơ sở khoa học này, độc giả có cảm tưởng rằng tác giả Inrasara là người không am tường về yếu tố lịch sử và văn học Champa để rồi biến chế sự sai lầm thất đúng hơn. Vì rằng tác giả không nhận diện được đâu là lịch sử của tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam, đâu là lịch sử của tiểu vương quốc Vijaya ở miền bắc trong thể chế liên bang Champa.

Cách dùng thuật ngữ «hạn chế về kiến thức» hay «Ủng !» để ám chỉ cho giới khoa học Pháp là người thiếu trình độ đã đưa độc giả đặt bao nghi vấn có chăng đây là văn chương chính trị của Xã Hội Chủ Nghĩa nhằm chống lại các nhà khoa học không cùng quan điểm chính trị với nhà nước Việt Nam hiện hành, chứ không phải là phong cách viết văn của nhà khoa học thật sự..

điền dã vào năm 1933<sup>45</sup>, riêng về tỉnh Phú Yên có vào khoảng 52 thôn áp dân tộc Hroi trong đó có 37 thôn ở khu vực Huyện Đồng Xuân và 15 thôn ở Huyện Sơn Hòa.

Nếu đọc giả tin vào lời kể của ông Ma Cham do Bó Thuận ghi lại<sup>46</sup>, một số đồng bào Hroi ở làng Suối Che, huyện Sơn Hòa cho rằng tổ tiên của họ là gốc người Bình Định. Vì chiến tranh, họ chạy sang Phú Yên lánh nạn ở khu vực sông Cầu. Sau đó lại bị người Việt lấn áp khu vực này, họ phải bỏ khu vực sông Cầu để rồi chạy sang lánh nạn ở khu vực gần người Bahnar và Radé hơn. Tiếc rằng đây chỉ là một câu chuyện truyền khẩu của người Hroi, vì chúng tôi không tìm thấy tư liệu nào nói về xuất xứ của người Hroi từ khu vực Vijaya (Bình Định) sang Phú Yên lánh nạn.

Theo Nguyễn Trắc Di<sup>47</sup>, Hroi là một dân tộc hiền lành chất phát, ở dọc theo các sườn núi. Mỗi buôn chỉ có chừng 5 tới 7 nóc nhà. Buôn nào lớn nhất có độ 20 nóc nhà. Về nông nghiệp, dân tộc Hroi phần lớn biết cày bừa, nhưng ruộng đất bán dần và nay phần lớn chỉ còn làm rẫy.

Ngoại trừ một số người giàu có, đa số đàn ông người Hroi đóng khổ ở trần; đàn bà mặc áo dài như người Chăm, thích trang sức quán cườm, đeo vòng đồng hay bạc. Đàn ông người Hroi thích cà răng cho bằng và phụ nữ thích căng tai đeo ngà cho đẹp. Về phần ăn uống, đàn ông thích dùng chén đũa còn phụ nữ Hroi thích ăn bốc bằng tay. Thức ăn hảo hạng của người Hroi là món «óc» tức là một loại gỏi thịt trộn với bao tử ruột non còn nguyên vỏ. Mỗi gia đình người Hroi có một căn nhà sàn. Mỗi nhà có ít nhất hai cái bếp: bếp kiêng củ và bếp khách. Người Hroi cũng như sắc tộc lân cận thờ nhiều thần thánh. Càng nhiều thần thánh tục lệ càng nhiều, nhất là những tục lệ liên quan đến vấn đề nông nghiệp<sup>48</sup>.

---

<sup>44</sup> Chúng tôi biết là một tác phẩm viết về Hroi đã xuất bản ở Việt Nam sau năm 1990. Nhưng vì tình hình chính trị, chúng tôi không có phương tiện để tham khảo nội dung sách này.

<sup>45</sup> L. Sogny (1937, trang 73).

<sup>46</sup> L. Sogny (1937, trang 77).

<sup>47</sup> Xem Nguyễn Trắc Di (1970, trang 72). Xem thêm L. Sogny (1937, trang 73).

<sup>48</sup> Nguyễn Trắc Di (1970, trang 72).

Cũng theo Nguyễn Trắc Di<sup>49</sup>, dân tộc Hroi theo chế độ mẫu hệ và mẫu cư. Người con gái Hroi đi hỏi chồng, nhưng cũng có một số thôn ấp, người con trai đi hỏi vợ. Lễ cưới được cử hành tại nhà cô dâu. Tiệc kéo dài trong ba ngày. Tài sản thuộc quyền con gái. Nếu cha mẹ chết, người con gái phải lo nuôi dưỡng những em nhỏ. Của cải chia phần cho người chết thường đem ra ngoài mộ để đó. Tóm lại, chế độ mẫu hệ của đồng bào Hroi có cùng một khuôn mẫu với chế độ mẫu hệ của người Chăm ở Phan Rang và Phan Rí.

Dù tác giả Nguyễn Trắc Di không đi vào chi tiết nhằm định nghĩa một cách khoa học hệ thống chế độ mẫu hệ của dân tộc Hroi, nhưng bài báo cáo của Bó Thuận<sup>50</sup> cho rằng chế độ mẫu hệ của dân tộc Hroi rất gần gũi với chế độ mẫu hệ của người Chăm.

Đứng trên phương diện luật học, mẫu hệ ở Champa là một cơ chế tổ chức gia đình trong đó người đàn bà có quyền tuyệt đối trên gia sản và con cái của mình sau ngày kết hôn. Chính vì thế, mẫu hệ ở Champa không dính dáng gì đến cơ chế mẫu quyền (matriarche), tức là quyền chính trị và xã hội của người đàn bà mà người ta thường thấy ở Tây Phương. Tuy nhiên, khi nói đến chế độ mẫu hệ ở Champa, nhiều giới nghiên cứu ở Việt Nam, trong đó có một số trí thức người Chăm thường hay phỏng đoán theo dự kiến của mình và đôi lúc cũng hay nhầm lẫn ý nghĩa chính xác của cụm từ luật học *mẫu hệ* (matrilinéaire), *mẫu cư* (matrilocal) và *mẫu quyền* (matriarche), để rồi từ đó họ kết luận rằng người Chăm theo chế độ mẫu hệ và mẫu quyền.

Inrasara là tác giả gần đây thường lập lại sự sai lầm này. Dựa trên lý thuyết của Bửu Lịch<sup>51</sup>, tác giả đưa ra một công thức không cơ sở khoa học: «Mẫu hệ = mẫu quyền + chỗ ở theo mẹ»<sup>52</sup> hay nói một cách khác, mẫu hệ của người Chăm là một thể chế gia đình dựa trên hệ thống mẫu quyền và mẫu cư<sup>53</sup>. Đây là một định nghĩa sai lầm, vì

---

<sup>49</sup> Nguyễn Trắc Di (1970, trang 72). Xem thêm L. Sogny (1937, trang 74).

<sup>50</sup> Sogny, L. (1937, trang 72-77).

<sup>51</sup> Bửu Lịch, *Nhân chủng học và lược khảo dân tộc*, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970, trang 343 (do Inrasara trích dẫn).

<sup>52</sup> Inrasara (2003, trang 41).

<sup>53</sup> Chính vì hiểu sai lầm như Inrasara về mẫu hệ người Chăm, Mah Mod (1978, trang 46-47) đề nghị sửa đổi quy chế này cho phù hợp với chính sách Xã Hội Chủ

nhiều chuyên gia luật học về tổ chức gia đình ở khu vực Đông Nam Á, như ông R. Lingat<sup>54</sup>, đã định nghĩa rằng : Mẫu hệ (matrilinéaire) là cơ chế tổ chức gia đình trong đó người đàn bà chỉ có quyền tuyệt đối trên gia sản hay con cái phát xuất từ gia đình của mình sau ngày đính hôn. Chính vì thế, khi nói đến chế độ mẫu hệ dù ở Champa hay ở khu vực các nước Đa Đảo, người ta chỉ nói đến quyền chia gia sản và con cái, chứ không phải là quyền hành của người đàn bà (matriarche) trong tổ chức gia đình và xã hội như một số chuyên gia Việt Nam thường hiểu lầm. Sau cùng, ông R. Lingat cũng nhấn mạnh rằng dân tộc Chăm hay một số dân tộc thuộc về ngôn ngữ Chamic ở Champa, như Radé, Jarai, Churu, Raglai trong đó có dân tộc Hroi theo chế độ *mẫu hệ, mẫu cư* nhưng *phụ quyền*. Vì đàn bà Chăm hay đàn bà Hroi không có một quyền lực gì trong tổ chức chính trị, xã hội và gia đình, ngoại trừ quyền tuyệt đối trên gia sản và con cái của cặp vợ chồng. Thậm chí hôm nay, một số người đàn bà Chăm hay đàn bà Hroi còn ăn cơm thừa của chồng mình để lại. Thế thì làm sao có chế độ mẫu quyền (matriarche) trong tổ chức gia đình ở Champa<sup>55</sup>.

### **Nội dung từ vựng Hroi-Việt trong CAM 182 và CAM 183**

Đúng trên phương diện ngôn ngữ học, dân tộc Champa chia thành hai khối ngôn ngữ riêng biệt<sup>56</sup>. Dân tộc Sédang, Bahnar, Katu, Stieng, Kaho, Mạ dùng ngôn ngữ xếp vào nhóm Mon-Khmer. Trong lúc đó, 6 dân tộc còn lại (Radé, Jarai, Chru, Raglai, Hroi và Chăm) dùng ngôn ngữ xếp vào nhóm Đa Đảo (Austronesien) trong đó có dân tộc Hroi, còn gọi là Chăm Hroi.

---

Nghĩa ở Việt Nam. Theo Po Dharma (2003, trang 77-92), không vì trung thành với chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam mà một số cán bộ nhà nước đề nghị thay đổi quy chế mẫu hệ của dân tộc Champa thành chế độ phụ hệ như người Việt.

<sup>54</sup> R. Lingat (1952).

<sup>55</sup> Xem Po Dharma (1995, trang. 199-214).

<sup>56</sup> Liên quan đến khái niệm ngôn ngữ ở Champa, xem A. G. Haudricourt (1950, trang 172-182); G. E. Marrison (1975, trang 52-59); A. Morice (1875, trang 347-377).

## 1. Xuất xứ từ vựng Hroi-Việt.

Cuốn từ vựng Hroi-Việt là một tư liệu viết bằng tiếng Chăm hiện đại (*akhar thrah*)<sup>57</sup> và tiếng Việt trên cuốn vở học sinh có gạch hàng, hiện đang lưu trữ tại Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) ở Paris. Tư liệu này gồm hai tập, mang ký hiệu CAM 182 và CAM 183. Mỗi tập gồm 84 trang<sup>58</sup>. Cho đến hôm nay, Viện Viễn Đông Pháp cũng không biết ai là người thu thập tài liệu này và kể từ năm nào hai cuốn tư liệu này được lưu trữ trong thư viện của Viện<sup>59</sup>.

Mặt bìa của CAM 182 mang một dòng tiếng Pháp : *Dictionnaire Chàm Sông Cầu Phú Yên* (Tự điển Chăm ở khu vực Sông Cầu, Phú Yên). Mặt bìa của CAM 183 cũng có một câu ghi chú bằng tiếng Pháp : *Dictionnaire Chàm Annamite tỉnh Phú Yên Sông Cầu* (Tự điển Chăm-Việt, Sông Cầu, tỉnh Phú Yên).

Mặc dù phần ghi chú tiếng Pháp có ghi rõ, đó là Dictionnaire (từ điển), nhưng dựa vào nội dung của tư liệu này, chúng tôi không cho là tự điển, đó chỉ là một danh sách từ vựng mà thôi.

Điều đáng chú ý, đó là mặt bìa của CAM 182 và CAM 183 gọi đây là tự điển Chăm-Việt chứ không phải là Hroi-Việt. Từ câu ghi chú này, người ta có thể đoán rằng cuốn từ vựng này có thể ra đời sau năm 1933. Vì năm 1933, ông L. Sogny, một nhà nghiên cứu Pháp có tin tức cho biết rằng ở khu vực Phú Yên còn có một nhóm người không biết họ là ai, nhưng họ có tổ chức gia đình và tiếng nói rất gần gũi với người Chăm. Để kiểm chứng tin tức này, ông L. Sogny yêu cầu Bó Thuận sang khu vực này để nghiên cứu thêm. Trong bài báo cáo của mình<sup>60</sup>, Bó Thuận cũng gọi họ là người Chăm, nhưng người Chăm nói một thứ tiếng có nhiều phần dị biệt nhất là cách phát âm, so

---

<sup>57</sup> Liên quan đến chữ viết Chăm, xem E. Aymonier (1889); E. Aymonier và A. Cabaton (1906); G. Moussay (1971).

<sup>58</sup> Nội dung của CAM 182 và CAM 183 đã được mô tả trong tác phẩm của Po Dharam, *Complément au catalogue des manuscrits cam des bibliothèques françaises* (Paris, 1981, trang 30).

<sup>59</sup> Po Dharm (1981).

<sup>60</sup> L. Sogny (1937, trang 72-77).

với tiếng Chăm ở khu vực Phan Rang và Phan Rí; họ ở nhà sàn, mặt áo quần gần giống như dân tộc ở miền cao. Có chăng vì không có một tin tức chính xác tên gọi của dân tộc thiểu số ở khu vực Phú Yên, mà nhà nghiên cứu Pháp phải ghi trên bì của CAM 192 và CAM 183 với nhan đề là tự điển Chăm-Việt chứ không phải là Hroi-Việt.

## 2. Tác giả của từ vựng

CAM 182 và CAM 183 là hai cuốn từ vựng ngôn ngữ Hroi đầu tiên còn lưu trữ trong thư viện Pháp. Phải công nhận rằng, tác giả của từ vựng này là người rất am tường tiếng Chăm hiện đại (*akhar thrah*) và viết tiếng Chăm rất là khéo léo. Nhưng tác giả cũng là người am hiểu tiếng Việt mặc dù trong CAM 182 và CAM 183 này, người ta tìm thấy một số lỗi chính tả tiếng Việt so với quy luật chính tả hiện hành.

Cho đến hôm nay, không tư liệu nào biết ai là tác giả từ vựng Hroi-Việt này. Họ là gốc người Chăm hay là người Hroi? Và cũng có thể tác giả này là một chuyên gia khoa học nước ngoài biết tiếng Chăm cả tiếng Hroi và Việt.

Theo P-B. Lafont, Po Dharma et Nara Vija<sup>61</sup>, CAM 182 và CAM 183 là hai cuốn từ vựng do P. Mus sưu tầm cho thư viện Viện Viễn Đông Pháp vào năm 1929-1930. Nói như thế không phải là từ vựng này viết vào năm 1929-1930 và chưa chắc ông P. Mus là tác giả của cuốn sách này, mặc dù ai cũng biết P. Mus là người thông thạo tiếng Chăm và tiếng Việt.

Năm 1933, Bó Thuận gốc người Chăm ở Phan Rí có nhận một công tác sang tỉnh Phú Yên để nghiên cứu về dân tộc Hroi. Bài nghiên cứu này đã đăng trong tập san *Bulletin des Amis du Vieux Hué*<sup>62</sup>. Có chăng chủ nhân của cuốn từ vựng này là ông Bó Thuận? Tiếc rằng, Bó Thuận không đề cập gì đến cuốn từ vựng Hroi-Việt trong bài báo cáo của ông ta.

---

<sup>61</sup> P-B. Lafont, Po Dharma et Nara Vija (1977, trang 4).

<sup>62</sup> L. Sogny (1937).

### 3. Cách trình bày từ vựng

Hai cuốn từ vựng CAM 182 và CAM 183 viết bằng tay. Mỗi trang chia làm hai phần. Phần bên trái là từ vựng Hroi viết bằng tiếng Chăm hiện đại (*akhar thrah*). Phần bên phải, tác giả cho nghĩa tiếng Việt. Mỗi đơn vị từ đều mang số thứ tự, từ số 1 đến số 1867.

Đơn vị từ (*entrée*) không sắp xếp theo mẫu tự A, B, C, D, v.v. như quy luật của từ điển hiện đại, nhưng theo phương pháp điền giả, không có chủ đề nhất định. Nhìn qua nội dung của tư liệu này, người ta có thể đoán rằng là tác giả của từ vựng này chỉ ghi chép lại những đơn vị từ xuất hiện trong trí nhớ của mình hay do người khác cung cấp cho mình. Chính vì thế, một đơn vị từ được lập đi lập lại hai hay ba lần. Thí dụ, đơn vị từ *brey* 𑜁𑜨𑜃𑜫 «cho, ban» xuất hiện ba lần ở vị trí số 6, số 355 và số 822 trong cuốn từ vựng này.

Đa số đơn vị từ thường được xây dựng dựa trên một chữ duy nhất, thí dụ : 6. *brey* 𑜁𑜨𑜃𑜫 = cho, ban; 8. *mai* 𑜁𑜨𑜃𑜫 = đến, lại. Nhưng cũng có rất nhiều đơn vị từ lại được cấu tạo theo cụm từ, hay một câu nguyên vẹn. Thí dụ : 4. *aoh mbaoh* 𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 = không thấy; 16. *huec hadrei sei* 𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 = sợ một mình; 56. *rawek lua lua* 𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 = rờ nhè nhẹ.

### 4. Nội dung từ vựng

Hai tập từ vựng CAM 182 và CAM 183 có tổng số 1867 đơn vị từ (*entrée*), trình bày tuần tự từ số 1 đến số 1867 không theo một chủ đề nhất định. Nhưng trên tổng số này, người ta chỉ tìm thấy có 1207 từ vựng mà thôi.

Trong chỉ số 1207 từ vựng này, có 9 từ vựng gốc Phạn ngữ<sup>63</sup>; 3 từ vựng gốc Á Rập<sup>64</sup>; 1 từ vựng gốc Kampuchea<sup>65</sup>; 2 từ vựng gốc Mã

---

<sup>63</sup> *gana* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: gaṇa] = lính, quân đội; *gru* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: guru] = thầy; *guy* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: guṇa] = quyền; *hadai* 𑜁𑜨𑜃𑜫, *adai* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: saṃdhi] = ở chung; *kal* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: kala] = thuở xưa; *manih* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: mānuṣa] = người, nhân loại; *rap* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: rāpa] = thân thể; *yawa* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: jiwa] = hơi, tiếng; *yuen* 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Phạn: yavana] = người Việt.

Lai<sup>66</sup>; 12 từ vựng của ngôn ngữ Jarai và Radé và 7 từ vựng của ngôn ngữ riêng biệt của tộc người Jarai.

Điều đáng chú ý nhất đó là trên chỉ số 1207 từ vựng xuất hiện trong hai tư liệu CAM 182 và CAM 183, người ta tìm thấy có 243 từ vựng riêng biệt của ngôn ngữ Hroi. Chỉ số còn lại đó là 929 từ vựng nhóm Chamic, có nghĩa là từ thông dụng mà người ta vẫn còn dùng ở khu vực Panduranga.

Sự xuất hiện từ vựng Phạn ngữ và Ả Rập trong ngôn ngữ Hroi không có gì là ngạc nhiên cả. Lịch sử đã chứng minh rằng, dân tộc Hroi là thành phần của thần dân Champa, một quốc gia chịu ảnh hưởng, kể từ thế kỷ thứ 2 sau Công Nguyên, nền văn minh Ấn Độ Giáo rất nặng nề và kể từ thế kỷ thứ 16, nền văn minh Hồi Giáo. Điều cũng cần nhấn mạnh rằng, 9 từ vựng gốc Phạn ngữ và 3 từ vựng gốc Ả Rập không chỉ dùng riêng biệt trong ngôn ngữ người Hroi, nhưng cả trong ngôn ngữ Chăm ở khu vực Panduranga.

Mặc dù Hroi sống rất gần gũi với dân tộc Radé và Jarai, nhưng ngôn ngữ Hroi không chịu ảnh hưởng nặng nề từ vựng của hai dân tộc anh em ở khu vực Tây Nguyên, vì người ta chỉ tìm thấy 19 từ trong cuốn từ vựng Hroi-Việt. Sự xuất hiện một từ duy nhất thuộc nhóm Mon-Khmer cũng là một điều dễ hiểu, vì dù sao, dân tộc Hroi vẫn thường liên lạc với các sắc dân nói tiếng Mon-Khmer, đó là dân tộc Sédang và Bahnar ở Tây Nguyên<sup>67</sup>.

Mặc dù từ vựng Hroi thuộc nhóm Chamic, nhưng cách phát âm của người Hroi có phần khác biệt với người Chăm ở khu vực Panduranga. Chính vì thế, người ta tìm thấy trong danh sách từ vựng

---

<sup>64</sup> *alak* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜂𑜆𑜄𑜆 [Ả Rập, Mã Lai: arak] = rượu; *kanai* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜂𑜆𑜄𑜆 [Ả Rập, Mã Lai: serunai] = kèn; *patap* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜂𑜆𑜄𑜆 [Ả Rập, Mã Lai: kitab] = sách kinh thánh.

<sup>65</sup> *nyam* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆 [Kampuchea] = ăn.

<sup>66</sup> *angan* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜂𑜆𑜄𑜆, *ngan* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜂𑜆𑜄𑜆 [Mã Lai: ringgan] = của cải; *tapur* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜂𑜆𑜄𑜆 [Mã Lai: dapur] = bếp.

<sup>67</sup> L. Sogny (1937, trang 73) cũng xác minh rằng có nhiều thôn ấp người Bahnar sống xen kẽ với người Hroi ở hai huyện Đông Xuân và Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

Hroi-Việt có nhiều từ cùng nghĩa với từ Chăm, nhưng cách phát âm có phần khác nhau. Đây là vài thí dụ điển hình:

| Hroi Phú Yên                      | Chăm Panduranga                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| <i>mbaoh</i> 𑜄𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 = thấy        | <i>mboh</i> 𑜄𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 = thấy          |
| <i>brey</i> 𑜄𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 = cho          | <i>brei</i> 𑜄𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 = cho           |
| <i>manih</i> 𑜄𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 = người ta | <i>manuis</i> 𑜄𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 = người ta |

Sự khác biệt này cũng có thể xuất phát từ cách phiên âm tiếng Hroi sang tiếng Chăm do tác giả của cuốn từ vựng này thực hiện. Vì nhìn qua nội dung từ vựng Hroi-Việt trong cuốn CAM 182 và CAM 183, tác giả không hề nhắc đến qui luật phiên âm tiếng Hroi sang chữ Chăm (*Akhar Thrah*). Sự khác biệt này là điều không thể né tránh trong văn tự của một số dân tộc không có chủ quyền quốc gia, không có một cơ quan chính thức đủ thẩm quyền để qui định lỗi chính tả và phát âm cho từng chữ một<sup>68</sup>.

Trên tổng số 1207 từ vựng dùng trong CAM 182 và CAM 183, người ta tìm thấy có vào khoảng 300 thuật ngữ chuyên môn liên quan đến 6 chủ đề: tổ chức gia đình, thân thể, bệnh họa, tổ chức hình sự, thiên văn thời tiết và nông nghiệp.

Trong thuật ngữ này, không có một từ nào liên quan đến ghe thuyền hay hàng hải. Có chăng dân tộc Hroi là một cộng đồng không chuyên về nghề biển như dân tộc Chăm.

Paris, tháng 11 năm 2003

---

<sup>68</sup> Ngay cả nước Mã Lai, một quốc gia giàu mạnh ở khu vực Đông Nam Á, có một cơ quan chính thức nhằm kiểm soát chặt chẽ cách phát âm và qui luật chính tả, nhưng dân Mã Lai vẫn còn theo thói quen với cách phát âm địa phương của mình và dùng qui luật chính tả theo cách phát âm của mình.

### Tài liệu tham khảo

(Đây là tư liệu mà chúng tôi dùng trong bài nghiên cứu này, chú không phải tư liệu tham khảo sơ qua không dính dáng gì với chủ đề này).

Abd. Karim, xem Po Dharma.

Alaudin Majid và Po Dharma (Chủ Biên), *Adat Perpatih Melayu-Campa*, Kementerian Kebudayaan de Pelancongan Malaysia, Kuala Lumpur, 1994.

Aurousseau, L., Compte-Rendu de G. Maspero: *Le Royaume de Champa* (1910) trong *BEFEO* XIV-9, 1914, trang 8-43.

Aymonier, E.,

1885 «Lettre de M. Aymonier au Gouverneur de la Cochinchine sur son voyage au Binh-thuàn», trong *Excursions et Reconnaissances* IX-22, 1885, trang 247-254.

1889 *Grammaire de la langue chame*, Saigon, Imprimerie Coloniale, 1889.

1890 «Légendes historiques des Chams», trong *Excursions et Reconnaissances* XIV-32, 1890, trang 145-206.

Aymonier, E. và A. Cabaton A., *Dictionnaire cam-fraçais*, Paris, PEFEO, 1906.

Bùi Khánh Thế, tự điển Chăm-Việt.....

- Bích Văn «Tỉnh Bình Thuận với những cổ vật và di tích lịch sử Chăm», *Vijaya* 3, 2001, trang 51-59.
- C.H.C.P.I. *Inventaire des Archives du Panduranga du fonds de la Société Asiatique de Paris (Pièces en caractères chinois)*, Travaux du Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise, Paris, 1984.
- Cabaton, xem Aymonier.
- Chính-sách phát-triển sắc-tộc của chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa*, Bộ Phát-Triển Sắc Tộc, Saigon, 1996.
- Coedes, G., *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Boccard, Paris, 1964
- Dorohiem và Dohamide, *Dân-Tộc Chăm Lược-Sử*, Hiệp-Hội Chăm Hồi-Giáo Việt-Nam, Saigon, 1965.
- Doudart de Lagrée, L., *Explorations et Missions*, 1883.
- Durand, E.  
1905 «Notes sur les Chams. La Chronique Royale», trong *BEFEO* V, 1905, trang 377-382.  
1907 «Notes sur les Chams. XI. Les archives des derniers rois chams», trong *BEFEO* VII, 1907, trang 353-355.
- Đắc Văn Kiệt «Vương phi My E (Bia-Mih Ai) một hồng nhan trình liệt của Chiêm Thành», *Vijaya* 3, 2001, trang 88-98.
- Đại Nam Thực Lục Chính Biên và Tiền Biên*, Hanoi, 1963-1965.  
*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Hanoi, 1972-1973.  
*Đại-Nam Nhất-Thống-Chỉ: tỉnh Phú-Yên Khánh-Hòa* (quyển 10 và 11), Nha Văn-Hóa, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục, Saigon, 1964.
- G. Cœdès, G., «Nouvelles données sur les origines du Royaume Khmer», trong *BEFEO* XLVIII, 1, 1912, trang 209-220.
- Gay, B., «Vue nouvelle sur la composition ethnique du Campa», trong *Actes du Séminaire sur le Campa organisé à l'Université de Copenhague le 23 mai 1987*, Travaux du CHCPI, Paris, 1988, trang 49-58.
- Finot, L., Compte-Rendu de G. Maspero: *Le Royaume de Champa* (1928) trong *BEFEO* XXVIII, 1928, trang 285-292.
- Haudricourt, A. G., «Les consonnes préglottalisées en Indochine», trong *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* XLVI, 1950, trang 172-182.
- Hồng Đức Bản Đồ*, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Saigon, 1962.

- Hickey, G. C., *Sons of the Mountains*, New Haven, Yale University Press, 1982.
- Hickey, xem Lebar.
- Hoa Đình Bôi, «Về Po Brah và nàng Công Nương, con Po Iêu Nol Rak», *Vijaya* 3, 2001, trang 109-114.
- Inrasara, *Văn Hóa-Xã Hội Chăm. Nghiên cứu và đối thoại*, Nhà Xuất Bản Văn Học, Thành Phố Hồ Chí Minh, 2003.
- Inrasara, Văn Học Chăm, .....
- Lafont, P-B.  
1980 «Pour une réhabilitation des chroniques rédigées en cam moderne», trong *BEFEO* LXVIII, 1980, trang 105-111.  
1991 «Les grandes dates de l'histoire du Campa» trong *Le Campa et le Monde malais*, Publications du CHCPI, Paris, 1991, trang 7-25.
- Lafont, P-B., Po Dharma et Nara Vija, Catalogue des manuscrits cam des bibliothèque français, Publication EFEO, Paris, 1977.
- Lebar F. M., Hickey, G. C., Musgrave, J. K., *Ethnic groups of Mainland Southeast Asia*, New haven, 1964.
- Lejosne, J. C., *Journal de voyage de G. Van Wuysthoff et de ses assistants au Laos (1641-1642)*, Bruxelles, 1986.
- Lingat, R., *Les régimes matrimoniaux du Sud-Est de l'Asie. Essai de droit comparé indochinois*, Publication de l'EFEO, 1952.
- Mah Mod, «Đặc điểm gia đình và thân tộc và xã hội của đồng bào Chăm», trong *Những vấn đề dân tộc học ở Việt Nam*, quyển II, 2, Viện Khoa Học Xã Hội tại Thành Phố HCM, Dân Tộc Học, 1978, trang 46-47.
- Manguin, P-Y., *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Campa. Etude sur les routes maritimes et les relations commerciales (XVI<sup>e</sup>, XVII<sup>e</sup>, XVIII<sup>e</sup> siècles)*, Public. EFEO LXXXI, Paris, 1972 .
- Marrison, G. E., «The Early Cham language and its relationship to Malay», trong *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society* XLVIII-2, 1975, trang 52-59.
- Maspero, G., *Le Royaume de Champa*, Van Oest, Paris, 1928.

- Maurel, E., «Mémoire sur l'anthropologie des divers peuples vivant actuellement au Cambodge», trong *Mémoires de la Société d'Anthropologie de Paris*, số III (1892), trang 442-468; số IV, 1893, trang 459-539.
- Morice, A. «Etude sur deux dialectes de l'Indochine : Les Tsiam et les Stiengs (Cochinchine et Cambodge)» trong *Revue de Linguistique et de Philologie* VII, 1875, trang 347-377.
- Moussay, G., *Dictionnaire cam-vietnamien-français*, Phanrang, Centre Culturel Cam, 1971.
- Moussay, G., xem Po Dharma.
- Musgrave, xem Lebar.
- Nara Vija, xem Lafont.
- Nguyễn Trắc Di  
 1970 *Đông bào các sắc tộc thiểu số Việt-Nam*, Saigon, 1970.  
 1986 *Mẫu Hệ Chàm*, Nghiên Cứu Sử Địa, Montréal, 1986.
- Phan Khoang, *Việt Sử : Xứ Đàng Trong, 1558-1777*, Saigon, Khai Trí, 1969.
- Po Dharma  
 1978 *Chroniques du Panduranga* (Thèse EPHE), Paris, 1978.  
 1981 *Complément au catalogue des manuscrits cam des bibliothèque français*, Publication EFEO, Paris, 1981.  
 1983 «A propos de l'exil d'un roi cam au Cambodge», trong *BEFEO LXXII*, 1983, trang 253-266.  
 1987 *Le Panduranga (Campa) 1802-1835. Ses rapports avec le Viêt Nam*, Public. EFEO CXLIX, Paris, 1987.  
 1988 «Etat des dernières recherches sur la date de l'absorption du Campa par les Vietnamiens» trong *Actes du sâminaire sur le Campa organisé à l'Université de Copenhague le 23 mai 1987*, Travaux du CHCPI, Paris, 1988, trang 59-67.  
 1991 «Le déclin du Campa entre le XVIe et le XIXe siècle» trong *Le Campa et le Monde Malais. Actes de la Conférence Internationale sur le Campa et le Monde Malais*, Berkeley, l'Université de Californie, Travaux du CHCPI, Paris, 1991, trang 47-64.  
 1995 «Hommes et femmes au Panduranga (Campa)» trong *Note sur la culture et sur la religion de la Péninsule indochinoise*, L'Harmattan, Paris, 1995, trang. 199-214.

- 1997 «Survol de l'histoire du Campa», trong *Le Musée de Sculpture cam de Da Nang*, AFAO - EFEO, Paris, 1997, pp. 39-55.
- 2003 «L'idéologie de l'Etat vietnamien et les pratiques religieuses des Cham actuel de 1975 à 1988» trong *Religions et Etat en Indochine contemporaine*, Publication du CHCPI, Paris, 2003, trang 77-92.
- Po Dharma, G. Moussay, Abd. Karim, *Nai Mai Mang Makah, Tuan Puteri dari Kelantan = La princesse qui venait du Kelantan*, Kementerian Kebudayaan, Kesenian dan Pelancongan Malaysia & EFEO, Kuala Lumpur 2000.
- Po Dharma, xem Alaudin Majid.
- Po Dharma, xem Lafont.
- Quanch-Langlet, T., «Le cadre géographique de l'ancien du Campa» trong *Actes du Séminaire sur le Campa organisé à l'Université de Copenhague le 23 mai 1987*, Travaux du CHCPI, Paris, 1988, trang 27-48.
- Sogny, L., «Quelques renseignements sur un ilot de population supposée Cham habitant les huyên de Đồng-Xuân et de Sơn-Hòa, province de Phú-Yên (Annam)», trong *B.A.V.H.*, 1937 (1), trang 72-77.
- Trần Mai An, «Vai Trò của người phụ nữ Chăm, tỉnh Bình Định trong hôn nhân và gia đình hiện nay», trong *Dân Tộc Học*, Viện Dân Tộc Học, Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia, số 2-106, 2000, trang 14-17.
- Văn Món, *Lễ hội của người Chăm*, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, 2003.

## Bản chép tay CAM 182 và CAM 183

Số trang trong dấu ngoặc [ ] là số trang của bản chép tay lưu trữ trong thư viện Viện Viễn Đông Pháp. Số thứ tự (1, 2, 3, v.v.) nằm trước đơn vị từ là số thứ tự do tác giả ghi chú.

### [Cam 182, trang 2]

1. **aoh ciw** អ្នកមិន ទៅ មិន ទៅ không chịu.
2. **ngap sait** មុខ មុខ មុខ មុខ làm xấu.
3. **daok wai** មុខ មុខ មុខ មុខ coi chừng.
4. **aoh mbaoh** មុខ មុខ មុខ មុខ không thấy.
5. **dum dei sa-ai** មុខ មុខ មុខ មុខ mấy anh em.
6. **brey** ប្រើ ប្រើ ប្រើ ប្រើ cho, ban.
7. **kayua** កាយ កាយ កាយ កាយ bởi vì.
8. **mai** ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ đến, lại.
9. **brey apah** ប្រើ ប្រើ ប្រើ ប្រើ ប្រើ ប្រើ cho muốn.
10. **taok sani** តាក់ តាក់ តាក់ តាក់ xách cái này.
11. **bram** ប្រាំ ប្រាំ ប្រាំ ប្រាំ cai tổng.
12. **lanya bai** លាយ លាយ លាយ លាយ dây gùi.
13. **anaong** អាណូង អាណូង អាណូង អាណូង gánh.
14. **apah** អាហ អាហ អាហ អាហ muốn.
15. **yaong** យ៉ាង យ៉ាង យ៉ាង យ៉ាង vợ.
16. **huc hadrei sei** អុក អុក អុក អុក អុក អុក sợ một mình.
17. **papek aseï** ប៉ាក ប៉ាក ប៉ាក ប៉ាក vuốt ai, rò ai.
18. **taok** តាក់ តាក់ តាក់ តាក់ láy.
19. **mak** ម៉ាក់ ម៉ាក់ ម៉ាក់ ម៉ាក់ bắt.
20. **pajaih aseï** ប៉ាយ ប៉ាយ ប៉ាយ ប៉ាយ giống nhau.

[Cam 182, trang 3]

21. **maluw** ម៉ាលុវ mắc cồ.
22. **matuw kamey** ម៉ាតុវ កាមេយ con dâu.
23. **kabaw anak** កាបាវ ណាក trầu con.
24. **asei** អាសៃ ai.
25. **ama hamaom** អាមា អាម៉ា cha ghẻ.
26. **ndih ndang** ណិ ណង nằm ngựa.
27. **ndih kup** ណិ កុប nằm sấp.
28. **ndih cain** ណិ ចាយ nằm nghiêng.
29. **ndih kacén** ណិ កាចេន nằm chèo queo.
30. **manih mahatai** ម៉ាណិ ម៉ាហៃ người dũ.
31. **phu** ផូ thơm.
32. **bruk** ប្រុក thúì.
33. **biai** បៃ nói, bàn bạc.
34. **panaok guk** ប៉ាណាក់ កុក chúng tôi.
35. **panaok ih hei** ប៉ាណាក់ អៃ អៃ chúng nó.
36. **nyuw** ណុវ nó, hấn.
37. **gep aseì** កេ អាសៃ bà con, họ hàng.
38. **halun** អា-lun đầy tó.
39. **nyruk** ណុក (nước) sòn.
40. **mang pabuy mbeng** ម៉ា បាបូយ ម៉េng máng heo ăn.

[Cam 182, trang4]

41. **asiam** អាសាម tập, huấn luyện.
42. **lei** លៃ đâu?, thế nào?.
43. **mét maruh** ម៉េត ម៉ារុ មុច mụn.
44. **baoh panang** ហៃ ប៉ាណាng trái cau.
45. **jagét** ចា-gét កុត.
46. **ai sang** អា-sang anh rẻ, chị dâu.
47. **pataow** ប៉ា-taow chỉ, day.
48. **ala bém** អា-lá ប៉េ រ៉ាន lục.
49. **puk nanaih** បុក ណ៉ាយ trẻ em.
50. **buak** ហុក công việc.
51. **phey** ហៃ (cái) óc.

- 52. **canem** 𑜋𑜂𑜫 yêu thương.
- 53. **ataong cek** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 chóp núi.
- 54. **limaow liah** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 sói trán.
- 55. **canyuang** 𑜇𑜂𑜫 xanh lá cây.
- 56. **rawek lua lua** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 rò nhè nhẹ.
- 57. **atuw** 𑜇𑜂𑜫 ma, hồn của người chết.
- 58. **angah apuy** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 than lửa.
- 59. **tanuang** 𑜇𑜂𑜫 giới.
- 60. **nyep mbeng** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 có khi.

[Cam 182, trang 5]

- 61. **tanya sep** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 xin lỗi.
- 62. **padraong taong** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 quan tổng.
- 63. **sres srang** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 lạng lè.
- 64. **cain** 𑜇𑜂𑜫 cái chiêng.
- 65. **ataong cain** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 đánh chiêng.
- 66. **par rakiang** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 cánh chò, cùi chò.
- 67. **nao gleng** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 đi thăm.
- 68. **padraong** 𑜇𑜂𑜫 vua.
- 69. **manih ndaot** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 chỗ không người.
- 70. **ca-ndek** 𑜇𑜂𑜫 bằng (nhau).
- 71. **ca-ndi** 𑜇𑜂𑜫 đây.
- 72. **bamun aia** 𑜇𑜂𑜫 nước giếng.
- 73. **banah kadaih** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 phía kia.
- 74. **klau harei dâng** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 ba ngày nữa.
- 75. **lima harei dâng** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 năm ngày nữa.
- 76. **canuh padai** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 vựa lúa.
- 77. **capa tangan** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 sai tay.
- 78. **ha mbeng ndét** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 một lần.
- 79. **nyep ka panan** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 đúng như vậy.
- 80. **lac** 𑜇𑜂𑜫 mời.

[Cam 182, P 6]

- 81. **lac mbeng bu** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 mời ăn cơm.
- 82. **biai ndei** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 nói nhiều.

83. **pap** ʔaŋa ʔuəŋ.
84. **akam mbram** ʔuəŋ tən cò tǎm ʔuəc đòc.
85. **mbei** ʔi sɿ.
87. **jalain** ʔaŋaŋ (cái) cuóc.
88. **cakei** ʔaŋaŋ çhân.
89. **klaoh cakei** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ cút çhân.
90. **nduan hala** ʔuəŋaŋ nón lá.
91. **baoh patih** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ báp çhân.
92. **mati** ʔi ʔi mò côi.
93. **ayar pap** ʔuəŋaŋ ʔaŋaŋ đòc nəŋ.
94. **mak galac** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ láy lại.
95. **lamak calang** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ túy sóŋ.
96. **kram** ʔi (cây) tre.
97. **biai suk** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ nói sai.
98. **jil** ʔi đàm.
99. **nao aih** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ đi ỉa.
100. **braing** ʔi sét.

[Cam 182, trang 7]

101. **nyait** ʔaŋaŋ cà lám.
102. **mbeng** ʔi cháy.
103. **huc ndaih anak** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ sọ sanh đê.
104. **nao padraong** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ đi qua, đi ngang.
105. **hamao drain** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ có phép.
106. **gaok keng** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ ðòng.
107. **balang mata** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ mở mắt ra.
108. **tuh ha-uh** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ ðỏ mò hòi.
109. **sruh cim** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ ở chim.
110. **ha sa baoh** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ (bánh) một miếng.
111. **hadah kayaon** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ sáng sớm.
112. **yang balan** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ trắng.
113. **jalok** ʔaŋaŋ mùa.
114. **ruak hakik** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ đau bệnh.
115. **pap** ʔaŋaŋ ʔuəŋ.
116. **peng sep** ʔaŋaŋ ʔaŋaŋ văng lòi.
117. **radu** ʔaŋaŋ lạnh, giảm.

- 118. **pacah tabiak** វាវាវា ចាត់ ra, រឹត ra.
- 119. **mblik** ឆ្កឹក dính.
- 120. **manyam giep** ឆ្កឹក ចាត់ đường tra.

[Cam 182, trang 8]

- 121. **duy** ហាញ kéo, dất.
- 122. **labuh cagraing** លើស ចាត់ ngà xiêng.
- 123. **braiy win** ឆ្កឹក ve, chai, bình.
- 124. **sadaok lamah** ចាត់ sùng tê giác.
- 125. **praong tel** ចាត់ lớn tuổi.
- 126. **jalan praong** ហាញ đường lớn.
- 127. **praong gék** ចាត់ lớn lên.
- 128. **ganiak** ចាត់ chát, hep.
- 129. **anan ni** ចាត់ áy, này.
- 130. **papit** ចាត់ khi, khinh.
- 131. **papit padaiy** ចាត់ khinh dề.
- 132. **biai ret biak** ចាត់ quyết nói ra.
- 133. **râng halun** វា ចាត់ người đầy tớ.
- 134. **dai ndei** ចាត់ khò quá.
- 135. **manuk glai** ចាត់ gà rừng.
- 136. **maok mbaoy** ចាត់ con chuòn chuòn.
- 137. **calang ikan** ចាត់ xương cá.
- 138. **ba cagék** ចាត់ đưa lên.
- 139. **buak aia** ចាត់ múc nước.
- 140. **mahao** ចាត់ khát.

[Cam 182, trang 9]

- 141. **sa kep** វា ចាត់ một đôi, một cặp.
- 142. **ruak cakuai** ចាត់ thất cổ.
- 143. **habaoh jaw** ចាត់ cái vòng.
- 144. **katel** ចាត់ ngựa.
- 145. **abih abiang** ចាត់ hết khỏi.
- 147. **sraop galac** ចាត់ cưới lại.
- 148. **ranak mbeng** ចាត់ mê ăn, ham ăn.
- 149. **hawing** ចាត់ quay lại.

- 150. **pabuy** ၂၁၂၂၂ heo.
- 151. **ikan thu** ၂၂၂၂၂ ဖိ cá khô.
- 152. **ikan lamaong** ၂၂၂၂၂ ဝိ၂၂၂ cá mập.
- 153. **mak palak tangan** ၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ nắm bàn tay.
- 154. **buak kang** ၂၂၂၂ ၂၂၂ cái cầm.
- 155. **sruh manuk** ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ ở gà.
- 156. **pacaiy** ၂၂၂၂၂၂ vãi.
- 157. **agham** ၂၂၂၂ hãm dọa, đe dọa.
- 158. **papaok** ၂၂၂၂၂၂ bó lại, gói lại.
- 159. **parasaok** ၂၂၂၂၂၂ phôi.
- 160. **kalang** ၂၂၂ (con) ó.

[Cam 182, trang 9]

- 161. **kadring sang** ၂၂၂၂၂၂ ၂၂၂ vách nhà, tường nhà.
- 162. **laok ka-nduh** ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ lóc vỏ, lột vỏ.
- 163. **ndul** ၂၂၂၂ cán.
- 164. **tanyak** ၂၂၂၂၂၂ cầm, cầm tay.
- 165. **ndéng da** ၂၂၂၂၂ ၂၂၂ ngỗ ngang, ngã ngựa.
- 166. **padai kayuén** ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂၂ lúa sớm.
- 167. **ciaing** ၂၂၂၂၂ muón.
- 168. **palak tangin apan galac** ၂၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ nắm bàn tay lại.
- 169. **graow** ၂၂၂၂၂ sọ hãi, sọ sệt.
- 170. **kamey dara** ၂၂၂၂၂၂ ၂၂၂ thanh nữ.
- 171. **yap** ၂၂၂၂ đếm.
- 172. **kaoh kayau** ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ đốn cây, chặt cây.
- 173. **anak ra-ndait** ၂၂၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂၂ trẻ con, trẻ em.
- 174. **patar** ၂၂၂၂၂ gói.
- 175. **tamla** ၂၂၂၂၂ chót, then (cửa).
- 176. **caop** ၂၂၂၂၂ cột, trói, bó.
- 177. **abaw** ၂၂၂၂၂ (con) óc.
- 178. **kéc galac** ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂၂ se lại.
- 179. **klep** ၂၂၂၂၂ già, đâm.
- 180. **ka-ndén** ၂၂၂၂၂ chèo.

[Cam 182, trang 10]

181. **téng** តេង chòi.
182. **lingik angin** លិងិក ងិន trời gió.
183. **aén** អេង ớn.
184. **biai galac** ហៃ ហា nói lại, thuật lại.
185. **biai ha hlau** ហៃ ហ ố nói trước.
186. **pak mam** ហាក់ ម៉ vuôn.
187. **mrai** ម្រៃ chí.
188. **sraop blaoh** ស្រាប ហ្លៅ đã cuói, cuói rồi.
189. **la-aua dua mbeng** លា-ôa đũa ẻ cày lần thứ hai.
190. **hasar** ហា-sar hạt.
191. **kaong** កាង vòng.
192. **balang palak tangin** ហា-lang ạt ạt ạt xoè bàn tay.
193. **adrer** អ្នក ៃ ve sàu.
194. **jap kanyaw** ហា-p ក យ cùng với.
195. **gana** ហា-n lính.
196. **nao ma-aiak** ៅ ៅ ៅ đi đái.
197. **glaih glar** ៃ ៃ ៃ đuối súc, mồi nhừ.
198. **lapih** ៃ ៃ mỏng, thưa.
199. **cruh apuy** ៃ ៃ dập lửa, tắt lửa.
200. **pa-ndung** ៃ ៃ phòng.

[Cam 182, trang 11]

201. **panas** ៃ (cây) mít.
202. **klah ruak** ៃ ៃ hết bệnh.
203. **kec paha** ៃ ៃ thiệt hại, tổn thương.
204. **ngap câng** ៃ ៃ làm chúng.
205. **siaop blaoh** ៃ ៃ đã rồi.
206. **kapal** ៃ dày, tối dạ.
207. **ndut tangin** ៃ ៃ ngón tay.
208. **amrak** ៃ (con) công.
209. **ging** ៃ lở loét.
210. **bi drah** ៃ ៃ tức thì, lập tức.
211. **ring urang** ៃ ៃ tặng sáng.

- 212. **mblaing** ឆ្មារាង nghiêng.
- 213. **bangak** ហ្សាហ្សា bóng.
- 214. **amaik hamaom** ម៉ាម៉ាម៉ា ម៉ាម៉ា mẹ ghẻ.
- 215. **diaot** ទ្រាត quén.
- 216. **halak** ហាហា (con) sâu.
- 217. **ca-ndaong** ចាណាង bãy.
- 218. **adraong pasei** ធារាង ប៉ៃ cùi sất.
- 219. **manuk kanyaok** ម៉ាណុក កាយ៉ាក gà gáy.
- 220. **ha-ndep hlau maga** ហាណ៊ែប ហ្លៅ ម៉ា ដៃ xửa, ដៃ trước.

[Cam 182, trang 12]

- 221. **jajuak aseï** ច្រាច្រា ឆ្មារាង bà con.
- 222. **anak mait** ម៉ាណុក ម៉ាត ម៉ា con của chú.
- 223. **jil** ច្រា ដាម.
- 224. **mahadang ganyuw** ម៉ាហាដាង ហ្សាយូ ហ្សាង nhau.
- 225. **haga nyuw** ហ្សា ហ្សាយូ vói nhau.
- 226. **sreng** ច្រាង suóng.
- 227. **saip** ច្រាង (cái) khăn.
- 228. **hanyuer** ហ្សាយ៉េរ nhẹ.
- 229. **daok kaseng sai** ច្រាក កាសេង ច្រា ងៃ chòm hỏm.
- 230. **anyuk** ម៉ាណុក xâu chuối.
- 231. **janaok** ច្រាណុក chỗ, nơi.
- 232. **miait miait** ម៉ាម៉ាត ម៉ាម៉ាត luôn luôn, mãi mãi.
- 233. **calang raong** ចាឡាង រាង xương sỏng.
- 234. **taoy** ច្រាយ កប់ mọi.
- 235. **pamegey sei** ប៉ាម៉េយ៉េ ច្រៃ cửa quây.
- 236. **nam** ណាម (số) sáu.
- 237. **anak wa** ម៉ាណុក វ៉ា con của bác.
- 238. **galaih** ហ្សាលៃ nhớ.
- 239. **anak mata** ម៉ាណុក ម៉ាតា trước mặt.
- 240. **sraoh brah** ច្រាវ ច្រៃ giò gao.

[Cam 182, trang 14]

- 241. **karaw** កាវ៉ា រ៉េន, រ៉េន rí.
- 242. **phu** ផូ ផ្អែ ផ្អែ.

- 243. **pabung sang** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪 𑜇𑜦𑜃𑜫 nóc nhà.
- 244. **sang téng** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 nhà chòi.
- 245. **la-aek la-auen** 𑜇𑜦𑜃𑜫𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫𑜇𑜦𑜃𑜫 nâng niu.
- 246. **dait** 𑜇𑜦𑜃𑜫 con két.
- 247. **anak ma-uk** 𑜇𑜦𑜃𑜫𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫𑜇𑜦𑜃𑜫 cuống họng.
- 248. **ngap cayah** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 làm hư.
- 249. **jaoh calang** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 gây xương.
- 250. **karam abih** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 áp hét.
- 251. **labung kram** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 măng tre.
- 252. **papit payep** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 kiêu ngạo, kiêu căng.
- 253. **ca mbo han** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 chở bộ hành.
- 254. **jah** 𑜇𑜦𑜃𑜫 phát hoang.
- 255. **paik baoh** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 hái trái.
- 256. **tin** 𑜇𑜦𑜃𑜫 âm hộ.
- 257. **brung si** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 vè đàm.
- 258. **pa-ndung kalik** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 phỏng da.
- 259. **ama lakey** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 cha chòng.
- 260. **jram hamao** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 gặp được.

[Cam 182, trang 15]

- 261. **atak** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫.
- 262. **janum mbin ita** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 hội đoàn.
- 263. **kadring** 𑜇𑜦𑜃𑜫 tường, vách.
- 264. **daok ndaot** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 độc thân, không vợ.
- 265. **dep mak** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 ăn cướp.
- 266. **salih** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 chối.
- 267. **baphain** 𑜇𑜦𑜃𑜫 nói láo, gian dối.
- 268. **balan pa-ndiak** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 tháng nóng.
- 270. **lamiak** 𑜇𑜦𑜃𑜫 cát, dọn dẹp.
- 271. **barah** 𑜇𑜦𑜃𑜫 phù, thùng, súng.
- 272. **waiy** 𑜇𑜦𑜃𑜫 chéo, méo, cong.
- 274. **bayah** 𑜇𑜦𑜃𑜫 mở, tháo.
- 275. **cuak** 𑜇𑜦𑜃𑜫 đội, đây.
- 276. **ciip taok** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 chịu cúi, chấp thuận cúi.
- 277. **ruah** 𑜇𑜦𑜃𑜫 chọn lựa.
- 278. **harip adung** 𑜇𑜦𑜃𑜫 𑜇𑜦𑜃𑜫 hỉ mũi.

- 279. **magei** ម៉ៃតើ lúc lắc, lung lay.
- 280. **daok ndaot** ដាក ណ្ទាត់ đòng trinh.

[Cam 182, trang 16]

- 282. **nda galac** ណ្ទា ហ្គាលាក់ cự lại, chống lại.
- 283. **ha-arak nyuain** ហ្គា-អា-រ៉ាក់ ណ្ទៃ-យ៉ៃ ខ្សែ dây.
- 284. **pap** ហ្គា-ប៉ា thương.
- 285. **gleng sang** ហ្គ័-សាង coi nhà, giữ nhà.
- 286. **kham** កា-អាំ đủ, vừa.
- 287. **mah** ម៉ា-អ៊ា vàng.
- 288. **bangak yawa** ហ្គា-ហ្គាក់ យ៉ា-វ៉ា linh hồn.
- 289. **sayeng aih** ហ្គា-យ៉េង អា-យ៉ៃ táo bón.
- 290. **capak** ចា-ហ្គាក់ ngay, thẳng.
- 291. **awak** អា-ហ្គាក់ cái vá.
- 292. **kasua** កា-ស៊ុយ (con) nhím.
- 293. **ganang** ហ្គា-ណាង dựa.
- 294. **bala laman** ហ្គា-ហ្គាលា លា-ម៉ា ngoài voi.
- 295. **pak dâ** ហ្គាក់ ដា vô ngực.
- 296. **guk ani** ហ្គាក់ អា-ណិ chúng mình, tụi mình.
- 297. **ba-aek tagek** ហ្គា-អា-យ៉ែក តា-ហ្គែក đem lên.
- 298. **glaw** ហ្គ័-ហ្គា chuối, rày.
- 299. **ka-nduh saon** កា-ណ្ទុ-អ៊ា ហ្គា-ណ្ទៃ bao ngoài, vỏ ngoài.

[Cam 182, trang 17]

- 301. **paksak aia ju** ហ្គាក់-សាក់ អា-យ៉ៃ យ៉ៃ , thè nguyên, thè đến nước sôi.
- 302. **haluék** ហ្គា-ល្វែក bén, nhọn.
- 303. **abhauya** អា-ហ្គាយ៉ៃ đốt nát.
- 304. **ngaong** ហ្គា-ណា-យ៉ៃ (con) ngồng.
- 305. **hangep** ហ្គា-អង-ហ្គេប bởi vì.
- 306. **arieng** អា-រ៉ៃ-យ៉ៃ (con) cua.
- 307. **paksat** ហ្គាក់-សាក់ thè, nguyên rửa.
- 308. **blah mak** ហ្គា-ហ្គា-ម៉ាក់ ហ្គា-ម៉ាក់ giặc giã, chiến tranh.
- 309. **yak** យ៉ាក់ kiện, thưa.
- 310. **nduac tiep** ណ្ទុ-យ៉ាក់ តើ-យ៉ាក់ nhảy múa.
- 311. **hadaol** ហ្គា-ហ្គា-យ៉ៃ nhớ.

- 312. **jraong** គ្រែង (cái) chuông.
- 313. **paoh lan** គង់ លាង nện đất.
- 314. **kayau matah** កាយ ម៉ាតា cây tươi.
- 315. **caleng, kapik** ចាឡេង, កាបិក kep.
- 316. **buh apuy** ហូ ឡាបូយ nhóm lửa.
- 317. **tuc apuy** តូច ឡាបូយ thấp đèn.
- 318. **cuh lalang** ចូ លាឡង đốt tranh.
- 319. **puh** ហូ ដូឡៃ.
- 320. **cakéng** ចាកេង khiêng.

[Cam 182, trang 18]

- 321. **ca-ndieng anra** ចាណឡេង អន្រា ngón cái.
- 322. **ca-ndieng anak** ចាណឡេង អន្រាក ngón út.
- 323. **hagah tangan** អាហា តាង ម្នាក់ một cánh tay.
- 324. **tiap tuy** ត្យាប តូយ rượt theo.
- 325. **glac** ឡាច sai, làm.
- 326. **angum akaok** អង់អូម អាកោក quán đầu.
- 327. **ngap hep kayau** ងាប អេប កាយ hơ cây.
- 328. **aiak casuw** អាយាក់ ចាសូយ nặn sữa, vắt sữa.
- 329. **kataol** កាតោល bấtràng
- 330. **pa-ndih trun** បាណឡិ ត្រុង hạ xuống, nằm xuống.
- 331. **waih** វាយ ឡាច lách, ghé.
- 332. **muo** មូ (con) mồi.
- 333. **puai** បាយ (trái) bí.
- 334. **tram** ត្រាង nhúng, ngâm.
- 335. **garawai aw** កាវាយ ឡាយ khuy áo.
- 336. **kup** កូប sấp, sấp ngựa.
- 337. **taong brah** តោង ប្រា ដóng gạo.
- 338. **aw kamey** ឡាយ កាយ áo đàn bà.
- 339. **a-ayuy** ឡាយ យ៉ូ ồng nội.
- 340. **maok** មាយ៉ូ bà nội.

[Cam 182, trang 19]

- 341. **patih** បាឡិ ឡៃ trắng.
- 342. **klaoh** ក្លោ ឡៃ đút.

- 343. **saoh** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không.
- 344. **saoh mao** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không kip.
- 345. **mbuen** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 dẽ.
- 346. **ada** 𑜏𑜃𑜫 con vọt.
- 347. **thung dung** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 thung thảng.
- 348. **cacak** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 thần lẫn.
- 349. **saoh jieng** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không được.
- 350. **hacih glac** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 sạch tội.
- 351. **sa mao mbaoh** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không thấy.
- 352. **nao lakuk** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 đi mất, đi khỏi.
- 353. **saoh maw** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không có.
- 354. **saoh peng** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không nghe, không vâng lời.
- 355. **brey** 𑜏𑜃𑜫 cho, ban.
- 356. **mak** 𑜏𑜃𑜫 lấy.
- 357. **luy wal** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 bỏ quên.
- 358. **saoh khin** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không dám, không muốn.
- 359. **ngap alah** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 làm biếng, lười biếng.
- 360. **tapai ngon** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 rượu mạnh, rượu nguyên chất.

[Cam 182, trang 20]

- 361. **hadah pagai** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 buổi sáng.
- 362. **guk** 𑜏𑜃𑜫 tội.
- 363. **saoh saim** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không tốt.
- 364. **ngap saoh maw** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 làm không được.
- 365. **aw** 𑜏𑜃𑜫 áo.
- 366. **guai** 𑜏𑜃𑜫 bờ.
- 367. **wat** 𑜏𑜃𑜫 (chim) cút.
- 368. **bit aia** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 con le le.
- 369. **huc méng** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 sợ cọp.
- 370. **saoh thau** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không biết.
- 371. **padey** 𑜏𑜃𑜫 nghỉ ngơi.
- 372. **saoh maw** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 không được.
- 373. **kamey** 𑜏𑜃𑜫 đàn bà.
- 374. **mbeng taba, lapa** 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 ăn chay, ăn lạt; đói.
- 375. **asaih** 𑜏𑜃𑜫 (con) ngựa.
- 376. **taoc, klaoh, laik** 𑜏𑜃𑜫, 𑜏𑜃𑜫, 𑜏𑜃𑜫 rách; đứt; rớt.

377. **ba pa-ar** ហ៊ី វាដូរទ ដេម cuón sách, mang cuón sách.  
 378. **ayey aya sāk** ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី cai trị xú.  
 379. **haraik mbéng** វាឆ្មារី ឆ្មារី dây cương.  
 380. **saoh thiw** ឆ្មារី ឆ្មារី không thiếu.

[Cam 182, trang 21]

381. **saoh maw aya** ឆ្មារី ឆ្មារី không đủ.  
 382. **théy maw aya** ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី thôi không được.  
 383. **sap biai** វា ឆ្មារី tiếng nói.  
 384. **baoh aya** ឆ្មារី ឆ្មារី điều gì.  
 385. **buak aya** ហ្មា ឆ្មារី việc gì.  
 386. **wak** វា វា móc, treo.  
 387. **ciaing** ឆ្មារី ឆ្មារី chịu, muốn.  
 388. **la-ndait** ឆ្មារី ឆ្មារី thúng, giỏ.  
 389. **apak** ឆ្មារី ឆ្មារី dùng.  
 390. **apak ngap** ឆ្មារី ឆ្មារី dùng làm.  
 391. **in ganyuw** ឆ្មារី ឆ្មារី như nhau.  
 392. **daok hadai** ឆ្មារី ឆ្មារី ở chung.  
 393. **ha-ndan** ឆ្មារី ឆ្មារី cùng vậy.  
 394. **mban** ឆ្មារី ឆ្មារី bánh.  
 395. **hadiep lakey** ឆ្មារី ឆ្មារី vợ chồng.  
 396. **kadung** ឆ្មារី ឆ្មារី bao, túi, sách.  
 397. **ama** ឆ្មារី ឆ្មារី cha.  
 398. **dua** ឆ្មារី (số) hai.  
 399. **mbaw** ឆ្មារី ឆ្មារី cái bào.  
 400. **pabaiy anā** ឆ្មារី ឆ្មារី dê cái.

[Cam 182, trang 22]

402. **pabaiy tanaow** ឆ្មារី ឆ្មារី dê đực.  
 403. **ngap yanan** ឆ្មារី ឆ្មារី làm vậy.  
 404. **ngap habar** ឆ្មារី ឆ្មារី làm thế nào.  
 405. **ayaong** ឆ្មារី ឆ្មារី anh.  
 406. **awak** ឆ្មារី ឆ្មារី cái vá.  
 407. **puec pa biak** ឆ្មារី ឆ្មារី quyết nói thật.  
 408. **caw nyam** ឆ្មារី ឆ្មារី ăn cháo.

- 409. **ndih** ង្គិញ ngủ, nằm.
- 410. **ciew** ច្បង chiếu.
- 411. **bak** ហាក់ đày.
- 412. **dhey** ហ័យ trán.
- 413. **biai pabhen** ឆ្មា ហ្មាវន់ nói láo.
- 414. **phan karey** ហ្មាវន់ ក្រវ៉ាវ៉ាវ phàn riêng.
- 415. **blei** ហ្មើ mua.
- 416. **ca-ndaon aw** ហ្មាវន់ ង្គាវ ង្គាវ khuy áo.
- 417. **rabang, ra-ong** ហ្មាវ, ង្គាវ hang; hó.
- 418. **ra-ong rabang ndait** ង្គាវ ង្គាវ ង្គាវ hó nhỏ.
- 419. **lang akaok** ង្គាវ ង្គាវ sói đầu.

[Cam 182, trang 23]

- 421. **kakuh** កាក ង្គាវ lay.
- 422. **sara** ង្គាវ muói.
- 423. **abih ruak** ង្គាវ ង្គាវ hết đau, hết bệnh.
- 424. **abih hakim** ង្គាវ ង្គាវ hết đau đón, hết bệnh hoạn.
- 425. **glaih** ង្គាវ mêt.
- 426. **dìng gana** ង្គាវ ង្គាវ dân tình.
- 427. **harip** ង្គាវ hít hơi.
- 428. **kang** ង្គាវ càm.
- 429. **asuh** ង្គាវ tranh sức.
- 430. **nryuk** ង្គាវ son.
- 431. **la-i praong** ង្គាវ ង្គាវ thúng lớn.
- 432. **paley** ង្គាវ áp, làng, xóm.
- 433. **kadung kalik** ង្គាវ ង្គាវ túi bằng da.
- 434. **kadung haot** ង្គាវ ង្គាវ cái đựng thuốc.
- 435. **tasuw** ង្គាវ bản, dơ.
- 436. **buaok aia** ង្គាវ ង្គាវ mức nước.
- 437. **ngap pacah** ង្គាវ ង្គាវ làm bể.
- 438. **druh asuw** ង្គាវ ង្គាវ đuổi con chó.
- 439. **ha-ndep** ង្គាវ xưa.
- 440. **baoh pa-aok** ង្គាវ ង្គាវ trái xoài.

[Cam 182, trang 24]

- 441. **kapah** កាហ៍ bōng.
- 442. **ngap hla** ងាប ហ្លា làm hại.
- 443. **bangi** ហាងី ngon.
- 444. **banga badai** ហាងី ហាងៃ bōng lúa.
- 445. **banga paiy** ហាងី បាយ bōng héo.
- 446. **ca-ndaih pheng** ចាណៃហ៍ ផេង miéng phán.
- 447. **malam** ម៉ាល៉ាម đēm.
- 448. **hawing tapai** ហាវ៉ិង តាបៃ say rượu.
- 449. **atai** អាតៃ chiếc bōng tai.
- 450. **cek praong** ចេក ប្រាង núi lớn.
- 451. **cek ndait** ចេក ណៃត núi nhỏ.
- 452. **pha** ផា ðùi.
- 453. **pabah** ហាហា miéng.
- 454. **ha pabah** ហា ហាហា hả miéng, mở miéng.
- 455. **haraik ruak ka-in** ហារ៉ៃក រុយ កា-អ៊ែន dây nịt lưng.
- 456. **dam nyak** តាំ ណយ៉ាក់ chóp sáng, sảm sét.
- 457. **jruw** ច្រូយ ត្រុង, xóc.
- 458. **klaik** គ្លៃក លេន lút.
- 459. **patuh** ហាតុហ៍ nỏ.
- 460. **ala** អា លើ (con) răn.

[Cam 182, trang 25]

- 461. **kiak** ក្លៃក rình.
- 462. **pataow sam** ហាតៅយ៉ាម ហ៍ thực tập.
- 463. **bamaw** ហាម៉ាយ ណាម.
- 464. **patuk** ហាតុក ho.
- 465. **phik** ផៃក ដាង.
- 466. **lan sang aia** លាង ហ៍ សាង quốc gia.
- 467. **aék** អាឺក tiếng để kêu con heo.
- 468. **lua** លើ លុយ.
- 469. **craoh** ច្រៃ ហ៍ suói.
- 470. **danaih asau** ចាណៃហ៍ អាសៃ chọc gheo chó.
- 471. **tagék** តាឡៃក ដាយ, lên.

- 472. **ngap buak** ប្រទា ហ្សាវ làm việc.
- 473. **caiy** ឆាវាវ វ៉ៃ.
- 474. **ca-ndaih caiy** ចាណដៃ ឆាវាវ miêng vải.
- 475. **mrai kabuak** ម្រៃ កាហ្សាវ chí tơ.
- 476. **cuah** ចាវ ចាត.
- 477. **mariah** ម៉ារីយ៉ា ដូ.
- 478. **glai** គ្រៃ រ៉ុង.
- 479. **ikan caraow** ឺកាណាវ ចាណវ៉ៃ ចៅ វ៉ៃ cầu vòng.
- 480. **akaok** អាខាខ ដៅ.

[Cam 182, trang 26]

- 481. **pa-ndik** ប៉ាណដិក ដៅ, nhúc.
- 482. **habuw** ហាហ្វូ ត្រូ.
- 483. **cuh manang** ចាវ ម៉ានាង nướng thịt.
- 484. **tagaong anuh** តាខាង អ្នក កុង កុង gong cùm.
- 485. **atuk nyam mbeng** អ្នក ម៉ាម ម៉េង nấu đồ ăn.
- 486. **baoh habei** ហ្វៃ ហៃ củ khoai.
- 487. **wai** វៃ គង គង nhện.
- 488. **wai tuan** វៃ ត្រៃ វាង nhện.
- 489. **pi** ប៊ី ច្រៃ.
- 490. **nding** ណិង ង.
- 491. **craok bak mbeng** ច្រៃ ហាវ ម៉ៃ លាប ដៃ ល.
- 492. **tapit** តាបិត ហ្វៃ, ប៊ី, ត្រៃ.
- 493. **ka-aiang** កាខាង លុង.
- 494. **ta-mbék** តាមបេក ខ្លៃ.
- 495. **taong padai** តាង ប៉ៃ ដូង ល.
- 496. **kaow law** ខាវ លាវ គុ ល.
- 497. **gleng** គ្រៃ ប៊ៃ, រ៉ៃ.
- 498. **katak kayau** កាតា កាយ៉ៃ ម៉ៃ គុ.
- 499. **sun rabuk** ស៊ុន រាហ្វូ ត្រៃ ហ្វៃ.
- 500. **angin pabuy** អ្នក ប៉ាហ្វូ ខាវ ខាវ gió Bắc.
- 501. **abik patuw** អាបិក ប៉ាហ្វូ ខាវ ខាវ liêng đá.

[Cam 182, trang 27]

- 502. **kadring ralang** កាដ្រៃ រ៉ៃ វ៉ៃ វ៉ៃ vách tranh.

503. **yaong** យ៉ាង chò, đợi.
504. **kayau kuah** កាយ ក្បូ គ្រាង cào.
505. **anak mbuk** ណាណ ណា បúi tóc.
506. **manih banal** ម៉ាណី ហ្សាណា người mọi.
507. **ranaih** រ៉ាណៃ con nít, trẻ em.
508. **gru kayau** គ្រូ កាយ ថợ mọc.
509. **gru tia** គ្រូ តៃ ថợ rên.
510. **daok kiak** ដាក់ កាយ ងang rình, ងang canh.
511. **mbing caing** ម៉ឺង ងាង ban nhạc.
512. **daok ba jalan** ដាក់ ហ៊ី ហ្សាណា kẻ dẫn đường.
513. **manih tapak** ម៉ាណី តាក់ người thật thà.
514. **manih catang** ម៉ាណី ចាក់ người hung dữ.
515. **saoh hangual** ដាក់ ងាណា vô phép.
516. **daok dep** ដាក់ តៃ ងang trón.
517. **manih ruak** ម៉ាណី រួក người bệnh.
518. **nao cang** ណៃ ងា đi thăm.
519. **ba nao** ហ៊ី ងា ងem đi.
520. **ba wing sang** ហ៊ី ងា ងa ងem về nhà.
521. **haraik sang asaih** ហ្សាណា ងា ងា ងa ងem ងệ yên ngựa.
522. **cih** ងា ងem về, viết.

[Cam 182, trang 28]

523. **mak** ម៉ាក់ mực.
524. **gai cih tamrak** ងា ងា ងៃ ងៃ ងៃ cây viết.
525. **kabum pabah** កាបុម ងា ងៃ ងៃ ngâm miệng.
526. **piaih kau tabiak** ងៃ ងៃ ងៃ ងៃ chịu xứng ra.
527. **danaok daok** ដាក់ ងៃ ងៃ phòng khách.
528. **asaih ndak** ងៃ ងៃ ងៃ ngựa đá.
529. **ganam** ងៃ ងៃ mây.
530. **ruak patah** រួក ងៃ ងៃ bệnh tả.
531. **laik** ងៃ ងៃ té, rót.
532. **ya lam tapur** ងៃ ងៃ ងៃ ងៃ đồ trong bếp.
533. **luai ala lan** ងៃ ងៃ ងៃ ងៃ bỏ dưới đất.
534. **njai** ងៃ ងៃ chết.
535. **rung** ងៃ ងៃ hư thai.
536. **apuy nyai** ងៃ ងៃ ងៃ ងៃ lửa tắt.

- 537. **ki** កី cái ghé.
- 538. **canang** ចាង giường.
- 539. **ban** បា cái bàn.
- 540. **ki vir** កី វិរ ghé đầu.
- 541. **buh kuan** ហូ កួន bận quần.
- 542. **nao panah** ណា បា đi bán.
- 543. **nao patiap** ណា បា đi săn.

[Cam 182, trang 29]

- 544. **talek** តាក់ đày, xô.
- 545. **kacun ta-uk** កា ចុក quỳ gối.
- 546. **kuan** កួន cái quần.
- 547. **buy baiy** ហូ ហៃ vui vẻ.
- 548. **cur** គូ vôi.
- 549. **aia la-aek** អៃ លាក់ nước lạnh.
- 550. **aia tasik** អៃ តាក់ nước biển.
- 551. **aia laon** អៃ ល៉ា nước lụt.
- 552. **craoh** ច្រៃ suối.
- 553. **aia caiy** អៃ ចៃ nước trà.
- 554. **aia manan** អៃ ម៉ា canh thịt.
- 555. **aia ani** អៃ អៃ mật ong.
- 556. **aia ndaot** អៃ ណា nước lã.
- 557. **aia ju** អៃ ជូ nước sôi.
- 558. **aia kacuh** អៃ កា nước miếng.
- 559. **nyih adung** ណៃ ឌុង hỉ mũi.
- 560. **aia ma-aiak** អៃ ម៉ា nước đá.
- 561. **kuk** កូ keo, hồ.
- 562. **mahaw aia** ម៉ា ហៃ khát nước.
- 563. **aia patuw** អៃ បា nước đá.
- 564. **karam** កា áp, chìm.

[Cam 182, trang 30]

- 565. **taglak tasik** តាក់ តាក់ sóng biển.
- 566. **bamun aia** បា អៃ giếng nước.
- 567. **dhung** ដុង thùng.

- 568. **lamuk cam** ស់ណា ស់ ganh ghét.
- 569. **dalam** វាល (phía) trong.
- 570. **tanaow** តាណោ ដុះ, trồng.
- 571. **manuk tanaow** ម៉ាណុក តាណោ gà trống.
- 572. **tada** តា រោង ngực.
- 573. **laku** ស់ក្រី xin.
- 574. **daw** វាណុ ក្រូម, kiém.
- 575. **barah** វាណុ súng.
- 576. **tacei tabiak** តាចៃ តាហ្វា ចាំ ra.
- 577. **pa-ndaih tabiak** ប៉ាណៃ តាហ្វា sanh ra.
- 578. **ndaih anak** ណៃ ណៃ តាហ្វា sanh ដៃ.
- 579. **mabaoh** ម៉ាហ្វា ដៃ trứng.
- 580. **tanan** តាណា ដៃ.
- 581. **duw** វាណុ tim đèn.
- 582. **cakuh** ចាក ចា ចា.
- 583. **nyep saoh** ណៃ ចា ចា phải được.
- 584. **daok jieng** ចាក ចា ចា ở được.
- 585. **juak** ចាក ចា ចា.

[Cam 182, trang 31]

- 586. **juak padai** ចាក ចា ចា ចា ចា.
- 587. **lalang** ស់ ស់ ស់ cỏ tranh.
- 588. **ngap suw** ណៃ ណៃ ណៃ làm xấu.
- 589. **manih kanuang** ម៉ាណៃ ម៉ាណៃ ម៉ាណៃ nhân tài.
- 590. **nao klang** ណៃ ណៃ ណៃ đi mau.
- 591. **drah** ដៃ ដៃ ដៃ gáp, nhanh.
- 592. **thau puec** ថៃ ថៃ ថៃ biết đọc.
- 593. **pacray** ប៉ាចៃ ប៉ាចៃ ប៉ាចៃ sự quan hệ, sự liên kết.
- 594. **cam sagar** ស់ ស់ ស់ đánh trống.
- 595. **tuy pataow brey** តៃ តៃ តៃ តៃ theo học nghề.
- 596. **manyak** ម៉ាណៃ ម៉ាណៃ ម៉ាណៃ dầu.
- 597. **adren** ណៃ ណៃ ណៃ phép sự.
- 598. **ndin** ណៃ ណៃ ណៃ óng.
- 599. **mac duy aia** ម៉ាណៃ ម៉ាណៃ ម៉ាណៃ máy bơm nước, máy kéo nước.
- 600. **jarum** ចាក ចាក ចាក kim.
- 601. **suai** ស់ ស់ ស់ lâu.

- 602. **pakuan** ពាក្យ mau.
- 603. **glaong** គ្រឿង cao.
- 604. **trep** ត្រែវា nạng.
- 605. **ya** យ៉ា giò.
- 606. **lapa** លាបា đỏi.

[Cam 182, trang 32]

- 607. **blaoh abih** ហ្លាវ ធុរចិត្ត hết rồi.
- 608. **katal, lo praong** កាតា, លោ ឆ្នើម ngựa; to lớn.
- 609. **apluh** ធុរចិត្ត (số) mười.
- 610. **katrey** កាត្រេយ៍ kéo.
- 611. **kapah taw** កាហា តាវ bông gòn.
- 612. **ndait** ណៃតា bé, nhỏ.
- 613. **hanuw** ហាណូ ឆ្នើម thần chú.
- 614. **rasa** រាសា (con) nai.
- 615. **galam** ហាណូ vắc.
- 616. **nao paruy** ណោ បារូយ đi đám cưới.
- 617. **sik** ឆ្នើម cắt.
- 618. **sik darey** ឆ្នើម បារូយ cắt gai, chặt gai.
- 619. **ni** នី này.
- 620. **dep** ហ្លេវ trón.
- 621. **buh nyuain** ហូ ឆ្នើម đeo cà rá.
- 622. **buh mah** ហូ មា ឆ្នើម đeo vàng.
- 623. **ték** តេក xách.
- 624. **tahit** តាអិត mừng khen.
- 625. **jaruai** ហាណូ kiêu.
- 626. **canaih** ហាណូ rỏ.
- 627. **daong** ឆ្នើម giúp, phù hộ.

[Cam 182, trang 33]

- 628. **hapar tangin** ហាហា តាអិត bấp tay.
- 629. **ha mbeng** ហា ម៉េង một lần.
- 630. **ha kapuak** ហា កាហុក một năm.
- 631. **nyep harei** ណេប ហៃរៃ mỗi ngày.
- 632. **asaih saik** ហាណូ ឆ្នើម ngựa cát.

- 633. **praong glaong** ឆ្នែង ឆ្នែង lón cao.
- 634. **glai** ឆ្នែង rùng.
- 635. **tapai** ចាន con thỏ.
- 636. **sep biai** ចំណ ឆ្នែង tiếng nói.
- 637. **sep yuen** ចំណ ក្រុង tiếng An Nam.
- 638. **biai dep** ឆ្នែង ចំណ nói thàm, nói lén.
- 639. **pa-ndar haluw** តាណា តាណា biểu trước.
- 640. **biai padhen** ឆ្នែង តាណា nói láo.
- 641. **biai tapak** ឆ្នែង ចាន nói thật.
- 642. **ayar** អាយា hát.
- 643. **biai wing** ឆ្នែង ឆ្នែង nói lại.
- 644. **lapey** តាណា chiêm bao.
- 645. **paruy diep** តាណា ចំណ cuối vợ.
- 646. **sang pablei** ចំណ តាណា tiệm tạp hóa.
- 647. **bhut** ចំណ (cái) lu.
- 648. **bhaong** ចំណ ươn.

[Cam 182, trang 34]

- 649. **takai juak** ចាន ចំណ chà đạp.
- 650. **pagai ma-aem** តាណា ឆ្នែង sáng mai.
- 651. **ani** អាយា bãy giò.
- 652. **kra** ឆ្នែង (con) khí.
- 653. **kuay** ក្រុង cúng.
- 654. **pa-ndiak** តាណា nóng, nấng.
- 655. **ha-uh ndei** តាណា ឆ្នែង nực quá.
- 656. **laik** ចាន rót.
- 657. **ma-aiak** ឆ្នែង តាណា tiếu.
- 658. **casak** ចាន chín.
- 659. **rakuah, kanyik** តាណា, តាណា vàng; nghệ.
- 660. **manih kut** តាណា តាណា người cụt.
- 661. **haneh** តាណា nợ.
- 662. **puc** តាណា nhỏ, bút.
- 663. **baluw** តាណា lông.
- 664. **aih kabaw** តាណា តាណា phân trâu.
- 665. **pagai** តាណា buổi sáng.
- 666. **kak** តាណា chưa.

- 667. **kamlaow** កាំស្រែង់ cām.
- 668. **akiak** ឆ្មារក្រាម gach.
- 669. **gah daih** តាម ឆ្មារ bēn kia.

[Cam 182, trang 35]

- 670. **gah tangin hanuak** តាម តាម តាម តាម bēn tay măt.
- 671. **gah tangin iw** តាម តាម តាម តាម bēn tay trái.
- 672. **klaoh** តាម តាម đút.
- 673. **sik takuai** តាម តាម căt cỏ.
- 674. **piaih la-aek** តាម តាម đễ nguoi.
- 675. **gai jra** តាម តាម gậy.
- 676. **kayau anaong** តាម តាម đòn gánh.
- 677. **gai asah** តាម តាម gậy mài.
- 678. **lo manih** តាម តាម nhiều nguoi.
- 679. **daok hamaw dang** តាម តាម còn có nữa.
- 680. **nao rei** តាម តាម đi riêng rẽ.
- 681. **gap lalang** តាម តាម kết tranh, đan tranh.
- 682. **gai jra** តាម តាម cây gậy.
- 683. **asar** តាម តាម hạt, hột.
- 684. **hamaw** តាម តាម có.
- 685. **thau** តាម តាម biét.
- 686. **glac** តាម តាម đèn tội.
- 687. **sil** តាម តាម phạt.
- 688. **gaok** តាម តាម nòi.
- 689. **glaih** តាម តាម mệт.
- 690. **tabiak darah** តាម តាម ra máu.

[Cam 182, trang 36]

- 691. **haok tabiak** តាម តាម tràn ra ngoài.
- 692. **nyai** តាម តាម chết.
- 693. **gláng** តាម តាម gà lôi.
- 694. **hamaw** តាម តាម có.
- 695. **sit hamaw** តាម តាម ít có.
- 696. **hamaw glac** តាម តាម có tội.
- 697. **mbaoh** តាម តាម thấy.

698. **saoh mbaoh jalan** គេរត់ គេរត់ បាណាង không thấy con đường.  
 699. **tabiak mata** ហាហា ម៉ាតា ra mắt.  
 700. **hacih** អាចិ ចាច ចាច sach sê.  
 701. **saoh mbeng jen** គេរត់ ម៉េ ម៉េ không ăn tiền.  
 702. **ngap** ម៉ា ម៉ា làm.  
 703. **saoh ngap aya bih** គេរត់ ម៉ា ម៉ា ម៉ា không làm chi hết.  
 704. **agaot** ម៉ា ម៉ា ម៉ា bò cap.  
 705. **kabei** កាបៃ con min.  
 706. **luh** លុ លុ cái hàn.  
 707. **laik** លៃ លៃ rôt.  
 708. **cagraing labuh** ម៉ា ម៉ា ម៉ា nghiêng ngâ.  
 709. **labaot** លាប៉ា លាប៉ា trọt.  
 710. **waih** វៃ វៃ ghé.  
 711. **ndih** ណិ ណិ ngũ.

[Cam 182, trang 37]

712. **kalik, ka-nduh** កាលិក, កាណុ កាណុ da; vô.  
 713. **gâng** កាង cọt.  
 714. **kacar** កាចា hom đánh tranh.  
 715. **sang dei sa-ai** ចា ចៃ ចៃ nhà anh em.  
 716. **buh apuy** បុ បុ បុ nhóm lửa.  
 717. **pel** បៃ bay.  
 718. **grek** ក្រៃ (con) kên kên.  
 719. **wek galac** វៃ វៃ វៃ lùì lai.  
 720. **buak padraong** បុក បុក បុក việc quan.  
 721. **pa-ndik** ប៉ាណិក ប៉ាណិក đau, nhức.  
 722. **nyai apuy** ណៃ ណៃ ណៃ tắt lửa.  
 723. **mbuy lan** ម៉ាយ ម៉ាយ ម៉ាយ bụi bặm.  
 724. **tahanaik** ត៉ាណៃ ត៉ាណៃ vấp chân.  
 725. **mbing kiak** ម៉ិង ម៉ិង ម៉ិង lính canh.  
 726. **cét bana** ចេត ចេត ចេត bình bông.  
 727. **aduh aya** ម៉ា ម៉ា ម៉ា thiếu hụt, thiếu thốn.  
 728. **jraiw** ជ្រៃវៃ ជ្រៃវៃ cái lục lạc.  
 729. **ajrang manuk** ម៉ា ម៉ា ម៉ា chuồng gà.  
 730. **der sang** ដេ ដេ ដេ chung quanh nhà.  
 731. **tagék pangaok** តា តា តា តា lên trên.

732. **ndik cek** ឆ្លើយ ដំក់ lên núi.

[Cam 182, trang 38]

733. **mادهh tagék** ដេញដោល តាម ផ្លូវ thúc dạy.  
734. **ndâm krah** ឆ្លង ក្រៅ chính giữa.  
735. **jala** ទឹក trưa.  
736. **krah malam** ក្រៅ ម៉្លេះ ក្នុង ពេល nửa đêm.  
737. **tapey brah** តាម ផ្លូវ ច្រើន sây gao.  
738. **jalan nao** ផ្លូវ ណា គេ ដឹង đường đi.  
739. **lan manei** ទឹក ដី ដី ដី đất nà.  
740. **co darah** ទឹក មាត់ មាត់ mạch máu.  
741. **gawang der** ក្រាប ដំបូង xung quanh.  
742. **ha babah** ដំបូង ចំ ចំ miệng, mở miệng.  
743. **ngaok** ឆ្លើយ trên.  
744. **yék** ឆ្លើយ dưới.  
745. **mbeng trey** ម៉្លេះ ត្រូវ ត្រូវ ăn no.  
746. **asaih tey** ឆ្លើយ តាម con lừa.  
747. **sadei** ឆ្លើយ sau.  
748. **sadei mbeng bu** ឆ្លើយ ម៉្លេះ ចំ sau khi ăn cơm.  
749. **sang pablei** ឆ្លើយ ផ្ទះ nhà hàng.  
750. **tagék** តាម ផ្លូវ lên.  
751. **sakam** ឆ្លើយ (cái) bừa.  
752. **yawa krah** ឆ្លើយ ចំ ចំ thỏ hào hển.  
753. **katut** តាម ផ្លូវ ngấn.

[Cam 182, trang 39]

754. **tec** ឆ្លើយ rách.  
755. **kadeh** ឆ្លើយ mót.  
756. **harei sadei** ឆ្លើយ ឆ្លើយ ngày sau.  
757. **mahaw aia** ឆ្លើយ ឆ្លើយ khát nước.  
758. **sang** ឆ្លើយ nhà.  
759. **jalah apuy** ឆ្លើយ ឆ្លើយ ngọn lửa.  
760. **klaip** ឆ្លើយ tháp.  
761. **sang laon** ឆ្លើយ ឆ្លើយ nhà lâu.  
762. **sang apuy** ឆ្លើយ ឆ្លើយ nhà bếp.

- 763. **sang akiak** វង់ ផ្ទះក្រណាត់ nhà ngói.
- 764. **sang glac** វង់ តុលា toà án.
- 765. **aduk padai** ផ្កាប្រាសាទ វារ្យា រុករាន vựa lúa.
- 766. **téng** គោក chòi, nhà vòm.
- 767. **sang glaong lam hama** វង់ គោក ធំ វារ្យា chòi cao ở trong ruộng.
- 768. **jadrang daok yuak padai** វារ្យា គោក វារ្យា វារ្យា chòi ở để gặt lúa.
- 769. **baran** បរាណ ghe, tàu.
- 770. **taoh aw tabiak** គោក ផ្កា ប្រាសាទ mở áo ra.
- 771. **angan brey ka-mbing** ផ្កាប្រាសាទ ប្រាសាទ ក្រណាត់ của cho hoàng gia.
- 772. **nda** ភ្នំ phước.
- 773. **huc angin** វារ្យា ផ្កា ភ្នំ huýt gió.
- 774. **katung tama** ក្រណាត់ វារ្យា kéo võ.

[Cam 182, trang 40]

- 775. **aia manih** គោក ភ្នំ ភ្នំ kêu người ta.
- 776. **aia wing** គោក ភ្នំ kêu vè.
- 777. **heng** វារ្យា cay.
- 778. **patap** វារ្យា sách.
- 779. **mabuai** វារ្យា hòm qua.
- 781. **ha-ndap** វារ្យា cù, xua.
- 782. **war hadéh** វារ្យា វារ្យា hòm kia.
- 783. **talaih tabiak** វារ្យា ប្រាសាទ mở ra.
- 784. **wal** វារ្យា quên.
- 785. **suk** វារ្យា sai, lằm, lộn.
- 786. **manyum aia** វារ្យា ភ្នំ uống nước.
- 787. **pa-njai asej** វារ្យា ភ្នំ giết ai.
- 788. **luai war** វារ្យា វារ្យា bỏ sót, bỏ quên.
- 789. **gleng, kiak** វារ្យា, វារ្យា chăn; giữ.
- 790. **gleng kabaw** វារ្យា វារ្យា chăn trâu.
- 791. **lamuk** វារ្យា ganh ghét.
- 792. **pap** វារ្យា cảm ơn.
- 793. **ndait haot** វារ្យា វារ្យា điếu thuốc.
- 794. **aia rah** វារ្យា ភ្នំ kêu rao.
- 795. **yang** វារ្យា ông thàn.

[Cam 182, trang 41]

796. **gaiy** ឆ្មារា ត៊ិន.  
797. **hamaw nyep** អាម៉ាម៉េ ចេត្រា có khi, có lẽ.  
798. **pagap** បាបា ក្រើន ចាន់.  
799. **luai hadiep** ឆ្មេ អាម៉េត ប៉ូ វ៉ូ.  
800. **ha-ndap** អាណាប គូ, ខ្នា.  
801. **manuk** ម៉ានុក (con) ក្រា.  
802. **manuk ramah** ម៉ានុក រ៉ាម៉ា ក្រា តាយ.  
803. **baoh manuk** ហ្វា ម៉ានុក ត្រុង ក្រា.  
804. **jaruai** ច្រាយ ក្រា.  
805. **peng sep** ប៉េង សេប វ៉ាង លើ.  
806. **saoh peng halei** ស្វា ប៉េង ហ្វៃ ក្រា không nghe ដៅ.  
807. **dua** ដៃ ដៃ, ចាប់.  
808. **nyuah** ណ្យា កូន ដៃ, កូន មាង.  
809. **saoh** ស្វា ក្រា không.  
810. **saoh maw** ស្វា ម៉ា ក្រា không ក្រា.  
811. **mbuen** ម៉្រូង ដៃ.  
812. **bit** ប៊ីត (con) វីត.  
813. **sung dung** សុង ដុង ថុង ថង.  
814. **kacak** កាក កាក កាក កាក.  
815. **saoh jieng** ស្វា ច្រាយ ក្រា không ដៃ.  
816. **acih glac** អាចិ ក្រា ក្រា sạch តៃ.

[Cam 182, trang 42]

817. **nao lahik** ណៅ លាអិក ដៃ ម៉ាត.  
819. **saoh mbaoh** ស្វា ម៉ាហ្វា ក្រា không ថា.  
820. **saoh hamaw** ស្វា អាម៉ាម៉េ ក្រា không គូ.  
821. **saoh peng** ស្វា ប៉េង ក្រា không ឆ្មេ.  
822. **brey** ប្រៃ ចា, បា.  
823. **luai war** ឆ្មេ វ៉ា ប៉ូ ក្រា.  
824. **saoh khing** ស្វា ក្រា ក្រា không ដៃ.  
825. **ngap alah** ណាប អា លា ក្រា làm ប្រៃ.  
826. **tapai ngaon** តាបៃ ណាង ក្រា រុយ ម៉ាង.  
827. **guk** ក្រា តៃ.

- 828. **saoh siam** គេរៀន រៀន không tốt.
- 829. **ngap saoh jieng** ចូន គេរៀន រៀន làm không được.
- 830. **aw** អាវ áo.
- 831. **guei** ក្លើ bò.
- 832. **wat** វត (con) cút.
- 833. **bit aia** បិត ឪពុក con le le.
- 834. **huc laméng** អុក ឈប់ ឈប់ sợ cạp.
- 835. **saoh thau** គេរៀន ចេះ không biết.
- 836. **daok ndaot** គេរៀន គេរៀន ở giá, độc thân.
- 837. **maruh, ranah, darah** ម្រុះ, រនាម, វាង វាង mụt; mù; máu.
- 838. **lapa** លាប ដៃ.

[Cam 182, trang 43]

- 839. **asaih** អាសៃ អាសៃ ngựa.
- 840. **ba sarak nan tagek** បា សាក នាណ ចាណ ដេម sách đó lên.
- 841. **badraong sák** បាដ្រាង សាក cai trị xú.
- 842. **haraik aiak** អាណៃ អាណៃ dây cương.
- 843. **saoh kham saoh ndu** គេរៀន គេរៀន គេរៀន không thiếu không đủ.
- 844. **nao saoh hamaw** គេរៀន គេរៀន គេរៀន đến không được.
- 845. **sep biai** ចេប បៃ tiếng nói.
- 846. **buak aya** ប្លាក់ យ៉ា việc gì.
- 847. **ciip crang** ច៊ីប ច្រាង chịu muốn.
- 848. **pak ngap** បាក់ ចាប់ ដឹង làm.
- 849. **in ganyuw** ឺន ចាន ចាន như nhau.
- 850. **daok abik** គេរៀន គេរៀន គេរៀន ngồi một chỗ.
- 851. **hanan** ចាន ចាន cùng vậy, như vậy.
- 852. **mban** ម៉ាណ ម៉ាណ bánh.
- 853. **ong maok** ឡុង ម៉ាក់ ông bà.
- 854. **pabung sang** បាបុង សាង បា ម៉ាក់ nhà.
- 855. **pabung saiy** បាបុង សៃយ បាបុង mui xe.
- 856. **nao gan** គេរៀន គេរៀន đi qua.
- 857. **lo ndei** ល៉ៃ ណៃ nhiều quá.
- 858. **ngaok abih buak** ចាន ចាន ចាន ចាន trên hết mọi việc.
- 859. **téng** ចេង ចេង chòi.

[Cam 182, trang 44]

- 860. **rakaong** ទាក់អង្គ họng.
- 861. **prân** ផ្រាង súc.
- 862. **baoh adak** ហ្នៅ ឆ្មារកា trái bí đao.
- 863. **kabaw aér** កាហ្នែក ឆ្មារកា trầu rống.
- 864. **ba-ndik** ហ្នៅ ផ្រើក đưa lên.
- 865. **katuw asuw** កាហ្នែក ឆ្មារកា bọ chét.
- 866. **casi** ចាតី (cái) lược.
- 867. **satuk** ហ្នៅ កាប់ nắp.
- 868. **baruw** ហ្នៅ កាប់ mới.
- 869. **ranaih** រាណៃ កាប់ trẻ.
- 870. **aw baruw** ឆ្មារ ហ្នៅ កាប់ áo mới.
- 871. **pacah** ហ្នៅ កាប់ bê.
- 872. **jaoh takai** ចាច កាប់ កាប់ gây chân.
- 873. **hamaw maom** ហ្នៅ កាប់ កាប់ cho bú.
- 874. **lakau** កាប់ កាប់ xin.
- 875. **ba-ar** ហ្នៅ កាប់ giấy.
- 876. **ba-ar auak** ហ្នៅ កាប់ កាប់ giấy bồi.
- 877. **angak tagék** ឆ្មារ កាប់ កាប់ ngược lên.
- 878. **panah phao** ហ្នៅ កាប់ កាប់ bắn súng.
- 879. **panah hana** ហ្នៅ កាប់ កាប់ bắn nỏ.
- 880. **daman** ហ្នៅ កាប់ tiếc.

[Cam 182, trang 45]

- 881. **mbeng lo glac** ឆ្មារ កាប់ កាប់ nhiều tội lỗi.
- 882. **draow** ឆ្មារ កាប់ lờ.
- 883. **mit** កាប់ កាប់ (cây) mít.
- 884. **baluw tangan** ហ្នៅ កាប់ កាប់ lòng tay.
- 885. **baluw takai** ហ្នៅ កាប់ កាប់ lòng chân.
- 886. **paga** កាប់ កាប់ hàng rào.
- 887. **habik** កាប់ កាប់ liêng, ném.
- 888. **padraong** កាប់ កាប់ កាប់ giàu.
- 889. **ba nao saiy** ហ្នៅ កាប់ កាប់ đưa đi xe.
- 890. **aiak aw** ឆ្មារ កាប់ កាប់ vắt áo.

- 891. **aiak tasau** អ៊ាក តាស៊ូ nặn sữa.
- 892. **ong mék** ឲ្យ អង្កែក ông nội.
- 893. **su-ai sang** សុអៃសង់ អ័ anh rể, chị dâu.
- 894. **matuw** ម៉ាតូវ ជ័ dau, rể.
- 895. **klau** ក្ល័ (số) ba.
- 896. **jah** ហ័ ភាត hoang.
- 897. **blah** ហ័ ចេ.
- 898. **salapan** សាឡាប៉ាណ (số) chín.
- 899. **ngan** ណង ជ័ của cái.
- 900. **ngan halun** ណង ហ័ ណង ជ័ của cái tôi.

[Cam 182, trang 46]

- 901. **ngan ganyuw** ណង ក័ ណង ជ័ của cái người ta.
- 902. **phao praong** ហ័ ឡើង súng lớn.
- 903. **ndung phao** ណុង ហ័ bao súng.
- 904. **baoh patuh** ហ័ ហ័ ហ័ trái pháo.
- 905. **brey brah** ប្រៃ ហ័ ប្រៃ ហ័ phát lương.
- 906. **asei glac** អៃស័ ហ័ ហ័ hình phạt.
- 907. **brah** ហ័ ហ័ gao.
- 908. **mariah** ម៉ារីអៃ ដៃ.
- 909. **maja** ម៉ាម៉ា (con) chòn.
- 910. **baoh aw** ហ័ ហ័ ហ័ giặt đồ.
- 911. **aman** អ័ ហ័ tiéc.
- 912. **bu** ហ័ ហ័ cơm.
- 913. **mbeng bu** ម៉េង ហ័ ហ័ ăn cơm.
- 914. **ajan paliar** អ័ ហ័ ហ័ mưa đá.
- 915. **asuh** អ័ ហ័ tranh sức.
- 916. **njruk** ណ័ ហ័ (nước) sơn.
- 917. **tapeng** តាហ័ ហ័ cọc, gốc cây.
- 918. **daw** ដា ហ័ ហ័ guôm.
- 919. **gaol daw** កៃ ហ័ ហ័ cán guôm.
- 920. **pla daw** ហ័ ហ័ ហ័ lười guôm.
- 921. **ham** ហ័ ham.

[Cam 182, trang 47]

- 922. **krih** ក្រឹម vót, chuót.
- 923. **baoh tatey** ហ្វឹម ចាវ៉ាវា trái chuối.
- 924. **cut aw** ចាវា ឆ្មា ឆ្មា nút áo.
- 925. **ta-aiaoh aia** ចាវា ឆ្មា ឆ្មា giọt nước.
- 926. **mata ikan takai** ម៉ាតា ឆ្មា ឆ្មា mắt cá.
- 927. **waih nao** វ៉ាយ នៅ ចាវា tránh đi.
- 928. **ratah** រ៉ាតា (con) đĩa.
- 929. **ndung** ណុង gỏi.
- 930. **bayan** ហាយ បាយ ò (thuyền).
- 931. **ataong banga** ចាវា ឆ្មា ឆ្មា nụ hoa.
- 932. **pé** ហ្វឹម ngài, ông chủ.
- 933. **pé sang** ហ្វឹម ហ្វឹម chủ nhà.
- 934. **ai sang kamey** ឆ្មា ឆ្មា ឆ្មា chị dâu.
- 935. **amik lakey** ឆ្មា ឆ្មា ឆ្មា chú.
- 936. **caoh lan** ចាវា ឆ្មា cuốc đất.
- 937. **manaong** ម៉ាណាង thịt.
- 938. **ta-aong takai** ចាវា ឆ្មា ឆ្មា óng chân.
- 939. **baoh patih** ហ្វឹម ហ្វឹម bấp vé.
- 940. **tajuh** ចាវា (số) bảy.
- 941. **pa kanal** ហ្វឹម ឆ្មា nhó.

[Cam 182, trang 48]

- 942. **baoh pa-aok** ហ្វឹម ចាវា trái xoài.
- 943. **asaih nduec** ចាវា ឆ្មា ngựa sài.
- 944. **caw** ចាវា cháo.
- 945. **katuk** កាតុក đít.
- 946. **baoh aéy** ហ្វឹម ឆ្មា trái ổi.
- 947. **ca-ndaong** ចាវា ឆ្មា bãy.
- 948. **awak** ចាវា khuáy.
- 949. **raong** រ៉ាង nuôi.
- 950. **cep** ចាវា trói.
- 951. **lakau, tanya** ឆ្មា, ចាវា xin; hỏi.
- 952. **salih** ចាវា trao đổi.

953. **ca-njak, yâng** មាត់ក្រវាញ, ក្រវាញ xách; quay.  
 954. **padit** កូន (con) búóm.  
 955. **daol** តាវត លáp.  
 956. **ndaïy** ឧត្តារាវ ជ័យ đà.  
 957. **mar** ម៉ា ជ័យ sǎn.  
 958. **manuk ana ap anak** ម៉ាណុក ម៉ាណូ ម៉ាណូ ម៉ាណូ gà mái úm con.  
 959. **akak khan** ម៉ាណុក ក្រវាញ cột khǎn, quán khǎn.  
 960. **bara** បារ៉ា vai.  
 961. **pa-ak** ម៉ាណុក nách.

[Cam 182, trang 49]

962. **manih lakey** ម៉ាណូ ម៉ាណូ pháí nam.  
 963. **mban saiy padar** ម៉ាណូ ម៉ាណូ ម៉ាណូ bánh xe quay.  
 964. **pader** ម៉ាណូ quay, trở, xoay.  
 965. **kadung** កាដុង túi, ví.  
 966. **yuh satuh** យូ ម៉ាណូ lát, trút.  
 967. **apuh** ម៉ាណូ chôi.  
 968. **puh sang** ម៉ាណូ ម៉ាណូ quét nhà.  
 969. **auaik pabah** ម៉ាណូ ម៉ាណូ móm miệng.  
 970. **lac pathau** ម៉ាណូ ម៉ាណូ rao cho biét.  
 971. **adai** ម៉ាណូ (ò) chung.  
 972. **lama** ម៉ាណូ (số) năm.  
 973. **pran** ម៉ាណូ súc lục.  
 974. **nam** ម៉ាណូ (số) sáu.  
 975. **piaih galac** ម៉ាណូ ម៉ាណូ để lại, cát lại.  
 976. **cawan** ម៉ាណូ (cái) chung.  
 977. **palei lan** ម៉ាណូ ម៉ាណូ đào đất.  
 978. **manai** ម៉ាណូ bán.  
 979. **taiw** ម៉ាណូ bọc.  
 980. **baoh cit** ម៉ាណូ ម៉ាណូ trái thơm.  
 981. **praok** ម៉ាណូ (con) sóc.

[Cam 182, trang 50]

982. **puac** ម៉ាណូ ruột.  
 983. **pajaih** ម៉ាណូ bà con.

984. **ték nao** ខ្នើរ ខ្នើរ xách đi.  
 985. **cam** ទំ đá.  
 986. **panyei** ភាឡើ ឡើ.  
 987. **maim** ឆ្កប់ bú.  
 988. **cih jraw** ទឹក ឆ្កែ tēm tràu.  
 989. **pacaiy cih jraw** ភាឡើ ទឹក ឆ្កែ bao thuốc.  
 990. **pak** ប៉ក (số) bốn.  
 991. **tasau** តាស្នូ vú.  
 992. **aia tasau** ឡើ តាស្នូ nước sữa.  
 993. **maruh** ម៉ារូម មុត.  
 994. **jram** ឆ្កែ nện xuóng.  
 995. **brey galac** ឆ្កែ តាឡើ trả lại.  
 996. **ciew praong** ឡើ ឡើ chiểu lớn.  
 997. **baraok** បារ៉ាក់ nhạc mọi.  
 998. **kataong** ភាឡើ tống.  
 999. **blaoh** ប្លាវ ខong, ròì.  
 1000. **baluw** បាលូ lóng.  
 1001. **baluw ging** បាលូ ឡើ lóng nheo.

[Cam 182, trang 51]

1002. **ka-ndâng aya** ភាឡើ ឡើ thé gì.  
 1003. **apar tangin** ឡើ ឡើ cánh tay.  
 1004. **kham** កាម ដុ.  
 1005. **aong thau** ឡើ ឡើ trí khôn.  
 1006. **maot** ម៉ាត ចៃ, vốn.  
 1007. **lamak** ឡើ ម៉ា.  
 1008. **duy puec** ឡើ ឡើ kéo ruột.  
 1009. **sadei** ឡើ sau.  
 1010. **phun kayau** ឡើ ឡើ cây cối.  
 1011. **daol** ឡើ chôn.  
 1012. **daol atuw** ឡើ ឡើ chôn xác.  
 1013. **mamah** ម៉ាម៉ា nhai.  
 1014. **peh tabiak** ឡើ ឡើ tháo ra.  
 1015. **nyal** ឡើ đẩy.  
 1016. **baoh apuy** ឡើ ឡើ quẹt máy.  
 1017. **cam apuy** ទំ ឡើ đập lửa.

1018. **dhung baing aia** ជ្រៃ ឆ្មាបាញ់ ឆ្មាវី thùng xách nước.  
 1019. **tapai banal** ចាននា ហត្ថុតា rượu cần.  
 1020. **alak tabuw** ឆ្មាតា ហត្ថុតា rượu mía.  
 1021. **peng nding** ន្រំ ឆ្មាវី đóng đinh.

[Cam 182, trang 52]

1022. **paok nyuh** ឆ្មាវី ចាននា bó củi.  
 1023. **huh** នាម (con) hươu.  
 1024. **tarah agar kayau** ចាននា ឆ្មាតា កាយ៉ាវ ដេវ៉ា cán cây.  
 1025. **baong klaon** ឆ្មាវី ឆ្មាវី ម៉ុង ដី.  
 1026. **taoy** ឆ្មាវី ក្រវ៉ាត់.  
 1027. **traom laman** ឆ្មាវី ឆ្មាវី វ៉ៃ វ៉ៃ.  
 1028. **pi** នាម thai.  
 1029. **langik** ឆ្មាវី ត្រៃ.  
 1030. **langik siam** ឆ្មាវី នាម ត្រៃ ដេប.  
 1031. **hatuk** នាម រ៉ាវ.  
 1032. **baluh** ហត្ថុតា លុង, ថុង.  
 1033. **mbeng kaphak** ឆ្មាវី កាបាត ក្រវ៉ាត់.  
 1034. **babah, ca-mbuai** ហត្ថុតា, ចាននា ម៉ែង; mòm.  
 1035. **tapai mbaok** ចាននា ឆ្មាវី រុំ ម៉ាត់.  
 1036. **ngaom** ឆ្មាវី ឆ្មាវី.  
 1037. **haok** ឆ្មាវី ដំ.  
 1038. **asah jaong** ឆ្មាវី ឆ្មាវី ម៉ៃ រ៉ៃ.  
 1039. **ruak taglah puec** ឆ្មាវី ចាននា ឆ្មាវី ប៉េង រុយ៉ា ថ្វៃ.  
 1040. **ayun** ឆ្មាវី (cái) vông.  
 1041. **kataol** ឆ្មាវី ប៉ាប.  
 1042. **labang tanga** ឆ្មាវី ឆ្មាវី ល៉ៃ តៃ.

[Cam 182, trang 53]

1043. **can ikan** ចាននា ឆ្មាវី វិ លុង កា.  
 1044. **caing** ឆ្មាវី ឆ្មាវី.  
 1045. **tel** ឆ្មាវី ដេន, តៃ.  
 1046. **kak tel** ឆ្មាវី ឆ្មាវី ឆ្មាវី តៃ.  
 1047. **tel saoh jieng** ឆ្មាវី ឆ្មាវី តៃ ក្រវ៉ាត់ ឆ្មាវី តៃ ក្រវ៉ាត់ ឆ្មាវី.  
 1048. **lan** ឆ្មាវី ដី.

- 1049. **lan mariah** လာဝါ မာရီယာ ဒေသနာ
- 1050. **lan siam** လာဝါ သီယမ်
- 1051. **lan manei** လာဝါ မာနီ
- 1052. **ralo** ရာလော
- 1053. **adraong** အဒြော့
- 1054. **mbram** မြဲ
- 1055. **caiw** ခါဝ်
- 1056. **ndaong** နဒေါ့
- 1057. **ayuk kanai** အယုက် ကာနို
- 1058. **siem** သီမ်
- 1059. **jalan payét** ဟာလာဝါ ပေယဲတ်
- 1060. **wir** ဝိတ်
- 1061. **awi wir** အဝိတ်
- 1062. **ndik** နဒိတ်
- 1063. **aw kamey** အာ ကမ်

[Cam 182, trang 54]

- 1064. **maney** မာနီ
- 1065. **wing** ဝိတ်
- 1066. **ngap galac** နဂပ် ဂလတ်
- 1067. **wing galac** ဝိတ် ဂလတ်
- 1068. **wek galac** ဝေက် ဂလတ်
- 1069. **asit** အဆိတ်
- 1070. **wuw** ဝုတ်
- 1071. **kamey** ကမ်
- 1072. **matuw** မာတွတ်
- 1073. **apuy** အပွတ်
- 1074. **cey katak** ဇေယျ ကတ်
- 1075. **halua** ဟလော
- 1076. **sang apuy mbeng** သံ အပွတ် မပေင်
- 1077. **ruak** ရွတ်
- 1078. **rak mbeng** ရက် မပေင်
- 1079. **thu** တု
- 1080. **ruai** ရွတ်
- 1081. **asau aluw** အဆူ အလူ
- 1082. **raw takai** ရာ တက်



- 1114. **ramah** រាមាៗ tē giác.
- 1115. **papan sap** ប៉ាប៉ាណ បាណ ván ràm.
- 1116. **jaruh** ចារូៗ cái sào.
- 1117. **radaih** រាដាយ xe.
- 1118. **saiy hey** ខាយេ ខាយេ xe hoi.
- 1119. **saiy mac** ខាយេ ម៉ាច xe máy.
- 1120. **saiy lamaow** ខាយេ លាម៉ោ ខេ bò.
- 1121. **saiy mac banyak** ខាយេ ម៉ាច ហ្គាណា ខេ máy dầu.
- 1122. **tew, haok par** តេវ, ហ្គាក់ បារ តៅ; máy bay.
- 1123. **saiy juy** ខាយេ យូៗ xe kéo.
- 1124. **saiy ha mban** ខាយេ ហ្គាម៉ា ខេ một bánh.
- 1125. **banguh** ហ្គាហូ រ៉េន.
- 1126. **pasei plak** ប៉ាសៃ ប្លាក់ cái cửa.

[Cam 182, trang 57]

- 1127. **danaok** ដាណាក់ chō, noi.
- 1128. **ngap tapai** ណាប តាបៃ làm rượu.
- 1129. **pék dara** ប៉េក ដារ៉ា con gái tới tuổi trưởng thành.
- 1130. **banguk** ហ្គាហូក hình bóng.
- 1131. **anan aya** ណាណាយ៉ា ណាយ៉ា tên gì.
- 1132. **asei manih** អាសៃ ម៉ាណិ ខាច người.
- 1133. **mbeng taba** ម៉េង តាប៉ា ៉ាន chay.
- 1134. **mbeng jain** ម៉េង ចាយ៉ា ៉ាន tiền.
- 1135. **mbeng ndik** ម៉េង ណិក ៉ាន lời.
- 1136. **aduah** អាហូ ក្រឹម, tìm.
- 1137. **katuw** កាតូ គី.
- 1138. **khai, aman** ខាយ, ណាយ៉ា khay; mâm.
- 1139. **hép dâng pasei** អេប ដាង ប៉ាសៃ hộp bằng sắt.
- 1140. **sang pasei** ង ប៉ាសៃ nhà sắt.
- 1141. **hamaw tian pap** ហាម៉ាវ តាយ៉ា ប៉ាប ហាម៉ាវ có lòng thương xót.
- 1142. **luai** លាយ ប៉ូ, thoi.
- 1143. **dai** ដាយ ដាយ, khùng.
- 1144. **paok ba-ar** ប៉ាក ប៉ា-អារ ហ្គាណា cuốn sách.
- 1146. **maon** ម៉ាណ ចាយ.

[Cam 182, trang 58]

- 1147. **aw taik** អាវតៃ ខោអាវ áo rách.
- 1148. **patuk** បាតុក ពងទៃ ngoài sao.
- 1149. **tagei** តៃទី រ៉ែង răng.
- 1150. **tagei gaham** តៃទី តៃរ៉ែង răng cấm.
- 1151. **panyai** ប៉ាយៃ ភ្លើង giết.
- 1152. **traik mbuk** តៃក ម្រក កែវ hót tóc.
- 1153. **jraw phao** គ្រាវហ្វោ ថ្នាំ thuốc súng.
- 1154. **katâng cak** កាតាំង កាក ម្រក mọng chòi.
- 1155. **prai padai** ប្រៃ ប៉ៃ ពងទៃ gieo lúa.
- 1156. **ciim hyak** គីម ហ្យាក់ ក្រម ក្រម chim mô nhất.
- 1157. **dalapan** ដាល៉ាប៉ាណ (số) tám.
- 1158. **gleng** ក្លែង ក្លែង coi, nhìn, bói.
- 1159. **gleng blei** ក្លែង ប្លៃ ក្លែង coi chừng.
- 1160. **ca-mbuai** កា-ម្បៃ ម៉ៃ môi.
- 1161. **pap** បាប ពន្យា thương.
- 1162. **asau graoh** អាស៊ូ ក្រៃ ក្រៃ chó sủa.
- 1163. **mbuk** ម្រក កែវ tóc.
- 1164. **baluw guaiy asaih** បាលុវ ក្រៃយៃ អាសៃ អាសៃ lông gáy ngựa.
- 1165. **cai ndaot** គៃ ណៃ គៃ គៃ chai không.
- 1166. **buh aw** បូ អាវ អាវ mặc áo.
- 1167. **blah sang** ប្លា ហ្វា ហ្វា phá nhà.

[Cam 182, p 59]

- 1168. **bai** បៃ ពងទៃ gio.
- 1169. **améng patey** អាម៉ែង ប៉ៃយៃ ពងទៃ quày chuối.
- 1170. **laik neh** លៃក ណៃ ក្រម cùng vậy.
- 1171. **jamaok** គៃម៉ៃ ក្រៃ muôi.
- 1172. **ca-mbuéc ciim** កា-ម្បៃ គីម ក្រម mô chim.
- 1173. **rek maglai** រែក ម៉ៃ ក្រៃ cò hoang.
- 1174. **papit** ប៉ៃប៊ិត ក្រៃ nghich.
- 1175. **danuh** ដានុ ក្រៃ hiểm nghèo.
- 1176. **ki-nda** គី ណៃ ក្រៃ nẻ.
- 1177. **ba nao** បៃ ណៃ ក្រៃ đưa đi.

- 1178. **kanun it** កាណុន ឡា con bọ rày.
- 1179. **co pak jalan** គង រក ហាណា chồ ngà tư đường.
- 1180. **sagar** អាណា cái trồng.
- 1181. **cam sagar** គាំ អាណា đánh trồng.
- 1182. **srarep** ឆ្លើវតា khỏi sự.
- 1183. **haot** អាវតា thuốc.
- 1184. **jraw manyum** ជ្រាវ ម៉ាណូ thuốc uống.
- 1185. **jraw so** ជ្រាវ អាវ thuốc xỏ.
- 1186. **sit** អាវតា độc.
- 1187. **jraw grun** ជ្រាវ ឆ្លើវ thuốc rét.
- 1188. **pajaih** ហាណា hột giống.

**[Cam 182, trang 60]**

- 1189. **pataow lac** ហាណា អាណា cắt nghĩa, giải thích.
- 1190. **aia masin** អាវ អាណា nước mắt.
- 1191. **masam** ម៉ាណូ chua.
- 1192. **magei** ម៉ាណូ, **rayuh** ហាណា lúc lắc; lung lay.
- 1193. **mban ca-ndaih** អាណា អាណា đường tán.
- 1194. **phain** អាណា phèn.
- 1195. **hama** អាណា ruộng.
- 1196. **njai manih** អាណា អាណា giết người.
- 1197. **kaoh kayau** អាណា អាណា chặt cây.
- 1198. **baoh wah** អាណា អាណា lười câu.
- 1199. **mbéng asaih** អាណា អាណា hàm thiết ngựa.
- 1200. **klep** អាណា đâm, chích.
- 1201. **pasah** អាណា uớt.
- 1202. **jaong dâng kaoh nyuh** អាណា អាណា អាណា rìu chặt củi.
- 1203. **pa-ndal** អាណា biểu, sai bảo.
- 1204. **pa-ndal ngap** អាណា អាណា biểu làm.
- 1205. **rek ngap ciew** អាណា អាណា អាណា lát làm chiếu.
- 1206. **pih galac** អាណា អាណា vết tích.
- 1207. **daw, ndaw** អាណា, អាណា giáo; guôm.
- 1208. **ndaoh tabiak** អាណា អាណា rút ra.
- 1209. **sik daruai ala takai** អាណា អាណា អាណា អាណា ả gai dưới bàn chân.

[Cam 182, trang 61]

- 1211. **kalei luh** កាលី លូ ដោល ល៉ូ.
- 1212. **manâng ca-ndaih** ម៉ាន៉ង់ ចាន់ណៃ ម៉ាត់ មឺង.
- 1213. **pabley** ប៉ាប៊ឺយ៉ា ប៉ាន់.
- 1214. **kuec haraik** កួច អារ៉ៃក ក្រោយ ដាយ.
- 1215. **caguw** ចាហ្គួ ក្រាវ.
- 1216. **la** ល៉ា ឝឹ, អឺ.
- 1217. **caraw** ចារ៉ាវ (con) ច្រូង.
- 1218. **luai galac** លួយ កាលាច ត្រូ រ៉ា.
- 1219. **pala** ប៉ាល៉ា ក្រឡេ, ត្រូង.
- 1220. **daok sang** ដាក់ ឝង ទី ផ្ទះ.
- 1222. **sit ndei** ឝិត ណៃ ឝី ដាង ក្រា.
- 1223. **jraw sit** គ្រាវ ឝិត ថ្នាំ ដាង.
- 1224. **halih** អាលី ត្រាវ ដៃ, ថ្លៃ ថ្លៃ.
- 1225. **hangaol** អង់កាល ខ្សែ ត្រង.
- 1226. **pakak** ប៉ាកាក់ ចាញ់, ចាញ់ វិញ.
- 1227. **cam blah** ចាម ប្លា ដាច់ ក្រាច.
- 1228. **cam ma** ចាម ម៉ា ដាច់ ល្អ.
- 1229. **klaik mik** ក្រៃក មឺក ច្រើន ប្រៃ.
- 1230. **panao** ប៉ាន៉ាវ ខា អូ.
- 1231. **caih praong banga** ចៃ ប្រាង ប៉ាង ក្រៃ ហ្វឺ ហ្វឺ ហ្វឺ ចា ម៉ា ប្រៃ.
- 1232. **tabuw** តាប្វ មឺ.

[Cam 182, trang 62]

- 1233. **cip kaim** ឝិប កៃម ឝឹម ដៃ ដៃ.
- 1234. **baoh manuk** ប៉ាវ ម៉ានុក ត្រូង កា.
- 1235. **mak katuw** ម៉ាក កាត្វ បាត់ ដៃ.
- 1236. **traik klaoh** ត្រៃក ក្រៃវ កាត់ ដៃ.
- 1237. **haraik klaoh** អារ៉ៃក ក្រៃវ ដាយ ដៃ.
- 1238. **drat dra** ដ្រាត ដ្រា ដៃ ដៃ ដៃ ដៃ.
- 1239. **thau** ថៃ ប៊ែត, អឺ.
- 1240. **kayau angum** កាយ៉ាវ អង់កុម ដៃ ដៃ.
- 1241. **haraik brang** អារ៉ៃក ប្រាង ដៃ ដៃ ដៃ.
- 1242. **mrai baoh** ម្រៃ ប៉ាវ ដៃ ដៃ.

- 1243. **talei mah** តៃអៃ ម៉ា ដៃ chuyèn.
- 1244. **talei kawat** តៃអៃ កាវ៉ាត ដៃ thép.
- 1245. **talei kawat ndait** តៃអៃ កាវ៉ាត ណៃត ដៃ thép nhỏ.
- 1246. **la-u** លៃ-អូ ដៃ dừa.
- 1247. **caiy akak akaok** គៃយៃ អាគាក់ អាគាក់ ខ្នាត cột đầu.
- 1248. **taik aw** តៃកៃ អាវ រាច់ áo.
- 1249. **canya** ចៃណៃ អៃ hỏi.
- 1250. **mboh oh** ម៉ៃហៃ អៃ không thấy.
- 1251. **canya aya** ចៃណៃ អាយៃ អៃ điều gì.
- 1252. **sir** អៃសៃ ឆៃ got.
- 1253. **nyih adung** ណៃអៃ អាឌុង អៃ mũi.

[Cam 182, trang 63]

- 1254. **jadrak** ចៃច្រៃកៃ វៃ.
- 1255. **kacuh aia** កៃចៃអៃ អាៃ khạc, nhỏ.
- 1256. **buy** បៃ វៃ vui.
- 1258. **brey dâng** បៃរៃ ចៃ thêm nữa.
- 1259. **asit trah** អាសៃតៃ តៃរៃ ít nữa.
- 1260. **mbeng taba** ម៉ៃបៃង តៃបៃ ăn lạt, ăn chay.
- 1261. **talaih galac tabiak** តៃតៃអៃ តៃតៃ តៃ តៃ ra.
- 1262. **ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak** ណៃចៃ ដៃ ចៃ តៃ តៃ ra.  
giặt mấy ngón chân ra.
- 1263. **ha pabah** អៃ ហៃ អៃ há miệng, mở miệng.
- 1264. **cam patuw** ចៃ ចៃ ចៃ đập đá.
- 1265. **dalah apuy** ដៃ អាបៃយៃ ចៃ ngọn lửa.
- 1266. **tei** តៃ Tây.
- 1267. **canyuang** ចៃណៃយៃ ចៃ xanh lá cây.
- 1268. **cacah manan** ចៃ ចៃ ចៃ ចៃ bằm thịt.
- 1269. **jayep** ចៃយៃ ចៃ tối.
- 1270. **dhung** ចៃ (cái) thùng.
- 1271. **tangan** ចៃ ចៃ tay.
- 1272. **ma-aem mani** មៃ អាៃ មៃ sáng nay.
- 1273. **jayep mani** ចៃយៃ មៃ ចៃ tối nay.
- 1274. **puh kabaw** បៃ កៃ ចៃ đuổi trâu.

[Cam 182, trang 64]

- 1275. **apar aw** ឆ្មារាវ ឆ្មារាវ tay áo.
- 1276. **co akaoh** គុក គុក គុក chỗ cạn.
- 1277. **lan** តាង đất nung.
- 1278. **ranang** តាង rộng rãi.
- 1279. **paoh** តាង rên, tạc.
- 1280. **tangil** តាង điếc, nặng tai.
- 1281. **sep** តាង tiếng.
- 1282. **krung** ត្រង ấu.
- 1283. **ngap krung** ត្រង ấu làm ấu.
- 1284. **krung takai raméng** ត្រង ấu ấu ấu ấu chân cạp.
- 1285. **karek mbeng** តាង ấu đóng cửa.
- 1286. **pabung sang** តាង ấu nóc nhà.
- 1287. **tapluh** តាង chọc (gheo).
- 1288. **jram** ត្រង giáp.
- 1289. **huai wing** តាង ấu chuộc lại.
- 1290. **huai glac** តាង ấu chuộc tội.
- 1291. **mani padaih** តាង ấu từ này về sau.
- 1292. **yuak padai** តាង ấu gặt lúa.
- 1293. **guk** តាង tôi.
- 1294. **thai mbeng** តាង ấu dọn bàn.
- 1295. **mbuék** តាង ấu búa mọi.

[Cam 182, trang 65]

- 1296. **lakau jain** តាង xin tiền.
- 1297. **areng gareng** តាង mạnh giỏi.
- 1298. **manih catang** តាង người dũ.
- 1299. **pabuy glai** តាង heo rừng.
- 1300. **ha-areng** តាង một mình.
- 1301. **karey** តាង riêng biệt, khác biệt.
- 1302. **ca-mbu** តាង phổi.
- 1303. **ca-mbu padai** តាង phổi lúa.
- 1304. **sit tra** តាង chút nữa.
- 1305. **kayau wak** តាង ấu ách.

- 1306. **lamuk** លើអ្នក ghét.
- 1307. **pa-ndik tung** ភាសិក ភោត ដាវ បុង.
- 1308. **pa-ndik akaok** ភាសិក ផ្លាស់ក្រវា ភ្នុច ដាវ, ដាវ ដាវ.
- 1309. **pa-ndik** ភាសិក ដាវ, ភ្នុច.
- 1310. **rap ā** ភាសិ ដៃ.
- 1311. **man mac** មាតា មាតា ពិល គុ.
- 1312. **ngap rek** ព្រា ព្រា ធ្វើ គុ.
- 1313. **chik aw, njip aw** ចិក ឃ្មុំ, ជិក ឃ្មុំ may áo; kết áo.
- 1314. **ci-im ndait** ចិម ណៃត ចិម ខ្លី.
- 1315. **haot nyuk** ខ្លាត ញុក ថ្នាំ គុ.
- 1316. **nding nyuk** ឈិញ ញុក ឈ្នួល គុ.

[Cam 182, trang 66]

- 1317. **jraw phaing** ជ្រាវ ផ្លាស់ ថ្នាំ គុ.
- 1318. **lalin** លីលីន គុ.
- 1319. **daw** ដាវ លើ គុ.
- 1320. **adip** ធាបិកា គុ.
- 1321. **adip galac** ធាបិកា តាតា គុ.
- 1322. **duah** ដួង គុ.
- 1323. **juk** ជុក គុ.
- 1324. **nyuk** ញុក គុ.
- 1325. **kraong dalam** គ្រាង គុ.
- 1326. **lamak pabuy** លើអ្នក បាប្យ គុ.
- 1327. **makalah** ម៉ាកាឡ គុ.
- 1328. **khaok** ខ្លាត គុ.
- 1329. **khaok** ខ្លាត គុ.
- 1330. **tapung** តាបុង គុ.
- 1331. **yang balan** យាង បាល (mặt) trắng.
- 1332. **ma-in** ម៉ាឈិ គុ.
- 1333. **kaik** កៃក គុ.
- 1334. **kal ganyuw** កាត កាឡាង គុ.
- 1335. **ka-nduh mata** កាណុត ម៉ាត គុ.
- 1336. **nyam blaoh** ញ៉ាម ប្លាវ គុ.

[Cam 182, trang 67]

- 1338. **hua** 𑜋𑜂𑜫 lòi kéo.
- 1339. **aong** 𑜇𑜨𑜃𑜫 òng.
- 1340. **ayuk cakaïy** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thỏi kèn.
- 1341. **agraing** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nanh.
- 1342. **rah akaok** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chài đầu.
- 1343. **asei** 𑜇𑜨𑜃𑜫 ai.
- 1344. **jek** 𑜇𑜨𑜃𑜫 lu, khap.
- 1345. **arang garang** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mạnh mẽ.
- 1346. **khin** 𑜇𑜨𑜃𑜫 ưa, dăm, muón.
- 1347. **cakhaok** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 giày.
- 1348. **ndo paoh** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chìa khóa.
- 1349. **ndo karek** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ống khóa.
- 1350. **kakuh** 𑜇𑜨𑜃𑜫 lay.
- 1351. **asaih nduac** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngựa sài.
- 1352. **gham** 𑜇𑜨𑜃𑜫 hăm dọa.
- 1353. **asau graoh** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chó sủa.
- 1354. **aia jru** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nước sôi.
- 1355. **angin ayuk** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gió thổi.
- 1356. **ayuk apuy** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thổi lửa.
- 1357. **akiak** 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngói.
- 1358. **gah iw** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bên trái.

[Cam 182, trang 68]

- 1359. **halak** 𑜇𑜨𑜃𑜫 giò, con sâu.
- 1360. **jraw sit** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thuốc độc.
- 1361. **jik kabaw** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (con) éch.
- 1362. **araok** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (con) cóc.
- 1363. **dep klah** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 núp khòì, trốn khòì.
- 1364. **klan** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (con) trăn.
- 1365. **lakey** 𑜇𑜨𑜃𑜫 đàn òng.
- 1366. **dep maot** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trốn khòì.
- 1367. **manih glac nya dep** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nó trốn tội phạm.
- 1368. **tabiak ha-uh** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ra mồ hôi.

- 1369. **anep sang** ផ្កាផ្កាវា ចាំ trước nhà.
- 1370. **cep takai** មន់រា គោក cột chân, trói chân.
- 1371. **raméng tanaow** រាមេងតា រាមេងតា cạp đực.
- 1372. **raméng banai** រាមេងតា ហង្ស cạp cái.
- 1373. **raméng manyi** រាមេងតា ហង្ស cạp kều.
- 1374. **peng** រា រា nghe, hiểu, vâng lời.
- 1375. **kammalaow** កាម៉ាលោ កាម៉ាលោ càm.
- 1376. **acih** ផ្កាផ្កា sach sê.
- 1377. **atai** ផ្កាផ្កា gan.
- 1378. **jai** ផ្កាផ្កា mè.
- 1379. **ratak** រាតាក់ ដៅ.

[Cam 182, trang 69]

- 1380. **harip** រាហិរា hí.
- 1381. **pap** រាហិរា yêu, thương.
- 1382. **res** រា រា chọn, lựa.
- 1383. **gayar galac** កាយរា កាយរា trả lại.
- 1384. **ciip njai** មិឺន ឆា chịu chết.
- 1385. **raong ngap anak** រាង រាង ផ្កាផ្កា nuôi để làm con.
- 1386. **kaoh nyuh** កាវ រាង chặt củi.
- 1387. **blah nyuh** ហ្លា រាង chẻ củi.
- 1388. **cran luai** គ្រា រាង cắt bót.
- 1389. **haban** រាហា (đồng) thau.
- 1390. **khuain buh tangan** គ្មាវ ហ្លា រាង vòng đeo tay.
- 1391. **ca-ndaih radaih** មាតា រាង bánh xe.
- 1392. **anak bik** ផ្កាផ្កា ហិរា con cái.
- 1393. **anak lakey** ផ្កាផ្កា ហិរា con trai.
- 1394. **anak kamey** ផ្កាផ្កា កាម៉ាលោ con gái.
- 1395. **ndu anan** រាង រាង loài vật.
- 1396. **ranaih** រាង con nít, trẻ em.
- 1397. **anak raong** ផ្កាផ្កា រាង con nuôi.
- 1398. **mati** ម៉ាតិ mò côi.
- 1399. **lamaow dam** លាម៉ាលោ រា រា bò tơ.
- 1400. **lamaow anak** លាម៉ាលោ ផ្កាផ្កា រា រា bò con.

[Cam 182, trang 70]

- 1401. **lamaow aey** លាំអ៊ែង ឆ្មាំរ៉ាវ bò róng.
- 1402. **ruak pa-ndik** រួក វាឆ្មាំរ៉ាវ bệnh hoạn.
- 1403. **kurua** កូរូ (con) rùa.
- 1404. **ta-uk** តាឆ្មាំ ដាំu gỏi.
- 1405. **caiy luair** ឆ្មាំរ៉ាវ ឆ្មាំរ៉ាវ lá cò.
- 1406. **khang** កាង ឆ្មាំ ឆ្មាំ cứng, mạnh.
- 1407. **amaon** ឆ្មាំអ៊ែង ឆ្មាំ ឆ្មាំ cháu.
- 1408. **baoh trak** ហ្វាត ត្រាវ trái cân.
- 1409. **ak** ឆ្មាំ (con) quạ.
- 1410. **muo** មូ (con) mối.
- 1411. **atuw** ឆ្មាំអ៊ែង hòn của người chết.
- 1412. **mak lakuk** ម៉ាក ឆ្មាំ ឆ្មាំ ăn cắp.
- 1413. **ha-ndaong** ហ្វាឆ្មាំរ៉ាវ nện, đống.
- 1414. **catang** ចាវ ឆ្មាំ ឆ្មាំ mạnh.
- 1415. **calang manih** ចាវ ឆ្មាំ ឆ្មាំ xương người.
- 1416. **khaok ndei** កាវ ឆ្មាំ ឆ្មាំ khó lắm, khó quá.
- 1417. **nao ngai** ណាវ ឆ្មាំ ឆ្មាំ đi qua, đi ngang.
- 1418. **karey** កាវ ឆ្មាំ khác, lạ, riêng rẽ.
- 1419. **lapan** លាវ ឆ្មាំ (con) rít.
- 1420. **kuec** កូច (trái) cam.
- 1421. **kuec aih** កូច ឆ្មាំ ឆ្មាំ trái chanh.

[Cam 182, trang 71]

- 1422. **tadrah** តាវ ឆ្មាំ nhanh, mau.
- 1423. **ani** ឆ្មាំ (con) ong.
- 1424. **aia ani** ឆ្មាំ ឆ្មាំ ឆ្មាំ mặt ong.
- 1425. **king** កាង ឆ្មាំ kính.
- 1426. **u anak** ឆ្មាំ ឆ្មាំ ឆ្មាំ ru con.
- 1427. **lamaow glai** លាំអ៊ែង ឆ្មាំ ឆ្មាំ bò rừng.
- 1428. **halei nan** ហ្វាឆ្មាំ ឆ្មាំ cùng vậy.
- 1429. **hua tal** ហ្វា ឆ្មាំ kéo đến.
- 1430. **mait** ម៉ាវ ឆ្មាំ chú.
- 1431. **bamaoh** ហ្វាអ៊ែង ឆ្មាំ ឆ្មាំ bọt.

1432. **kuec** ក្នុង ក្នុង qué.  
 1433. **sang glaong lam hama** អ្នក ឆ្មារ លំ អ្នក នៅ nhà cao ở trong ruộng.  
 1434. **wah akan** ហ្នា ឆ្មារ ឆ្មារ câu cá.  
 1435. **sacaow** ហ្នា ឆ្មារ រួ រួ tội.  
 1436. **paruy** ហ្នា ឆ្មារ ឆ្មារ cuối.  
 1437. **a-aong papit** អ្នក ឆ្មារ កេ កេ nghịch.  
 1438. **kuk akaok tuun** ក្នុង ឆ្មារ ឆ្មារ củi đầu xuông.  
 1439. **ca-ndieng tangan** ហ្នា ឆ្មារ ឆ្មារ ngón tay út.  
 1440. **ca-ndieng takai** ហ្នា ឆ្មារ ឆ្មារ ngón chân út.  
 1441. **biai** ឆ្មារ ឆ្មារ nói, bàn bạc.  
 1442. **biai cieng** ឆ្មារ ឆ្មារ nói chuyện.

[Cam 182, trang 72]

1443. **nyair** ឆ្មារ ឆ្មារ quở rày.  
 1444. **nao haluw** ឆ្មារ ឆ្មារ đi trước.  
 1445. **haluw mbeng bu** ឆ្មារ ឆ្មារ ឆ្មារ trước khi ăn cơm.  
 1446. **asah** ឆ្មារ ឆ្មារ mài.  
 1447. **bém hahah mata** ឆ្មារ ឆ្មារ ឆ្មារ mờ một mắt.  
 1448. **huc gleng** ឆ្មារ ឆ្មារ ném thừ.  
 1449. **klaoh guy** ឆ្មារ ឆ្មារ tròn quyền.  
 1450. **gah malam** ឆ្មារ ឆ្មារ về ban đêm.  
 1451. **panyan jaluk** ឆ្មារ ឆ្មារ chén bát.  
 1452. **ndut** ឆ្មារ ឆ្មារ nhỏ, trẻ.  
 1453. **liah** ឆ្មារ ឆ្មារ liếm, nếm.  
 1454. **padai kak casak** ឆ្មារ ឆ្មារ ឆ្មារ lúa chưa chín.  
 1455. **lo jain** ឆ្មារ ឆ្មារ nhiều tiền.  
 1456. **patey matah** ឆ្មារ ឆ្មារ chuối sớng.  
 1457. **duen** ឆ្មារ ឆ្មារ luộm, nhạt.  
 1458. **kadaol adung** ឆ្មារ ឆ្មារ nghệt mũi.  
 1459. **khait** ឆ្មារ ឆ្មារ Tàu.  
 1460. **ai kamey** ឆ្មារ ឆ្មារ chị gái.  
 1461. **gah ngaok** ឆ្មារ ឆ្មារ mắt trên.  
 1462. **hama manei** ឆ្មារ ឆ្មារ ruộng lán.  
 1463. **lep aw** ឆ្មារ ឆ្មារ xếp áo.

[Cam 182, trang 73]

- 1464. **daruai** វារង្ស័្យ gai.
- 1465. **luén** ឆ្នែង nuót.
- 1466. **luai** ឆ្នែង thòi, bò.
- 1467. **paklah glac** វាក្ស័្យ ត្រូវ tha tội.
- 1468. **danuh** វារង្ស័្យ nghèo.
- 1469. **nyuh** វារង្ស័្យ cùi.
- 1470. **la-ua** ឆ្នែង cày.
- 1471. **pasei** វាក្ស័្យ sát.
- 1472. **nao** ឆ្នែង đi.
- 1473. **rai pani** ឆ្នែង វាក្ស័្យ lại đây.
- 1474. **nao jalan** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi ngoài đường.
- 1475. **nao haluw** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi trước.
- 1476. **nao cakak** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi rước.
- 1477. **nao cang** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi thăm.
- 1478. **nao padrah** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi mau.
- 1479. **ba nao** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đưa đi.
- 1480. **nao luc** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi cuối cùng.
- 1481. **nao gan** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi qua, đi ngang.
- 1482. **nao tabiak** ឆ្នែង វាក្ស័្យ đi ra.
- 1483. **halek** វាក្ស័្យ cám.
- 1484. **phéh** ឆ្នែង mềm, yếu.

[Cam 182, trang 74]

- 1485. **papek tangan** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ rờ tay.
- 1486. **palung** វាក្ស័្យ xú phương.
- 1487. **mbuw phu** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ mùi thơm.
- 1488. **ngap** វាក្ស័្យ làm.
- 1489. **ngap buak** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ làm việc.
- 1490. **atuk bu** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ nấu cơm.
- 1491. **ngap pabuy** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ làm heo.
- 1492. **ngap saoh** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ làm không.
- 1493. **keh** វាក្ស័្យ khéo, khéo léo.
- 1494. **ngap matuw** វាក្ស័្យ វាក្ស័្យ làm dậu, làm rế.

- 1495. **mak bangak** អ្នក ហ៊ុញ ចុប hình.
- 1496. **ngap galac** ត្រូវ តាម sửa lại, làm lại.
- 1497. **matian galac** អ្នក តាម có chùa, có thai.
- 1498. **lac ka-ndei** តាម ក្រី nói nhiều quá.
- 1499. **daong** គ្រប់ ជួយ, giúp đỡ.
- 1500. **saoh** គ្រប់ không, trống, rỗng.
- 1501. **guk hamaw ai saoh maw ai kamey** យក វា គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់ គ្រប់  
 យក យក tôi có anh nhưng không có chị.
- 1502. **duh aya** យក គ្រប់ thiếu gì.
- 1503. **lamang** គ្រប់ mập, béo.
- 1504 **mamih** អ្នក លុះ, hơi ngọt, the the.
- 1505. **kaok** គ្រប់ (con) cò.

[Cam 182, trang 75]

- 1506. **cuah** គ្រប់ cát.
- 1507. **gei patuw pataow** គ្រប់ វា វា trụ đá chỉ ranh giới.
- 1508. **mblik** អ្នក sạn, sỏi.
- 1509. **aia patuw** គ្រប់ វា nước đá.
- 1510. **blaoh** គ្រប់ xong, rồi.
- 1511. **pataow** វា chỉ, dạy bảo.
- 1512. **mbeng payak** អ្នក ăn tiệc.
- 1513. **halak** វា giò, con sâu.
- 1514. **tanya** វា hỏi.
- 1515. **gah hanuak** វា bên mắt.
- 1516. **mah** អ្នក vàng.
- 1517. **tagey mah** វា răng vàng.
- 1518. **king tuak** វា kính đeo.
- 1519. **mac nduac** អ្នក máy chạy.
- 1520. **jayap** វា tối.
- 1521. **malam ni** អ្នក đêm nay.
- 1522. **malam ita** អ្នក đêm tối.
- 1523. **jaik njai** វា gàn chết.
- 1524. **padeh** វា bớt, giảm.
- 1525. **ca-ndeng kaol** វា trật hỏng.
- 1526. **mata** អ្នក (con) mắt.

[Cam 182, trang 76]

- 1527. **mbaik** ម៉ែក់ ម៉ែត់ mặt.
- 1528. **raw mbaik** រ៉ាវ ម៉ែក់ ម៉ែត់ rửa mặt.
- 1529. **mata kayau** ម៉ាតា កាយ៉ាវ mắt cây.
- 1530. **yang harei** យ៉ាង អែរ៉ៃ mặt trời.
- 1531. **yang harey cak** យ៉ាង អែរ៉ៃ ចាក mặt trời mọc.
- 1532. **yang harey mblut** យ៉ាង អែរ៉ៃ ម៉ឺត ម៉ែត ម៉ែត ត្រី លặn.
- 1533. **ndiep** ណឺប ណឺប nép.
- 1534. **garay** កាហ្វាយ (con) rông.
- 1535. **aia gahak** អ៊ាយ កាហ្វាយ ដាម.
- 1536. **maiw** ម៉ាយ ម៉ាយ mèo.
- 1537. **ai mait** អ៊ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ anh của chú.
- 1538. **apuh** អ៊ាហ្វ អ៊ាហ្វ rây.
- 1539. **ajan** អ៊ាន អ៊ាន mưa.
- 1540. **langik ajan** លាំងិក អ៊ាន អ៊ាន trời mưa.
- 1541. **ajan praong** អ៊ាន អ៊ាន ប្រ៉ាង អ៊ាន mưa lớn.
- 1542. **ajan ndait** អ៊ាន អ៊ាន ណឺត អ៊ាន mưa nhỏ.
- 1543. **a-uai pajaih** អ៊ៃ អ៊ៃ ប៉ាយ៉ៃ ông nội.
- 1544. **maok pajaih** ម៉ៃក ប៉ាយ៉ៃ bà nội.
- 1545. **maok ama** ម៉ៃក ម៉ៃ ម៉ៃ bà ngoại.
- 1546. **a-uai ama** អ៊ៃ អ៊ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ông ngoại.
- 1547. **kadring** កាធរីង កាធរីង vách, tường.

[Cam 182, trang 77]

- 1548. **craing pa-njai manih** គ្រាំង ប៉ាយ៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ muốn giết người.
- 1549. **maok a-uai** ម៉ៃក អ៊ៃ អ៊ៃ ông bà.
- 1550. **pajiang rap manih** ប៉ាយ៉ៃ រ៉ាប ម៉ៃ ម៉ៃ dựng nên người ta.
- 1551. **wang** វ៉ាង វ៉ាង lưới liêm.
- 1552. **haluk** អាលុក អាលុក đất.
- 1553. **darah** ដារ៉ា ដារ៉ា máu.
- 1554. **tabiak darah** តាប៊ាក់ ដារ៉ា ដារ៉ា ra máu.
- 1555. **padrah** ប៉ាដារ៉ា ប៉ាដារ៉ា mau, nhanh.
- 1556. **jayep ni** យ៉ៃប ណឺ យ៉ៃ យ៉ៃ tối nay.
- 1557. **jayep pagai** យ៉ៃប ប៉ាយ៉ៃ យ៉ៃ យ៉ៃ tối mai.

- 1558. **aem ni** អ៊ែម នី bậy giờ.
- 1559. **ganam** កាណាម mây.
- 1560. **angaom** ងាណូម sương mù.
- 1561. **naih** នៃណៃ thím.
- 1562. **siam** ស៊ាម tốt.
- 1563. **lapey** លាប៉េយ mơ, chiêm bao.
- 1564. **dalah** ដាলা លười.
- 1565. **brat** ប្រាត ót.
- 1566. **la-aek** លា-អេក lạnh.
- 1567. **tuun** តួន ខuống.
- 1568. **tuun ala lan** តួន អា-លា ខuống dưới đất.

[Cam 182, trang 78]

- 1569. **gai cih tamrak** គៃ ចិ តាមរ៉ាក់ viết chì.
- 1570. **adung** អាដុង mùi.
- 1571. **akaok aku** អាខាក់ អាខាក់ đầu đuôi.
- 1572. **nut aw** ណុត អា ណុត áo.
- 1573. **nyung rasa** ណុង រ៉ាសា nhung nai.
- 1574. **draom kayau ngap apuh** ដ្រាម កាយ៉ា ងាប អា-ហ្វ ដ្រាម កាយ៉ា cây cối để làm rẫy.
- 1575. **tama** តាម៉ា vô, vào.
- 1576. **luén saoh mao** លួន ខាម ម៉ា លួន không được, nuót không trôi.
- 1577. **jaong praong** ខាង ប្រាង ប្រាង búa lớn.
- 1578. **arang** អា-រ៉ាង nhân loại.
- 1579. **brey angap** ប្រៃ ងាប ងាប ងាប cho phép.
- 1580. **habaoh** អា-ហា ម៉ា ម៉ា một cái.
- 1581. **thun** តួន năm.
- 1582. **thun anep** តួន អា-ណេប năm tới.
- 1583. **pasah** បាសា ឌុត.
- 1584. **bangak la-aek** ហងាក់ លា-អេក bóng mát.
- 1585. **sran** ស្រាណ ងាយ.
- 1586. **ganuk wah** កាណុក វា ងាយ cần câu.
- 1587. **ni** នី này.
- 1588. **nduac** ណុយ៉ាក់ chạy.
- 1589. **tian** ត្រៃណ បụng.

[Cam 182, trang 79]

- 1590. **ranung** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 (con) lươn.
- 1591. **abih** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 hết.
- 1592. **ha-ndep** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 cù.
- 1593. **ni nan** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 này đó.
- 1594. **atah lo** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 xa lắm.
- 1595. **harey** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 ngày.
- 1596. **harey pagai** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 ngày mai.
- 1597. **dua harey tra** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 hai ngày nữa.
- 1598. **dua harey blaoh** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 hai ngày rồi.
- 1599. **langal** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 (cái) cày.
- 1600. **tapak** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 thành thật.
- 1601. **lo ndei** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 nhiều lắm.
- 1602. **ruak halam** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 đau nặng.
- 1603. **ha-aéw** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 ngáp.
- 1604. **la-aek** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 lạnh, nguội.
- 1605. **daok gleng** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 trông mong, ao ước.
- 1606. **hadam** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 kiến.
- 1607. **huec** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 sợ, nhát.
- 1608. **daor adung** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 nghệt mũi.
- 1609. **phun kayau** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 gốc cây.
- 1610. **daok** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 ở, ngồi.

[Cam 182, trang 80]

- 1611. **blah ba-ar** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 tờ giấy.
- 1612. **hala kayau** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 lá cây.
- 1613. **aguér** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 ranh giới.
- 1614. **mbeng hala** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 ăn trà.
- 1615. **balan** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 tháng.
- 1616. **pik mata** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 nhắm mắt.
- 1617. **rek** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 cỏ.
- 1618. **hia** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 khóc.
- 1619. **jarum** 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜫 kim.

- 1620. **canaih** ចានខ្សាច់ rỏ.
- 1621. **asep** ឆ្មារចំណី khói.
- 1622. **thuér** ចេញ hoi.
- 1623. **klao** គ្រឿង cuòi.
- 1624. **yak klaoh takai** ក្បាល គ្រឿង ចេញ bước khỏi.
- 1625. **gah glaong** ក្បាល គ្រឿង bè cao.
- 1627. **ma-in** ម៉ាឡៃ chơi, giôn.
- 1628. **bangak yawa** ហ្វាហ្វា ក្បាល hoi linh hòn.
- 1629. **mang yawa** ម៉ា ក្បាល từ hoi thờ.
- 1630. **nyuk trun** ចេញ គ្រឿង lặn xuống.
- 1631. **manyum tapai** ម៉ាយ៉ា ចេញ uống rượu cần.

[Cam 182, trang 81]

- 1632. **gait** គ្រាប់ (trái) bầu.
- 1633. **halam ndei** គ្រាប់ គ្រឿង khò lằm.
- 1634. **mat ndei** គ្រាប់ គ្រឿង mắc lằm.
- 1635. **siam** គ្រាប់ tốt, đẹp.
- 1636. **bietsei, buy siam** គ្រាប់ គ្រឿង, គ្រាប់ គ្រឿង tử tế; tốt đẹp.
- 1637. **kakau tangan** ក្បាល គ្រឿង móng tay.
- 1638. **kakau takai** ក្បាល គ្រឿង móng chân.
- 1639. **kah akan** ក្បាល គ្រឿង vảy cá.
- 1640. **také** គ្រាប់ sùng.
- 1641. **apei brah** គ្រាប់ គ្រឿង sảy gạo.
- 1642. **takuai** គ្រាប់ cỏ.
- 1643. **takuai cai** គ្រាប់ គ្រឿង cỏ chai.
- 1644. **raong** គ្រាប់ lưng.
- 1645. **cumat** គ្រាប់ chú.
- 1646. **hadum** គ្រាប់ máy, bao nhiêu.
- 1647. **hadum harey, habien** គ្រាប់ គ្រឿង, គ្រាប់ គ្រឿង máy ngày; chùng nào.
- 1648. **la-aen** គ្រាប់ គ្រឿង bệnh rét.
- 1649. **baluw kang** គ្រាប់ គ្រឿង râu cày.
- 1650. **dua drei pabuy** គ្រាប់ គ្រឿង គ្រាប់ គ្រឿង hai con heo.
- 1651. **rasung** គ្រាប់ cói.
- 1652. **paok adrang** គ្រាប់ គ្រឿង bó rơm.

[Cam, 182, trang 82]

- 1653. **paok harek** គន់ក តន់ក bó cò.
- 1654. **papan** តន់តា bộ ván.
- 1655. **peh mbeng** តន់ ម៉ ម៉ mở cửa.
- 1656. **casi patey** តន់ តន់ តន់ nải chuối.
- 1657. **dâng** តន់ តន់.
- 1658. **cam ya** តន់ តន់ đánh thúc.
- 1659. **dhan** តន់ nhánh, cành.
- 1660. **calang akan** តន់ តន់ xương cá.
- 1661. **auac** តន់ chạy.
- 1662. **katruw atun** តន់ តន់ តន់ bò câu gù.
- 1663. **tada** តន់ ngược.
- 1664. **langik gram** តន់ តន់ trời gằm.
- 1665. **nao pagah** តន់ តន់ đi đâu.
- 1666. **lanyan** តន់ (cái) thang.
- 1667. **tai baoh** តន់ តន់ trái tim.
- 1668. **a** តន់ ừ, dạ.
- 1669. **adey** តន់ em.
- 1670. **bruk** តន់ thúi.
- 1671. **karam** តន់ áp
- 1672. **la-ua hama** តន់ តន់ cày ruộng.
- 1673. **plat kayau** តន់ តន់ cửa cây.

[Cam 182, trang 83]

- 1674. **auak apuy** តន់ តន់ vò lửa.
- 1675. **atut kayau** តន់ តន់ cắm cây.
- 1676. **saoh peng sep** តន់ តន់ không vâng lời.
- 1677. **khaok haok** តន់ តន់ khó học.
- 1678. **ha-auan** តន់ តន់ buồn.
- 1679. **daok kanam** តន់ តន់ ở tù.
- 1680. **padey** តន់ តន់ nghỉ ngơi.
- 1681. **arang** តន់ chào.
- 1682. **daok bik** តន់ តន់ ở chung.

- 1683. **dâng** 𑄓𑄂 𑄃𑄂𑄔.
- 1684. **kiak** 𑄀𑄓𑄓 𑄓𑄓𑄓, 𑄀𑄓.
- 1685. **luy pak hamu** 𑄀𑄓𑄓 𑄓𑄓𑄓 𑄓𑄓𑄓 xếp cho kip.
- 1686. **daok halei jak** 𑄀𑄓𑄓 𑄓𑄓𑄓 𑄓𑄓𑄓 ở các nơi.
- 1687. **a-aon asaih** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 yên ngựa.
- 1688. **danuh** 𑄀𑄓𑄓𑄓 nghèo.
- 1689. **canang** 𑄀𑄓𑄓𑄓 máng xói.
- 1690. **lawang** 𑄀𑄓𑄓𑄓 ồm, gày.
- 1691. **ben** 𑄀𑄓𑄓 vuồn.
- 1692. **asaih** 𑄀𑄓𑄓𑄓 (con) ngựa.
- 1693. **ba sarak nan tagék** 𑄀𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 đem sách đó lên.
- 1694. **kadraong sâk** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 thông đóc, thủ hiến.

[Cam 182, trang 84]

- 1695. **nao lahik** 𑄀𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 đi mất.
- 1696. **saoh hamaw** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 không có.
- 1697. **saoh mbaoh** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 không thấy.
- 1698. **saoh peng** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓 không vâng lời.
- 1699. **brey** 𑄀𑄓𑄓𑄓 cho, ban.
- 1700. **luai war** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓 bỏ quên.
- 1701. **saoh khin** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 không dám.
- 1702. **ngap alah** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 làm biếng.
- 1703. **tapai ngaon** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 rượu mạnh.
- 1704. **guk** 𑄀𑄓𑄓 tòi.
- 1705. **saoh siam** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓 không tốt.
- 1706. **ngap saoh jieng** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 làm không được.
- 1707. **aw** 𑄀𑄓𑄓𑄓 áo.
- 1708. **luei** 𑄀𑄓𑄓𑄓 bờ.
- 1709. **wat** 𑄀𑄓𑄓 (con) chim cú.
- 1710. **bit aia** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓 (con) le le.
- 1711. **huec laméng** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 sợ cạp.
- 1712. **saoh thau** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓 không biết.
- 1713. **daok ndaot** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 ở giá.
- 1714. **maruh ranah darah** 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 𑄀𑄓𑄓𑄓 máu mủ.
- 1715. **lapa** 𑄀𑄓𑄓𑄓 đỏi.

[Cam 183, trang 1]

- 1716. **cang ikan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 vi cá.
- 1717. **caing** 𑜋𑜂𑜫 cái chiên.
- 1718. **tel** 𑜇𑜂𑜫 đến, tới.
- 1719. **kak tel** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 chưa tới.
- 1720. **tel saoh jeng** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 tới không được.
- 1721. **lan** 𑜇𑜂𑜫 đất.
- 1722. **lan mariah** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 đất sét.
- 1723. **lan siam** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 đất tốt.
- 1724. **lan manei** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 đồng bằng.
- 1725. **ralo** 𑜇𑜂𑜫 nhiều.
- 1726. **adraong** 𑜇𑜂𑜫 chuông.
- 1727. **mbram** 𑜇𑜂𑜫 mùi tên.
- 1728. **caiw** 𑜇𑜂𑜫 chèo.
- 1729. **ndaong** 𑜇𑜂𑜫 nhạt.
- 1730. **ayuk kanai** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 thổi kèn.
- 1731. **siem** 𑜇𑜂𑜫 (cái) mèn.
- 1732. **jalan payék** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 địa ngục.
- 1733. **wir** 𑜇𑜂𑜫 tròn.
- 1734. **awir** 𑜇𑜂𑜫 vòng tròn.
- 1735. **ndik** 𑜇𑜂𑜫 leo, trèo.
- 1736. **aw kamey** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 áo đàn bà.

[Cam 183, trang 2]

- 1737. **maney** 𑜇𑜂𑜫 tắm.
- 1738. **galac** 𑜇𑜂𑜫 trở lại.
- 1739. **ngap galac** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 sửa lại.
- 1740. **wing galac** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 về lại.
- 1741. **wek galac** 𑜇𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 trở về.
- 1742. **asit** 𑜇𑜂𑜫 bé, nhỏ.
- 1743. **wuw** 𑜇𑜂𑜫 (cái) cuốc.
- 1744. **kamey** 𑜇𑜂𑜫 đàn bà.
- 1745. **matuw** 𑜇𑜂𑜫 đầu, rể.

- 1746. **apuy** ឆ្មារាញ ល្អា.
- 1747. **cey katak** មាញា កាញា ðen chai.
- 1748. **halua** អាឡៃ ជាយ.
- 1749. **sang apuy mbeng** មា ឆ្មារាញ ម៉ែ nhà cháy.
- 1750. **ruak** រួក bệnh, đau, óm.
- 1751. **rak mbeng** រាក ម៉ែ mè ăn.
- 1752. **thu** ថូ khô.
- 1753. **ruai** រួៃ ruòi.
- 1754. **asau aluw** អាស៊ូ អាឡូ ចូ tru.
- 1755. **raw takai** រាវ តាកៃ rửa chân.
- 1756. **gan tapa aia** កាញ តាប៉ា អាៃ lợi nước.
- 1757. **ciim ndait** ចឹម ណៃត chim nhỏ.

[Cam 183, trang 3]

- 1758. **rakik** រាកិក bè.
- 1759. **lakaw truh** លាកាវ ត្រូ គ្រា qua khỏi.
- 1760. **njrang** ណ្រាញ (con) beo.
- 1761. **mbing ngap buak** មឺង ឃ្លា បុក បុក បុក បុក làm việc.
- 1762. **wing sang** ឃីង មា ម៉ែ về nhà.
- 1763. **haraik hawei** អាៃក អាៃ ដាយ mây.
- 1764. **ha ratuh** អា រាតូ ម៉ែ một trăm.
- 1765. **agha kayau** អាហៃ កាយៃ រ៉េ cây.
- 1766. **baoh lasun** ហៃ លាសុន គុ អាំង.
- 1767. **kal ganyuw** កាល កាយូ តាប តាប.
- 1768. **ganyuw** កាយូ ប៉ាង.
- 1769. **areng** អាៃ រាំង bình an.
- 1770. **jaik** ចាយៃ កាញ.
- 1771. **daok jaik** ដៃក ចាយៃ ខៃ កាញ, ខៃ lân cận.
- 1772. **laman** លៃ ម៉ៃ voi.
- 1773. **rasa** រៃ ម៉ៃ (con) nai.
- 1774. **bley** ប្លៃ ម៉ៃ mua.
- 1775. **kayau sua ndait** កាយៃ ម៉ៃ ណៃត cây đà nhỏ.
- 1776. **mat** ម៉ៃ ម៉ៃ mát.
- 1777. **ragah** រៃ ម៉ៃ môi.
- 1778. **raong** រៃ ម៉ៃ nuôi.

[Cam 183, trang 4]

1779. **raong pabuy pa lamak** ឆ្នាំ រាហ័យ ប៊ុំ លើក្រោយ nuôi heo cho mập.  
1780. **haluw** ត្រង់ មុខ trước.  
1781. **thun daih** ចំណុះ ឆ្នាំ năm ngoái.  
1782. **galaong aia** ត្រង់ មុខ con mường.  
1783. **luh** ត្រង់ soi, mòn.  
1784. **ha rabuw** ត្រង់ រឹតម្នាក់ một ngàn.  
1785. **adrang** ម្នាក់ រួម róm.  
1786. **rayuh** ត្រង់ រួម run, rung.  
1787. **ramah** ត្រង់ (con) tê giác.  
1788. **papan sap** ប៊ុំ ត្រង់ ចំណុះ ván rằm.  
1789. **jaruh** ប្រដាប់ cây sào.  
1790. **saiy** ឆ្នាំ ខេ xe.  
1791. **saiy hey** ឆ្នាំ ខេ xe hơi.  
1792. **saiy mac** ឆ្នាំ ខេ xe máy.  
1793. **saiy lamaow** ឆ្នាំ ខេ xe bò.  
1794. **saiy mac manyak** ឆ្នាំ ខេ xe máy dầu.  
1795. **taw, ahaok par** ត្រង់, មុខ ខេ tàu; máy bay.  
1796. **saiy duy** ឆ្នាំ ខេ xe kéo.  
1797. **saiy ha mban** ឆ្នាំ ខេ xe một bánh.  
1798. **banguh** ប្រដាប់ rên.  
1799. **pasei plak** ត្រង់ ខេ cái cửa.

[Cam 183, trang 5]

1800. **danaok** ប្រដាប់ nơi chón.  
1801. **ngap tapai** ប្រដាប់ ត្រង់ làm rượu.  
1802. **pék dara** ត្រង់ ប៊ុំ con gái đúng tuổi trưởng thành.  
1803. **banguk** ប្រដាប់ hình bóng.  
1804. **anan aya** ត្រង់ ត្រង់ tên gì.  
1805. **asei manih** ត្រង់ ត្រង់ xác người.  
1806. **mbeng taba** ត្រង់ ត្រង់ ăn chay.  
1807. **mbeng jain** ត្រង់ ត្រង់ ăn tiền.  
1808. **mbeng ndik** ត្រង់ ត្រង់ ăn lời.

- 1809. **aduah** ឆ្មារត្មុក រឹម, kiếm.
- 1810. **katuw** កាតុយ (con) chí.
- 1811. **khai, amang** ខាយ, ឆ្មារត្មុក khay; mâm.
- 1812. **hép dâng pasei** អេបដាង ប៉ៃនៃ អ៊ុប ប៉ាង sắ.
- 1813. **sang pasei** ង ប៉ៃនៃ nhà sắ.
- 1814. **hamaw tian pap** ហាមាវ ត្មាន បាប ហាវ có lòng thương xót.
- 1815. **luai** លៃ ថៃ, bỏ.
- 1816. **dai** ដៃ ដៃ.
- 1817. **paok ba-ar** ប៉ាក បា-អ័រ ប៊ុន ឆាច cuốn sách, gói sách.
- 1818. **maon** ម៉ោង ចៅ.
- 1819. **aw taik** អាវ តៃ អាវ áo rách.
- 1820. **patuk** បាតុក ងôi sao.

[Cam 183, trang 6]

- 1821. **tagei** តៃ រ៉ាង.
- 1822. **tagei gaham** តៃ ហៃ រ៉ាង ចាំ.
- 1823. **pa-njrai** ប៉ា-នៃ ទ្រៃ.
- 1824. **traik mbuk** តៃក ម្រុក អ៊ុត តុច.
- 1825. **jraw phao** ច្រៃ ហៃ អ៊ុត ថុច súng.
- 1826. **katâng cak** កាតាំង ចាក់ ម៉ុង ចៃ.
- 1827. **prai padai** ប្រៃ ប៉ៃ ទៃ លៃ.
- 1828. **ciim hiak** ចៃ អៃ កុង តៃ.
- 1829. **dua lapan** ដៃ លៃ បៃ (số) chí.
- 1830. **gleng** ង ចាំង, nhìn, coi.
- 1831. **gleng wei** ង វៃ ចៃ ចៃ.
- 1832. **ca-mbuai** ចៃ ម្រៃ មៃ.
- 1833. **pap** បាប ថុ.
- 1834. **asau luw** អាសៃ លៃ ចៃ រៃ.
- 1835. **mbuk** ម្រុក តុច.
- 1836. **baluw guay asaih** បាលុវ ហៃ អាសៃ លៃ ហៃ រៃ ងៃ.
- 1837. **cai ndaot** ចៃ ណៃ ចៃ ងៃ.
- 1838. **buh aw** ហៃ អាវ ម៉ៃ អាវ.
- 1839. **blah sang** ហៃ ងៃ ផៃ ងៃ.
- 1840. **bai** បៃ ងៃ.
- 1841. **améng patey** អាម៉ៃ បៃ ងៃ ងៃ ងៃ.

[Cam 183, trang 7]

- 1842. **laik neh** ឆ្មារ ឆ្មារ cùng vây.
- 1843. **jamaok** ហ្មាម៉ាក (con) muối.
- 1844. **ca-mbuéc ciim** មាម្បួច មាម្បួច mỗ chim.
- 1845. **rek maglai** រក មាម្បួច cỏ hoang.
- 1846. **papit** ប៊ិបិតា nghịch.
- 1847. **panuh** ហ្មាម្បួច hiểm nghèo.
- 1848. **ki-ndu** កិណ្ឌូ cái gì.
- 1849. **ba nao** ហ៊ី មាម្បួច đưa đi, đem đi.
- 1850. **kanun ait** កាណុន មាម្បួច con bò rày.
- 1851. **co pak jalan** មាម្បួច ហ្មាម្បួច chỗ ngã tư đường.
- 1852. **sagar** មាម្បួច cái trồng.
- 1853. **cam sagar** មាម្បួច វាយ đánh trống.
- 1854. **srao rep** មាម្បួច វាវា khởi sự.
- 1855. **haot** មាម្បួច thuốc.
- 1856. **jraw manyum** ជ្រាវ មាម្បួច thuốc uống.
- 1857. **jraw so** ជ្រាវ មាម្បួច thuốc xổ.
- 1858. **sit** មាម្បួច độc.
- 1859. **jraw grun** ជ្រាវ មាម្បួច thuốc rét.
- 1860. **pajaih** មាម្បួច giống.
- 1861. **pataow lac** មាម្បួច មាម្បួច cắt nghĩa.
- 1862. **aia masin** មាម្បួច មាម្បួច nước mắm.

[Cam 183, trang 8]

- 1863. **masam** មាម្បួច chua.
- 1864. **magei rayuh** មាម្បួច មាម្បួច lúc lắc.
- 1865. **mban ca-ndaih** មាម្បួច មាម្បួច đường tán.
- 1866. **phain** មាម្បួច phèn.
- 1867. **hama** មាម្បួច ruộng.

## Từ vựng Hroi-Việt xếp theo mẫu tự

Số trong dấu ngoặc (1, 2, 3, v.v.) là số thứ tự nằm trong bản chép tay của CAM 182 và CAM 183. Số La Mã I, II ám chỉ cho từ vựng cùng chính tả nhưng nghĩa khác nhau. Chấm trong dấu ngoặc [ ] ám chỉ chữ Chăm hiện đại (akhar thrah) dùng ở khu vực Phan Rang và Phan Rí. Ký hiệu ■ nhằm ám chỉ cho sự bắt đầu của thí dụ trích từ bản chép tay của CAM 182 và CAM 183. Ký hiệu \* nhằm ám chỉ lời chú thích của chúng tôi.

**a** 𑜀 ừ, dạ (1668).

**a-u** 𑜀𑜃 [Việt] ru. ■ *a-u anak* 𑜀𑜃 𑜁𑜃𑜂𑜆 ru con (1426).

**abaw** 𑜀𑜂𑜆 [Chăm: *abaw* 𑜀𑜂𑜆] (con) óc (177).

**abhau** 𑜀𑜂𑜆 (trong cụm từ: *abhau ya* 𑜀𑜂𑜆 𑜃𑜂) dót nát (303).

**abiang** 𑜀𑜂𑜆 [Radé: *jang*] tất cả. ■ *abih abiang* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 hết khỏi (145).

**abih** 𑜀𑜂𑜆, **bih** 𑜂𑜆 [Chăm: *abih* 𑜀𑜂𑜆] hết. ■ *abih abiang* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 hết khỏi (145); *karam abih* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 áp hết (250); *abih ruak* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 hết đau, hết bệnh (423); *abih hakim* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 hết bệnh hoạn (424); *blaoh abih* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 hết rồi (607); *saoh ngap aya bih* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 không làm chi hết (703); *ngaok abih buak* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 trên hết mọi việc (858).

**abik** 𑜀𑜂𑜆 [Chăm: *libik* 𑜀𑜂𑜆] **I.** noi, chón. ■ *daok abik* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 ngồi một chỗ (850).

**abik** 𑜀𑜂𑜆 [Chăm: *cabik* 𑜀𑜂𑜆] **II.** liêng, ném. ■ *abik patuw* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 liêng đá (501).

**acih** 𑜀𑜂𑜆 [Chăm: *hacih* 𑜀𑜂𑜆] sạch. ■ *acih glac* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 sạch tội (816).

**ada** 𑜀𑜂𑜆 [Chăm: *ada* 𑜀𑜂𑜆] (con) vệt (346).

**adai** 𑜀𑜂𑜆 xem **hadai** 𑜀𑜂𑜆.

**adak** 𑜀𑜂𑜆 [Chăm: *adak* 𑜀𑜂𑜆] bí đao. ■ *baoh adak* 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 trái bí đao (862).

**adey** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *adei* ឆ្មាំរ័ក] em (1669).

**adip** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *hadiip* ឆ្មាំរ័ក] sòng. ■ *adip galac* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក sòng lại (1321).

**adrang** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *anreng* ឆ្មាំរ័ក] róm, ra. ■ *paok adrang* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក bó róm (1652).

**adraong** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *hanraong* ឆ្មាំរ័ក] cùi, chuòng. ■ *adraong pasei* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក cùi sắt (218).

**adren** ឆ្មាំរ័ក phép sự (597). \* Có chãng tác giả muốn nói đến <ván đề phép tắc?>

**adrer** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *adiér* ឆ្មាំរ័ក] ve sàu (193).

**aduah** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *duah* ឆ្មាំរ័ក] tìm, kiếm (1809).

**aduh** ឆ្មាំរ័ក thiếu. ■ *aduh aya* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក thiếu hụt, thiếu thốn (727).

**aduk** ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *aduk* ឆ្មាំរ័ក] phòng, vừa. ■ *aduk padai* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក vừa lúa (765).

**adung** ឆ្មាំរ័ក, ឆ្មាំរ័ក [Chăm: *adung* ឆ្មាំរ័ក, ឆ្មាំរ័ក] mùi. ■ *harip adung* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក hí mùi (278); *nyih adung* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក hí mùi (559); *kadaol adung* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក nghệt mùi (1458); *daor adung* ឆ្មាំរ័ក ឆ្មាំរ័ក nghệt mùi (1608).

**aem** ឆ្មាំ (trong cụm từ: *aem ni* ឆ្មាំ ឆ្មាំ) bảy giờ (1558).

**ae** ឆ្មាំ (trong cụm từ: *ae aya sák* ឆ្មាំ ឆ្មាំ ឆ្មាំ) cai trị xứ (378).

**agaot** ឆ្មាំ ឆ្មាំ bò cạp (704).

**agar** ឆ្មាំ [Chăm: *ger* ឆ្មាំ] cán, cọng. ■ *tarah agar kayau* ឆ្មាំ ឆ្មាំ ឆ្មាំ đèo cây, gọt cây (1024).

**agha** ឆ្មាំ [Chăm: *agha* ឆ្មាំ] rê, cội. ■ *agha kayau* ឆ្មាំ ឆ្មាំ rê cây (1765).

**agham** ឆ្មាំ, **gham** ឆ្មាំ [Chăm: *gham* ឆ្មាំ] hãm dọa, đe dọa (157).

**agraing** ឆ្មាំ [Chăm: *hagraing* ឆ្មាំ] nanh (1341).

**aguér** ឆ្មាំ ranh giới (1613).

**ahaok** ឆ្មាំ, **haok** ឆ្មាំ [Mã Lai: perahu; Chăm: *ahaok* ឆ្មាំ, *haok* ឆ្មាំ] máy bay. ■ *ahaok par* ឆ្មាំ ឆ្មាំ máy bay đang bay (1795). \* Chăm: *ahaok* ឆ្មាំ chỉ có nghĩa <tau, thuyền>.

**ai** ឆ្មាំ, **sa-ai** ឆ្មាំ, **su-ai** ឆ្មាំ [Chăm: *ai* ឆ្មាំ, *sa-ai* ឆ្មាំ, *su-ai* ឆ្មាំ] anh, chị. ■ *dum dei saai* ឆ្មាំ ឆ្មាំ máy anh em (5); *ai sang* ឆ្មាំ ឆ្មាំ anh rể, chị dâu (46); *sang dei sa-ai* ឆ្មាំ ឆ្មាំ nhà anh em (715); *ai sang kamey* ឆ្មាំ ឆ្មាំ chị dâu (934); *ai kamey* ឆ្មាំ ឆ្មាំ gái (1460); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* ឆ្មាំ ឆ្មាំ ឆ្មាំ



mưa lớn (1541); *ajan ndait* mưa nhỏ (1542).  
**ajrang** chuồng. ■ *ajrang manuk* chuồng gà (729).  
**ak** [Chăm: *ak*] (con) quạ (1409).  
**akak** [Chăm: *akak*] cột, quán. ■ *akak khan* cột khăn, quán khăn (959); *caiy akak akaok* khăn cột đầu (1247).  
**akam** [Chăm: *akam*] củ nén. ■ *akam mbram* tên có tẩm thuốc độc (84).  
**akan** [Chăm: *akan*] (con) cá. ■ *wah akan* cá (1434); *kah akan* vây cá (1639); *calang akan* xương cá (1660).  
**akaoh** [Chăm: *hakaoh*] cạn. ■ *co akaoh* chỗ cạn (1276).  
**akaok** [Chăm: *akaok*] đầu. ■ *angum akaok* quán đầu (326); *lang akaok* sói đầu (419); *caiy akak akaok* khăn cột đầu (1247); *pa-ndik akaok* nhúc đầu, đầu đầu (1308); *rah akaok* chài đầu (1342); *kuk akaok tuun* đuôi đầu (1438); *akaok aku* đầu đuôi (1571).  
**akiak** [Chăm: *akiak*] gạch, ngói. ■ *sang akiak* nhà ngói (763).  
**aku** [Chăm: *aku*] đuôi. ■ *akaok aku* đầu đuôi (1571).  
**ala** [Chăm: *ala*] I. rần. ■ *ala bém* rần lục (48).  
**ala** [Chăm: *ala*] II. dưới. ■ *luai ala lan* bỏ dưới đất (533); *sik daruai ala takai* lể gai dưới bàn chân (1209); *trun ala lan* xuống dưới đất (1568).  
**alah** [Chăm: *alah*] I. thua (359).  
**alah** [Chăm: *alah*] II. lười. ■ *ngap alah* làm biếng, lười biếng (825).  
**alak** [Á Rập, Mã Lai: *arak*, Chăm: *alak*] rượu. ■ *alak tabuw* rượu mía (1020). \* *alak* <rượu> là từ vựng gốc Á Rập.  
**aluw** [Chăm: *aluw*] (chó) tru. ■ *asau aluw* chó tru (1081).

**ama** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *ama* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] cha. ■ *ama hamaom* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫𑜏𑜫 cha ghê (25); *ama lakey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cha chông (259); *maok ama* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 bà ngoại (1545); *auai ama* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ông ngoại (1546).

**aman** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *damân* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] tiéc (911).

**amang** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] mâm, khay (1811).

**amaon** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *kamuen* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] cháu (1407).

**amik** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *mik*; Mã Lai: *mamak*] chú. ■ *amik hamaom* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫𑜏𑜫 cha ghê (214); *amik lakey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chú (935).

**amrak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *amrak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] (con) công (208).

**améng** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *among* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] quày, buồng. ■ *améng patey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫𑜏𑜫 buồng chuói (1841).

**ana** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xem **anra** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫.

**ana** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, **anâ** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *ina* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] mẹ, cái, mái. ■ *pabaiy anâ* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 dê cái (400); *manuk ana ap anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà mái úm con (958).

**anak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *canak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] I. bó, búi. ■ *anak mbuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 búi tóc (505).

**anak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] II. con. ■ *kabaw anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trâu con (23); *huec ndaih anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sợ sanh dê (103); *anak ra ndait* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trẻ con, trẻ em (173); *anak mait* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 con của chú (222); *anak wa* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 con của bác (237); *anak ma-uk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cuống họng (247); *ca-ndieng anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ngón út (322); *ndaih anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sanh dê (578); *manuk ana ap anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà mái úm con (958); *raong ngap anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nuôi để làm con (1385); *anak bik* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 con cái (1392); *anak lakey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 con trai (1393); *anak kamey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 con gái (1394); *anak raong* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 con nuôi (1397); *lamaow anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 bò con (1400).

**anak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, **anep** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, *anep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] III. trước, phía trước. ■ *anak mata* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trước mắt (239), *anep sang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trước nhà (1369); *thun anep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 năm tới (1582).

**anan** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *angan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] I. tên. ■ *anan aya* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 tên gù (1804).

**anan** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *anan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] II. đó, kia. ■ *ndo anan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 vật [đó] (1395).

**anaong** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *anaong*] gánh. ■ *kayau anaong* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đòn gánh (676).

**anā** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 xem **ana** 𑜋𑜂𑜫.

**anep** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 xem **anak** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 **III**.

**angah** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *angah* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] than lửa. ■ *angah apuy* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 than lửa (58).

**angak** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ngāk* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] ngược. ■ *angak tagék* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 ngược lên (877).

**angan** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫, **ngan** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Mã Lai: *ringgan*; Chăm: *ngan* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] của cái. ■ *angan brey ka mbing* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 của cho hoàng gia (771); *ngan halun* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 của tôi (900); *ngan ganyuw* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 của người ta (901). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *ngan* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 có nghĩa <món ăn>.

**angaom** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *kakuer ber* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] sương mù (1560).

**angap** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ngap* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] làm. ■ *brey angap* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 cho phép (1579).

**angin** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *angin* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] gió. ■ *lingik angin* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 trời gió (182); *angin pabuy* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 gió Bắc (500); *huec angin* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 huyết gió (773); *angin ayuk* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 gió thổi (1355).

**angum** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 **I**. dù. ■ *kayau angum* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 cây dù (1240).

**angum** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 **II**. quán. ■ *angum akaok* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 quán đầu (326).

**ani** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *hani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] **I**. (con) ong. ■ *aia ani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 mật ong (1424).

**ani** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] **II**. này, bây giờ. ■ *guk ani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 xét mình (296).

**anra** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫, **ana** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ina* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] chính, cái. ■ *ca-ndieng anra* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 ngón cái (321).

**anuh** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *anuh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] cùm. ■ *tagaong anuh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 gong cùm (484).

**anyuk** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *anyuk* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] (xâu) chuỗi (230).

**aoh** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *oh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] không. ■ *aoh ciw* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 không chịu (1); *aoh mbaoh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 không thấy (4).

**aon** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ân* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] yên. ■ *aon asaih* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 yên ngựa (1687).

**aong** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *aong* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] **I**. ông, kẻ. ■ *aong papit* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 kẻ nghịch (1437).

**aong** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 (trong cụm từ: *aong thau* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫) **II**. trí khôn (1005).

**aoy** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 xem **auai** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫.

**ap** អ៊ាប [Việt] áp trứng. ■ *manuk ana ap anak* អ៊ាបណា អ៊ាបណា អ៊ាបណា gà mái úm con (958).

**apah** អ៊ាហា [Chăm: *apah* អ៊ាហា] muốn, thuê. ■ *brey apah* ប្រៃហា អ៊ាហា cho muốn (9).

**apak** អ៊ាហាក់ ដុង. ■ *apak ngap* អ៊ាហាក់ អ៊ាហា ដុង làm (390).

**apan** អ៊ាហាន [Chăm: *apan* អ៊ាហាន] nắm. ■ *palak tangin apan galac* ហ៊ាហាន ហ៊ាហាន ហ៊ាហាន nắm bàn tay lại (168).

**apar** អ៊ាហា [Chăm: *hapar* អ៊ាហា] cánh tay. ■ *apar tangin* អ៊ាហា ហ៊ាហាន cánh tay (1003); *apar aw* អ៊ាហា អ៊ាហា tay áo (1275).

**apei** អ៊ាហៃ [Chăm: *tapei* អ៊ាហៃ] sàng. ■ *apei brah* អ៊ាហៃ ប្រៃ sàng gạo (1641).

**apluh** អ៊ាហ្លូ [Chăm: *pluh* អ៊ាហ្លូ] (số) muồi (609).

**apuh** អ៊ាហ្គ [Chăm: *hapuh* អ៊ាហ្គ] I. chỏi (967).

**apuh** អ៊ាហ្គ [Chăm: *apuh* អ៊ាហ្គ] II. rây, vườn. ■ *draom kayau ngap apuh* ដ្រាអូ កាយ៉ា អ៊ាហ្គ cột cây để làm rây (1574).

**apuy** [Chăm: *apuei* អ៊ាហ្គ] lửa. ■ *angah apuy* អ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ than lửa (58); *cruh apuy* គ្រូអ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ đập lửa, tắt lửa (199); *buh apuy* ហ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ nhúm lửa (316); *tuc apuy* តុច អ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ thấp đèn (317); *apuy nyai* អ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ lửa tắt (536); *nyai apuy* អ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ tắt lửa (722); *sang apuy* ហ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ nhà bếp (762); *baoh apuy* ហ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ quẹt máy (1016); *cam apuy* ហ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ đập lửa (1017); *dalah apuy* ហ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ ngọn lửa (1265); *ayuk apuy* អ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ thổi lửa (1356); *auak apuy* អ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ vò lửa (1674); *sang apuy mbeng* ហ៊ាហ្គ អ៊ាហ្គ nhà cháy (1749).

**arang** អ៊ាហ្គ I. chào (1681).

**arang** អ៊ាហ្គ, *areng* អ៊ាហ្គ II. mạnh. ■ *areng gareng* អ៊ាហ្គ ហ៊ាហ្គ (1297), *arang garang* អ៊ាហ្គ ហ៊ាហ្គ (1345) mạnh giỏi, mạnh mẽ.

**arang** អ៊ាហ្គ, **areng** អ៊ាហ្គ, **rang** រ៉ា [Chăm: *urang* រ៉ា] III. người ta, nhân loại. ■ *rang halun* រ៉ា ហ៊ាហ្គ người đầy tớ (133); *ha areng* ហា អ៊ាហ្គ một mình (1300).

**araok** អ៊ាហ្គ [Chăm: *araok* អ៊ាហ្គ] (con) cóc (1362).

**areng** អ៊ាហ្គ xem **arang** អ៊ាហ្គ.

**arieng** អ៊ាហ្គ [Chăm: *arieng* អ៊ាហ្គ] cua (306).

**asah** អ៊ាហា [Chăm: *thah* ហា] mài, kì. ■ *gai asah* ហៃ អ៊ាហា gậy mài (677); *asah jaong* អ៊ាហា អ៊ាហា mài rìu (1038).

**asaih** អ៊ាហា [Chăm: *asaih* អ៊ាហា] ngựa. ■ *haraik sang asaih* ហៃ អ៊ាហា អ៊ាហា dây nịt yên ngựa (521); *asaih ndak* អ៊ាហា អ៊ាហា ngựa đá

(528); *asaih saik* ngựa sắt (632); *asaih tey* con lừa (746); *asaih nduec* ngựa sai (943); *mbéng asaih* hàm thiết ngựa (1199); *a-aon asaih* yên ngựa (1687); *baluw guay asaih* lông gáy ngựa (1836).

**asar** hạt [Chăm: *asar*] hạt, hột (683).

**asau**, **asuw** chó. ■ *druh asuw* đuổi chó (438); *danaih asau* chọc ghẹo chó (470); *katuw asuw* bỏ chét (865); *asau aluw* chó tru (1081); *asau graoh* sữa (1162).

**asei** ai. ■ *papek aseï* rò ai (17); *pajaih aseï* giống nhau (20); *gep aseï* bà con (37); *jajuak aseï* bà con (221); *pa-njai aseï* giết ai (787); *asei glac* hình phạt (906); *asei manih* xác người (1132).

**asep** khói [Chăm: *athak*] khói (1621).

**asiam** tập [Chăm: *srem*] tập (41).

**asit** nhỏ, bé. ■ *asit trah* ít nữa (1259).

**asuh** tranh súc [Chăm: *masuh*] tranh súc (915).

**asuw** xem **asau**.

**atah** xa, xa cách. ■ *atah lo* xa lắm (1594).

**atai** I. gan (1377).

**atai** II. chiếc bông tai (449).

**atak** gói (261).

**ataong** I. chóp, đỉnh. ■ *ataong cek* chóp núi (53).

**ataong** II. đánh. ■ *ataong cain* đánh chiêng (65).

**ataong** III. nụ. ■ *ataong banga* nụ hoa (931).

**atuk** luộc, nấu. ■ *atuk nyam mbeng* nấu đồ ăn (485); *atuk bu* nấu cơm (1490).

**atun** (bò câu) gù. ■ *katruw atun* bò câu gù (1662).

**atut** cắm. ■ *atut kayau* cắm cây (1675).

**atuw** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *atuw* 𑜇𑜡𑜃𑜫] xác chết, hồn của người chết. ■ *daol atuw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 chôn xác (1012).

**auac** 𑜇𑜡𑜃𑜫 xem **nduac** 𑜇𑜡𑜃𑜫.

**auai** 𑜇𑜡𑜃𑜫, *aoy* 𑜇𑜡𑜃𑜫 ông. ■ *auai pajaih* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 ông nội (1543); *auai ama* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 ông ngoại (1546); *maok auai* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 ông bà (1549).

**auaik** 𑜇𑜡𑜃𑜫 xem **auak** 𑜇𑜡𑜃𑜫.

**auak** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *auak* 𑜇𑜡𑜃𑜫] I. vò. ■ *auak apuy* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 vò lửa (1674).

**auak** 𑜇𑜡𑜃𑜫, **auaik** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *auak* 𑜇𑜡𑜃𑜫, *auaik* 𑜇𑜡𑜃𑜫] II. lau, chùi. ■ *ba-ar auak* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 giấy bồi (876); *auaik pabah* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 chùi miệng (969).

**aék** 𑜇𑜡𑜃𑜫 tiếng để kêu con heo (467).

**aén** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Việt] ơn (183).

**aér** 𑜇𑜡𑜃𑜫, *aéy* 𑜇𑜡𑜃𑜫 róng. ■ *kabaw aér* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 trâu róng (863); *lamaow aéy* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 bò róng (1401).

**aéy** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *auis* 𑜇𑜡𑜃𑜫] trái ổi. ■ *baoh aéy* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 trái ổi (946).

**aw** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫] áo. ■ *garawai aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 khuy áo (335); *aw kamey* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 áo đàn bà (338); *ca-ndaon aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 khuy áo (416); *taoh aw tabiak* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 mở áo ra (770); *aw baruw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 áo mới (870); *aiak aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 vắt áo (890); *baoh aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 giặt đồ (910); *cut aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 cúc áo (924); *aw taik* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 áo rách (1147); *buh aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 mặc áo (1166); *taik aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 rách áo (1248); *apar aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 tay áo (1275); *chik aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 may áo (1313); *njip aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 kết áo (1313); *lep aw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 xếp áo (1463).

**awak** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *awak* 𑜇𑜡𑜃𑜫] I. cái vá (291).

**awak** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *awak* 𑜇𑜡𑜃𑜫] II. xa bắt chỉ (948).

**awi** 𑜇𑜡𑜃𑜫 vòng. ■ *awi wir* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 vòng tròn (1061).

**awir** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *awir* 𑜇𑜡𑜃𑜫] tròn (1734).

**aya** 𑜇𑜡𑜃𑜫 xem **aia** 𑜇𑜡𑜃𑜫.

**aya** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Việt] gì, điều gì. ■ *saoh maw aya* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 không đủ [gì] (381); *théy maw aya* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 thôi không được [gì] (382); *baoh aya* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 điều gì (384); *buak aya* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 việc gì (385); *saoh ngap aya bih* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 không làm chi hết (703); *aduh aya* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 thiếu hụt, thiếu thốn [gì] (727); *ka-*

*ndang aya* ក្រណាត ឆ្មារ៉ា the ցុំ (1002); *anan aya* ឆ្មារ៉ា តេន ցុំ (1131); *canya aya* មាតា ឆ្មារ៉ា hỏi điều ցុំ (1251).

**ayaong** ឆ្មារ៉ា [Jarai, Radé] anh, người lớn tuổi hơn (405).

**ayar** ឆ្មារ៉ា (trong cụm từ: *ayar pap* ឆ្មារ៉ា ភាព) I. đọc nhãn (93). \*  
Không biết <đọc nhãn> có nghĩa gì trong câu này.

**ayar** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *ayar* ឆ្មារ៉ា] II. hát (642).

**ayuk** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *ayuk* ឆ្មារ៉ា] thổi. ■ *ayuk kanai* ឆ្មារ៉ា ក្រណាត កេន (1057); *ayuk cakaiy* ឆ្មារ៉ា មាតា កេន (1340); *angin ayuk* ឆ្មារ៉ា ខ្យល់ កេន (1355); *ayuk apuy* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា កេន (1356).

**ayun** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *ayun* ឆ្មារ៉ា] (cái) vòng (1040).

**ba** ហ៊, **ba-ae** ហ៊ [Chăm: *ba* ហ៊] đưa, dân, dất. ■ *ba cagék* ហ៊ មាតា ដូន (138); *ba pa-ar* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម គ្រប់ គ្រប់, mang cuốn sách (377); *daok ba jalan* ហ៊ ហ៊ កេន ដេម ដេម (512); *ba nao* ហ៊ មាតា ដេម ដេម (519); *ba wing sang* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (520); *ba sarak nan tagék* ហ៊ មាតា មាតា ដេម ដេម (840); *ba ndik* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (864); *ba nao sai* ហ៊ មាតា ដេម ដេម (889).

**ba-ae** ហ៊ xem **ba** ហ៊.

**ba-ar** ហ៊ [Chăm: *ba-ar* ហ៊] giấy. ■ *ba-ar auak* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (876); *blah ba-ar* ហ៊ ហ៊ ដេម ដេម (1611).

**babah** ហ៊ [Chăm: *pabah* ហ៊] miệng. ■ *ha babah* ហ៊ ហ៊ ដេម ដេម (742).

**badai** ហ៊ xem **padai** ហ៊.

**badraong** ហ៊ [Chăm: *drang* ហ៊] cai trị. ■ *badraong sák* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (841).

**bai** ហ៊ [Chăm: *bai* ហ៊] giò. ■ *lanya bai* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (12).

**baing** ហ៊ (trong cụm từ: *dhung baing aia* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម) thùng xách nước (1018).

**bak** ហ៊ [Chăm: *bak* ហ៊] đầy. ■ *craok bak mbeng* ហ៊ ហ៊ ដេម ដេម (491).

**bala** ហ៊ [Chăm: *bala* ហ៊] ngà. ■ *bala laman* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (294).

**balan** ហ៊ [Chăm: *balan* ហ៊] thàng. ■ *yang balan* ហ៊ ហ៊ ដេម ដេម (112); *balan pa-ndiak* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (268).

**balang** ហ៊ [Chăm: *lang* ហ៊] mỏ, thào. ■ *balang mata* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (107); *balang palak tangin* ហ៊ ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ដេម ដេម (192).

**baluh** ហ៊ [Chăm: *haluh* ហ៊] lũng, thùng (1032).

**baluw** ហ្លែង [Chăm: *baluw* ហ្លែង] lông. ■ *baluw tangan* ហ្លែង ហ្លែង tay (884); *baluw takai* ហ្លែង ហ្លែង lông chân (885); *baluw ging* ហ្លែង ហ្លែង lông nheo (1001); *baluw guaiy asaih* ហ្លែង ហ្លែង ហ្លែង gáy ngựa (1164); *baluw kang* ហ្លែង ហ្លែង râu cằm (1649).

**bamaoh** ហ្លែង [Chăm: *parabaoh* ហ្លែង] bọt (1431).

**bamaw** ហ្លែង [Chăm: *bamaw* ហ្លែង] nám (463).

**bamun** ហ្លែង [Chăm: *bingun* ហ្លែង] giéng. ■ *bamun aia* ហ្លែង ហ្លែង nước giéng (72).

**ban** ហ្លែង [Việt] cái bàn (539).

**banah** ហ្លែង [Chăm: *banah* ហ្លែង] bèn, phía. ■ *banah kadaih* ហ្លែង ហ្លែង phía kia (73).

**banai** ហ្លែង [Chăm: *banai* ហ្លែង] cái, mái. ■ *raméng banai* ហ្លែង ហ្លែង cọp cái (1372).

**banal** ហ្លែង 1. (trong cụm từ: *manih banal* ហ្លែង ហ្លែង người Mọi (506); 2. (trong cụm từ: *tapai banal* ហ្លែង ហ្លែង rượu Mọi (1019).

**bangá** ហ្លែង [Chăm: *bangú* ហ្លែង] hoa, bông. ■ *bangá badai* ហ្លែង ហ្លែង bông lúa (444); *bangá paiy* ហ្លែង ហ្លែង bông héo (445); *cét bangá* ហ្លែង ហ្លែង bình bông (726); *ataong bangá* ហ្លែង ហ្លែង nụ hoa (931); *caih praong bangá* ហ្លែង ហ្លែង hoa nở bụi (1231).

**bangak** ហ្លែង, **banguk** ហ្លែង [Chăm: *bangak* ហ្លែង, *banguk* ហ្លែង] hình, bóng. ■ *mak bangak* ហ្លែង ហ្លែង chụp hình (1495); *bangak la-aek* ហ្លែង ហ្លែង bóng mát (1584); *bangak yawa* ហ្លែង ហ្លែង hoi linh hồn (1628).

**bangi** ហ្លែង [Chăm: *bangi* ហ្លែង] ngon (443).

**banguh** ហ្លែង rên (1125).

**banguk** ហ្លែង xem **bangak** ហ្លែង.

**baoh** ហ្លែង [Chăm: *habaoh* ហ្លែង] I. giặt, rửa. ■ *baoh aw* ហ្លែង ហ្លែង giặt đồ (910).

**baoh** ហ្លែង [Chăm: *baoh* ហ្លែង] II. trái. ■ *baoh panang* ហ្លែង ហ្លែង trái cau (44); *paik baoh* ហ្លែង ហ្លែង hái trái (255); *baoh pa-aok* ហ្លែង ហ្លែង trái xoài (440); *baoh adak* ហ្លែង ហ្លែង trái bí đao (862); *baoh patuh* ហ្លែង ហ្លែង trái pháo (904); *baoh tatey* ហ្លែង ហ្លែង trái chuối (923); *baoh aéy* ហ្លែង ហ្លែង trái ổi (946); *baoh cit* ហ្លែង ហ្លែង trái thom (980). \* từ dùng để ám chỉ những vật gì có hình tròn (trúng, củ, v.v.). ■ *baoh habei* ហ្លែង ហ្លែង củ khoai (486); *baoh manuk* ហ្លែង ហ្លែង trứng gà (803); *baoh patih* ហ្លែង ហ្លែង bắp chân

(91); *baoh apuy* មាត់ ឆ្មារក្សា quet máy (1016); *baoh lasun* មាត់ គីសាន cú hành (1093); *baoh wah* មាត់ ហា លười câu (1198); *baoh trak* មាត់ ត្រាក trái cân (1408); *mrai baoh* មាត់ ម្រៃ chỉ hột (1242); *tai baoh* មាត់ តៃ trái tim (1667). \* từ chỉ số lượng. ■ *baoh aya* មាត់ ឆ្មារ ដើu gì (384).

**baong** មាត់ mông. ■ *baong klaon* មាត់ ក្លាង mông đít (1025).

**baphain** ហាង ហាង nói láo, gian dối (267).

**bara** ហា [Chăm: *bara* ហា] vai (960).

**barah** ហា [Chăm: *barah* ហា] phù, thùng, súng (271).

**baran** ហា, **bayan** ហា [Mã Lai: *berlayar*; Chăm: *bayan* ហា] ghe, tàu, đò (769). \* *baran* ហា là từ vựng góc Mã Lai: *berlayar*).

**baraok** ហា nhạc Mọi (997).

**baruw** ហា [Chăm: *baruw* ហា] mới. ■ *aw baruw* ហា áo mới (870).

**bayah** ហា [Chăm: *bayah* ហា] mỏ, tháo (274).

**bayan** ហា xem **baran** ហា.

**bei** ហា xem **brey** ហា.

**ben** ហា [Việt] vườn (1691).

**beng** ហា [Chăm: *libang* ហា] lỗ. ■ *craok bak beng* ហា ហា ហា lát đày lỗ (491).

**bhaong** ហា [Chăm: *bhaong* ហា] ươn (648).

**bhen** ហា xem **dhen** ហា.

**bhiet** ហា (trong cụm từ: *bhiet sei* ហា ហា) tử tế, lịch sự (1636).

**bhut** ហា (cái) lu (647).

**bi** ហា từ dùng để biến tình từ thành trạng từ. ■ *bi drah* ហា ហា tức thì, lập tức (210).

**biai** ហា [Chăm: *biai* ហា] nói, bàn bạc. ■ *biai ndei* ហា ហា nói nhiều (82); *biai suk* ហា ហា nói sai (97); *biai ret biak* ហា ហា quyết nói ra (132); *biai galac* ហា ហា nói lại, thuật lại (184); *biai hahlau* ហា ហា nói trước (185); *sep biai* ហា ហា tiếng nói (636); *biai dep* ហា ហា nói thàm (638); *biai padhen* ហា ហា nói láo (640); *biai tapak* ហា ហា nói thật (641); *biai wing* ហា ហា nói lại (643); *biai cieng* ហា ហា nói chuyện (1442).

**bih** ហា xem **abih** ហា.

**bik** ហា [Chăm: *libik* ហា] I. nói, chón. ■ *daok bik* ហា ហា ỗ chung (1682).

- bik** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *anak bik* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫) **II.** con cái.
- bit** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Radé, Jarai] **1.** (con) vịt. **2.** (con) le le. ■ *bit aia* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 con le le (368).
- blah** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *blah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] **I.** chẻ, phá. ■ *blah nyuh* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 chẻ củi (1387); *blah sang* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 phá nhà, đập nhà (1839).
- blah** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *blah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] **II.** (Chăm: *mablah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫) giành giết. ■ *blah mak* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 giặc giã, chiến tranh (308); *cam blah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 đánh giặc (1227).
- blah** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *blah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] **III.** tồ, tám, chiếc. ■ *blah ba-ar* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 tờ giấy (1611).
- blaoh** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *blaoh* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] ròi, xong. ■ *sraop blaoh* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 đã cuối, cuối ròi (188); *blaoh abih* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 hết ròi (607); *nyam blaoh* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 ăn ròi (1336); *dua harey blaoh* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 hai ngày ròi (1598).
- blei** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 xem **brey** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.
- blei** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *blei* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] mua (415).
- brah** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *brah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] gạo. ■ *sraoh brah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 giỏ gạo (240); *taong brah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 đóng gạo (337); *tapey brah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 sảy gạo (737); *brey brah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 phát lương (905).
- braing** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 sét (100). \* Không biết <sét> trong câu này có nghĩa <đất sét>, <sét đánh> hay <lốp sét>.
- braiy** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 chai, lọ, bình. ■ *braiy win* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 bình tròn (123).
- bram** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 cai tổng (11).
- brang** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *brang* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] dây gai (1241).
- brat** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 ót (1565).
- brey** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫, **bei** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫, **blei** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *brey* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫, *blei* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] cho, ban, phát. ■ *brey apah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 cho muốn (9); *tuy pataow brey* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 theo học nghề (595); *angan brey ka-mbing* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 của cho vương (771); *brey brah* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 phát lương (905); *brey galac* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 trả lại (995); *gleng blei* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 (1159), *gleng bei* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 (1831) coi chừng; *brey dang* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 thêm nữa (1258); *brey angap* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 cho phép (1579).
- bruk** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *bruk* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫] thúi (32).
- brung** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *brung si* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫) vè đàm (257). \* Không biết tác giả muốn ám chỉ cái gì.
- bu** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 com. ■ *lac mbeng bu* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 mòi ăn cơm (81); *sadei mbeng bu* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 sau khi ăn cơm (748); *mbeng bu* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 ăn cơm

(913); *haluw mbeng bu* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 trước khi ăn cơm (1445); *atuk bu* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 nấu cơm (1490). \* Trong ngôn ngữ Chăm: *bu* 𑜋𑜃𑜫 chỉ có nghĩa <cháo, chè>.

**buak** (trong cụm từ: *buak kang* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨) cái cằm (154).

**buak** 𑜋𑜃𑜫 [Edé, Jarai] công việc. ■ *buak aya* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 việc gì (385); *buak padraong* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 việc quan (720); *ngaok abih buak* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 trên hết mọi việc (858); *mbing ngap buak* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bọn làm việc (1088); *ngap buak* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 làm việc (1489).

**buaoak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *jhaok* 𑜋𑜃𑜫] múc, bới, xúc. ■ *buaoak aia* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 múc nước (436).

**bém** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *bom* 𑜋𑜃𑜫] mờ, quáng gà. ■ *ala bém* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 rần lục (48); *bém hagah mata* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 mờ một mắt (1447).

**buh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *buh* 𑜋𑜃𑜫] **1.** đeo, mang. ■ *buh nyuain* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 đeo cà rá (621); *buh mah* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 đeo vàng (622); *khuain buh tangan* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 vòng đeo tay (1390). **2.** bận, mặc. ■ *buh kuan* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bận quần (541); *buh aw* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 mặc áo (1838). **3.** nhóm, đót. ■ *buh apuy* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 nhóm lửa (316).

**buy** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *buy* 𑜋𑜃𑜫] vui. ■ *buy baiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 vui vẻ (547); *buy siam* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 vui vẻ, tốt đẹp (1636).

**ca** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] chở. ■ *ca mbo han* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 chở bộ hành (253).

**ca-mbu** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ba-mbu* 𑜋𑜃𑜫] phơi. ■ *ca-mbu padai* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 phơi lúa (1303).

**ca-mbuai** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-mbuai* 𑜋𑜃𑜫] mòm (1034).

**ca-mbuéc** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-mbuéc* 𑜋𑜃𑜫] mỏ. ■ *ca-mbuéc ciim* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 mỏ chim (1844).

**ca-ndaih** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-ndaih* 𑜋𑜃𑜫] hạt, miếng. ■ *ca-ndaih pheng* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 miếng phán (446); *ca-ndaih caiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 miếng vải (474); *manâng ca-ndaih* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 sắt miếng (1212); *ca-ndaih radaih* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bánh xe (1391); *mban ca-ndaih* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 đường tán (1865).

**ca-ndaon** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 khuy (áo). ■ *ca-ndaon aw* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 khuy áo (416).

**ca-ndaong** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bầy.

**ca-ndek** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *nde* 𑜋𑜃𑜫] bằng (nhau) (70).

**ca-ndeng** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ca-ndeng kaol* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜫) trật hỏng (1525).

**ca-ndi** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-ndi* 𑜋𑜃𑜫] đay (71).

**ca-ndieng** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-ndieng* 𑜋𑜃𑜫] (ngón) út. ■ *ca-ndieng anra* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜫 ngón cái (321); *ca-ndieng anak* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜫 ngón út (322); *ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak* 𑜃𑜫 𑜃𑜫 𑜃𑜫 𑜃𑜫 𑜃𑜫 giựt máy ngón chân ra (1262); *ca-ndieng tangan* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜫 ngón tay út (1439); *ca-ndieng takai* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜫 ngón chân út (1440).

**ca-njak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ka-njak* 𑜋𑜃𑜫] búng, xách (953).

**ca-nyiang** 𑜋𑜃𑜫 xem **ca-nyiang** 𑜋𑜃𑜫.

**ca-nyiang** 𑜋𑜃𑜫, **ca-nyiang** 𑜋𑜃𑜫 xanh lá cây (1267).

**cacak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *kacak* 𑜋𑜃𑜫] thần lẩn (348).

**cacaoh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tacaoh* 𑜋𑜃𑜫] bằm, chém. ■ *cacaoh manan* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 bằm thịt (1268).

**cagraing** 𑜋𑜃𑜫 nghiêng. ■ *labuh cagraing* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 ngà xiêng (122); *cagraing labuh* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nghiêng ngà (708).

**cagék** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tagok* 𑜋𑜃𑜫] dây, lên. ■ *ba cagék* 𑜋𑜃𑜫 đưa lên (138).

**caguw** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *caguw* 𑜋𑜃𑜫] gấu (1215).

**cai** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] chai. ■ *takuai cai* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 cở chai (1643); *cai ndaot* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 chai không (1837).

**caih** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *caih* 𑜋𑜃𑜫] nở. ■ *caih praong banga* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nở bụi (123).

**cain** 𑜋𑜃𑜫 xem **caing** 𑜋𑜃𑜫.

**cain** 𑜋𑜃𑜫 nghiêng. ■ *ndih cain* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nằm nghiêng (28).

**caing** 𑜋𑜃𑜫, **cain** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *caing* 𑜋𑜃𑜫, *cain* 𑜋𑜃𑜫] gòng chiêng. ■ *ataong cain* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 đánh chiêng (65); *mbing caing* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 ban nhạc (511).

**caiw** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] chèo (1728).

**caiy** 𑜋𑜃𑜫 I. vải. ■ *ca-ndaih caiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 miếng vải (474); *caiy akak akaok* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 khăn cột đầu (1247); *caiy luair* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 lá cò (1405).

**caiy** 𑜋𑜃𑜫 II. trà. ■ *aia caiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nước trà (553).

**cak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *cak* 𑜋𑜃𑜫] nút, mọc. ■ *yang harey cak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 mặt trời mọc (1531); *katâng cak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 mọng chồi (1826).

**cakaiy** 𑜋𑜃𑜫 kèn. ■ *ayuk cakaiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 thổi kèn (1340).

**cakak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *cakak* 𑜋𑜃𑜫] chận. ■ *nao cakak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 đi rước (1476).

**cakhaok** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *takhaok* 𑜋𑜃𑜫] giày (1347).

**cakuai** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *takuai* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] cở. ■ *ruak cakuai* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 (142).

**cakéng** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *cakong* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] khiêng (320).

**cakuh** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *takuh* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] chuột (582).

**calang** 𑜁𑜂𑜃 [Chăm: *talang* 𑜁𑜂𑜃] xương. ■ *lamak calang* 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 *mở* xương (95); *calang ikan* 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 *xương cá* (137); *calang raong* 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 *xương sổng* (233); *jaoh calang* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 *gây xương* (249); *calang manih* 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 *xương người* (1415).

**caleng** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *kep* (315).

**cam** 𑜁𑜂 [Chăm: *cam* 𑜁𑜂] 𑜁𑜂, tranh giành. ■ *lamuk cam* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂 *ganh ghét* (568); *cam apuy* 𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂 *lửa* (1017); *cam blah* 𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂 *đánh giặc* (1227); *cam ma* 𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂 *đánh lộn*. (1228); *cam patuw* 𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂 *đập đá* (1264); *cam ya* 𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂 *đánh thúc* (1658); *cam sagar* 𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂 *đánh trống* (1853).

**can** 𑜁𑜂𑜃 *xem cang* 𑜁𑜂𑜃.

**canaih** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *canaih* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] 𑜁𑜂 (1620).

**canang** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *giuông* (538).

**canang** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *canang* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *máng xói* (1689).

**canem** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *ranem* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *yêu thương* (52).

**cang** 𑜁𑜂 [Chăm: *cang* 𑜁𑜂] 𑜁𑜂, 𑜁𑜂. ■ *nao cang* 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂 *đi thăm* (518).

**cang** 𑜁𑜂𑜃, **can** 𑜁𑜂𑜃 *vi* (cá). ■ *cang ikan* 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 𑜁𑜂 *vi cá* (1716).

**cangan** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *tangin* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *tay*. ■ *capa cangan* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *văng tay* (77).

**canuh** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *vựa*. ■ *canuh padai* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *vựa lúa* (76).

**canya** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *tanyi* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *hỏi*. ■ *canya aya* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *hỏi điều gì* (1251).

**caoh** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *caoh* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *cuốc*. ■ *caoh lan* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃 *đất* (936).

**caop** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *xem cep* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃.

**capa** 𑜁𑜂𑜃 [Chăm: *tapa* 𑜁𑜂𑜃] *sải*. ■ *capa cangan* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *văng tay* (77).

**capak** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *tapak* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *ngay, thẳng* (290).

**caraow** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *caraow* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *cầu vồng*. ■ *ikan caraow* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *cầu vồng* (479).

**caraw** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *caraw* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] (con) *cường* (1217).

**casak** 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 [Chăm: *tathak* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃] *chín mùi*. ■ *padai kak casak* 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜃 *lúa chưa chín* (1454).

**casi** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tathi* 𑜁𑜂𑜃𑜂] **1.** (cái) lược (866). **2.** nải. ■ *casi patey* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 nải chuối (1656).

**casuw** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tasuw* 𑜁𑜂𑜃𑜂] sữa. ■ *aiak casuw* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 năn sữa, vắt sữa (328).

**catang** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *catang* 𑜁𑜂𑜃𑜂] **1.** căng thẳng. ■ *manih catang* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 người hung dữ (514). **2.** mạnh khỏe (1414).

**caw** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Việt] cháo. ■ *caw nyam* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 ăn cháo (408).

**cawan** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cawan* 𑜁𑜂𑜃𑜂] (cái) chung (976).

**cayah** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tayah* 𑜁𑜂𑜃𑜂] hư nát. ■ *ngap cayah* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 làm hư (248).

**cek** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cek* 𑜁𑜂𑜃𑜂] núi. ■ *ataong cek* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 chóp núi (53); *cek praong* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 núi lớn (450); *cek ndait* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 núi nhỏ (451); *ndik cek* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 lên núi (732).

**câng** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Việt] chúng. ■ *ngap câng* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 làm chúng (204).

**cep** 𑜁𑜂𑜃𑜂, **caop** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cak* 𑜁𑜂𑜃𑜂] cột, trói. ■ *cep takai* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 cột chân, trói chân (1370).

**cey** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *caiy* 𑜁𑜂𑜃𑜂] thuốc. ■ *cey katak* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 đèn chai (1747).

**chik** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *jhik* 𑜁𑜂𑜃𑜂] may, vá. ■ *chik aw* 𑜁𑜂𑜃𑜂 may áo (1313).

**ciaing** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *caong* 𑜁𑜂𑜃𑜂] chịu, muốn (387).

**cieng** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Việt] chuyện. ■ *biai cieng* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 nói chuyện (1442).

**ciew** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *ciew* 𑜁𑜂𑜃𑜂] chiếu. ■ *ciew praong* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 chiếu lớn (996); *rek ngap ciew* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 lát làm chiếu (1205).

**cih** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cih* 𑜁𑜂𑜃𑜂] **I.** vẽ, viết. ■ *gai cih tamrak* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 cây viết (524).

**cih** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cih* 𑜁𑜂𑜃𑜂] **II.** tèm. ■ *cih jraw* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 tèm tràu (988); *pacaiy cih jraw* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 bao thuốc (989).

**ciim** 𑜁𑜂𑜃𑜂, **cim** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *ciim* 𑜁𑜂𑜃𑜂] chim. ■ *ciim ndait* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 chim nhỏ (1084); *ca-mbuéc ciim* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 mỏ chim (1844).

**ciip** 𑜁𑜂𑜃𑜂, **cip** 𑜁𑜂𑜃𑜂, **ciw** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Việt] chịu. ■ *aoh ciw* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 không chịu (1); *ciip taok* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 chịu cưới, chấp thuận cưới (276); *ciip crang* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 chịu muốn (847); *cip kaim* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 điềm chỉ (1233); *ciip njai* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 chịu chết (1384).

**cim** 𑜁𑜂𑜃𑜂 xem **ciim** 𑜁𑜂𑜃𑜂.

**cip** 𑜁𑜂𑜃𑜂 xem **ciip** 𑜁𑜂𑜃𑜂.

**cit** 𑜁𑜂𑜃𑜂 (trái) thơm. ■ *baoh cit* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 trái thơm (980).

**ciw** 𑜁𑜂𑜃𑜂 xem **ciip** 𑜁𑜂𑜃𑜂.

**co** ចាវ [Viêt] chồ. ■ *co darah* ចាវ ហន្ទ ạch máu (740); *co pak jalan* ចាវ រត្រា ហាណា chồ ngà tư đường (1179); *co akaoh* ចាវ ឆ្នាំចាវ chồ can (1276).

**craing** ឆ្នាំចាវ, **crang** ឆ្នាំចាវ [Chăm: *caong* ចាវ] muón, ước, mong ước. ■ *ciip crang* ចាវ ឆ្នាំចាវ chịu muón (847); *craing pa-njai manih* ឆ្នាំចាវ រាណា ឆ្នាំចាវ muón giết người (1548).

**cran** ឆ្នាំចាវ cật. ■ *cran luai* ឆ្នាំចាវ ឆ្នាំចាវ cật bót (1388).

**crang** ឆ្នាំចាវ xem **craing** ឆ្នាំចាវ.

**craoh** ឆ្នាំចាវ [Chăm: *craoh* ឆ្នាំចាវ] suói (552).

**craok** ឆ្នាំចាវ [Chăm: *craok* ឆ្នាំចាវ] láp, trút vào. ■ *craok bak mbeng* ឆ្នាំចាវ ហា ឆ្នាំចាវ láp đầy lỗ (491).

**cruh** ឆ្នាំចាវ [Chăm: *cruh* ឆ្នាំចាវ] tấ, đập. ■ *cruh apuy* ឆ្នាំចាវ ឆ្នាំចាវ đập lửa, tấ lửa (199).

**cuah** ចាវ [Chăm: *cuah* ចាវ] cát (476).

**cuak** ចាវ [Chăm: *cuak* ចាវ] đội, đây (275).

**cét** ចាវ bình. ■ *cét banga* ចាវ ហា bình bông (726).

**cuh** ចាវ [Chăm: *cuh* ចាវ] 1. đốt. ■ *cuh lalang* ចាវ ឆ្នាំចាវ đốt tranh (318).  
2. nướng. ■ *cuh manang* ចាវ ឆ្នាំចាវ nướng thịt (483).

**cumat** ចាវ chú (1645).

**cur** ចាវ [Chăm: *cur* ចាវ] vôi (548).

**cut** ចាវ [Viêt] cúc (áo). ■ *cut aw* ចាវ ឆ្នាំចាវ cúc áo (924).

**da** ហ (trong cụm từ: *ndéng da* ចាវ ហ) mỏ ác (165).

**da** ហ [Chăm: *tada* ហ] ngực. ■ *pak da* ហ ហ vồ ngực (295).

**dai** ឆ្នាំ, **daiy** ឆ្នាំ khò. ■ *papit pa daiy* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ khinh dể (131); *dai ndei* ឆ្នាំ ឆ្នាំ khò quá (134).

**daih** ឆ្នាំ [Chăm: *daih* ឆ្នាំ] đỏ, kìa. ■ *thun daih* ឆ្នាំ ឆ្នាំ năm ngoái (1781).

**dait** ឆ្នាំ (con) két (246).

**daiy** ឆ្នាំ xem **dai** ឆ្នាំ.

**dalah** ហ, **jalah** ហ [Chăm: *dalah* ហ] ngọn, lười. ■ *jalah apuy* ហ ឆ្នាំ (759), *dalah apuy* ហ ឆ្នាំ (1265) ngọn lửa.

**dalam** ហ, **lam** ហ [Chăm: *dalam* ហ] 1. sâu. ■ *kraong dalam* ហ ហ sông sâu (1325). 2. trong (569). ■ *ya lam tapur* ហ ហ ហ đồ trong bếp (532); *sang glaong lam hama* ហ ហ ហ nhà cao ở trong ruộng (767).

**dalapan** ហ [Chăm: *dalapan* ហ] (số tám (1157).

**dam** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *dem* 𑜄𑜂𑜫] **I.** trai tráng, tở. ■ *lamaow dam* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 (1399).

**dam** 𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *dam nyak* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫) **II.** chớp sáng, sấm sét (456).

**daman** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *daman* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] tiếc (880).

**danaih** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chọc gheo. ■ *danaih asau* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chọc gheo chó (470).

**danaok** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫, **janaok** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *danaok* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] chỗ, nơi, chốn. ■ *danaok daok* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 phòng khách (527).

**danuh** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 hiểm nghèo (1175).

**daok** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *daok wai* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫) coi chừng (3).

**daok** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *daok* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] ở, ngồi. ■ *daok kaseng sai* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ngòì chòm hòm (229); *daok ndaot* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở goá, đồng trính (280); *daok hadai* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở chung (392); *daok kiak* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 kể rình giũ (510); *daok ba jalan* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 kể dẫn đường (512); *daok dep* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 đang trón (516); *danaok daok* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 phòng khách (527); *daok jieng* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở được (584); *daok hamaw dang* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 còn có nữa (679); *jadrang daok yuak padai* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chòi ở để gặt lúa (768); *daok abik* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ngòì một chỗ (850); *daok sang* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở nhà (1220); *daok gleng* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 trông mong, ao ước (1605); *daok kanam* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở tù (1679); *daok halei jak* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở các nơi (1686); *daok jaik* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ở gần, ở lân cận (1771).

**daol** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *der* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] chôn, lấp. ■ *daol atuw* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chôn xác (1012).

**daong** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *daong* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] cứu, giúp đỡ, phù hộ (1499).

**daor** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *tader* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] nghệt, bứt. ■ *daor adung* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 nghệt mũi (1608).

**dara** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *dara* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] thanh nữ. ■ *kamey dara* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 thanh nữ (170); *pék dara* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 gái đúng tuổi trưởng thành (1802).

**darah** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *darah* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] máu. ■ *tabiak darah* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ra máu (690); *co darah* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 mạch máu (740); *maruh ranah darah* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 máu mủ (1714).

**darey** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 xem **daruai** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫.

**daruai** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫, **darey** 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *daruai* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫] gai. ■ *sik darey* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 cắt gai, chặt gai (618); *sik daruai ala takai* 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 lè gai dưới bàn chân (1209).

- daw** ហ្គា [Chăm: *ndaw* ហ្គា] guôm, kiém. ■ *gaol daw* ហ្គា ចាន 919); *pla daw* ហ្គា luôi guôm (920).
- dei** ដៃ [Chăm: *adei* ដៃ] em. ■ *dum dei sa-ai* ដៃ អី មាន 2 máy anh em (5); *sang dei sa-ai* ដៃ អី មាន 2 nhà anh em (715).
- dâng** ហា I. nũa. ■ *klau harei dâng* ក្លៃ អៃ ហៃ ba ngày nũa (74); *lima harei dâng* អៃ អៃ ហៃ năm ngày nũa (75); *daok hamaw dâng* អៃ អៃ ហៃ còn có nũa (679); *brey dâng* ហៃ ហៃ thêm nũa (1258).
- dâng** ហៃ II. bâng. ■ *hép dâng pasei* អៃ អៃ អៃ hộp bâng sắt (1812).
- dâng** ហៃ III. đê, dùng đê. ■ *jaong dâng kaoh nyuh* អៃ អៃ អៃ អៃ riu chăt củi (1202).
- dep** ដេ [Chăm: *dep* ដេ] trôn. ■ *dep mak* ដេ អៃ ăn cuóp (265); *daok dep* អៃ អៃ អៃ đang trôn (516); *biai dep* អៃ អៃ nói thàm, nói lén (638); *dep klah* អៃ អៃ núp khôi, trôn khôi (1363); *dep maot* អៃ អៃ trôn khôi (1366); *manih glac nya dep* អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ nó trôn tội phạm (1367).
- der** ដេ [Chăm: *der* ដេ] chung quanh. ■ *der sang* ដេ អៃ chung quanh nhà (730); *gawang der* អៃ អៃ xung quanh (741).
- dhan** ហៃ [Chăm: *dhan* ហៃ] nhánh, cành (1659).
- dhen** ដៃ, **bhen** ហៃ láo, xào. ■ *biai pa bhen* អៃ អៃ អៃ (413), *biai pa dhen* អៃ អៃ អៃ nói láo (640). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *dhen* ដៃ có nghĩa <trống rỗng>.
- dhey** អៃ [Chăm: *dhey* អៃ] trán (412).
- dhung** អៃ, **dhung** អៃ [Việt] (cái) thùng. ■ *dhung baing aia* អៃ អៃ អៃ អៃ thùng xách nước (1018).
- diaot** អៃ quen biết (215).
- diep** អៃ xem **hadiep** អៃ.
- ding** អៃ (trong cụm từ: *ding gana* អៃ អៃ) dân tình (426).
- dra** អៃ (trong cụm từ: *drat dra* អៃ អៃ) chim đa đa (1238).
- drah** អៃ [Chăm: *drah* អៃ] gáp, nhanh, mau. ■ *nao pa drah* អៃ អៃ đi mau (1478).
- drain** អៃ [Chăm: *jiéng* អៃ] được, thành. ■ *hamao drain* អៃ អៃ អៃ có phép (105).
- draom** អៃ (trong cụm từ: *draom kayau ngap apuh* អៃ អៃ អៃ) cây cói để làm rẫy (1574).
- draow** អៃ អៃ អៃ lờ, mò (882).
- drat** អៃ (trong cụm từ: *drat dra* អៃ អៃ) chim đa đa (1238).



**gait** ឧតោ (trái bầu) (1632).

**gaiy** ឧតោ tìn, hủ (796).

**galac** តាតា [Chăm: *galac* តាតា] lại, trở lại. ■ *mak galac* ម៉ាក តាតា lầy lại (94); *sraop galac* ស្រាប តាតា cưới lại (147); *palak tangin apan galac* ប៉ាក់ តាំង ឧតោ តាតា nắm bàn tay lại (168); *kéc galac* កេត តាតា se lại (178); *biai galac* ប៊ាយ តាតា nói lại, thuật lại (184); *nda galac* ណ់ តាតា cự lại, chống lại (282); *wek galac* វេក តាតា lùi lại (719); *piaih galac* ប៊ាយ តាតា để lại, cất lại (975); *brey galac* ប្រាយ តាតា trả lại (995); *wek galac* វេក តាតា trở về, lùi lại (1068); *pih galac* ប៊ិ តាតា vết tích (1206); *luai galac* លុយ តាតា trừ ra (1218); *tabiak* តាប៊ាក់ តាតា បោក ra, tháo ra (1261); *adip galac* ឧតោ តាតា sống lại (1321); *gayar galac* តាយ តាតា trả lại (1383); *matian galac* ម៉ាត៊ាន តាតា có chùa lại, có thai lại (1497); *wing galac* វ៊ិង តាតា về lại (1740).

**galam** តាតា [Chăm: *galam* តាតា] vác (615).

**galaong** តាតា [Chăm: *galaong* តាតា] lỗ. ■ *galaong aia* តាតា តាតា con muông (1109).

**gan** តាតា [Chăm: *gan* តាតា] ngang, qua. ■ *nao gan* ណោ តាតា đi qua (856); *gan aia* តាតា តាតា bơi lội (1083).

**gana** តាតា (trong cụm từ: *ding gana* ឧតោ តាតា) dân tình (426).

**gana** តាតា [Phạn: *gaṇa*, Chăm: *gana* តាតា] lính (195). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *gana* តាតា có nghĩa: <người ta, nhân loại>.

**ganam** តាតា [Chăm: *taganâm* តាតា] mây (1559).

**ganang** តាតា [Chăm: *ganang* តាតា] dựa (293).

**ganiak** តាតា [Chăm: *ganik* តាតា] chặt, hẹp (128).

**ganuk** តាតា [Chăm: *ganuk* តាតា] cần. ■ *ganuk wah* តាតា តាតា វា វា cần câu (1586).

**ganyauw** តាតា [Việt] như nhau, như thế. ■ *mahadang ganyauw* ម៉ាហាដាង តាតា តាតា bằng nhau (224); *kal ganyuw* តាតា តាតា tập lập (1094), bằng như (1334). \* Không biết từ <tập lập> ở đây có nghĩa gì?.

**ganyuw** តាតា [Chăm: *nyu* តាតា] nó. ■ *ngan ganyuw* ឧតោ តាតា của cái người ta (901).

**gaok** តាតា [Chăm: *gaok* តាតា] nòi. ■ *gaok keng* តាតា តាតា nòi đồng (106).

**gaol** តាតា [Chăm: *ger* តាតា] cán. ■ *gaol daw* តាតា តាតា cán guôm (919).

**gap** តាតា đan, kết. ■ *gap lalang* តាតា តាតា kết tranh, đan tranh (681).

**garang** ត្រាង ខេម **gareng** ត្រាង.

**garawai** ត្រាង ឆ្នាំ, khuy (áo). ■ *garawai aw* ត្រាង ឆ្នាំ khuy áo (335).

**garay** ត្រាង [Chăm: *giray* ត្រាង] (con) rònng (1534).

**gareng** ត្រាង, **garang** ត្រាង bình an. ■ *areng gareng* ត្រាង ត្រាង mạnh giỏi (1297); *arang garang* ត្រាង ត្រាង mạnh mẽ (1345).

**gawang** ត្រាង [Chăm: *gawang* ត្រាង] cuộn, quán. ■ *gawang der* ត្រាង ត្រាង xung quanh (741).

**gayar** ត្រាង [Chăm: *biyar* ត្រាង] trả, hoàn. ■ *gayar galac* ត្រាង ត្រាង trả lại (1383).

**gék** ត្រាង [Chăm: *tagok* ត្រាង] lên, dậy. ■ *praong gék* ត្រាង ត្រាង lớn lên (127).

**gei** ត្រាង xem **gàng** ត្រាង.

**gàng** ត្រាង, **gei** ត្រាង [Chăm: *geng* ត្រាង] cột. ■ *gei patuw pataow* ត្រាង ត្រាង trụ đá chỉ ranh giới (1507).

**gep** ត្រាង [Chăm: *gep* ត្រាង] bà con. ■ *gep aseï* ត្រាង ត្រាង bà con (37).

**gham** ត្រាង xem **agham** ត្រាង.

**gheh** ត្រាង [Chăm: *gheh* ត្រាង] khéo, khéo léo (1493).

**giep** ត្រាង (trong cụm từ: *manyam giep* ត្រាង ត្រាង) đương tra (120). \*  
Không biết <đương tra> trong câu này có nghĩa gì?

**ging** ត្រាង I. nheo. ■ *baluw ging* ត្រាង ត្រាង lông nheo (1001).

**ging** ត្រាង II. lò loét (209).

**glac** ត្រាង [Chăm: *glac* ត្រាង] tội, tội lỗi. ■ *hacih glac* ត្រាង ត្រាង sạch tội (350); *hamaw glac* ត្រាង ត្រាង có tội (696); *sang glac* ត្រាង ត្រាង tòa án (764); *mbeng lo glac* ត្រាង ត្រាង nhiều tội lỗi (881); *aseï glac* ត្រាង ត្រាង hình phạt (906); *huai glac* ត្រាង ត្រាង chuộc tội (1290); *manih glac nya dep* ត្រាង ត្រាង nó trốn tội phạm (1367); *paklah glac* ត្រាង ត្រាង tha tội (1467).

**glai** ត្រាង [Chăm: *glai* ត្រាង] rùng. ■ *manuk glai* ត្រាង ត្រាង gà rùng (135); *pabuy glai* ត្រាង ត្រាង heo rùng (1299); *lamaow glai* ត្រាង ត្រាង bò rùng (1427).

**glaih** ត្រាង [Chăm: *glaih* ត្រាង] mệt, mỏi. ■ *glaih glar* ត្រាង ត្រាង mệt mỏi, uể oải (197).

**glang** ត្រាង xem **gleng** ត្រាង.

**glaong** ត្រាង [Chăm: *glaong* ត្រាង] cao. ■ *praong glaong* ត្រាង ត្រាង cao lớn (633); *sang glaong lam hama* ត្រាង ត្រាង nhà cao ở trong ruộng (767); *gah glaong* ត្រាង ត្រាង bè cao (1625).



**ha-auan** នៃឡូង [Chăm: *su-auen* នៃឡូង] buòn (1678).  
**ha-aéw** នៃឡូង [Chăm: *haléw* នៃឡូង] ngáp (1603).  
**ha-ndaong** នៃឡូង [Việt] nện, đống (1413).  
**ha-ndep** នៃឡូង xưa. ■ *ha-ndep hlau maga* នៃឡូង នៃ ឡូង đòi xưa, đòi trước (220).  
**ha-uh** នៃឡូង [Chăm: *ba-uh* ហៃ] mò hôi. ■ *tuh ha-uh* នៃឡូង ដៃ mò hôi (108); *ha-uh ndei* នៃឡូង ផ្លូវ nực quá (655); *tabiak ha-uh* នៃឡូង នៃឡូង ra mò hôi (1368). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *ba-uh* ហៃ chỉ có nghĩa: <nóng nực>.  
**haban** នៃឡូង [Mã Lai: *tembaga*; Chăm: *haban* នៃឡូង] thau, đồng (1389).  
**habar** នៃឡូង [Chăm: *habar* នៃឡូង] sao?, thế nào?. ■ *ngap habar* នៃឡូង នៃឡូង làm thế nào (404).  
**habei** នៃឡូង [Chăm: *habei* នៃឡូង] khoai. ■ *baoh habei* នៃឡូង củ khoai (486).  
**habien** នៃឡូង [Chăm: *habien* នៃឡូង] chùng nào, bao giờ, khi nào (1647).  
**habik** នៃឡូង [Chăm: *habik* នៃឡូង] liêng, ném (887).  
**habuw** នៃឡូង [Chăm: *habuw* នៃឡូង] tro (482).  
**hacih** នៃឡូង [Chăm: *hacih* នៃឡូង] sạch. ■ *hacih glac* នៃឡូង ត្រូវ sạch tội (350).  
**hadah** នៃឡូង [Chăm: *hadah* នៃឡូង] sáng. ■ *hadah kayaon* នៃឡូង នៃឡូង sáng sớm (111); *hadah pagai* នៃឡូង buổi sáng (361).  
**hadai** នៃឡូង, **adai** នៃឡូង [Phạn: *saṃdhi*, Mã Lai: *sendi*, Chăm: *hadai* នៃឡូង] (ở) chung. ■ *daok hadai* នៃឡូង ở chung (392). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *hadai* នៃឡូង có nghĩa <<giúp chung, phụ chung>>.  
**hadam** នៃឡូង [Chăm: *hadam* នៃឡូង] kiến (1606).  
**hadaol** នៃឡូង [Chăm: *hadar* នៃឡូង] nhó (311).  
**hadiep** នៃឡូង, **diep** នៃឡូង [Chăm: *hadiep* នៃឡូង] vợ. ■ *paruy diep* នៃឡូង នៃឡូង cuối vợ (645); *hadiep lakey* នៃឡូង នៃឡូង vợ chồng (395); *luai hadiep* នៃឡូង bỏ vợ (799).  
**hadrei** នៃឡូង [Chăm: *hadrei* នៃឡូង] một mình. ■ *huec hadrei sei* នៃឡូង នៃឡូង sợ một mình (16).  
**hadéh** នៃឡូង [Chăm: *déh* នៃឡូង] đó, kia, kìa. ■ *war hadéh* នៃឡូង hòm kia (782).



**hamu** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *sumu* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] kip. ■ *lep pak hamu* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xép cho kip (1685).

**han** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Việt] hành lý. ■ *ca mbo han* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chỗ bộ hành (253).

**hana** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *hana* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] cung, ná. ■ *panah hana* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bắn nỏ (879).

**hanan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *hanan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] cùng vậy, như vậy (851).

**haneh** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜇𑜨𑜃𑜫 (661).

**hangaol** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngoài tình (1225).

**hangep** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜇𑜨𑜃𑜫 bởi vì (305).

**hangual** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 (trong cụm từ: *saoh hangual* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) vô phép (515).

**hanuak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *hanuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] (bên) phải. ■ *gah tangin hanuak* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bên tay mặt (670); *gah hanuak* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bên mặt (1515).

**hanuw** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *sunuw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] thần chú (613).

**hanyuer** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *ha-njuel* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] nhẹ (228).

**haok** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Việt] học. I. ■ *khaok haok* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khó học (1677).

**haok** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 xem **ahaok** 𑜇𑜨𑜃𑜫.

**haok** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *haok* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] II. đổ, tràn. ■ *haok tabiak* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 tràn ra ngoài (691).

**haot** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Radé, Jarai: *hot*] thuốc. ■ *kadung haot* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cái đựng thuốc (434); *ndait haot* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 điều thuốc (793); *haot nyuk* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thuốc hút (1315).

**hapar** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *hapar* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] cánh tay. ■ *hapar tangin* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bấp tay (628).

**haraik** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *haraik* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] dây bò. ■ *haraik mbéng* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (379), *haraik aiak* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dây cương (842); *haraik ruak ka-in* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dây nịt lưng (455); *haraik sang asaih* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dây nịt yên ngựa (521); *kuec haraik* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 kéo dây (1214); *haraik klaoh* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dây đứt (1237); *haraik brang* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dây gai (1241); *haraik hawei* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dây mây (1763).

**harei** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *harei* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] 1. ngày, hôm. ■ *klau harei dang* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ba ngày nữa (74); *lima harei dang* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 năm ngày nữa (75); *nyep harei* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mỗi ngày (631); *harei sadei* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngày sau (756); *harey pagai* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngày mai (1596); *dua harey tra* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 hai ngày nữa (1597); *dua harey blaoh* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 hai

ngày rồi (1598); *hadum harey* អាយុ អាយុ អាយុ máy ngày (1647). 2. mặt trời. ■ *yang harei* យ៉ាង អាយុ អាយុ mặt trời (1530); *yang harey cak* យ៉ាង អាយុ អាយុ mặt trời mọc (1531); *yang harey mblut* យ៉ាង អាយុ អាយុ mặt trời lặn (1532).

**harek** អាយុ [Chăm: *harek* អាយុ] cò. ■ *paok harek* អាយុ អាយុ bó cò (1653).

**harip** អាយុ II. hỉ (mùi). ■ *harip adung* អាយុ អាយុ hỉ mùi (278).

**harip** អាយុ [Chăm: *harit* អាយុ] I. hít hơi (427).

**hasar** អាយុ [Chăm: *asar* អាយុ] hột, hạt (190).

**hatuk** អាយុ [Chăm: *hatuk* អាយុ] nấu (1031).

**hawei** អាយុ [Chăm: *hawei* អាយុ] roi. ■ *haraik hawei* អាយុ អាយុ dây mây (1763).

**hawing** អាយុ xem **wing** អាយុ.

**hawing** អាយុ [Chăm: *hawing* អាយុ] say, xây xẩm. ■ *hawing tapai* អាយុ អាយុ say rượu (448).

**heng** អាយុ [Chăm: *heng* អាយុ] cay (777).

**hep** អាយុ [Việt] háp. ■ *ngap hep kayau* អាយុ អាយុ hơ cây (327).

**hey** អាយុ [Việt] hơi. ■ *saiy hey* អាយុ អាយុ xe hơi (1118).

**hia** អាយុ [Chăm: *hia* អាយុ] khóc (1618).

**hiak** អាយុ [Chăm: *hiak* អាយុ] con trâu (1828).

**hla** អាយុ (làm) hại. ■ *ngap hla* អាយុ អាយុ làm hại (442).

**hlau** អាយុ xem **haluw** អាយុ.

**hua** អាយុ [Chăm: *hua* អាយុ] kéo, lôi. ■ *hua tal* អាយុ អាយុ kéo đến (1429).

**huai** អាយុ chuộc. ■ *huai wing* អាយុ អាយុ chuộc lại (1289); *huai glac* អាយុ អាយុ chuộc tội (1290).

**huc** អាយុ [Chăm: *huic* អាយុ] húp. ■ *huc gleng* អាយុ អាយុ ném thừ (1448).

**huc** អាយុ [Chăm: *huc* អាយុ] sợ, nhát. ■ *huc hadrei sei* អាយុ អាយុ sợ một mình (16); *huc ndaih anak* អាយុ អាយុ sợ sanh đẻ (103); *huc laméng* អាយុ អាយុ sợ cạp (834).

**huc** អាយុ [Việt] huyết (gió). ■ *huc angin* អាយុ អាយុ huyết gió (773).

**hép** អាយុ [Việt] hộp. ■ *hép dâng pasei* អាយុ អាយុ hộp bằng sắt (1812).

**huh** អាយុ (con) hươu (1023).

**ih** អាយុ [Radé] nó. ■ *panaok ih hei* អាយុ អាយុ chúng nó (35).

**ikan** អាយុ [Chăm: *ikan* អាយុ] cá. ■ *calang ikan* អាយុ អាយុ xương cá (137); *ikan lamaong* អាយុ អាយុ cá mập (152); *ikan thu* អាយុ អាយុ cá khô (151); *ikan caraow* អាយុ អាយុ cầu vồng (479); *can ikan*

មាន ខ្សែកាប vi lung cá (1043); *mata ikan takai* ម៉ាតា ខ្សែកាប មាន ម៉ាត ម៉ាត cá (926).  
**in** ខ្សែកាប [Việt] in, như (849). ■ *in ganyuw* ខ្សែកាប តាមដាន như nhau (849).  
**it** ខ្សែកាប (trong cụm từ: *kanun it* កាណុន ខ្សែកាប) con bộ rày (1178).  
**ita** ខ្សែកាប [Chăm: *ita* ខ្សែកាប] I. chúng ta, chúng mình. ■ *janum mbin ita* ច្បាប់ ម៉ឺន ខ្សែកាប hội đoàn (262).  
**ita** ខ្សែកាប II. tối, đến. ■ *malam ita* ម៉ាត ខ្សែកាប đêm tối (1522).  
**iw** ខ្សែកាប [Chăm: *iw* ខ្សែកាប] trái. ■ *gah tangin iw* តាម តាម ខ្សែកាប bên tay trái (671); *gah iw* តាម ខ្សែកាប phía trái (1358).  
**jadrak** ច្បាប់ វ៉ា (1254).  
**jadrang** ច្បាប់ chòi. ■ *jadrang daok yuak padai* ច្បាប់ ច្បាប់ ច្បាប់ ច្បាប់ chòi ở để gặt lúa (768).  
**jagét** ច្បាប់ gút (45).  
**jah** ច្បាប់ [Chăm: *jah* ច្បាប់] phát hoang (254).  
**jai** ច្បាប់ [Chăm: *jai* ច្បាប់] mè (1378).  
**jaik** ច្បាប់ [Chăm: *jaik* ច្បាប់] gàn. ■ *daok jaik* ច្បាប់ ច្បាប់ ở gàn (1098); *jaik njai* ច្បាប់ ច្បាប់ gàn chết (1523).  
**jain** ច្បាប់, **jen** ច្បាប់ [Chăm: *jién* ច្បាប់] tiền. ■ *saoh mbeng jen* ច្បាប់ ច្បាប់ không ăn tiền (701); *lakau jain* ច្បាប់ ច្បាប់ xin tiền (1296); *lo jain* ច្បាប់ ច្បាប់ nhiều tiền (1455); *mbeng jain* ច្បាប់ ច្បាប់ ăn tiền (1807).  
**jajuak** ច្បាប់ (trong cụm từ: *jajuak asei* ច្បាប់ ច្បាប់) bà con (221).  
**jak** ច្បាប់ [Chăm: *jak* ច្បាប់] rú. ■ *daok halei jak* ច្បាប់ ច្បាប់ ở các nơi (1686).  
**jala** ច្បាប់ [Chăm: *jala* ច្បាប់] trưa (735).  
**jalah** ច្បាប់ xem **dalah** ច្បាប់.  
**jalain** ច្បាប់ [Chăm: *jalaing* ច្បាប់] (cái) cuóc (87).  
**jalan** ច្បាប់ [Chăm: *jalan* ច្បាប់] đường. ■ *jalan praong* ច្បាប់ ច្បាប់ đường lớn (126); *daok ba jalan* ច្បាប់ ច្បាប់ kẻ dẫn đường (512); *saoh mbaoh jalan* ច្បាប់ ច្បាប់ ច្បាប់ không thấy đường (698); *jalan nao* ច្បាប់ ច្បាប់ đường đi (738); *jalan payét* ច្បាប់ ច្បាប់ địa ngục (1059); *co pak jalan* ច្បាប់ ច្បាប់ chỗ ngã tư đường (1179); *nao jalan* ច្បាប់ ច្បាប់ đi đường (1474).  
**jalok** ច្បាប់ [Chăm: *jalok* ច្បាប់] mùa (113).  
**jaluk** ច្បាប់ [Chăm: *jaluk* ច្បាប់] tồ, bát. ■ *panyan jaluk* ច្បាប់ ច្បាប់ chén bát (1451).  
**jamaok** ច្បាប់ [Chăm: *jamaok* ច្បាប់] muôi (1171).

**janaok** ហ្លួងក្រាម *xem danaok* ហ្លួងក្រាម.

**janum** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *janum* ហ្លួងក្រាម] hội. ■ *janum mbin ita* ហ្លួងក្រាម អ៊ែង ខ្លួង  
hội đoàn (262).

**jaoh** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jaoh* ហ្លួងក្រាម] gây. ■ *jaoh calang* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម gây xương  
(249); *jaoh takai* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម gây chân (872).

**jaong** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jaong* ហ្លួងក្រាម] riu. ■ *asah jaong* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម mài riu  
(1038); *jaong dâng kaoh nyuh* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម riu chăt cùi  
(1202); *jaong praong* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម búa lón (1577).

**jap** ហ្លួងក្រាម (trong cụm từ: *jap kanaw* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម) cùng với (194).

**jaruai** ហ្លួងក្រាម kiêu, cách (625).

**jaruai** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *daruai* ហ្លួងក្រាម] gai (804).

**jaruh** ហ្លួងក្រាម cây sào (1116).

**jarum** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jarum* ហ្លួងក្រាម] kim (600).

**jaw** ហ្លួងក្រាម vòng. ■ *ha baoh jaw* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម một cái vòng (143).

**jayep** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *dayep* ហ្លួងក្រាម] tói. ■ *jayep mani* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម tói  
nay (1273); *jayep pagai* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម tói mai (1557).

**jek** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jek* ហ្លួងក្រាម] lu, khạp (1344).

**jen** ហ្លួងក្រាម *xem jain* ហ្លួងក្រាម.

**jik** ហ្លួងក្រាម (trong cụm từ: *jik kabaw* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម) éch (1361).

**jil** ហ្លួងក្រាម đăm (223). \* Không biết *jil* ហ្លួងក្រាម ở đây có nghĩa là <đòm> hay  
<đàm phán>.

**jiéng** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jiéng* ហ្លួងក្រាម] được, thành. ■ *daok jiéng* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម ở được  
(584); *saoh jiéng* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម không được (815); *ngap saoh jiéng* ហ្លួងក្រាម  
ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម làm không được (1706); *tel saoh jiéng* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម tói  
không được (1720).

**jra** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jra* ហ្លួងក្រាម] gây. ■ *gai jra* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម gây (682).

**jraiw** ហ្លួងក្រាម cái lục lạc (728).

**jram** ហ្លួងក្រាម [Chăm: *jram* ហ្លួងក្រាម] I. giập, đập (1288).

**jram** ហ្លួងក្រាម II. gạp. ■ *jram hamao* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម gạp được (260).

**jraong** ហ្លួងក្រាម cái chuông (312).

**jraw** ហ្លួងក្រាម [Radé, Jarai: *jorao* , Chăm: *jru* ហ្លួងក្រាម] I. thuốc. ■ *pacaiy cih*  
*jraw* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម bao thuốc (989); *jraw phao* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម thuốc  
súng (1153); *jraw manyum* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម thuốc uống (1184); *jraw*  
*so* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម thuốc xổ (1185); *jraw grun* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម thuốc rét  
(1187); *jraw phaing* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម thuốc phiện (1317); *jraw sit* ហ្លួងក្រាម  
ហ្លួងក្រាម thuốc độc (1360).

**jraw** ហ្លួងក្រាម II. tràu. ■ *cih jraw* ហ្លួងក្រាម ហ្លួងក្រាម têm tràu (988).

**jru** ជ្រូង [Chăm: *ju* ជ្រូង] sô. ■ *paksak aia jru* កាកសាក ជ្រូង ជ្រូង the đến nước sô (301); *aia jru* ជ្រូង ជ្រូង nước sô (1354).

**jruw** ជ្រូង [Chăm: *jruw* ជ្រូង] trôn, xóc (457).

**juak** ជ្រូក [Chăm: *juak* ជ្រូក] đạp. ■ *juak padai* ជ្រូក ជ្រូក đạp lúa (586); *takai juak* ជ្រូក ជ្រូក chà đạp (649).

**juk** ជ្រូក [Chăm: *juk* ជ្រូក] đen (1323).

**juy** ជ្រូក [Chăm: *duei* ជ្រូក] kéo, dất. ■ *saiy juy* ជ្រូក ជ្រូក xe kéo (1123).

**ka** កា [Chăm: *ka* កា] cho, như. ■ *nyep ka panan* កា កា ជ្រូង đúng như vây (79).

**ka-in** កា-in [Chăm: *ka-ing* កា-in] lưng. ■ *haraik ruak ka-in* កា-in កា-in dây nịt lưng (455).

**ka-ndei** កា-ndei [Chăm: *ndei* កា-ndei] lăm, quá. ■ *lac ka-ndei* កា-ndei កា-ndei nói quá (1498).

**ka-ndâng** កា-ndâng (trong cụm từ: *ka-ndâng aya* កា-ndâng កា-ndâng) thế gì (1002).

**ka-ndén** កា-ndén chèo (180).

**ka-nduh** កា-nduh [Chăm: *ka-nduh* កា-nduh] 1. vô. ■ *laok ka-nduh* កា-nduh កា-nduh lóc vô, lốt vô (162); *ka-nduh saon* កា-nduh កា-nduh bao ngoài, vô ngoài (299); *kalik ka-nduh* កា-nduh កា-nduh da,vô (712). 2. mĩ. ■ *ka-nduh mata* កា-nduh កា-nduh mĩ mắt (1335).

**kabaw** កា-baw [Chăm: *kabaw* កា-baw] trâu. ■ *kabaw anak* កា-baw កា-baw trâu con (23); *aih kabaw* កា-baw កា-baw phân trâu (664); *gleng kabaw* កា-baw កា-baw chăn trâu (790); *kabaw ér* កា-baw កា-baw trâu róng (863); *puh kabaw* កា-baw កា-baw đuôi trâu (1274).

**kabei** កា-bei [Chăm: *kabei* កា-bei] con min (705).

**kabuak** កា-buak [Chăm: *kabuak* កា-buak] tờ, lựa. ■ *mrai kabuak* កា-buak កា-buak chỉ tờ (475).

**kabum** កា-bum [Chăm: *kabum* កា-bum] ngậm. ■ *kabum pabah* កា-bum កា-bum ngậm miệng (525).

**kacak** កា-cak [Chăm: *kacak* កា-cak] thằn lằn (814).

**kacar** កា-car hom đánh tranh (714).

**kacén** កា-cén chèo queo. ■ *ndih kacén* កា-cén កា-cén nằm chèo queo (29).

**kacuh** កា-cuh [Chăm: *kacuh* កា-cuh] khạc, nhỏ. ■ *aia kacuh* កា-cuh កា-cuh nước miéng (558); *kacuh aia* កា-cuh កា-cuh khạc, nhỏ (1255).

**kacun** កា-cun quỳ. ■ *kacun ta-uk* កា-cun កា-cun quỳ gói (545).

**kadaih** កា-daih [Chăm: *kadaih* កា-daih] đó, kia. ■ *banah kadaih* កា-daih កា-daih phía trên (73).





**karey** កែវីយ [Chăm: *karei* កែវី] khác, lạ, riêng rẽ. ■ *phan karey* វង់វង់ phần riêng (414).

**kaseng** កាសេង (trong cụm từ: *kaseng sai* កាសេង ខ្ពស់) chòm hỏm. ■ *daok kaseng sai* ខ្ពស់ កាសេង ខ្ពស់ ngòi chòm hỏm (299).

**kasua** កាស៊ូ (con) nhím (292).

**katak** កាតាក់ [Chăm: *katak* កាតាក់] keo, mù. ■ *katak kayau* កាតាក់ កាយ កាយ mù cây (498); *cey katak* ម៉ាយ កាតាក់ đèn chai (1074).

**katal** កាតាល [Chăm: *katal* កាតាល] ngựa. ■ *katal lo praong* កាតាល គ្រែ គ្រែ ngựa nhiều (608).

**kataol** កាតោល [Radé: *ktor*, Jarai: *kotor*] bắp (1041).

**kataong** កាតាង [Việt] tổng (998).

**katâng** កាតាំង mọng, cựa. ■ *katâng cak* កាតាំង មាំ mọng chòi (1826).

**katrey** កាត្រៃ [Chăm: *katrei* កាត្រៃ] (cái) kéo (610).

**katruw** កាត្រូ [Chăm: *katruw* កាត្រូ] bò câu. ■ *katruw atun* កាត្រូ គ្រែ គ្រែ bò câu gù (1662).

**katuk** កាតុក [Chăm: *katuk* កាតុក] địt (945).

**katung** កាតុង [Chăm: *katung* កាតុង] kéo, ghi. ■ *katung tama* កាតុង តាម តាម kéo vô (774).

**katut** កាតុត [Chăm: *katut* កាតុត] ngắn (753).

**katuw** កាតុ [Chăm: *katuw* កាតុ] chỉ. ■ *katuw asuw* កាតុ គ្រែ គ្រែ bọ chét (865); *mak katuw* ម៉ាក កាតុ bắt chỉ (1235).

**kau** ក្រ ក្រ xem **lakau** លាក់.

**kawat** កាវាត [Chăm: *kawat* កាវាត] thép. ■ *talei kawat* តាលៃ កាវាត dây thép (1244); *talei kawat ndait* តាលៃ កាវាត ខ្ពស់ dây thép nhỏ (1245).

**kayaon** កាយ៉ាង xem **kayué** កាយ៉េង.

**kayau** កាយ៉ូ [Chăm: *yau* កាយ៉ូ] I. ách. ■ *kayau wak* កាយ៉ូ វ៉ាក់ ách (1305).

**kayau** កាយ៉ូ [Chăm: *kayau* កាយ៉ូ] II. cây, gỗ. ■ *kaoh kayau* កាយ៉ូ គ្រែ គ្រែ đốn cây, chặt cây (172); *kayau matah* កាយ៉ូ ម៉ាយ គ្រែ គ្រែ cây tươi (314); *ngap hep kayau* ង៉ាប អេប កាយ៉ូ កាយ៉ូ hơ cây (327); *katak kayau* កាតាក់ កាយ៉ូ កាយ៉ូ mù cây (498); *kayau kuah* កាយ៉ូ គ្រែ គ្រែ trang cào (504); *gru kayau* គ្រែ កាយ៉ូ thợ mộc (508); *kayau anaong* កាយ៉ូ គ្រែ គ្រែ đòn gánh (676); *phun kayau* វង់វង់ កាយ៉ូ កាយ៉ូ cây cói (1010); *tarah agar kayau* តារា អា កាយ៉ូ កាយ៉ូ đèo cán cây (1024); *akha kayau* អា កាយ៉ូ កាយ៉ូ rề cây (1092); *kaoh kayau* កាយ៉ូ គ្រែ គ្រែ chặt cây (1197); *kayau angum* កាយ៉ូ គ្រែ គ្រែ cây dù (1240); *mata kayau* ម៉ាយ កាយ៉ូ កាយ៉ូ mắt cây (1529); *draom kayau ngap apuh* គ្រែ កាយ៉ូ ង៉ាប គ្រែ គ្រែ cây cói để làm rẫy (1574);

*hala kayau* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 lá cây (1612); *plat kayau* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 của cây (1673); *atut kayau* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cắm cây (1675); *kayau sua ndait* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cây đà nhỏ (1775).

**kayua** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *kayua* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] bởi vì (7).

**kayuén** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, **kayaon** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *kayuén* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] sóm. ■ *hadah kayaon* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sáng sóm (111); *padai kayuén* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 lúa sóm (166).

**kec** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *kec paha* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) thiệt hại, tổn thương (203). \* *kec* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 có thể là từ vựng tiếng <quyết>.

**keng** 𑜏 [Chăm: *keng* 𑜏] đồng, thau. ■ *gaok keng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏 nòi thau (106).

**kep** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] cặp, đôi. ■ *sa kep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 một đôi, một cặp (141).

**khai** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] khay, mâm (1138).

**khait** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Lào, Radé: *kec*, Jarai: *khac*] Cát chú <tức người Tầu> (1459). \* *khait* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 là gốc từ tiếng Lào.

**kham** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 thiếu. ■ *saoh kham saoh ndu* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 không thiếu không đủ (843).

**khan** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *khan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] chăn, khăn. ■ *akak khan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cột khăn, quán khăn (959).

**khang** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *kheng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] cứng, mạnh (1406).

**khaok** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 khuôn ảnh (1328).

**khaok** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] khó. ■ *khaok ndei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 khó lắm, khó quá (1416); *khaok haok* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 khó học (1677).

**khin** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *khin* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] dám, muốn. ■ *saoh khin* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 không dám, không muốn (358).

**khuain** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] khoen, vòng. ■ *khuain buh tangan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 vòng đeo tay (1390).

**ki** 𑜏 [Chăm: *kik* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] ghé. ■ *ki vir* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ghé đẩu (540).

**ki-nda** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *ka-nda* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] nẻ, kính trọng (1176).

**ki-ndu** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cái gì (1848).

**kiak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *krak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] rình, canh giũ. ■ *daok kiak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đang rình, đang canh (510); *mbin kiak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 lính canh (725).

**king** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] kính (đeo). ■ *king tuak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 kính đeo (1518).

**klah** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *klah* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] khỏi, thoát. ■ *klah ruak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 hết bệnh (202); *dep klah* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 núp khỏi (1363).

**klaik** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *klaik* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] ăn cắp, ăn trộm. ■ *klaik mik* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chuỗi bó (1229).

**klaip** គ្រាប់ tháp (760). \* Không biết *klaip* គ្រាប់ <tháp> ở đây có nghĩa là <đền đài> hay <tháo ráp>.

**klan** ក្លាង [Chăm: *klan* ក្លាង] (con) trăn (1364).

**klang** ក្លាង mau, nhanh. ■ *nao klang* គាវ ក្លាង đi mau (590).

**klaoh** គ្រាវ [Chăm: *klaoh* គ្រាវ] dứt, cụt. ■ *klaoh cakei* គ្រាវ ចាវ ចុត chân (89); *traik klaoh* គ្រាវ គាវ cắt dứt (1236); *haraik klaoh* គ្រាវ គាវ dây dứt (1237); *yak klaoh takai* គ្រាវ គាវ គាវ bước khỏi (1624).

**klaon** គ្រាវង [Chăm: *klaon* គ្រាវង] dứt. ■ *baong klaon* គាវ គ្រាវង mông dứt (1025).

**klau** ក្ល [Chăm: *klau* ក្ល] (số) ba. ■ *klau harei dâng* ក្ល គាវ វា ba ngày nữa (74).

**klep** ក្លេប [Chăm: *klep* ក្លេប] đâm, chích (1200).

**kra** គ្រ [Chăm: *kra* គ្រ] (con) khí (652).

**krah** គ្រា [Chăm: *krâh* គ្រា] I. giữa. ■ *ndâm krah* គាវ គ្រា chính giữa (734); *krah malam* គាវ គាវ គាវ nửa đêm (736).

**krah** គ្រា (trong cụm từ *jawa krah* គាវ គ្រា) II. thờ hào hên (752).

**kram** គ្រ [Chăm: *kram* គ្រ] tre. ■ *labung kram* គាវ គាវ măng tre (251).

**kraong** គ្រាវង [Chăm: *kraong* គ្រាវង] sông. ■ *kraong dalam* គាវ គាវ sông sâu (1325).

**krih** គ្រិ [Chăm: *krih* គ្រិ] vót, chuột (922).

**krung** គ្រាវង [Chăm: *krung* គ្រាវង] dáu. ■ *ngap krung* គាវ គ្រាវង làm dáu (1283); *krung takai raméng* គាវ គាវ គាវ dáu chân cạp (1284).

**kuah** គ្រាវ [Chăm: *kuah* គ្រាវ] cạo. ■ *kayau kuah* គាវ គាវ trang cạo (504).

**kuan** [Việt] quàn. ■ *buh kuan* គាវ គាវ bạn quàn (541).

**kuay** គ្រាវ [Việt] cúng quây (653).

**kuec** គ្រាវង [Chăm: *ruic* គ្រាវង] I. kéo. ■ *kuec haraik* គាវ គាវ kéo dây (1214).

**kuec** គ្រាវង [Chăm: *kruec* គ្រាវង] II. (trái) cam. ■ *kuec aik* គាវ គាវ trái chanh (1421).

**kuec** គ្រាវង III. (cây) qué (1432).

**kéc** គ្រាវ se (chỉ). ■ *kéc galac* គាវ គាវ se lại (178).

**kuk** គ្រាវ II. keo, hò (561).

**kuk** កុក [Chăm: *kuk* កុក] **I.** cú. ■ *kuk akaok tuun* កុក ក្បាលក្បាល ក្បាល cú đầu xuống (1438).

**kuk** កុក [Chăm: *kuk* កុក] **II.** keo, hò (561).

**kup** កុប sấp. ■ *ndih kup* កុប កុប sấp (27).

**kurua** កូរូ [Chăm: *kara* កូរូ] rùa (1403).

**kut** កុត [Chăm: *kut* កុត] cụt, ngắn. ■ *manih kut* ម៉ាណិ កុត người cụt (660).

**la** ល៉ា xem **lang** លាង.

**la-ae** ល៉ា-ae, **la-aen** ល៉ា-ae [Chăm: *la-an* ល៉ា-ae] **I.** lạnh, mát. ■ *aia la-ae* ល៉ា-ae លើ លើ លើ nước lạnh (549); *piaih la-ae* ល៉ា-ae លើ លើ លើ để người (674); *bangak la-ae* ល៉ា-ae លើ លើ លើ bóng mát (1584). **II.** bệnh rét.

**la-ae** ល៉ា-ae (trong cụm từ: *la-ae la-aen* ល៉ា-ae លើ លើ) nâng niu (245).

**la-aen** ល៉ា-ae xem **la-ae** ល៉ា-ae.

**la-aua** ល៉ា-ua [Chăm: *la-aua* ល៉ា-ua] cày. ■ *la-aua dua mbeng* ល៉ា-ua លើ លើ cày lần thứ hai (189); *la-aua hama* ល៉ា-ua លើ លើ cày ruộng (1672).

**la-auen** ល៉ា-uen (trong cụm từ: *la-ae la-auen* ល៉ា-ae លើ លើ) nâng niu (245).

**la-i** ល៉ា-i [Chăm: *la-i* ល៉ា-i] thúng. ■ *la-i praong* ល៉ា-i លើ thúng lớn (431).

**la-ndait** ល៉ា-ndait thúng, giỏ (388).

**la-u** ល៉ា-u [Chăm: *la-u* ល៉ា-u] (cây) dừa (1246).

**labang** ល៉ា-bang [Chăm: *labang* ល៉ា-bang] lổ. ■ *labang tanga* ល៉ា-bang លើ lổ tai (1042).

**labaot** ល៉ា-baot [Chăm: *tablat* ល៉ា-baot] trượt (709).

**labuh** ល៉ា-buh [Chăm: *labuh* ល៉ា-buh] ngà, té. ■ *labuh cagraing* ល៉ា-buh លើ (122), *cagraing labuh* លើ លើ (708) nghiêng ngà.

**labung** ល៉ា-bung [Chăm: *labung* ល៉ា-bung] măng. ■ *labung kram* ល៉ា-bung លើ măng tre (251).

**lac** ល៉ា [Chăm: *lac* ល៉ា] **1.** nói, giải thích. ■ *lac pathau* ល៉ា លើ rao cho biét (970); *pataow lac* ល៉ា លើ cắt nghĩa, giải thích (1189); *lac kandeí* ល៉ា លើ nói quá (1498). **2.** mòi. ■ *lac mbeng bu* ល៉ា លើ mòi ăn cơm (81).

**lagaih** ល៉ា-gaih nhó (238).

**lahik** ល៉ា-hik [Chăm: *lahik* ល៉ា-hik] mát. ■ *nao lahik* ល៉ា លើ đi mát (817).

**laik** ល៉ា-ik [Chăm: *laik* ល៉ា-ik] **1.** roi, rót (376). **2.** *laik neh* ល៉ា-ik លើ cùng vậ (1842).

**lakau** 𑜋𑜂𑜆𑜄, **kau** 𑜋𑜂𑜆 [Chăm: *lakau* 𑜋𑜂𑜆𑜄] xin, cầu xin. ■ *piaih kau tabiak* 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄 *chiu xung ra* (526); *lakau jain* 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄 xin tiền (1296).

**lakaw** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *lakao* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂] bước qua, bước ngang. ■ *lakaw truh* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 bước qua khỏi (1759).

**lakey** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lakei* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] trai, đàn ông. ■ *ama lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 cha chồng (259); *hadiep lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 vợ chồng (395); *amik lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 chú (935); *manih lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 phải nam (962); *anak lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 con trai (1393).

**lakuk** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lakuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] sau, đằng sau. ■ *nao lakuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 đi mát, đi khỏi (352); *mak lakuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 ăn cắp (1412).

**lalang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *ralang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂] tranh. ■ *cuh lalang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 đốt tranh (318); *gap lalang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 kết tranh, đan tranh (681).

**lalin** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *ralin* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] sấp (1318).

**lam** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 xem **dalam** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂.

**lama** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lama* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] (số) năm (972).

**lamah** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *rameh* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] (con) tê giác. ■ *sadaok lamah* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 sừng tê giác (124).

**lamak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂, **lamang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *lamak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] mỡ, béo. ■ *lamak calang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 tủy sống (95); *pa lamak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 béo, mỡ. ■ *raong pabuy pa lamak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 nuôi heo cho mập (1779).

**laman** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *laman* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂] voi. ■ *bala laman* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 ngà voi (294); *traom laman* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 vùi voi (1027).

**lamang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xem **lamak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂.

**lamaong** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xem **raméng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂.

**lamaow** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *lamaow* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂] bò. ■ *saiy lamaow* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xe bò (1120); *lamaow dam* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò tơ (1399); *lamaow anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò con (1400); *lamaow aey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò rống (1401); *lamaow glai* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò rừng (1427).

**lamiak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *lamiak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂] cát, dọn dẹp (270).

**laméng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xem **raméng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂.

**lamuk** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lamuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] ganh ghét. ■ *lamuk cam* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 thù đánh (568).

**lan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂] 1. đất. ■ *paoh lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 nện đất (313); *luai ala lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 bỏ dưới đất (533); *mbuy lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 bụi bặm (723); *lan manei* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 đất nà, đồng bằng (739); *caoh lan*

๑๑๑๑ cuốc đất (936); *palei lan* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ đào đất (977); *tuun ala lan* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ *xuông dưới đất* (1568); *lan mariah* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ đất sét (1722); *lan siam* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ đất tốt (1723). 2. ๑๑๑๑ nước. ■ *lan sang aia* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ quốc gia (466).

**lang** ๑๑๑๑, **la** ๑๑๑๑ [Chăm: *kala* ๑๑๑๑] ๑๑๑๑. ■ *lang akaok* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (419).

**langal** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *langal* ๑๑๑๑๑๑] (cái) cày (1599).

**langik** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *langik* ๑๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑. ■ *langik siam* ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑, ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (1030); *langik ajan* ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (1540); *langik gram* ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (1664).

**lanya** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lanya* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑. ■ *lanya bai* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (12).

**lanyan** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lanyan* ๑๑๑๑๑๑] (cái) thang (1666).

**laok** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *laok* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑, ๑๑๑๑. ■ *laok ka-nduh* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑, ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (162).

**laon** ๑๑๑๑๑ [Việt] I. ๑๑๑๑. ■ *sang laon* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (761).

**laon** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *laon* ๑๑๑๑๑] II. ๑๑๑๑ ๑๑๑๑. ■ *aia laon* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (551).

**lapa** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapa* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑. ■ *mbeng laba lapa* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (374).

**lapan** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapan* ๑๑๑๑๑๑] (con) rít (1419).

**lapey** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapei* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑, ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (1563).

**lapih** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapih* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑, ๑๑๑๑ (198).

**lasun** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lasun* ๑๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑. ■ *baoh lasun* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (1093).

**law** ๑๑๑๑ (trong cụm từ: *kaow law* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑)[Việt] ๑๑๑ ๑๑๑ (496).

**lawang** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lawang* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑, ๑๑๑ (1690).

**lei** ๑๑๑ [Chăm: *halei* ๑๑๑๑๑] ๑๑๑, ๑๑๑ ๑๑๑ (42).

**lep** ๑๑๑๑ [Chăm: *lep* ๑๑๑๑] ๑๑๑. ■ *lep aw* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ (1463); *lep pak hamu* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (1685).

**liah** ๑๑๑๑ (trong cụm từ: *limaow liah* ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑) ๑๑๑ ๑๑๑ (54).

**lima** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lima* ๑๑๑๑๑] (số) ๑๑๑. ■ *lima harei dang* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ (75).

**limaow** ๑๑๑๑๑๑ (trong cụm từ: *limaow liah* ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑) ๑๑๑ ๑๑๑ (54).

**lingik** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lingik* ๑๑๑๑๑๑] ๑๑๑๑. ■ *lingik angin* ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ (182).

**lo** ๑๑๑๑ xem **ralo** ๑๑๑๑๑.

- lua** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *lua lua* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) nhè nhẹ. ■ *rawek lua lua* 𑜃𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 rò nhè nhẹ (56).
- lua** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] tơ, lụa (468).
- luai** 𑜋𑜃𑜫, **luy** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luai* 𑜋𑜃𑜫] bỏ, trừ ra. ■ *luy wal* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 (357), *luai war* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 (788) bỏ sót, bỏ quên; *luai ala lan* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 𑜃𑜂𑜫 bỏ dưới đất (533); *luai hadiep* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 bỏ vợ (799); *luai galac* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 trừ ra (1218); *cran luai* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 cắt bớt (1388); *luy pak hamu* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 𑜃𑜂𑜫 bỏ cho kip (1685).
- luc** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luc* 𑜋𑜃𑜫] cuối, hết. ■ *nao luc* 𑜃𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫 đi cuối cùng (1480).
- luh** 𑜋𑜃𑜫 I. cái hàn (706).
- luh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜃𑜫] II. 1. lô. ■ *kalei luh* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 đào lô (1211). 2. soi, mòn (1783).
- luén** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luen* 𑜋𑜃𑜫] nuốt. ■ *luén saoh mao* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nuốt không được, nuốt không trôi (1576).
- luw** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luw* 𑜋𑜃𑜫] sữa. ■ *asau luw* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 chó sữa (1834).
- luy** 𑜋𑜃𑜫 xem **luai** 𑜋𑜃𑜫.
- ma** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *cam ma* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) đánh lộn (1228).
- ma-aem** 𑜋𑜃𑜫 buổi sáng. ■ *pagai ma-aem* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 sáng mai (650); *ma-aem mani* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 sáng nay (1272).
- ma-aiak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ma-ik* 𑜋𑜃𑜫] đá. ■ *nao ma-aiak* 𑜃𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫 đi đá (196); *aia ma-aiak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nước đá (560).
- ma-in** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ma-in* 𑜋𑜃𑜫] chơi, giỡn (1627).
- ma-uk** 𑜋𑜃𑜫 cuống họng. ■ *anak ma-uk* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 cuống họng (247).
- mabaoh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *mabaoh* 𑜋𑜃𑜫] đẻ trứng (579).
- mabuai** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *kabruai* 𑜋𑜃𑜫] hôm qua (779).
- mac** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *man mac* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) tình cờ (1311).
- mac** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] máy. ■ *mac duy aia* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 máy bơm nước (599); *saiy mac* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 xe máy (1119); *saiy mac manyak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 xe máy dầu (1121); *mac nduac* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 máy chạy (1519).
- madeh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *madeh* 𑜋𑜃𑜫] thúc. ■ *madeh tagék* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 thúc dấy (733).
- maga** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ha-ndep hlau maga* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) đòi xưa, đòi trước (220). \* *maga* 𑜋𑜃𑜫 trong câu này không có nghĩa chính xác và cũng có thể đọc là *mala* 𑜋𑜃𑜫.

**magei** ម៉ៃ [Chăm: *magei* ម៉ៃ] lung lay. ■ *magei rayuh* ម៉ៃ រាយ លុយ lúc lắc (1864).

**maglai** ម៉ៃ ឡៃ hoang đại. ■ *rek maglai* រ៉េក ម៉ៃ ឡៃ cỏ hoang (1173). \* *maglai* ម៉ៃ ឡៃ phát xuất từ gốc từ *glai* ឡៃ <rùng rú>.

**mah** ម៉ា [Chăm: *mah* ម៉ា] vàng. ■ *buh mah* ហូ ម៉ា đeo vàng (622); *talei mah* តៃ ម៉ា dây chuyền (1243); *tagey mah* តៃ ម៉ា răng vàng (1517).

**mahadang** ម៉ៃ ង (trong cụm từ: *mahadang ganyuw* ម៉ៃ ង កាយ) bằng nhau (224).

**mahao** ម៉ៃ អៃ xem **mahaw** ម៉ៃ អៃ.

**mahatai** ម៉ៃ អៃ [Chăm: *matai* ម៉ៃ អៃ] hung dữ. ■ *manih mahatai* ម៉ៃ អៃ អៃ người dữ (30). \* *mahatai* ម៉ៃ អៃ <hung dữ> phát xuất từ gốc từ *hatai* អៃ <gan, lòng, bụng>.

**mahaw** ម៉ៃ អៃ, **mahao** ម៉ៃ អៃ [Chăm: *mahu* ម៉ៃ អៃ] khát. ■ *mahaw aia* ម៉ៃ អៃ អៃ khát nước (757).

**mai** ម៉ៃ [Chăm: *marai* ម៉ៃ រៃ] đến, lại (8).

**maim** ម៉ៃ ម៉ៃ xem **maom** ម៉ៃ ម៉ៃ .

**mait** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mik* ម៉ៃ ម៉ៃ] chú. ■ *anak mait* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ con của chú (222); *ai mait* ម៉ៃ ម៉ៃ anh của chú (1537).

**maiw** ម៉ៃ ម៉ៃ [Việt] mèo (1536).

**maja** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *maja* ម៉ៃ ម៉ៃ] (con) chòn (909).

**mak** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mak* ម៉ៃ ម៉ៃ] bắt, lấy. ■ *mak galac* ម៉ៃ ម៉ៃ lấy lại (94); *mak palak tangan* ម៉ៃ ម៉ៃ nắm bàn tay (153); *dep mak* ម៉ៃ ម៉ៃ ăn cướp (265); *blah mak* ម៉ៃ ម៉ៃ giặc giã, chiến tranh (308); *mak katuw* ម៉ៃ ម៉ៃ bắt chỉ (1235); *mak lakuk* ម៉ៃ ម៉ៃ ăn cắp (1412); *mak bangak* ម៉ៃ ម៉ៃ chụp hình (1495).

**makalah** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *kamlah* ម៉ៃ ម៉ៃ] chồi cài (1327).

**malam** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *malam* ម៉ៃ ម៉ៃ] đêm. ■ *krah malam* ម៉ៃ ម៉ៃ nửa đêm (736); *gah malam* ម៉ៃ ម៉ៃ ban đêm (1450); *malam ni* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ đêm nay (1521); *malam ita* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ đêm tối (1522).

**maluw** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *maluw* ម៉ៃ ម៉ៃ] mắc cở (21).

**mam** ម៉ៃ (trong cụm từ: *pak mam* ម៉ៃ ម៉ៃ) vuôn (186).

**mamah** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mamah* ម៉ៃ ម៉ៃ] nhai (1013).

**mamih** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mamih* ម៉ៃ ម៉ៃ] hơi ngọt, lợ, the the (1504).

**man** ម៉ៃ ម៉ៃ (trong cụm từ: *man mac* ម៉ៃ ម៉ៃ) tình cở (1311).

**manai** ម៉ៃ ម៉ៃ bán (978).

**manan** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Jarai: *mönong*, Chäm: *raneng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] thịt. ■ *cuh manan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nướng thịt (483); *aia manan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nước thịt (554); *cacaoh manan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 băm thịt (1268). \* Trong ngôn ngữ Chäm, *raneng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 có nghĩa <canh thịt gà hay các loại chim>.

**manei** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 bằng phẳng (mặt đất). ■ *lan manei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đất nà (1051); *hama manei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ruộng lán (1462).

**manâng** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 một số. ■ *manâng ca-ndaih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sắt miếng (1212).

**maney** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *manei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] tấm (1064).

**mang** 𑜏𑜢 [Việt] I. máng. ■ *mang pabuy mbeng* 𑜏𑜢 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 máng heo ăn (40).

**mang** 𑜏𑜢 [Chäm: *meng* 𑜏𑜢] II. từ, bằng. ■ *mang yawa* 𑜏𑜢 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 từ hỏi thờ (1629).

**mani** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *mani* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] này. ■ *ma-aem mani* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sáng nay (1272); *jayep mani* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 tối nay (1273); *mani padaih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 từ này về sau (1291).

**manih** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Phan: *mānuṣa*, Mã Lai: *manusia*, Chäm: *manuis* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] người, nhân loại. ■ *manih mahatai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người dừ (30); *manih ndaot* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chỗ không người (69); *manih banal* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người Mọi (506); *manih tapak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người thật thà (513); *manih catang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người hung dữ (514), (1298); *manih ruak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người bệnh (517); *manih kanuang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người giỏi (589); *manih kut* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người cụt (660); *lo manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nhiều người (678); *aio manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 kêu người ta (775); *manih lakey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 phái nam (962); *njai manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 giết người (1196); *manih glac nya dep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nó trón tội phạm (1367); *calang manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xương người (1415); *pajieng rap manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 dựng nên người ta (1550); *craing panjai manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 muốn giết người (1548); *asei manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xác người (1805).

**manuk** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] gà. ■ *manuk glai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà rừng (135); *sruh manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ổ gà (155); *manuk kanyaok* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà gáy (219); *manuk tanaow* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà trống (571); *ajrang manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chuồng gà (729); *manuk ramah* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà tây (802); *manuk ana ap anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà mái úm con (958); *baoh manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trứng gà (1234).

**manyak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *manyak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] dầu. ■ *saiy mac manyak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xe máy dầu (1794).

**manyam** ម៉យ៉ាម (trong cụm từ: *manyam giep* ម៉យ៉ាម គ្រឿង) đường tra (120).  
 \* Không biết <đường tra> trong câu này có nghĩa gì?  
**manyi** ម៉យ៉ាម [Chăm: *manyi* ម៉យ៉ាម] kêu. ■ *raméng manyi* រ៉ាម៉េង ម៉យ៉ាម cộp kêu (1373).  
**manyum** ម៉យ៉ាម, **nyam** យ៉ាម [Chăm: *manyum* ម៉យ៉ាម] uống. ■ *manyum aia* ម៉យ៉ាម យ៉ាម uống nước (786); *manyum tapai* ម៉យ៉ាម ត៉ាប៉ាយ uống rượu cần (1631); *jraw manyum* គ្រាវ ម៉យ៉ាម thuốc uống (1856).  
**mao** ម៉ោ មើម *mao* ម៉ោ.  
**maok** ម៉ោក [Chăm: *maok* ម៉ោក] I. con mọt. ■ *maok mbaoy* ម៉ោក ម៉ាប៉ាយ (con) chuòn chuòn (136).  
**maok** ម៉ោក, **mék** ម៉េក II. [Chăm: *muk* ម៉ុក] bà. ■ *ong maok* ង ម៉ោក ông bà (853); *ong mék* ង ម៉េក ông nội (892); *maok pajaih* ម៉ោក ប៉ាយ៉ាយ bà nội (1544); *maok ama* ម៉ោក ម៉ា ម៉ាយ bà ngoại (1545); *maok auai* ម៉ោក ម៉ាយ ង ông bà (1549).  
**maom** ម៉ោ , **maim** ម៉ៃ [Chăm: *mem* ម៉េ] bú. ■ *hamaw maom* ហាវ ម៉ោ cho bú (873).  
**maon** ម៉ោង [Chăm: *kamuen* កាម៉ួង] cháu (1818).  
**maot** ម៉ោត cội, vốn (1006).  
**maot** ម៉ោត khỏi, rồi. ■ *dep maot* ដេប ម៉ោត trốn khỏi (1366).  
**mar** ម៉ា [Chăm: *amal* ម៉ា] sãn (957).  
**mariah** ម៉ារ៉ាយ [Chăm: *mariah* ម៉ារ៉ាយ] đồ. ■ *lan mariah* លាន ម៉ារ៉ាយ đất sét (1049).  
**maruh** ម៉ារុ មុត mù, nhọt mù. ■ *mét maruh* ម៉េត ម៉ារុ mọc mụn (43); *maruh ranah darah* ម៉ារុ រ៉ាណា ម៉ារុ máu mù (1714).  
**masam** ម៉ាសាម [Chăm: *mathem* ម៉ាសាម] chua (1191).  
**masin** ម៉ាសិន [Chăm: *masin* ម៉ាសិន] (nước) mắm. ■ *aia masin* យ៉ា ម៉ាសិន nước mắm (1190).  
**mat** ម៉ាត [Việt] mắt, có giá. ■ *mat ndei* ម៉ាត ណៃ mắt lằm (1634).  
**mata** ម៉ាតា [Chăm: *mata* ម៉ាតា] mắt. ■ *balang mata* ហាង ម៉ាតា mở mắt ra (107); *anak mata* ម៉ាតា ម៉ាតា trước mặt (239); *tabiak mata* តាប៉ាយ ម៉ាតា ra mắt (699); *mata ikan takai* ម៉ាតា ម៉ាតា តាយ៉ាយ mắt cá (926); *ka-nduh mata* កាណុ ម៉ាតា mĩ mắt (1335); *bém hagah mata* បេម ហាហា ម៉ាតា ដៃ một mắt (1447); *mata kayau* ម៉ាតា ម៉ាយ ម៉ាត cây (1529); *pik mata* ម៉ាយ ម៉ាត nhắm mắt (1616).  
**matah** ម៉ាតា [Chăm: *matah* ម៉ាតា] sông, tươi. ■ *kayau matah* ម៉ាយ ម៉ាតា cây tươi (314); *patey matah* ប៉ាយ ម៉ាតា ម៉ាយ chuói sông (1456).  
**mati** ម៉ាត [Chăm: *matuei* ម៉ាត] mò côi (92).

- matian** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *matian* 𑜎𑜤𑜂𑜫] có thai, mang thai. ■ *matian galac* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 có chứa lại, có thai lại (1497).
- matuw** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *matuw* 𑜎𑜤𑜂𑜫] dâu, rể. ■ *matuw kamey* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 con dâu (22); *ngap matuw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 làm dâu, làm rể (1494).
- maw** 𑜎𑜤𑜂𑜫, **mao** 𑜎𑜤𑜂𑜫 **hamaw** 𑜎𑜤𑜂𑜫, **hamao** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Jarai: *mau*, Radé: *mâo*] có, được. ■ *hamao drain* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 có phép (105); *gram hamao* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 gặp được (260); *daok hamaw dang* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 còn có nữa (679); *sit hamaw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 ít có (695); *hamaw glac* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 có tội (696); *hamaw nyep* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 có khi, có lẽ (797); *saoh hamaw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 không có (820); *nao saoh hamaw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 đến không được (844); *hamaw maom* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 cho bú (873); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 tôi có anh nhưng không có chị (1501); *saoh hamaw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 không có (1696); *hamaw tian pap* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 có lòng thương xót (1814); *saoh maw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 không có (353); *ngap saoh maw* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 làm không được (364); *saoh maw aya* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 không đủ (381); *théy maw aya* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 thôi không được (382); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 tôi có anh nhưng không có chị (1501); *luén saoh mao* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 nuốt không được, nuốt không trôi (1576).
- mban** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Việt] bánh. ■ *saiy ha mban* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 xe một bánh (1124).
- mban** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Việt] bánh. ■ *mban saiy padar* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 bánh xe quay (963); *mban ca-ndaih* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 đường tán (1865).
- mbaoh** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *mboh* 𑜎𑜤𑜂𑜫] thấy. ■ *aoh mbaoh* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 (4), *saoh mbaoh* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 (819), *mbaoh oh* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 (1250) không thấy; *saoh mbaoh jalan* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 không thấy con đường (698).
- mbaok** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *mbaok* 𑜎𑜤𑜂𑜫] mặt. ■ *tapai mbaok* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 rửa mặt (1035); *raw mbaok* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 rửa mặt (1528).
- mbaoy** 𑜎𑜤𑜂𑜫 (trong cụm từ: *maok mbaoy* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫) (con) chuồn chuồn (136).
- mbaw** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Việt] (cái) bào (399).
- mbei** 𑜎𑜤𑜂𑜫 sự việc (85).
- mbeng** 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *mbeng* 𑜎𑜤𑜂𑜫] I. 1. ăn, dùng cơm. ■ *mang pabuy mbeng* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 máng heo ăn (40); *lac mbeng bu* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫



**mbéng** ម៉េង់ *hàm thiéc*. ■ *mbéng asaih* ម៉េង់ ម៉ាសៃ ម៉ាសៃ *hàm thiét ngựa* (1199).

**mbuk** ម៉ុក [Chăm: *mbuk* ម៉ុក] tóc. ■ *anak mbuk* ម៉ុក ម៉ាណ ម៉ុក *búi tóc* (505); *traik mbuk* ម៉ុក ម៉ាណ *hót tóc* (1824).

**mbuék** ម៉ុយ៉េក [Việt] *búa Mọi* (1295).

**mbuw** ម៉ុយ [Chăm: *mbuw* ម៉ុយ] *hôi, mùi*. ■ *mbuw phu* ម៉ុយ ផូ *thom, mùi thơm* (1487).

**mbuy** ម៉ុយ [Việt] *bụi*. ■ *mbuy lan* ម៉ុយ លា *bụi đất* (723).

**mâk** ម៉ាក់ [Việt] *mực* (523).

**miait** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *hamiet* ម៉ៃ ម៉ៃ] *luôn luôn, mãi mãi* (232).

**mik** ម៉ិក (trong cụm từ: *klaik mik* ម៉ិក ម៉ៃ) *chuối* (1229).

**mit** ម៉ិត [Việt] (cây) *mít* (883).

**mrai** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mrai* ម៉ៃ ម៉ៃ] *sợi chỉ*. ■ *mrai kabuak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *chỉ tơ* (475); *mrai baoh* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *chỉ hột* (1242).

**mék** ម៉ៃ ម៉ៃ *xem maok* ម៉ៃ ម៉ៃ.

**méng** ម៉ៃ ម៉ៃ *xem raméng* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ.

**mét** ម៉ៃ ម៉ៃ [Việt] *mọc*. ■ *mét maruh* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *mọc mụn* (43).

**muo** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mu* ម៉ៃ] (con) *mỏi* (332).

**naih** ម៉ៃ ម៉ៃ *thím* (1561).

**nam** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *nem* ម៉ៃ] (số) *sáu* (236).

**nan** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *nan* ម៉ៃ ម៉ៃ] *đó*. ■ *ba sarak nan tagék* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đem sách đó lên* (840); *halei nan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *cùng vậy* (1428); *ni nan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *này đó* (1593).

**nao** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *nao* ម៉ៃ ម៉ៃ] *đi*. ■ *nao gleng* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi thăm* (67); *nao aih* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi ía* (99); *nao padraong* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi qua, đi ngang* (104); *nao ma-aiak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi đá* (196); *nao lakuk* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi khỏi* (352); *nao panah* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi bắn* (542); *nao patiap* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi săn* (543); *nao klang* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi mau* (590); *nao paruy* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi đám cưới* (616); *nao rei* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi riêng lẻ* (680); *jalan nao* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đường đi* (738); *nao lahik* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi mất* (817); *nao saoh hamaw* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đến không được* (844); *ba nao saiy* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đưa đi xe* (889); *waih nao* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *tránh đi* (927); *ték nao* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *lấy đi* (984); *nao ngai* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi qua, đi ngang* (1417); *nao jalan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi đường* (1474); *nao haluw* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi trước* (1475); *nao cakak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi rước* (1476); *nao cang* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *chờ đợi* (1477); *nao padrah* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi mau* (1478); *nao tabiak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi ra* (1482); *nao gan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi qua, đi ngang* (1481);

*nao pagah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1665); *ba nao* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1849); *nao luc* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1480).

**nda** 𑜋𑜂𑜫 [Jarai: *dda*] 𑜇𑜨𑜃𑜫, 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *nda galac* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (282).

**nda** 𑜋𑜂𑜫 phước (772).

**ndaih** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndaih* 𑜋𑜂𑜫] 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *huec ndaih anak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (103); *ndaih anak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (578).

**ndait** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] I. 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *ndait haot* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (793).

**ndait** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *anaih* 𑜋𑜂𑜫] II. 𑜇𑜨𑜃𑜫, 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *anak ra-ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (173); *raong rabang ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (418); *cek ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (451); *talei kawat ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1245); *ajan ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1542); *ciim ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1757); *kayau sua ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1775).

**ndaiv** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (956).

**ndak** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *asaih ndak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (528).

**ndang** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndang* 𑜋𑜂𑜫] 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *ndih ndang* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (26).

**ndaoh** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndaoh* 𑜋𑜂𑜫] 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *ndaoh tabiak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1208); *ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1262).

**ndaong** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1056).

**ndaot** 𑜋𑜂𑜫 [Jarai: *dot*] 1. 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *manih ndaot* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (69); *cai ndaot* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1837). 2. 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *aia ndaot* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (556). 3. 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *daok ndaot* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (836).

**ndaw** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndaw* 𑜋𑜂𑜫] 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1207).

**ndei** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndei* 𑜋𑜂𑜫] 𑜇𑜨𑜃𑜫, 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *biai ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (82); *dai ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (134); *ha-uh ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (655); *sit ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1222); *khaok ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1416); *lo ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1601); *halam ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1633); *mat ndei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1634).

**ndâm** 𑜋𑜂𑜫 [Jarai: *ddam*] 𑜇𑜨𑜃𑜫, 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *ndâm krah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (734).

**ndiep** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndiep* 𑜋𑜂𑜫] (gạo) 𑜇𑜨𑜃𑜫 (1533).

**ndih** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndih* 𑜋𑜂𑜫] 𑜇𑜨𑜃𑜫, 𑜇𑜨𑜃𑜫. ■ *ndih ndang* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (26); *ndih kup* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (27); *ndih cain* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (28); *ndih kacén* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 (29).

**ndik** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndik* 𑜋𑜂𑜫] **1.** leo, trèo. ■ *ndik cek* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 lên núi (732); *ba ndik* 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 đưa lên (864). **2.** tăng, gia tăng. ■ *mbeng ndik* 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ăn lòi (1808).

**nding** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nding* 𑜋𑜂𑜫] ống. ■ *nding nyuk* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ống điều (1316).

**nding** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] đinh. ■ *peng nding* 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 đóng đinh (1021).

**ndo** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] đồ. ■ *ndo paoh* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 chìa khóa (1348); *ndo karek* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ống khóa (1349); *ndo anan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 loài vật (1395).

**ndu** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] đủ. ■ *saoh kham saoh ndu* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 không thiếu không đủ (843).

**nduac** 𑜋𑜂𑜫, **nduec** 𑜋𑜂𑜫, **auac** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nduec* 𑜋𑜂𑜫] chạy. ■ *nduac tiep* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 nhảy múa (310); *asaih nduac* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ngựa sai (1351); *mac nduac* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 máy chạy (1519).

**nduan** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nduan* 𑜋𑜂𑜫] nón. ■ *nduan hala* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 nón lá (90).

**nduec** 𑜋𑜂𑜫 xem **nduac** 𑜋𑜂𑜫.

**ndéng** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *ndéng da* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨) mỏ ác (165).

**ndul** 𑜋𑜂𑜫 [Jarai: *ddul*] cán (163).

**ndung** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ndung* 𑜋𑜂𑜫] bao. ■ *ndung phao* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 bao súng (903).

**ndut** 𑜋𑜂𑜫 [Jarai: *ddut*] **1.** cụt, ngắn. ■ *ndut tangin* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 lòng tay (207). **2.** nhỏ, trẻ (1452).

**neh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 (trong cụm từ: *laik neh* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 cùng vậy (1842).

**ngai** 𑜋𑜂𑜫 qua, ngang. ■ *nao ngai* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 đi qua, đi ngang (1417).

**ngan** 𑜋𑜂𑜫 xem **angan** 𑜋𑜂𑜫.

**ngaok** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ngaok* 𑜋𑜂𑜫] bao. ■ *tagék pa ngaok* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 lên trên (731); *ngaok abih buak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 trên hết mọi việc (858); *gah ngaok* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 mặt trên (1461).

**ngaom** 𑜋𑜂𑜫 sương mù (1036).

**ngaon** 𑜋𑜂𑜫, **ngon** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] ngon, nguyên chất. ■ *tapai ngon* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 rượu mạnh, rượu nguyên chất (360); *tapai ngaon* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 rượu mạnh (826).

**ngaong** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] (con) ngỗng (304).

**ngap** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ngap* 𑜋𑜂𑜫] làm. ■ *ngap sait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 làm xấu (2); *ngap câng* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 làm chùng (204); *ngap cayah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 làm hư (248); *ngap hep kayau* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 hơ cây (327); *ngap alah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 làm biếng, luôi biếng (359); *ngap saoh maw* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜫

làm không được (364); *apak ngap* ម្តាយកា កុំ ឲ្យ ឈប់ ធ្វើ (390); *ngap yanan* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (403); *ngap habar* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (404); *ngap pacah* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (437); *ngap hla* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (442); *ngap buak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (472); *ngap suw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (588); *saoh ngap aya bih* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (703); *ngap galac* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1066); *mbing ngap buak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1088); *pandal ngap* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1204); *rek ngap ciew* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1205); *ngap krung* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1283); *ngap rek* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1312); *raong ngap anak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1385); *ngap pabuy* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1491); *ngap saoh* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1492); *ngap matuw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1494); *draom kayau ngap apuh* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1574); *ngap saoh jieng* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1706); *ngap tapai* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1801).

**ngon** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់.

**ni** វិ [Chăm: *ni* វិ] này, nay. ■ *malam ni* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1521); *jayep ni* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1556); *aem ni* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1558).

**njai** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Jarai: *jjei*, Radé: *djié* ] 1. ធ្លាក់. ■ *njai manih* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1196); *ciip njai* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1384); *jaik njai* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1523). 2. ធ្លាក់. ■ *nyai apuy* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (722).

**njam** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *njam* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] rau. ■ *atuk njam mbeng* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (485).

**njip** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Việt] nhíp, kết, vá. ■ *njip aw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1313).

**njrang** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (con) beo (1760).

**njuk** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *njuk* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] hút. ■ *haot njuk* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1315); *nding njuk* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1316).

**nut** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Việt] nút. ■ *nut aw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1572).

**nya** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់, **nyuw** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *nyu* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] nó, hấn. ■ *manih glac nya dep* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1367).

**nyai** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ xem **njai** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់.

**nyair** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ quò rày (1443).

**nyait** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ cà lăm (101).

**nyak** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Việt] nhá, chớp. ■ *dam nyak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (456).

**nyal** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *jhal* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] đẩy (1015).

**nyam** 𑜋𑜰𑜫 xem **manyum** 𑜈𑜫𑜰𑜫.

**nyam** 𑜋𑜰𑜫 [Kampuchea] 𑜈𑜫. ■ *nyam blaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫𑜰𑜫 𑜈𑜫 ròi (1336).

**nyan** 𑜋𑜰𑜫, **tian** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tian* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫. ■ *hamaw nyan pap* 𑜈𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 (1141), *hamaw tian pap* 𑜈𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 (1814) có lòng thương xót.

**nyep** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tiap* 𑜋𑜰𑜫] **I.** 𑜈𑜫. ■ *nyep mbeng* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 mỗi khi (60); *nyep harei* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 mỗi ngày (631).

**nyep** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *njap* 𑜋𑜰𑜫] **II.** 𑜈𑜫, 𑜈𑜫. ■ *nyep ka panan* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 đúng như vậy (79); *nyep saoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 không được (583); *hamaw nyep* 𑜈𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 có khi, có lẽ (797).

**nyih** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *nyuh* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫. ■ *nyih adung* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 𑜈𑜫 hỉ mũi (559).

**nyruk** 𑜋𑜰𑜫 (nước) 𑜈𑜫 (39).

**nyuah** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *njuah* 𑜋𑜰𑜫] (con) 𑜈𑜫 (808).

**nyuain** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tanuen* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫 dây. ■ *ha-arak nyuain* 𑜈𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 sợi dây (283).

**nyuain** 𑜋𑜰𑜫 [Jarai: *khuen*] 𑜈𑜫 rá. ■ *buh nyuain* 𑜈𑜫 𑜋𑜰𑜫 đeo cà rá (621).

**nyuh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *njuh* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫. ■ *paok nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 bó củi (1022); *jaong dang kaoh nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 𑜈𑜫 riu chặt củi (1202); *kaoh nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 chặt củi (1386); *blah nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 chẻ củi (1387).

**nyuk** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *nyuk* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫. ■ *nyuk trun* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 lặn xuống (1630).

**nyung** 𑜋𑜰𑜫 [Việt] 𑜈𑜫. ■ *nyung rasa* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 nhưng nai (1573).

**nyuw** 𑜋𑜰𑜫 xem **nya** 𑜋𑜰𑜫.

**oh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *oh* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫. ■ *mbaoh oh* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 không thấy (1250).

**ong** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ong* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫. ■ *ong maok* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 ông bà (853); *ong mék* 𑜋𑜰𑜫 𑜈𑜫 ông nội (892).

**pa** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *hapak* 𑜋𑜰𑜫, *pak* 𑜋𑜰𑜫] **I. 1.** 𑜈𑜫, ở 𑜈𑜫. ■ *nao pa gah* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 đi 𑜈𑜫 (1665). **2.** 𑜈𑜫, 𑜈𑜫. ■ *tagék pa ngaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 lên trên (731); *rai pa ni* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 lại đây (1473).

**pa** 𑜋𑜰𑜫, **ta** 𑜋𑜰𑜫 (= *bi* 𑜋𑜰𑜫) **II.** 𑜈𑜫 từ dùng để biến tính từ thành trạng từ. ■ *papit pa daiy* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 kinh dễ (131); *puec pa biak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 quyết nói thật (407); *biai pa bhen* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nói láo (413), *biai pa dhen* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 (640); *raong pabuy pa lamak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nuôi heo cho mập (1106); *ta drah* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nhanh, mau (1422); *nao pa drah* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 đi mau (1478).

**pa-ak** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *pa-ak* 𑜋𑜰𑜫] 𑜈𑜫 (961).

**pa-aok** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pa-aok* វាចនាសម្ព័ន្ធ] xoài. ■ *baoh pa-aok* មេត្តា វាចនាសម្ព័ន្ធ trái xoài (942).

**pa-ar** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *bi-ar* វាចនាសម្ព័ន្ធ] giấy. ■ *ba pa-ar* ប៊ី វាចនាសម្ព័ន្ធ đem cuốn sách, mang cuốn sách (377).

**pabah** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pabah* វាចនាសម្ព័ន្ធ] miệng. ■ *ha pabah* ហា វាចនាសម្ព័ន្ធ há miệng (454); *kabum pabah* កាបុម វាចនាសម្ព័ន្ធ ngậm miệng (525); *auaik pabah* ឧយ៉ៃក វាចនាសម្ព័ន្ធ móm miệng (969).

**pabaiy** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pabaiy* វាចនាសម្ព័ន្ធ] dè. ■ *pabaiy aná* វាចនាសម្ព័ន្ធ ឆ្មារ ដៃ dè cái (400); *pabaiy tanaow* វាចនាសម្ព័ន្ធ ពោធិ៍សាត់ ដៃ đực (402).

**pa biak** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *bi biak* វាចនាសម្ព័ន្ធ] thật, quả thật. ■ *puec pa biak* ប្រេក វាចនាសម្ព័ន្ធ quyết nói thật (407).

**pablei** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pablei* វាចនាសម្ព័ន្ធ] bán. ■ *sang pablei* ងង វាចនាសម្ព័ន្ធ tiệm tạp hóa (646).

**pabung** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pabung* វាចនាសម្ព័ន្ធ] đỉnh, nóc. ■ *pabung saiy* វាចនាសម្ព័ន្ធ គ្រាប់ ខ្នា múi xe (855); *pabung sang* វាចនាសម្ព័ន្ធ ងង nóc nhà (1286).

**pabuy** វាចនាសម្ព័ន្ធ (phía) Bắc. ■ *angin pabuy* ឧទ្ទិស វាចនាសម្ព័ន្ធ gió Bắc (500).

**pabuy** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pabuy* វាចនាសម្ព័ន្ធ] heo. ■ *mang pabuy mbeng* ម៉ង វាចនាសម្ព័ន្ធ ម៉ង máng heo ăn (40); *raong pabuy pa lamak* រ៉ាង វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ nuôi heo cho mập (1106); *pabuy glai* វាចនាសម្ព័ន្ធ ឆ្មារ heo rừng (1299); *lamak pabuy* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ mỗ heo (1326); *ngap pabuy* ឡាប វាចនាសម្ព័ន្ធ làm heo (1491); *dua drei pabuy* ធុ វាចនាសម្ព័ន្ធ hai con heo (1650).

**pacah** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pacah* វាចនាសម្ព័ន្ធ] bẻ, tróc, nút. ■ *pacah tabiak* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ tróc ra, nút ra (118); *ngap pacah* ឡាប វាចនាសម្ព័ន្ធ làm bẻ (437).

**pacaiy** វាចនាសម្ព័ន្ធ bao. ■ *pacaiy cih jraw* វាចនាសម្ព័ន្ធ ម៉ង វាចនាសម្ព័ន្ធ bao thuốc (989).

**pacray** វាចនាសម្ព័ន្ធ sự quan hệ, sự liên kết (593).

**padai** វាចនាសម្ព័ន្ធ, **badai** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ] lúa. ■ *canuh padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ vựa lúa (76); *padai kayuen* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ lúa sớm (166); *banga badai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ bông lúa (444); *taong padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ đống lúa (495); *juak padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ đập lúa (586); *aduk padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ vựa lúa (765); *jadrang daok yuak padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ chòi ở để gặt lúa (768); *prai padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ gieo lúa (1155); *cambu padai* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ phối lúa (1303); *padai kak casak* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ lúa chưa chín (1454).

**padaih** វាចនាសម្ព័ន្ធ đó, kia. ■ *mani padaih* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ từ này về sau (1291).

**padar** វាចនាសម្ព័ន្ធ, **pader** វាចនាសម្ព័ន្ធ [Chăm: *pader* វាចនាសម្ព័ន្ធ] quay, trở, xoay. ■ *mban saiy padar* វាចនាសម្ព័ន្ធ វាចនាសម្ព័ន្ធ bánh xe quay (963).

**padeh** ភាវ័យ [Chăm: *padeh* ភាវ័យ] giảm, ngừng (1524).  
**pader** ភាវ័យ xem **padar** ភាវ័យ.  
**padey** ភាវ័យ [Chăm: *padey* ភាវ័យ] nghỉ ngơi (371).  
**padit** ភាវ័យ [Chăm: *kadit* ភាវ័យ] (con) bướm bướm (954).  
**padraong** ភាវ័យ [Chăm: *panraong* ភាវ័យ] I. quan chức. ■ *padraong taong* ភាវ័យ ភាវ័យ quan tổng (62); *buak padraong* ភាវ័យ ភាវ័យ việc quan (720).  
**padraong** ភាវ័យ II. giàu (888).  
**padraong** ភាវ័យ (trong cụm từ: *nao padraong* ភាវ័យ ភាវ័យ) III. đi qua, đi ngang (104).  
**paga** ភាវ័យ [Chăm: *paga* ភាវ័យ] hàng rào (886).  
**pagai** ភាវ័យ [Chăm: *pagé* ភាវ័យ] buổi sáng. ■ *hadah pagai* ភាវ័យ ភាវ័យ sáng sớm (361); *pagai ma-aem* ភាវ័យ ភាវ័យ sáng mai (650); *jayep pagai* ភាវ័យ ភាវ័យ tối mai (1557); *harey pagai* ភាវ័យ ភាវ័យ ngày mai (1596).  
**pagap** ភាវ័យ kiện cáo (798).  
**paha** ភាវ័យ [Việt] phá hại. ■ *kec paha* ភាវ័យ ភាវ័យ thiệt hại, tổn thương (203).  
**paik** ភាវ័យ [Chăm: *paik* ភាវ័យ] hái. ■ *paik baoh* ភាវ័យ ភាវ័យ hái trái (255).  
**paiy** ភាវ័យ [Chăm: *paiy* ភាវ័យ] héo, tàn trụi. ■ *bangá paiy* ភាវ័យ ភាវ័យ bông héo (445).  
**pajaih** ភាវ័យ I. giống, tương tự. ■ *pajaih aseí* ភាវ័យ ភាវ័យ giống nhau (20).  
**pajaih** ភាវ័យ [Chăm: *pajaih* ភាវ័យ] II. 1. (hột) giống (1188). 2. dòng dõi. ■ *auai pajaih* ភាវ័យ ភាវ័យ ông nội (1543); *maok pajaih* ភាវ័យ ភាវ័យ bà nội (1544).  
**pajieng** ភាវ័យ [Chăm: *pajieng* ភាវ័យ] sinh, sáng tạo. ■ *pajieng rap manih* ភាវ័យ ភាវ័យ dựng nên người ta (1550).  
**pak** ភាវ័យ [Chăm: *pak* ភាវ័យ] I. (số) bón. ■ *pak mam* ភាវ័យ ភាវ័យ vuôn (186); *co pak jalan* ភាវ័យ ភាវ័យ chỗ ngã tư đường (1179).  
**pak** ភាវ័យ II. đùng. ■ *pak ngap* ភាវ័យ ភាវ័យ đùng làm (848).  
**pak** ភាវ័យ III. cho. ■ *luy pak hamu* ភាវ័យ ភាវ័យ bỏ cho kip (1685).  
**pak** ភាវ័យ [Chăm: *pah* ភាវ័យ] IV. vỗ, đập. ■ *pak dá* ភាវ័យ ភាវ័យ vỗ ngực (295).  
**pakak** ភាវ័យ [Chăm: *pakak* ភាវ័យ] chận, chận lại (1226).  
**pa kanal** ភាវ័យ [Chăm: *kanal* ភាវ័យ] nhớ (941).  
**pa lamak** ភាវ័យ [Chăm: *palamaka* ភាវ័យ ភាវ័យ] béo, mập. ■ *raong pabuy pa lamak* ភាវ័យ ភាវ័យ nuôi heo cho mập (1779).

**paklah** ពាក្យ [Chăm: *paklah* ពាក្យ] tha, thoát. ■ *paklah glac* ពាក្យ ពូង  
tha tội (1467).

**paksak** ពាក្យ thè, nguyên rủa. ■ *paksak aia ju* ពាក្យ ឆ្មាំ ឆ្មាំ thè  
nguyên, thè đến nước sôi (301).

**pakuan** ពាក្យ mau (602).

**pala** ពាក្យ [Chăm: *pala* ពាក្យ] gieo, trồng (1219).

**palak** ពាក្យ [Chăm: *palak* ពាក្យ] bàn. ■ *mak palak tangan* ពាក្យ  
ពាក្យ nắm bàn tay (153); *palak tangin apan galac* ពាក្យ ពាក្យ  
ពាក្យ nắm bàn tay lại (168); *balang palak tangin* ពាក្យ  
ពាក្យ xoè bàn tay (192).

**palei** ពាក្យ [Chăm: *kalei* ពាក្យ] I. đào. ■ *palei lan* ពាក្យ ពាក្យ đào đất (977).

**paley** ពាក្យ [Chăm: *palei* ពាក្យ] II. áp, làng, xóm (432).

**paliar** ពាក្យ đá. ■ *ajan paliar* ពាក្យ ពាក្យ mưa đá (914).

**palung** ពាក្យ xú phương (1486).

**pamegey** ពាក្យ [Chăm: *pamegey* ពាក្យ] rung, lung lay. ■  
*pamegey sei* ពាក្យ ពាក្យ cựa quậy (235).

**panah** ពាក្យ [Chăm: *panah* ពាក្យ] bắn. ■ *nao panah* ពាក្យ ពាក្យ đi bắn  
(542); *panah hana* ពាក្យ ពាក្យ bắn nỏ (879); *panah phao* ពាក្យ ពាក្យ  
bắn súng (878).

**panan** ពាក្យ [Chăm: *panan* ពាក្យ] vậy, như vậy. ■ *nyep ka panan* ពាក្យ  
ពាក្យ đúng như vậy (79).

**panang** ពាក្យ [Chăm: *panang* ពាក្យ] cau. ■ *baoh panang* ពាក្យ ពាក្យ trái cau  
(44).

**panao** ពាក្យ hoan hô (1230).

**panaok** ពាក្យ [Chăm: *panaok* ពាក្យ] chúng. ■ *panaok guk* ពាក្យ  
ពាក្យ chúng tôi (34); *panaok ih hei* ពាក្យ ពាក្យ chúng nó (35).

**panas** ពាក្យ (cây) mít (201).

**pa-ndaih** ពាក្យ, **ndaih** ពាក្យ [Chăm: *pa-ndaih* ពាក្យ] nỏ. ■ *pa-ndaih  
tabiak* ពាក្យ ពាក្យ sanh ra (577). ■ *pa-ndaih* ពាក្យ là thể biến  
hình của từ gốc *ndaih* ពាក្យ <trỏ, sanh đẻ>. \* Trong ngôn ngữ  
Chăm, *pa-ndaih* ពាក្យ có nghĩa <làm cho nỏ>.

**pa-ndar** ពាក្យ, **pa-ndal** ពាក្យ [Chăm: *pa-ndar* ពាក្យ] biểu, sai biểu. ■  
*pa-ndar haluw* ពាក្យ ពាក្យ biểu trước (639); *pa-ndal ngap* ពាក្យ  
ពាក្យ biểu làm (1204).

**pa-ndiak** ពាក្យ [Chăm: *pa-ndiak* ពាក្យ] nóng, nắng. ■ *balan pa-  
ndiak* ពាក្យ ពាក្យ tháng nắng (268).

**pa-ndih** វាង្គិក [Chăm: *pa-ndih* វាង្គិក] hạ xuống. ■ *pa-ndih trun* វាង្គិក ធ្លាក់ hạ xuống, nằm xuống (330).

**pa-ndik** វាង្គិក [Chăm: *pa-ndik* វាង្គិក] đau, nhức. ■ *pa-ndik tung* វាង្គិក រោគ đau bụng (1307); *pa-ndik akaok* វាង្គិក ឆ្កាវវាង្គិក nhức đầu, đau đầu (1308); *ruak pa-ndik* វាង្គិក វាង្គិក bệnh hoạn (1402).

**pa-ndung** វាង្គិក [Chăm: *ba-ndung* វាង្គិក] phòng. ■ *pa-ndung kalik* វាង្គិក វាង្គិក phòng da (258).

**pa-njai** វាង្គិក, **pa-njrai** វាង្គិក, **panyei** វាង្គិក [Jarai: *pöjjei, mdjiê*] giết. ■ *pa-njai aseï* វាង្គិក ឆ្កាវវាង្គិក giết ai (787); *craing pa-njai manih* វាង្គិក វាង្គិក muốn giết người (1548).

**pa-njrai** វាង្គិក xem **pa-njai** វាង្គិក.

**pani** វាង្គិក [Chăm: *pani* វាង្គិក] đây. ■ *rai pani* វាង្គិក វាង្គិក lại đây (1473).

**panuh** វាង្គិក hiểm nghèo (1688).

**panyan** វាង្គិក [Chăm: *panyin* វាង្គិក] chén. ■ *panyan jaluk* វាង្គិក វាង្គិក chén bát (1451).

**panyei** វាង្គិក xem **pa-njai** វាង្គិក.

**paoh** វាង្គិក [Chăm: *peh* វាង្គិក] I. mở, tháo. ■ *ndo paoh* វាង្គិក វាង្គិក chìa khóa (1348).

**paoh** វាង្គិក [Chăm: *paoh* វាង្គិក] II. nện, đập. ■ *paoh lan* វាង្គិក វាង្គិក nện đất (313).

**paoh** វាង្គិក [Chăm: *paoh* វាង្គិក] III. rên, tạc (1279).

**paok** វាង្គិក [Chăm: *paok* វាង្គិក] I. bó. ■ *paok nyuh* វាង្គិក វាង្គិក bó củi (1022); *paok adrang* វាង្គិក វាង្គិក bó rom (1652); *paok harek* វាង្គិក វាង្គិក bó cỏ (1653).

**paok** វាង្គិក (Chăm: *tapuk* វាង្គិក) II. sách. ■ *paok ba-ar* វាង្គិក វាង្គិក cuốn sách (1144).

**pap** វាង្គិក (trong cụm từ: *ayar pap* វាង្គិក វាង្គិក) đọc nhãn (93). \* Không biết nghĩa <đọc nhãn> ở đây ám chỉ gì?

**pap** វាង្គិក [Chăm: *pap* វាង្គិក] thương. ■ *hamaw tian pap* វាង្គិក វាង្គិក thương có lòng thương xót (1814). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *pap* វាង្គិក có nghĩa <thương hại>.

**papan** វាង្គិក [Chăm: *papan* វាង្គិក] ván. ■ *papan sap* វាង្គិក វាង្គិក ván ràm (1788).

**papaok** វាង្គិក [Chăm: *papaok* វាង្គិក] bó lại, gói lại (158).

**papek** វាង្គិក [Chăm: *rawek* វាង្គិក] 1. vuốt. ■ *papek aseï* វាង្គិក វាង្គិក vuốt ai (17). 2. rờ. ■ *papek tangan* វាង្គិក វាង្គិក rờ tay (1485).

**papit** ភាសាខ្មែរ 1. khinh. ■ *papit padaiy* ភាសាខ្មែរ khinh dề (131). 2. nghịch ngợm, kiêu căng. ■ *aong papit* ភាសាខ្មែរ kễ nghịch (1437); *papit payep* ភាសាខ្មែរ kiêu ngạo, kiêu căng (252).

**par** ភាសា [Chăm: *hapel* ភាសាខ្មែរ] cánh tay. ■ *par rakiang* ភាសា ទីក្រុង cánh chỏ, cùi chỏ (66).

**par** ភាសា, **pel** ភាសា bay. ■ *ahaok par* ភាសា ម៉ាយ máy bay đang bay (1795).

**parasaok** ភាសា ផ្សេង ផ្សេង (159).

**paruy** ភាសា [Chăm: *paruei* ភាសាខ្មែរ] đám cưới. ■ *nao paruy* ភាសា ទៅ đám cưới (616); *paruy diep* ភាសា ទៅ cưới vợ (645). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *paruei* ភាសា có nghĩa <sui gia, thông gia>.

**pasah** ភាសា ខ្នាត (1201).

**pasei** ភាសា [Chăm: *pasei* ភាសាខ្មែរ] sắt. ■ *adraong pasei* ភាសា គ្រឿង cùi sắt (218); *hép dâng pasei* ភាសា គ្រឿង hộp bằng sắt (1139); *sang pasei* ភាសា គ្រឿង nhà sắt (1140); *pasei plak* ភាសា គ្រឿង cái cửa (1799).

**patah** ភាសា (trong cụm từ: *ruak patah* ភាសា ជំងឺ bệnh tả (530).

**pataow** ភាសា [Chăm: *pataow* ភាសាខ្មែរ] 1. dạy, truyền. ■ *pataow sam* ភាសា គ្រឹះ thực tập (462); *tuy pataow brey* ភាសា គ្រឹះ theo học nghề (595); *pataow lac* ភាសា គ្រឹះ giải thích (1189). 2. chỉ. ■ *gei patuw pataow* ភាសា គ្រឹះ trụ đá chỉ ranh giới (1507).

**patap** ភាសា [Chăm: *kitab* ភាសាខ្មែរ] sách (778). \* *patap* ភាសា là gốc từ tiếng A Rập; Mã Lai viết là: *kitab*.

**patar** ភាសា [Chăm: *patal* ភាសាខ្មែរ] gói (174).

**patey** ភាសា [Chăm: *patei* ភាសាខ្មែរ] chuối. ■ *patey matah* ភាសា គ្រឹះ chuối sống (1456); *casi patey* ភាសា គ្រឹះ nải chuối (1656); *améng patey* ភាសា គ្រឹះ buồng chuối (1841).

**pathau** ភាសា [Chăm: *pathau* ភាសាខ្មែរ] cho biết. ■ *lac pathau* ភាសា គ្រឹះ rao cho biết (970).

**patiap** ភាសា [Chăm: *patiap* ភាសាខ្មែរ] đuổi, săn bắn. ■ *nao patiap* ភាសា គ្រឹះ đi săn (543).

**patih** ភាសា [Chăm: *patih* ភាសាខ្មែរ] trắng. ■ *baoh patih* ភាសា គ្រឹះ bắp chân (91).

**patuh** ភាសា [Chăm: *patuh* ភាសាខ្មែរ] nổ. ■ *baoh patuh* ភាសា គ្រឹះ trái pháo (904).

**patuk** ភាសា [Chăm: *patuk* ភាសាខ្មែរ] I. ho (464).

**patuk** ភាសា [Chăm: *batuk* ភាសាខ្មែរ] II. ngôi sao (1148).

**patuw** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *batuw* វ៉ាតូវ៉ា] đá. ■ *abik patuw* ឆ្មារឹក វ៉ាតូវ៉ា liêng đá (501); *aia patuw* ឆ្មារឹក វ៉ាតូវ៉ា nước đá (563); *cam patuw* ចាំ វ៉ាតូវ៉ា đập đá (1264); *gei patuw pataow* ឆ្មារឹក វ៉ាតូវ៉ា trụ đá chỉ ranh giới (1507).

**payak** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *payak* វ៉ាតូវ៉ា] đài. ■ *mbeng payak* ឆ្មារឹក វ៉ាតូវ៉ា ăn tiệc (1512).

**payep** វ៉ាតូវ៉ា (trong cụm từ: *papit payep* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា) kiêu ngạo, kiêu cãnh (252).

**payét** វ៉ាតូវ៉ា địa ngục. ■ *jalan payét* វ៉ាតូវ៉ា con đường địa ngục (1059).

**peh** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *peh* វ៉ាតូវ៉ា] mở, tháo. ■ *peh tabiak* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា tháo ra (1014); *peh mbeng* វ៉ាតូវ៉ា ឆ្មារឹក mở cửa (1655).

**pel** វ៉ាតូវ៉ា xem **par** វ៉ាតូវ៉ា.

**peng** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *peng* វ៉ាតូវ៉ា] I. nghe, hiểu, vâng lời. ■ *peng sep* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា vâng lời (116); *saoh peng halei* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា không nghe đâu (806); *saoh peng* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា không nghe (821); *saoh peng sep* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា không vâng lời (1676).

**peng** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *peng* វ៉ាតូវ៉ា] II. đóng. ■ *peng nding* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា đóng đinh (1021).

**pha** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *pha* វ៉ាតូវ៉ា] đùi (452).

**phain** វ៉ាតូវ៉ា [Việt] phèn (1194).

**phaing** វ៉ាតូវ៉ា [Việt] phiện. ■ *jraw phaing* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា thuốc phiện (1317).

**phan** វ៉ាតូវ៉ា [Việt] phàn. ■ *phan karey* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា phàn riêng (414).

**phao** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *phao* វ៉ាតូវ៉ា] súng. ■ *panah phao* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា bắn súng (878); *phao praong* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា súng lớn (902); *ndung phao* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា bao súng (903); *jraw phao* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា thuốc súng (1153).

**pheng** វ៉ាតូវ៉ា [Việt] phán. ■ *ca-ndaih pheng* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា miếng phán (446).

**phey** វ៉ាតូវ៉ា (cái) óc (51).

**phik** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *phik* វ៉ាតូវ៉ា] đấng (465).

**phu** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *phe* វ៉ាតូវ៉ា] thơm. ■ *mbuw phu* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា thơm, mùi thơm (1487).

**phéh** វ៉ាតូវ៉ា mềm, yếu (1484).

**phun** វ៉ាតូវ៉ា [Chăm: *phun* វ៉ាតូវ៉ា] cây. ■ *phun kayau* វ៉ាតូវ៉ា វ៉ាតូវ៉ា cây cói (1609).

**pi** វ៉ាតូវ៉ា có chữa, mang thai (489).

**piaih** ឆ្នាំ [Chăm: *pieh* ឆ្នាំ] dành, cát. ■ *piaih kung tabiak* ឆ្នាំ ក្នុង ការ ចុះ ខ្សែ ចេញ (526); *piaih la-ae* ឆ្នាំ ក្នុង ការ ដៃ ងូត (674); *piaih galac* ឆ្នាំ ក្នុង ការ ដៃ ងូត (975).

**pih** ឆ្នាំ ដៃ, vét. ■ *pih galac* ឆ្នាំ ក្នុង ការ vét tích (1206).

**pik** ឆ្នាំ [Chăm: *pik* ឆ្នាំ] nhắm (mắt). ■ *pik mata* ឆ្នាំ មុខ ងắm mắt (1616).

**pla** ឆ្នាំ lười. ■ *pla daw* ឆ្នាំ មុខ ងូត lười gươm (920).

**plak** ឆ្នាំ, **plat** ឆ្នាំ cửa. ■ *pasei plak* ឆ្នាំ ក្នុង ការ cái cửa (1126); *plat kayau* ឆ្នាំ ក្នុង ការ cửa cây (1673).

**plat** ឆ្នាំ xem **plak** ឆ្នាំ.

**prai** ឆ្នាំ [Chăm: *prai* ឆ្នាំ] rài, vãi. ■ *prai padai* ឆ្នាំ ក្នុង ការ gieo lúa (1827).

**praok** ឆ្នាំ [Chăm: *praok* ឆ្នាំ] (con) sóc (981).

**praong** ឆ្នាំ [Chăm: *praong* ឆ្នាំ] lớn, to. ■ *praong tel* ឆ្នាំ ក្នុង ការ lớn lên, lớn tuổi (125); *jalan praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ đường lớn (126); *praong gék* ឆ្នាំ ក្នុង ការ lớn lên (127); *la-i praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ thúng lớn (431); *cek praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ núi lớn (450); *katal lo praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ ngựa nhiều (608); *praong glaong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ cao lớn (633); *phao praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ súng lớn (902); *ciew praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ chiếu lớn (996); *caih praong banga* ឆ្នាំ ក្នុង ការ ហូត hoa nở bụi (1231); *ajan praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ mưa lớn (1541); *jaong praong* ឆ្នាំ ក្នុង ការ búa lớn (1577).

**prân** ឆ្នាំ [Chăm: *prân* ឆ្នាំ] sức lực (861).

**puai** ឆ្នាំ [Chăm: *pluai* ឆ្នាំ] (trái) bí (333).

**puc** ឆ្នាំ [Chăm: *buc* ឆ្នាំ] nhỏ, bú (662).

**pé** ឆ្នាំ [Chăm: *pé* ឆ្នាំ] ngài, ông chủ. ■ *pé sang* ឆ្នាំ ក្នុង ការ chủ nhà (933).

**puec** ឆ្នាំ [Chăm: *pruec* ឆ្នាំ] ruột. ■ *duy puec* ឆ្នាំ ក្នុង ការ kéo ruột (1008); *ruak taglaoh puec* ឆ្នាំ ក្នុង ការ bệnh ruột thừa (1039).

**puec** ឆ្នាំ [Chăm: *puec* ឆ្នាំ] đọc, nói. ■ *puec pabiak* ឆ្នាំ ក្នុង ការ quyết nói thật (407); *thau puec* ឆ្នាំ ក្នុង ការ biết đọc (592).

**pék** ឆ្នាំ [Chăm: *brok* ឆ្នាំ] dậy thì. ■ *pék dara* ឆ្នាំ ក្នុង ការ gái tới tuổi trưởng thành (1129).

**puh** ឆ្នាំ I. quét. ■ *puh sang* ឆ្នាំ ក្នុង ការ quét nhà (968).

**puh** ឆ្នាំ II. đuổi, xua. ■ *puh kabaw* ឆ្នាំ ក្នុង ការ đuổi trâu (1274).

**puk** ឆ្នាំ [Chăm: *puk* ឆ្នាំ] xóm, làng. ■ *puk nanaih* ឆ្នាំ ក្នុង ការ trẻ em (49).

**ra** ឆ្នាំ xem **rang** ឆ្នាំ.

**ra-ndait** វង្សាចា ខេម **nanaih** វង្សាចា.

**ra-ong** វង្សា [Chăm: *ra-ong* វង្សា] hó. ■ *ra-ong rabang ndait* វង្សា វង្សា វង្សា hó nhỏ (418).

**rabang** វង្សា [Chăm: *labang* វង្សា] lô, hang. ■ *ra-ong rabang ndait* វង្សា វង្សា វង្សា hó nhỏ (418).

**rabuk** វង្សា [Chăm: *rabuk* វង្សា] bao. ■ *sun rabuk* វង្សា វង្សា trên bao (499).

**rabuw** វង្សា [Chăm: *rabuw* វង្សា] (số) ngàn (1784).

**radaih** វង្សា [Chăm: *radaih* វង្សា] xe. ■ *ca-ndaih radaih* វង្សា វង្សា bánh xe (1391).

**radu** វង្សា [Chăm: *tadu* វង្សា] lành, giảm (117).

**ragah** វង្សា [Chăm: *lagah* វង្សា] mọi (1777).

**rah** វង្សា [Chăm: *trah* វង្សា] I. chài, phá. ■ *rah akaok* វង្សា វង្សា chài đầu (1342).

**rah** វង្សា [Chăm: *rah* វង្សា] II. đạo, đọc. ■ *aio rah* វង្សា វង្សa kêu rao (794).

**rai** វង្សា [Chăm: *marai* វង្សា] lại, đến, tới. ■ *rai pa ni* វង្សា វង្សa lại đây (1473).

**rak** វង្សា xem **ranak** វង្សា.

**rakaong** វង្សា [Chăm: *rakaong* វង្សា] hòng (860).

**rakiang** វង្សា [Chăm: *akiéng* វង្សា] góc. ■ *par rakiang* វង្សា វង្សa cánh chỏ, cùi chỏ (66).

**rakik** វង្សា [Mà Lai: *rakit*, Chăm: *rakik* វង្សា] bè (1085).

**rakuah** វង្សា vàng nghề (659).

**ralang** វង្សា [Chăm: *ralang* វង្សា] tranh, rà. ■ *kadring ralang* វង្សា វង្សa vách tranh (502).

**ralo** វង្សា, **lo** វង្សា [Chăm: *ralo* វង្សា] nhiều, lắm, quá. ■ *katal lo praong* វង្សា វង្សa ngựa nhiều (608); *lo manih* វង្សា វង្សa nhiều người (678); *lo ndei* វង្សា វង្សa nhiều quá (857); *mbeng lo glac* វង្សា វង្សa nhiều tội lỗi (881); *lo jain* វង្សា វង្សa nhiều tiền (1455); *atah lo* វង្សា វង្សa xa lắm (1594).

**ramah** វង្សា (trong cụm từ: *manuk ramah* វង្សា វង្សa) I. gà Tây (802).

**ramah** វង្សា [Chăm: *ramâh* វង្សា] II. tê giác (1114).

**raméng** វង្សា, **lamaong** វង្សា, **laméng** វង្សា, **méng** វង្សា [Chăm: *ramaong* វង្សា] cọp. ■ *ikan lamaong* វង្សា វង្សa cá mập (152); *huc méng* វង្សា វង្សa (369), *huc laméng* វង្សា វង្សa (1711) sợ cọp; *krung takai raméng* វង្សា វង្សa đầu chân cọp (1284); *raméng tanaow* វង្សា វង្សa cọp đực (1371); *raméng banai*

၎င်းတို့ ဖြစ်ပေါ် ဖြစ်ပေါ် (1372); *raméng manyi* ၎င်းတို့ များစွာ ဖြစ်ပေါ် (1373).  
**ranah** ၎င်းတို့ [Chăm: *lanâh* ၎င်းတို့] mú. ■ *maruh ranah darah* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ *máu mú* (1714).  
**ranaih** ၎င်းတို့ xem **nanaih** ၎င်းတို့.  
**ranaih** ၎င်းတို့, **ra-ndait** ၎င်းတို့, **nanaih** ၎င်းတို့ [Chăm: *ranaih* ၎င်းတို့] trê em. ■ *puk nanaih* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ trê em (49); *anak ra-ndait* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ trê con, trê em (173).  
**ranak** ၎င်းတို့, **rak** ၎င်းတို့ [Chăm: *ranák* ၎င်းတို့] mê, ham. ■ *ranak mbeng* ၎င်းတို့ မဲ *mê ăn, ham ăn* (148); *rak mbeng* ၎င်းတို့ မဲ (1078), *rak mbeng* ၎င်းတို့ မဲ *mê ăn* (1551).  
**ranang** ၎င်းတို့ [Chăm: *ranang* ၎င်းတို့] rộng rãi (1278).  
**rang** ၎င်းတို့ xem **arang** ၎င်းတို့.  
**rang** ၎င်းတို့, **ra** ၎င်းတို့ (chữ viết tắt của từ *arang* ၎င်းတို့, *areng* ၎င်းတို့) người ta, nhân loại. ■ *rang halun* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ người đầy tớ (133); *anak ra ndait* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ trê con, trê em (173).  
**ranung** ၎င်းတို့ [Chăm: *lanung* ၎င်းတို့] (con) lươn (1590).  
**raong** ၎င်းတို့ [Chăm: *araong* ၎င်းတို့] I. lũng. ■ *calang raong* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ xương sổng (233).  
**raong** ၎င်းတို့ [Chăm: *raong* ၎င်းတို့] II. nuôi. ■ *anak raong* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ con nuôi (1397); *raong ngap anak* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ nuôi làm con (1385); *raong pabuy pa lamak* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ nuôi heo cho mập (1779).  
**rap** ၎င်းတို့ [Phạn: *rāpa*, Chăm: *rup* ၎င်းတို့] thân thể. ■ *pajieng rap manih* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ dựng nên người ta (1550).  
**rasa** ၎င်းတို့ [Chăm: *rasa* ၎င်းတို့] (con) nai. ■ *nyung rasa* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ nhưng nai (1573).  
**rasung** ၎င်းတို့ [Chăm: *lasung* ၎င်းတို့] cỏi (1651).  
**ratah** ၎င်းတို့ [Chăm: *latah* ၎င်းတို့] (con) đĩa (928).  
**ratak** ၎င်းတို့ [Chăm: *ratak* ၎င်းတို့] đậu (1379).  
**ratuh** ၎င်းတို့ [Chăm: *ratuh* ၎င်းတို့] (số) trăm (1091).  
**raw** ၎င်းတို့ [Chăm: *raw* ၎င်းတို့] rửa. ■ *raw mbaok* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ rửa mặt (1528); *raw takai* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ rửa chân (1755).  
**rawek** ၎င်းတို့ [Chăm: *rawek* ၎င်းတို့] rò. ■ *rawek lua lua* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ rò nhè nhẹ (56).  
**rayuh** ၎င်းတို့ [Chăm: *yuh* ၎င်းတို့] run, rung. ■ *magei rayuh* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ lúc lắc (1864).

**rei** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *karei* 𑜋𑜂𑜫] khác, lạ. ■ *nao rei* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đi riêng rề (680).

**rek** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *harek* 𑜋𑜂𑜫] cò. ■ *ngap rek* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 làm cò (1312); *rek maglai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 cò hoang (1173); *rek ngap ciew* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 lát làm chiếu (1205).

**rep** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *rep* 𑜋𑜂𑜫] (trong cụm từ: *srao rep* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) khỏi sự (1854).

**res** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruah* 𑜋𑜂𑜫] chọn, lựa (1382).

**ret** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *biai ret biak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) quyết nói ra (132).

**ret** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruic* 𑜋𑜂𑜫] bút. ■ *biai ret biak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 quyết nói ra (132).

**ring** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *ring urang* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) tảng sáng (211).

**ruah** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruah* 𑜋𑜂𑜫] chọn lựa (277).

**ruai** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruai* 𑜋𑜂𑜫] ruồi (1080).

**ruak** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruak* 𑜋𑜂𑜫] I. thắt, nịt. ■ *ruak cakuai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 thắt cò (142); *haraik ruak ka-in* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 dây nịt lưng (455).

**ruak** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruak* 𑜋𑜂𑜫] II. bệnh, đau óm. ■ *ruak hakik* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh tả (114); *klah ruak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 hết bệnh (202); *abih ruak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 hết đau, hết bệnh (423); *manih ruak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 người bệnh (517); *ruak patah* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh tả (530); *ruak taglah puec* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh ruột thừa (1039); *ruak pa-ndik* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh hoạn (1402); *ruak halam* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đau nặng (1602).

**rung** 𑜋𑜂𑜫 hư thai (535).

**sa** 𑜋𑜂𑜫, **ha** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *sa* 𑜋𑜂𑜫, *ha* 𑜋𑜂𑜫] (số) một. ■ *sa kep* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 một đôi, một cặp (141); *ha baoh jaw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 một cái vòng (143); *ha sa baoh* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [bánh] một miếng (110); *ha areng* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 một mình (1300).

**sa** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *si* 𑜋𑜂𑜫] sắp, sè. ■ *sa mao mbaoh* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 không thấy (351).

**sa-ai** 𑜋𑜂𑜫 xem **ai** 𑜋𑜂𑜫.

**sacaow** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *racaow* 𑜋𑜂𑜫] rửa tội (1435).

**sadaok** 𑜋𑜂𑜫 sùng. ■ *sadaok lamah* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 sùng tê giác (124).

**sadei** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *hadei* 𑜋𑜂𑜫] sau. ■ *sadei mbeng bu* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 sau khi ăn cơm (748); *harei sadei* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 ngày sau (756).

**sagar** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *hagar* 𑜋𑜂𑜫] trống. ■ *cam sagar* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đánh trống (594).

**sai** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *kaseng sai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) chòm hỏm. ■ *daok kaseng sai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chòm hỏm (299).

**saik** ឆ្នាំ [Chăm: *chiét* ចាត់] nhảy. ■ *asaih saik* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ ngựa cát (632).

**saim** ឆ្នាំ xem **siam** ឆ្នាំ.

**saip** ឆ្នាំ [Chăm: *siaip* ឆ្នាំ] (cái) khăn (227).

**sait** ឆ្នាំ [Chăm: *tasep* ចាត់] xấu. ■ *ngap sait* ឆ្នាំ làm xấu (2).

**saiy** ឆ្នាំ [Việt] xe. ■ *pabung saiy* ឆ្នាំ mui xe (855); *ba nao saiy* ឆ្នាំ ឆ្នាំ đưa đi xe (889); *mban saiy padar* ឆ្នាំ bánh xe quay (963); *saiy hey* ឆ្នាំ xe hơi (1118); *saiy mac* ឆ្នាំ xe máy (1119); *saiy lamaov* ឆ្នាំ xe bò (1120), (1793); *saiy mac manyak* ឆ្នាំ xe máy dầu (1121); *saiy ha mban* ឆ្នាំ xe một bánh (1124); *saiy mac* ឆ្នាំ xe máy (1792); *saiy duy* ឆ្នាំ xe kéo (1796).

**sakam** ឆ្នាំ [Chăm: *hakem* ឆ្នាំ] (cái) bừa (751).

**salapan** ឆ្នាំ [Chăm: *salapan* ឆ្នាំ] (số) chín (898).

**salih** ឆ្នាំ [Chăm: *salih* ឆ្នាំ] đôi chác (266).

**sam** ឆ្នាំ [Chăm: *pasram* ឆ្នាំ] huán luyện. ■ *pataow sam* ឆ្នាំ thực tập (462).

**sang** ឆ្នាំ I. (trong cụm từ: *haraik sang asaih* ឆ្នាំ ឆ្នាំ) dây nịt yên ngựa (521).

**sang** ឆ្នាំ, ឆ្នាំ [Chăm: *sang* ឆ្នាំ] II. 1. nhà, tiệm, văn phòng. ■ *kadring sang* ឆ្នាំ vách nhà, tường nhà (161); *pabung sang* ឆ្នាំ nóc nhà (243); *sang téng* ឆ្នាំ chòi (244); *gleng sang* ឆ្នាំ coi nhà, giữ nhà (285); *ba wing sang* ឆ្នាំ đem về nhà (520); *sang pablei* ឆ្នាំ tiệm tạp hóa (646); *der sang* ឆ្នាំ chung quanh nhà (730); *sang dei sa-ai* ឆ្នាំ nhà anh em (715); *sang laon* ឆ្នាំ nhà lâu (761); *sang apuy* ឆ្នាំ nhà bếp (762); *sang akiak* ឆ្នាំ nhà ngói (763); *sang glac* ឆ្នាំ toà án (764); *sang glaong lam hama* ឆ្នាំ nhà cao ở trong ruộng (767); *pabung sang* ឆ្នាំ nóc nhà (854); *pé sang* ឆ្នាំ chủ nhà (933); *puh sang* ឆ្នាំ quét nhà (968); *sang pasei* ឆ្នាំ nhà sắt (1140); *blah sang* ឆ្នាំ phá nhà, đập nhà (1167); *daok sang* ឆ្នាំ ở nhà (1220); *anep sang* ឆ្នាំ trước nhà (1369); *sang apuy mbeng* ឆ្នាំ nhà cháy (1749); *wing sang* ឆ្នាំ về nhà (1762). 2. rễ, dâu. ■ *ai sang* ឆ្នាំ anh rễ (46); *ai sang kamei* ឆ្នាំ chị dâu (934). 3. đất nước. ■ *lan sang aia* ឆ្នាំ quốc gia (466).

**sani** ហង់នី [Chăm: *uni* ហង់នី] cái này. ■ *taok sani* ហង់នី តាយ cái này (10).

**saoh** ហង់ហូ [Chăm: *saoh* ហង់ហូ] không, trống, rỗng. ■ *saoh khin* ហង់ហូ កង់ខា không dám, không muốn (358); *saoh saim* ហង់ហូ គង់ không tốt (363); *ngap saoh maw* ហង់ហូ ម៉ា ហង់ làm không được (364); *saoh thau* ហង់ហូ ថៃ không biết (370); *saoh thiw* ហង់ហូ ថៃ không thiếu (380); *saoh maw aya* ហង់ហូ ម៉ា ហង់ không đủ (381); *saoh hangual* ហង់ហូ ហង់ vô phép (515); *nyep saoh* ហង់ហូ ហង់ phải được (583); *saoh mbaoh jalan* ហង់ហូ ហង់ không thấy con đường (698); *saoh mbeng jen* ហង់ហូ ម៉េ ហង់ không ăn tiền (701); *saoh ngap aya bih* ហង់ហូ ម៉ា ហង់ không làm chi hết (703); *saoh peng halei* ហង់ហូ ហង់ không nghe đầu (806); *saoh jieng* ហង់ហូ ហង់ không được (815); *saoh mbaoh* ហង់ហូ ហង់ không thấy (819); *saoh hamaw* ហង់ហូ ហង់ không có (820); *saoh peng* ហង់ហូ ហង់ không vâng lời (821); *saoh khing* ហង់ហូ ហង់ không dám (824); *ngap saoh jieng* ហង់ហូ ហង់ làm không được (829); *saoh kham saoh ndu* ហង់ហូ ហង់ không thiếu không đủ (843); *nao saoh hamaw* ហង់ហូ ហង់ đến không được (844); *tel saoh jieng* ហង់ហូ ហង់ tới không được (1047); *ngap saoh* ហង់ហូ ហង់ làm không (1492); *guk hamaw dua ai saoh maw ai kamey* ហង់ហូ ហង់ tôi có hai anh nhưng không có chị (1501); *luén saoh mao* ហង់ហូ ហង់ nuốt không được, nuốt không trôi (1576); *saoh peng sep* ហង់ហូ ហង់ không vâng lời (1676).

**saon** ហង់ហា [Chăm: *thaom* ហង់ ] bao, vỏ. ■ *ka-nduh saon* ហង់ហា bao, vỏ ngoài (299).

**sap** ហង់ហា xem **sep** ហង់ហា.

**sap** ហង់ហា xép, ráp. ■ *papan sap* ហង់ហា ván rằm (1115).

**sara** ហង់ហា [Chăm: *sara* ហង់ហា] muối (422).

**sarak** ហង់ហា [Chăm: *harak* ហង់ហា] thơ, hò sớ, giấy tờ. ■ *ba sarak nan tagék* ហង់ហា ហង់ đem sách đó lên (1693).

**satuh** ហង់ហា [Chăm: *tuh* ហង់] đồ, trút. ■ *yuh satuh* ហង់ ហង់ lật, trút (966).

**satuk** ហង់ហា [Chăm: *hatuk* ហង់ហា] nắp (867).

**sayeng** ហង់ហា (trong cụm từ: *sayeng aih* ហង់ ហង់) táo bón (289).

**sei** ហង់ (trong cụm từ: *bhiet sei* ហង់ ហង់) tử tế, lịch sự (1636).

**sei** ហង់ [Chăm: *thei* ហង់] ai. ■ *huc hadrei sei* ហង់ ហង់ sợ một mình (16); *pamanggey sei* ហង់ ហង់ cửa quây (235).

**sák** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] xú. ■ *ae y aya sák* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cai trị xú (378); *badraong sák* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cai trị xú (841); *kadraong sák* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 thống đốc, thủ hiến (1694).

**sep** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, **sap** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *sep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] tiếng, âm thanh. ■ *tanya sep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 lên tiếng (61); *peng sep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 vâng lời (116); *sep biai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 tiếng nói (636); *sep yuen* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 tiếng Việt (637); *saoh peng sep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 không vâng lời (1676).

**si** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *brung si* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) về đàm (257). \* Không biết tác giả muốn ám chỉ cái gì.

**siam** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, **saim** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *siam* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] tốt, đẹp. ■ *saoh saim* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (363), *saoh siam* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (828) không tốt; *langik siam* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trời đẹp (1030); *lan siam* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đất tốt (1050); *buy siam* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 vui vẻ (1636).

**siaop** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *siaop blaoh* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) đã rồi (205).

**siem** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *chiem* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] (cái) mền (1058). \* Trong ngôn ngữ Chăm: *chiem* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 có nghĩa <giẻ>.

**sik** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *sik* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] cắt. ■ *sik takuai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cắt cỏ (673); *sik darey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cắt gai, chặt gai (618); *sik daruai ala takai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 lê gai dưới bàn chân (1209).

**sil** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 phạt (687).

**sir** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gọt (1252).

**sit** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (Chăm: *asit* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) I. bé, chút. ■ *sit hamaw* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ít có (695); *sit tra* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chút nữa (1304).

**sit** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 II. độc, đáng. ■ *sit ndei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đáng quá (1222); *jraw sit* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 thuốc đáng, thuốc độc (1223).

**so** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] xỏ. ■ *jraw so* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 thuốc xỏ (1185).

**sran** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *thring* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] ngáy (1585).

**srang** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *sres srang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) lạng lẽ (63).

**srao** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *srao rep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) khỏi sự (1854).

**sraoh** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *sraoh* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] giở. ■ *sraoh brah* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 giở gạo (240).

**sraop** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cưới, kết hôn. ■ *sraop galac* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 cưới lại (147); *sraop blaoh* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đã cưới, cưới rồi (188).

**sreng** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] sượng (226).

**sres** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (trong cụm từ: *sres srang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫) lạng lẽ (63).

**sruh** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chăm: *thruh* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] ỏ, tỏ. ■ *sruh cim* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ỏ chim (109); *sruh manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ỏ gà (155).

**su-ai** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 xem **ai** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫.

**sua** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 (trong cụm từ: *kayau sua ndait* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 cay ãa nhỏ (1102).

**suai** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *chuai* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] lâu (601).

**suk** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *chuk* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] sai, làm, lộn. ■ *biai suk* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 nói sai (97).

**sun** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 (trong cụm từ: *sun rabuk* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 trận bão (499).

**suw** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Việt] xấu. ■ *ngap suw* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 làm xấu (588).

**ta** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 xem **pa** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 II.

**ta-aiaoh** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *ta-njaoh* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] giọt. ■ *ta-aiaoh aia* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 giọt nước (925).

**ta-aong** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *ta-aong* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] óng xương. ■ *ta-aong takai* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 óng chân (938).

**ta-mbék** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *ta-mbok* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] gò (494).

**ta-uk** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *ta-uk* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] đầu gỏi. ■ *kacun ta-uk* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 quì gỏi (545).

**taba** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *taba* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] lạt, nhạt, ngọt. ■ *mbeng taba lapa* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 ăn chay, ăn lạt (374); *mbeng taba* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 ăn lạt, ăn chay (1260).

**tabiak** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] ra. ■ *pacah tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 tróc, nứt ra (118); *piaih kau tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 chịu xung ra (526); *tacei tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 chỉ ra (576); *pa-ndaih tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 sanh ra (577); *tabiak darah* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 máu (690); *haok tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 tràn ra (691); *tabiak mata* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 mắt (699); *taoh aw tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 mở áo ra (770); *talaih tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 mở ra (783); *peh tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 tháo ra (1014); *ndaoh tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 rút ra (1208); *talaih galac tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 mở trở lại (1261); *ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 giứt máy ngón chân ra (1262); *tabiak ha-uh* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 mồ hôi (1368); *nao tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 đi ra (1482).

**tabuw** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *tabuw* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] mĩa. ■ *alak tabuw* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 rượu mĩa (1020).

**tacei** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *tacei* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] chỉ. ■ *tacei tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 chỉ ra (576).

**tagaong** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Việt] gong. ■ *tagaong anuh* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 gong cùm (484).

**tagei** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫, **tagey** 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *tagei* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫] răng. ■ *tagey mah* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 răng vàng (1517); *tagei gaham* 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜃𑜫 răng căm (1822).

**tagey** តាហ្គេយ *xem tagei* តាហ្គើ.

**taglak** តាហ្គាក់ *sóng*. ■ *taglak tasik* តាហ្គាក់ តាហ្គីកា *sóng biền* (565). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *taglak* តាហ្គាក់ *có nghĩa* <sắc, tràn ra>.

**taglaoh** តាហ្គាហ្គ [Chăm: *taglaoh* តាហ្គាហ្គ] *lòi*. ■ *ruak taglaoh puec* រួក តាហ្គាហ្គ ប៊ុន ជំងឺ *bệnh ruột thừa* (1039).

**tagék** តាហ្គេក [Chăm: *tagok* តាហ្គុក] *lên, dậy*. ■ *ba-aek tagék* ហ្គាហ្គាក់ តាហ្គេក *đi lên* (297); *tagék pa ngaok* តាហ្គេក ហ្គា ហ្គាក់ *lên trên* (731); *madeh tagék* ម៉ាដេ តាហ្គេក *thúc dậy* (733); *ba sarak nan tagék* ហ្គាហ្គាក់ ហ្គាហ្គាក់ តាហ្គេក *đem sách đó lên* (840); *angak tagék* អងក តាហ្គេក *ngược lên* (877).

**tahanaik** តាហ្គាណៃក [Chăm: *hanaik* ហ្គាណៃក] *váp chân* (724).

**tahit** តាហ្គីត *mừng khen* (624).

**tai** តៃ [Chăm: *hatai* ហ្គាតៃ] *tim*. ■ *tai baoh* តៃ ហ្គាហ្គៃ *trái tim* (1667).

**taik** តៃក, **tec** តៃច [Chăm: *taik* តៃក] *rách*. ■ *aw taik* អ៊ាវ តៃក *áo rách* (1147); *taik aw* តៃក អ៊ាវ *áo rách* (1248).

**taiw** តៃវ *bọc* (979).

**tajuh** តៃហ្គុ [Chăm: *tajuh* តៃហ្គុ] (*số*) *bảy* (940).

**takai** តៃកៃ, **cakei** តៃកៃ [Chăm: *takai* តៃកៃ] *chân*. ■ *klaoh cakei* ក្លាហ្គ តៃកៃ *cụt chân* (89); *takai juak* តៃកៃ ហ្គុក *chà đập* (649); *jaoh takai* ហ្គាហ្គ តៃកៃ *gây chân* (872); *baluw takai* ហ្គាលុវ តៃកៃ *lông chân* (885); *mata ikan takai* ម៉ាតា អ៊ីកា តៃកៃ *mắt cá* (926); *ta-aong takai* តៃហ្គាអុង តៃកៃ *óng chân* (938); *sik daruai ala takai* អ៊ិក ដារុយៃ អ៊ា តៃកៃ *lễ gai dưới bàn chân* (1209); *ndaoh dum candieng takai tabiak* ណ្ទាហ្គ ដុម កងធឿង តៃកៃ តៃហ្គាហ្គ *giặt máy ngón chân ra* (1262); *krung takai raméng* ក្រុង តៃកៃ រ៉ាម៉េង *dấu chân cạp* (1284); *cep takai* ចេប តៃកៃ *cột chân, trói chân* (1370); *ca-ndieng takai* កាណធឿង តៃកៃ *ngón chân út* (1440); *yak klaoh takai* យក ក្លាហ្គ តៃកៃ *buộc* *khỏi* (1624); *kakau takai* កាកៃ តៃកៃ *móng chân* (1638); *raw takai* រ៉ាវ តៃកៃ *rửa chân* (1755).

**takuai** តៃកៃ [Chăm: *takuai* តៃកៃ] *cỏ*. ■ *sik takuai* អ៊ិក តៃកៃ *cắt cỏ* (673); *takuai cai* តៃកៃ គៃ *cỏ chai* (1643).

**take** តៃកៃ [Chăm: *take* តៃកៃ] *sùng* (1640).

**tal** តៃ *xem tel* តៃតៃ.

**talaih** តៃតៃហ្គៃ [Chăm: *talaih* តៃតៃហ្គៃ] *mỏ, tháo*. ■ *talaih tabiak* តៃតៃហ្គៃ តៃហ្គាហ្គ *mỏ ra* (783); *talaih galac tabiak* តៃតៃហ្គៃ ហ្គាលាក់ តៃហ្គាហ្គ *tháo trở ra* (1261).

**talei** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *talei* 𑜇𑜨] dây. ■ *talei mah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *dây chuyèn* (1243); *talei kawat* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *dây thép* (1244); *talei kawat ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *dây thép nhỏ* (1245).

**talek** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *talek* 𑜋𑜂𑜫] dây, xô (544).

**tam-la** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 chót, then (cửa) (175).

**tama** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tama* 𑜋𑜂𑜫] vào, vô. ■ *katung tama* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *kéo vô* (774).

**tamrak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tamrak* 𑜋𑜂𑜫] chì. ■ *gai cih tamrak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *cây viết* (524).

**tanan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *nan* 𑜇𑜨] đó (580).

**tanaow** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tanaow* 𑜋𑜂𑜫] đục, trồng. ■ *pabaiy tanaow* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *dê đục* (402); *manuk tanaow* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *gà trồng* (571); *raméng tanaow* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *cọp đục* (1371).

**tanga** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tangi* 𑜋𑜂𑜫] tai. ■ *labang tanga* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *lỗ tai* (1042).

**tangan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨, **tangin** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tangin* 𑜋𑜂𑜫] tay. ■ *capa cangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *sai tay* (77); *mak palak tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *nắm bàn tay* (153); *palak tangin apan galac* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *nắm bàn tay lại* (168); *balang palak tangin* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *xe bàn tay* (192); *ndut tangin* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *lóng tay* (207); *hagah tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *một cánh tay* (323); *gah tangin hanuak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *bên tay mặt* (670); *gah tangin iw* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *bên tay trái* (671); *baluw tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *lông tay* (884); *apar tangin* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *bấp tay* (1003); *khuain buh tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *vòng đeo tay* (1390); *ca-ndieng tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *ngón tay út* (1439); *papek tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *rò tay* (1485); *kakau tangan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *móng tay* (1637).

**tangil** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 điếc, nặng tai (1280).

**tangin** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 xem **tangan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨.

**tanuang** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 giõi (59).

**tanya** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tanyi* 𑜋𑜂𑜫] hỏi. ■ *tanya sep* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *xin lỗi* (61).

**tanyak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *ka-njak* 𑜋𑜂𑜫] cầm, mang (164).

**taoc** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *taik* 𑜋𑜂𑜫] rách (376).

**taoh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *taoh* 𑜋𑜂𑜫] cỏi, mỏ. ■ *taoh aw tabiak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *mỏ áo ra* (770).

**taok** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Chăm: *tok* 𑜋𑜂𑜫] I. nhận, chịu. ■ *ciip taok* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 *chịu cưỡi, chấp thuận cưỡi* (276).



**tel** តេល, **tal** តាល [Chăm: *tel* តេល] đến, tới. ■ *praong tel* តេល តេល lớn lên, lớn tuổi (125); *kak tel* តេល តេល chưa tới (1046); *tel saoh jieng* តេល តេល តេល tới không được (1047); *hua tal* តេល តេល kéo đến (1429).

**tew** តេវ [Việt] tàu, ghe (1122).

**tey** តេយ (trong cụm từ: *asaih tey* តេយ តេយ con lừa (746).

**thai** ថៃ [Chăm: *thai* ថៃ] dọn. ■ *thai mbeng* ថៃ ថៃ dọn bàn (1294).

**thau** ថៃ [Chăm: *thau* ថៃ] biết, hiểu. ■ *thau puec* ថៃ ថៃ biết đọc (592); *aong thau* ថៃ ថៃ trí khôn (1005); *saoh thau* ថៃ ថៃ không biết (1712).

**thiw** ថៃ [Việt] thiếu. ■ *saoh thiw* ថៃ ថៃ không thiếu (380).

**thu** ថៃ [Chăm: *thu* ថៃ] khô. ■ *ikan thu* ថៃ ថៃ cá khô (151).

**théy** ថៃ [Việt] thôi. ■ *théy maw aya* ថៃ ថៃ thôi không được (382).

**thun** ថៃ [Chăm: *thun* ថៃ] năm. ■ *thun anep* ថៃ ថៃ năm tới (1582); *thun daih* ថៃ ថៃ năm ngoài (1781).

**thung** ថៃ (trong cụm từ: *thung dung* ថៃ ថៃ thung thẳng (347).

**thuér** ថៃ [Chăm: *huel* ថៃ] hơi (1622).

**tia** ថៃ [Chăm: *patia* ថៃ] rên. ■ *gru tia* ថៃ ថៃ thợ rên (509).

**tian** ថៃ xem **nyan** ថៃ.

**tiap** ថៃ, **tiap** ថៃ [Chăm: *tiap* ថៃ] rượt, đuổi. ■ *nduac tiap* ថៃ ថៃ nhảy múa (310); *tiap tuy* ថៃ ថៃ rượt theo (324).

**tiap** ថៃ xem **tiap** ថៃ.

**tin** ថៃ [Chăm: *ting* ថៃ] âm hộ (256).

**tra** ថៃ [Chăm: *tra* ថៃ] nửa. ■ *sit tra* ថៃ ថៃ chút nửa, ít nửa (1304); *dua harey tra* ថៃ ថៃ hai ngày nửa (1597).

**traik** ថៃ [Chăm: *traik* ថៃ] cắt. ■ *traik klaoh* ថៃ ថៃ cắt đứt (1236); *traik mbuk* ថៃ ថៃ hót tóc (1824).

**trak** ថៃ, **trep** ថៃ [Chăm: *trak* ថៃ] nặng. ■ *baoh trak* ថៃ ថៃ trái cân (1408).

**tram** ថៃ [Chăm: *tram* ថៃ] nhúng, ngâm (334).

**traom** ថៃ [Chăm: *traom* ថៃ] vùi. ■ *traom laman* ថៃ ថៃ vùi voi (1027).

**trep** ថៃ xem **trak** ថៃ.

**trey** ថៃ [Chăm: *trei* ថៃ] no. ■ *mbeng trey* ថៃ ថៃ ăn no (745).

**truh** ថៃ [Chăm: *truh* ថៃ] khỏi, qua khỏi. ■ *lakaw truh* ថៃ ថៃ bước qua khỏi (1086).

**trun** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *trun* 𑜋𑜃𑜫] xuống. ■ *pandih trun* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 hạ xuống, năm xuống (330); *kuk akaok tuun* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 cú đầu xuống (1438); *tuun ala lan* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 xuống dưới đất (1568); *nyuk trun* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 lặn xuống (1630).

**tuak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tuak* 𑜋𑜃𑜫] đeo, chụp, đội, úp. ■ *king tuak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 kính đeo (1518).

**tuang** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *wai tuang* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) váng nhện (488).

**tuc** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *truc* 𑜋𑜃𑜫] thấp. ■ *tuc apuy* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 thấp đèn (317).

**ték** 𑜋𑜃𑜫 xem **taok** 𑜋𑜃𑜫.

**ték** 𑜋𑜃𑜫, **taok** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tek* 𑜋𑜃𑜫] xách. ■ *ték nao* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 xách đi (984).

**tuh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tuh* 𑜋𑜃𑜫] đồ, rót, tưới. ■ *tuh ha-uh* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 đồ mò hòi (108).

**tung** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tung* 𑜋𑜃𑜫] bụng. ■ *pa-ndik tung* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 đau bụng (1307).

**tuy** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *tuei* 𑜋𑜃𑜫] theo. ■ *tiap tuy* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 ruột theo (324); *tuy pataow brey* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 theo học nghề (595).

**urang** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ring urang* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) tảng sáng (211).

**wa** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *wa* 𑜋𑜃𑜫] bác. ■ *anak wa* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 con của bác (237).

**wah** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *wah* 𑜋𑜃𑜫] câu. ■ *baoh wah* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 luồi câu (1198); *wah akan* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 câu cá (1434); *ganuk wah* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 cần câu (1586).

**wai** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *wai tuan* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) váng nhện (488).

**waih** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *waih* 𑜋𑜃𑜫] lách, ghé. ■ *waih nao* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 tránh đi (927).

**waiy** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *waiy* 𑜋𑜃𑜫] chéo, méo, cong (272).

**wak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *wah* 𑜋𑜃𑜫] I. mức. ■ *wak aia* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 mức nước (139).

**wak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *wak* 𑜋𑜃𑜫] II. treo, móc. ■ *kayau wak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 ách (1305).

**wal** 𑜋𑜃𑜫 xem **war** 𑜋𑜃𑜫.

**wang** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *weng* 𑜋𑜃𑜫] luồi liềm (1551).

**war** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *war* 𑜋𑜃𑜫] buổi, bữa. ■ *war hadéh* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 hôm kia (782).

**war** 𑜋𑜃𑜫, **wal** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *wer* 𑜋𑜃𑜫] quên. ■ *luy wal* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 (357), *luai war* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 (823) bỏ quên.

**wat** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *wak* 𑜋𑜃𑜫] chim cú (367).

**wek** វេក [Chăm: *wek* វេក] nữa, trở lại. ■ *wek galac* វេក តាតា trở về (1741).

**wing** វិញ, **hawing** វាយ [Radé, Jarai: *wit*] lại, trở lại. ■ *ba wing sang* វិញ វេ វេ ដem về nhà (520); *biai wing* វិញ វេ nói lại (643); *oia wing* វិញ វេ kêu về (776); *huai wing* វិញ វេ chuộc lại (1289); *wing galac* វិញ វេ về lại (1740); *wing sang* វិញ វេ về nhà (1762).

**wir** វិរ [Chăm: *wil* វិរ] tròn. ■ *ki wir* វិរ ghé đầu (540); *awi wir* វិរ vòng tròn (1061).

**wuw** វូ (cái) cuốc (1743).

**ya** យ I. (trong cụm từ: *cam ya* យ វេ) đánh thức (1658).

**ya** យ II. (trong cụm từ: *abhau ya* យ វេ) đốt nát (303).

**ya** យ III. [Chăm: *kaya* យ វេ] đồ, món, vật. ■ *ya lam tapur* យ វេ đồ trong bếp (532).

**yak** យ [Chăm: *yak* យ] I. **yak** យ dơ, đưa ra. ■ *yak klaoh takai* យ bước khỏi (1624).

**yak** យ [Chăm: *yak* យ] II. kiện, thua (309).

**yanan** យ [Chăm: *yaonan* យ] như thế. ■ *ngap yanan* យ làm như thế (403).

**yang** យ [Chăm: *yang* យ] thàn. ■ *yang balan* យ mắt trắng (112); *yang harei* យ mắt trời (1530); *yang harey cak* យ mắt trời mọc (1531); *yang harey mblut* យ mắt trời lặn (1532).

**yaong** យ [Jarai, Radé: *ayong*] vợ (15).

**yap** យ [Chăm: *yap* យ] đếm (171).

**yawa** យ [Phan: *jìwa*, Chăm: *yawa* យ] hơi, tiếng. ■ *bangak yawa* យ hơi linh hồn (288); *yawa krah* យ thở hào hển (752); *mang yawa* យ hơi thở (1629).

**yâng** យ [Chăm: *yeng* យ] quay (953).

**yuak** យ [Chăm: *yuak* យ] gặt. ■ *jadrang daok yuak padai* យ chòi ở để gặt lúa (768); *yuak padai* យ gặt lúa (1292).

**yék** យ [Chăm: *yok* យ] dưới (744).

**yuen** យ [Phan: *yavana*, Chăm: *yuen* យ] người Việt. ■ *sep yuen* យ tiếng Việt (637).

**yuh** យ [Chăm: *yuh* យ] run, rung. ■ *yuh satuh* យ lật, trút (966).



## Từ gốc Hroi

Từ gốc Hroi là từ vựng riêng biệt chỉ dùng trong ngôn ngữ của dân tộc Hroi.

**a** 𑜀𑜂𑜆 ừ, da.

**abhau** 𑜀𑜃𑜂𑜆 (trong cụm từ: *abhau ya* 𑜀𑜃𑜂𑜆 𑜃𑜂𑜆) dốt nát.

**adren** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 phép sự.

**aduh** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 thiếu.

**aem** 𑜀𑜃𑜂𑜆 (trong cụm từ: *aem ni* 𑜀𑜃𑜂𑜆 𑜂𑜆𑜂𑜆) bây giờ.

**ae** 𑜀𑜃𑜂𑜆 (trong cụm từ: *ae aya sak* 𑜀𑜃𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆) cai trị xứ.

**agaot** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 bò cạp.

**aguér** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 ranh giới.

**aiak** 𑜀𑜃𑜂𑜆 (trong cụm từ: *haraik aiak* 𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜂𑜆) dây.

**ait** 𑜀𑜃𑜂𑜆 [trong cụm từ: *kanun ait* 𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜂𑜆] con bò rày.

**ajrang** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 chuồng.

**angaom** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 sương mù.

**angum** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 dù.

**angum** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 quán.

**apak** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 đứng.

**arang** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 chào.

**arang** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆, *areng* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 mạnh.

**atai** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 chiếc bông tai.

**atak** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 gói.

**atut** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 cầm.

**auai** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆, *aoy* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 ông.

**aék** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 tiếng để kêu con heo.

**aér** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆, *aéy* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 rống.

**awi** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 vòng.

**baing** ឧហាត (trong cụm từ: *dhung baing aia* ឃុំ ឧហាត ឆ្នាំ) thùng xách nước.

**banal** ហង្សាតា (trong cụm từ: *manih banal* អាម៉ិឡ ហង្សាតា) người Mọi.

**banguh** ហង្សាតា rên.

**baong** ម៉ែ mông.

**baphain** ហង្សាតា nói láo, gian dối.

**baraok** ហង្សាតា nhạc Mọi.

**bayah** ហង្សាតា mỗ, tháo.

**bhiet** ហង្សាតា (trong cụm từ: *bhiet sei* ហង្សាតា ទឹក) tử tế, lịch sự.

**bhut** ហង្សាតា (cái) lu.

**braing** ឧហាត sét.

**braiy** ឧហាតា chai, lọ, bình.

**bram** ឆ្នាំ cai tổng.

**brat** ហង្សាតា ót.

**brung** ហង្សាតា (trong cụm từ: *brung si* ហង្សាតា ទឹក) vè ðàm.

**ca-ndaon** អាណាតា khuy (áo).

**ca-ndaong** អាណាតា bẫy.

**ca-ndeng** អាណាតា (trong cụm từ: *ca-ndeng kaol* អាណាតា កៅ) trật hồng.

**cagraing** អាណាតា nghiêng.

**cain** អាណាតា nghiêng.

**caiy** អាណាតា vải.

**cakaiy** អាណាតា kèn.

**caleng** អាណាតា kep.

**canuh** អាណាតា vựa.

**cit** អាណាតា (trái) thơm.

**cran** ហង្សាតា cắt.

**cét** អាណាតា bình.

**cumat** អាណាតា chú.

**da** ហ (trong cụm từ: *ndéng da* អាណាតា ហ) mỗ ác.

**dai** អាណាតា, **daiy** អាណាតា khờ.

**dait** អាណាតា (con) kết.

**dam** ហ (trong cụm từ: *dam nyak* ហ ឆ្នាំ) chớp sáng, sấm sét.

**danaih** អាណាតា chọc gheo.

**danuh** អាណាតា hiểm nghèo.

**daok** អាណាតា (trong cụm từ: *daok wai* អាណាតា ឧហាត) coi chừng.

**dâng** ហង្សាតា nũa.

**dâng** ហង្សាតា bằng.

**dâng** វង់ ដើ, dùng ដើ.  
**dhen** វង់, **bhen** វង់ លáo, xảo.  
**diaot** ឆាត់ ចា quen biết.  
**ding** វង់ (trong cụm từ: *ding gana* វង់ កាណ) dân tình.  
**dra** ឆ្មា (trong cụm từ: *drat dra* ឆ្មា ឆ្មា) chim đa đa.  
**draom** ឆ្មា (trong cụm từ: *draom kayau ngap apuh* ឆ្មា កាយ វុត ឆ្មា) cây cói để làm rẫy.  
**draow** ឆ្មា ឆ្មា លờ, mờ.  
**drat** ឆ្មា (trong cụm từ: *drat dra* ឆ្មា ឆ្មា) chim đa đa.  
**druh** ឆ្មា ដូ, xua.  
**duh** វង់ (trong cụm từ: *duh aya* វង់ ឆ្មា) thiếu gì.  
**dung** វង់ (trong cụm từ: *thung dung* វង់ វង់, *dung dung* វង់ វង់) thủng thẳng.  
**duw** វង់ ពិ ពិ ពិ.  
**gait** ឆ្មា (trái) bầu.  
**gaiy** ឆ្មា ពិ, hủ.  
**gana** កាណ (trong cụm từ: *ding gana* វង់ កាណ) dân tình.  
**gap** កាណ ដាន, kết.  
**garawai** កាណ ពិ ពិ ពិ, khuy (áo).  
**gareng** កាណ, **garang** កាណ bình an.  
**giep** កាណ (trong cụm từ: *manyam giep* ឆ្មា កាណ) đường tra.  
**ging** កាណ លở loét.  
**ging** កាណ ញẹo.  
**glaw** កាណ ដូ, rày.  
**glâng** កាណ វង់ វង់.  
**graow** ឆ្មា វង់ វង់, sợ hãi, sợ sệt.  
**grun** ឆ្មា វង់ វង់, sót rét.  
**guay** កាណ វង់ (phần sau cổ).  
**guk** កាណ ពិ, mình.  
**ha-ndep** កាណ វង់ វង់.  
**halam** កាណ វង់.  
**halam** កាណ វង់.  
**haneh** កាណ វង់.  
**hangaol** កាណ វង់ វង់.  
**hangep** កាណ វង់ វង់.  
**hangual** កាណ (trong cụm từ: *saoh hangual* ឆ្មា កាណ) vô phép.  
**harip** កាណ វង់ (mũi).

**hla** អ្នក (làm) hại.  
**huai** អ្នក chuộc.  
**huh** អ្នក (con) hưu.  
**ita** អ្នក tới, đến.  
**jadrak** អ្នក vó.  
**jadrang** អ្នក chòi.  
**jagét** អ្នក gút.  
**jajuak** អ្នក (trong cụm từ: *jajuak asei* អ្នក ឆ្មាំ) bà con.  
**jap** អ្នក (trong cụm từ: *jap kanaw* អ្នក កាណាវ) cùng với.  
**jaruai** អ្នក kiểu, cách.  
**jaruh** អ្នក cây sào.  
**jaw** អ្នក vông.  
**jik** អ្នក (trong cụm từ: *jik kabaw* អ្នក កាហាវ) éch.  
**jil** អ្នក đàm.  
**jraiw** អ្នក cái lục lạc.  
**jram** អ្នក gáp.  
**jraong** អ្នក cái chuông.  
**jraw** អ្នក trầu.  
**ka-ndâng** អ្នក (trong cụm từ: *ka-ndâng aya* អ្នក ឆ្មាំ) thế gì.  
**ka-ndén** អ្នក chèo.  
**kacar** អ្នក hom đánh tranh.  
**kacén** អ្នក chèo queo.  
**kacun** អ្នក quỳ.  
**kanaw** អ្នក (trong cụm từ: *jap kanaw* អ្នក កាណាវ) cùng với.  
**kanuang** អ្នក giỏi, thiên tài.  
**kaol** អ្នក hư, hỏng.  
**kaphak** អ្នក (trong cụm từ: *mbeng kaphak* អ្នក កាហាវ) cửa sổ.  
**kaseng** អ្នក (trong cụm từ: *kaseng sai* អ្នក ឆ្មាំ) chòm hòm.  
**kasua** អ្នក (con) nhím.  
**katâng** អ្នក mộng, cựa.  
**kec** អ្នក (trong cụm từ: *kec paha* អ្នក ភា) thiệt hại, tổn thương.  
**kham** អ្នក thiếu.  
**khaok** អ្នក khuôn ảnh.  
**ki-ndu** អ្នក cái gì.  
**klang** អ្នក mau, nhanh.  
**kuéc** អ្នក (cây) quế.  
**kéc** អ្នក se (chí).

**kuk** ក្រក keo, hò.  
**kup** ក្រក sấp.  
**la-auen** ល៉ា-៉ា-៉េន (trong cụm từ: *la-aek la-auen* ល៉ា-៉េក ល៉ា-៉ា-៉េន) nâng niu.  
**la-ndait** ល៉ា-៉ន-៉ៃ-៉ៃ thúng, giỏ.  
**lagaih** ល៉ា-៉ៃ-៉ៃ nhớ.  
**liah** ល៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *limaow liah* ល៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ ល៉ៃ-៉ៃ) sói trán.  
**limaow** ល៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *limaow liah* ល៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ ល៉ៃ-៉ៃ) sói trán.  
**lua** ល៉ៃ (trong cụm từ: *lua lua* ល៉ៃ ល៉ៃ) nhẹ nhẹ.  
**ma** ម៉ា (trong cụm từ: *cam ma* ចាំ ម៉ា) đánh lộn.  
**ma-aem** ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ buổi sáng.  
**ma-uk** ម៉ា-៉ុក cuống họng.  
**mac** ម៉ា-៉ (trong cụm từ: *man mac* ម៉ា-៉ ម៉ា-៉) tình cờ.  
**maga** ម៉ា-៉ (trong cụm từ: *ha-ndep hlau maga* ហ៉ា-៉-៉-៉ៃ ហ្ល៉ៃ ម៉ា-៉) đòi xua, đòi trước.  
**maglai** ម៉ា-៉-៉ៃ hoang dại.  
**mahadang** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *mahadang ganyuw* ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ ហ៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ) bằng nhau.  
**mahatai** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ hung dữ.  
**mam** ម៉ា (trong cụm từ: *pak mam* ហ៉ាក់ ម៉ា) vuôn.  
**man** ម៉ា-៉ (trong cụm từ: *man mac* ម៉ា-៉ ម៉ា-៉) tình cờ.  
**manai** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ bản.  
**manei** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ bằng phẳng (mặt đất).  
**maot** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ cội, vốn.  
**maot** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ khỏi, rời.  
**maruh** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ mụn mủ, nhọt mủ.  
**mbaoy** ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *maok mbaoy* ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ ម៉ា-៉-៉ៃ-៉ៃ) (con) chuồn chuồn.  
**mbei** ម៉ៃ-៉ៃ sự việc.  
**mblik** ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ sạn, sỏi.  
**mblik** ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ dính.  
**mblut** ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ [Jarai: *bblut*] lặn.  
**mbéng** ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *haraik mbéng* ហ៉ារ៉ៃ-៉ៃ ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ) dây cương.  
**mbéng** ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ hàm thiếc.  
**mik** ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *klaik mik* ក្លៃ-៉ៃ-៉ៃ ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ) chuối.  
**naih** ណៃ-៉ៃ-៉ៃ thím.  
**nda** ណៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ phước.  
**ndaiy** ណៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ cây đà.

**ndaong** ណង់ nhat.  
**ndéng** ណង់ (trong cụm từ: *ndéng da* ណង់ đả) mỏ ác.  
**ndul** ណұл [Jarai: *ddul*] cần.  
**ndut** ណұл [Jarai: *ddut*] cụt, ngắn.  
**neh** ណេ (trong cụm từ: *laik neh* ไลค เน) cùng vậy.  
**ngai** ណៃ qua, ngang.  
**ngaom** ណง sường mù.  
**njai** ណเจ, **nyai** ណย chết, tắt.  
**njrang** ណจรัง (con) beo.  
**nyair** ណยไย quỏ rày.  
**nyait** ណยไย cà lăm.  
**nyruk** ណยรุก (nước) sơn.  
**nyuain** ណยไย cà rá.  
**pa-njai** ปะ-ណเจ, **pa-njrai** ปะ-ណเจ, **panyei** ปะนยี้ giét.  
**pabuy** ปะบย (phía) Bắc.  
**pacaiy** ปะคย bao.  
**pacray** ปะคย sự quan hệ, sự liên kết.  
**padraong** ปะดราย (trong cụm từ: *nao padraong* ໋ ໋) đi qua, đi ngang.  
**padraong** ໋ giàu.  
**pagap** ปะกย kiện cáo.  
**pajaih** ปะจย giống, tương tự.  
**pak** ปะก cho.  
**pak** ปะก ðùng.  
**paksak** ปะกซก thề, nguyện rửa.  
**pakuan** ปะกข mau.  
**paliar** ปะลย đá.  
**palung** ปะลย xứ phương.  
**panao** ໋ hoan hô.  
**panuh** ໋ hiểm nghèo.  
**pap** ໋ (trong cụm từ: *ayar pap* ໋ ໋) đọc nhãn.  
**papit** ໋ khinh, nghịch ngợm, kiêu căng.  
**parasaok** ໋ phổi.  
**patah** ໋ (trong cụm từ: *ruak patah* ໋ ໋) bệnh tả.  
**payep** ໋ (trong cụm từ: *papit payep* ໋ ໋) kiêu ngạo, kiêu căng.  
**payét** ໋ địa ngục.

**phey** ផ្សារ (cái) óc.  
**phéh** ម៉ែម, yéu.  
**pi** ភី có chúa, mang thai.  
**pih** ភី ấu, vết.  
**pla** ភ្នំ luôi.  
**plak** ភ្នំ, **plat** ភ្នំ cửa.  
**puh** ភ្នំ đuôi, xua.  
**rakuah** ភ្នំ vàng nghề.  
**ramah** ភ្នំ (trong cụm từ: *manuk ramah* ភ្នំ gà Tây).  
**rung** ភ្នំ hư thai.  
**sadaok** ភ្នំ sùng.  
**sai** ភ្នំ (trong cụm từ: *kaseng sai* ភ្នំ chòm hòm).  
**sang** ភ្នំ (trong cụm từ: *haraik sang asaih* ភ្នំ dây nịt yên ngựa).  
**sap** ភ្នំ xếp, ráp.  
**sayeng** ភ្នំ (trong cụm từ: *sayeng aih* ភ្នំ táo bón).  
**sei** ភ្នំ (trong cụm từ: *bhiet sei* ភ្នំ tử té, lịch sự).  
**si** ភ្នំ (trong cụm từ: *brung si* ភ្នំ vè đăm).  
**siaop** ភ្នំ (trong cụm từ: *siaop blaoh* ភ្នំ đã rời).  
**sil** ភ្នំ phạt.  
**sir** ភ្នំ gọt.  
**sit** ភ្នំ độc, đấng.  
**sran** ភ្នំ ngáy.  
**srang** ភ្នំ (trong cụm từ: *sres srang* ភ្នំ lạng lè).  
**srao** ភ្នំ (trong cụm từ: *srao rep* ភ្នំ khỏi sự).  
**sraop** ភ្នំ cưới, kết hôn.  
**sres** ភ្នំ (trong cụm từ: *sres srang* ភ្នំ lạng lè).  
**sua** ភ្នំ (trong cụm từ: *kayau sua ndait* ភ្នំ cây đà nhỏ).  
**sun** ភ្នំ (trong cụm từ: *sun rabuk* ភ្នំ trận bão).  
**tahit** ភ្នំ mừng khen.  
**tai** ភ្នំ bọc.  
**tam-la** ភ្នំ chót, then (cửa).  
**tangil** ភ្នំ điếc, nặng tai.  
**tanuang** ភ្នំ giới.  
**taoy** ភ្នំ khó.  
**tapluh** ភ្នំ chọc (gheo).  
**taw** ភ្នំ (trong cụm từ: *kapah taw* ភ្នំ bông gòn).

**thung** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *thung dung* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) thùng thủng.

**tuang** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *wai tuang* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) váng nhện.

**urang** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ring urang* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) tảng sáng.

**wuw** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (cái) cuốc.

**ya** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *abhau ya* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) dốt nát.

**ya** 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *cam ya* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) đánh thức.

## Từ gốc Chamic

Từ gốc Chamic là từ vựng thuộc gia đình ngôn ngữ của nhóm Đa Đảo (Austronesien). Trong nhóm Chamic này, chúng tôi chia thành hai phân: từ tương đồng Hroi-Chăm và từ tương đồng Hroi-Jarai và Radé.

### Hroi-Chăm

- abik** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *libik* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] nơi, chốn.  
**abik** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *cabik* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] liêng, ném.  
**acih** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *hacih* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] sạch.  
**adey** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *adei* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] em.  
**adip** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *hadiip* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] sóng.  
**adrang** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *anreng* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] rơm, rạ.  
**adraong** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *hanraong* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] củi, chuồng.  
**adrer** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *adiér* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] ve sâu.  
**aduah** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *duah* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] tìm, kiếm.  
**agar** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *ger* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] cán, cọng.  
**agham** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄, **gham** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *gham* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] hăm dọa, đe dọa.  
**agraing** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *hagraing* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] nanh.  
**ahaok** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄, **haok** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *ahaok* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] máy bay.  
**aio** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *ew* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] kêu.  
**ajan** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *hajan* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] mưa.  
**akaoh** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *hakaoh* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] cạn.  
**aman** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *damân* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] tiếc.  
**amaon** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *kamuen* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] cháu.  
**amik** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *mik* ] chú.  
**amik** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *amik* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] chú.  
**améng** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *among* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] quày, buồng.  
**ana** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄, **anâ** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄 [Chăm: *ina* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄] mẹ, cái, mái.

**anak** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *canak* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] bó, bú.  
**anan** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *angan* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] tên.  
**angak** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *ngák* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] ngược.  
**angan** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, **ngan** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *ngan* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] của cái.  
**angaom** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *kakuer ber* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] sương mù.  
**angap** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *ngap* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] làm.  
**ani** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *hani* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] (con) ong.  
**anra** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, **ana** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *ina* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] chính, cái.  
**aoh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *oh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] không.  
**aon** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *ân* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] yên.  
**apar** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *hapar* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] cánh tay.  
**apei** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *tapei* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] sàng.  
**apluh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *pluh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] (số) mười.  
**apuh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *hapuh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] chỏi.  
**apuy** [Chăm: *apuei* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] lửa.  
**arang** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, **areng** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, **rang** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *urang* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] người ta, nhân loại.  
**asah** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *thah* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] mài, kì.  
**asei** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *thei* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, *sei* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] ai.  
**asep** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *athak* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] khói.  
**asiam** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *srem* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] tập.  
**asuh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *masuh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] tranh súc.  
**atai** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *hatai* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] gan.  
**atuk** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *hatuk* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] lược, náu.  
**aéy** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *auis* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] trái ổi.  
**ba** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, **ba-ae** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *ba* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] đưa, dẫn, dắt.  
**babah** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *pabah* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] miệng.  
**badraong** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *drâng* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] cai trị.  
**balang** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *lang* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] mỏ, tháo.  
**baluh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *haluh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] lũng, thũng.  
**bamaoh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *parabaoh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] bọt.  
**bamun** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *bingun* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] giếng.  
**banga** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *bangu* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] hoa, bông.  
**baoh** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *habaoh* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] giặt, rửa.  
**baran** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇, **bayan** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *bariyar* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] ghe, tàu, đò.  
**beng** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *libang* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] lỗ.  
**bik** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *libik* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] nơi, chốn.  
**brang** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇 [Chăm: *brâng* 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜇] dây gai.

**buak** ម្រូក [Chăm: *jhaok* ម្រូក] múc, bói, xúc.  
**bém** ម៉េ [Chăm: *bom* ម៉េ] mò, quáng gà.  
**ca-mbu** មាម្រូ [Chăm: *ba-mbu* មាម្រូ] phoi.  
**ca-ndek** មាណេក [Chăm: *nde* ម៉្រី] bằg (nhau).  
**ca-njak** មាណេក [Chăm: *ka-njak* ណេក] mang, xách.  
**cacak** មាមា [Chăm: *kacak* ណាមា] thần lẩn.  
**cacaoh** មាមា [Chăm: *tacaoh* មាមា] bằm, chém.  
**cagék** មាមា [Chăm: *tagok* មាមា] dây, lèn.  
**cakhaok** មាមា [Chăm: *takhaok* មាមា] giày.  
**cakuai** មាមា [Chăm: *takuai* មាមា] cỏ.  
**cakéng** មាមា [Chăm: *cakong* មាមា] khiêng.  
**cakuh** មាមា [Chăm: *takuh* មាមា] chuột.  
**calang** មាមា [Chăm: *talang* មាមា] xương.  
**cangan** មាមា [Chăm: *tangin* មាមា] tay.  
**canya** មាមា [Chăm: *tanyi* មាមា] hỏi.  
**capa** មាមា [Chăm: *tapa* មាមា] sài.  
**capak** មាមា [Chăm: *tapak* មាមា] ngay, thẳng.  
**casak** មាមា [Chăm: *tathak* មាមា] chín mùi.  
**casi** មាមា [Chăm: *tathi* មាមា] (cái) lược.  
**casi** មាមា [Chăm: *tathi* មាមា] nải.  
**casuw** មាមា [Chăm: *tasuw* មាមា] sữa.  
**cayah** មាមា [Chăm: *tayah* មាមា] hư nát.  
**cep** មាមា, **caop** មាមា [Chăm: *cak* មាមា] cột, trói.  
**cey** មាមា [Chăm: *caiy* មាមា] đuốc.  
**chik** មាមា [Chăm: *jhik* មាមា] may, vá.  
**ciaing** មាមា [Chăm: *caong* មាមា] chịu, muốn.  
**craing** មាមា, **crang** មាមា [Chăm: *caong* មាមា] muốn, ước, mong ước.  
**da** មាមា [Chăm: *tada* មាមា] ngược.  
**dalah** មាមា, **jalah** មាមា [Chăm: *dalah* មាមា] ngon, luòì.  
**dalam** មាមា, **lam** មាមា [Chăm: *dalam* មាមា] sâu.  
**dam** មាមា [Chăm: *dem* មាមា] trai trắng.  
**danaok** មាមា, **janaok** មាមា [Chăm: *danaok* មាមា] chỗ, nơi, chốn.  
**daol** មាមា [Chăm: *der* មាមា] chôn, lấp.  
**daor** មាមា [Chăm: *tader* មាមា] nghệt, bứt.  
**daruai** មាមា, **darey** មាមា [Chăm: *daruai* មាមា] gai.  
**daw** មាមា [Chăm: *ndaw* មាមា] guôm, kiếm.  
**dei** មាមា [Chăm: *adei* មាមា] em.

**drain** ឆ្លៀត [Chăm: *jiéng* ឆ្លៀត] được, thành.  
**dualapan** ប្រាំពីរ [Chăm: *sa lapan* ប្រាំពីរ] (số) chín.  
**dum** ជុំ [Chăm: *hadom* ជុំ] mấy?, bao nhiêu?.  
**gaham** កាហាំ [Chăm: *ghum* កាហាំ] hàm.  
**ganam** កាណាំ [Chăm: *taganâm* កាណាំ] mây.  
**ganyuw** កាណ្យូ [Chăm: *nyu* កាណ្យូ] nó.  
**gaol** កាហ្ល [Chăm: *ger* កាហ្ល] cán.  
**gayar** កាហ្វា [Chăm: *biyar* កាហ្វា] trả, hoàn.  
**gâng** កាង, **gei** កើ [Chăm: *geng* កើ] cột.  
**gleng** ក្លង់, **glang** ក្លង់ [Chăm: *gleng* ក្លង់] chăn, giũ.  
**gleng** ក្លង់, **glang** ក្លង់ [Chăm: *gleng* ក្លង់] coi, nhìn, bó.  
**gék** កេក [Chăm: *tagok* កេក] lên, dậy.  
**ha arak** អាអា [Chăm: *arak* អាអា] sọi, cọng.  
**ha** អា [Chăm: *haong* អា, *saong* អា] vói, cùng.  
**ha rabuw** អាហ្វា [Chăm: *sa rabuw* អាហ្វា] một ngàn.  
**ha ratuh** អាហ្វា [Chăm: *sa rituh* អាហ្វា] một trăm.  
**ha-auan** អាហ្វា [Chăm: *su-auen* អាហ្វា] buồn.  
**ha-aéw** អាហ្វា [Chăm: *haléw* អាហ្វា] ngáp.  
**ha-uh** អាហ្វា [Chăm: *ba-uh* អាហ្វា] mồ hôi.  
**haban** អាហ្វា [Chăm: *haban* អាហ្វា] thau, đồng.  
**hadaol** អាហ្វា [Chăm: *hadar* អាហ្វា] nhỏ.  
**hadiep** អាហ្វា, **diep** អាហ្វា [Chăm: *hadiep* អាហ្វា] vợ.  
**hadéh** អាហ្វា [Chăm: *déh* អាហ្វា] đó, kia, kia.  
**hadum** អាហ្វា [Chăm: *hadom* អាហ្វា] mấy, bao nhiêu.  
**hagah** អាហ្វា [Chăm: *gah* អាហ្វា] phía, bên.  
**halih** អាហ្វា [Chăm: *salih* អាហ្វា] trao đổi, thay thế.  
**halua** អាហ្វា [Chăm: *lua* អាហ្វា] cháy.  
**haluw** អាហ្វា, **hlau** អាហ្វា [Chăm: *dahlau* អាហ្វា] trước, xưa.  
**hama** អាហ្វា [Chăm: *hamu* អាហ្វា] ruộng.  
**hamu** អាហ្វា [Chăm: *sumu* អាហ្វា] kip.  
**hanuak** អាហ្វា [Chăm: *hanuk* អាហ្វា] (bên) phải.  
**hanuw** អាហ្វា [Chăm: *sunuw* អាហ្វា] thần chú.  
**hanyuer** អាហ្វា [Chăm: *ha-njuel* អាហ្វា] nhẹ.  
**harip** អាហ្វា [Chăm: *harit* អាហ្វា] hít hơi.  
**hasar** អាហ្វា [Chăm: *asar* អាហ្វា] hột, hạt.  
**huc** អាហ្វា [Chăm: *huic* អាហ្វា] húp.  
**jain** អាហ្វា, **jen** អាហ្វា [Chăm: *jién* អាហ្វា] tiền.

**jalain** 𑜉𑜂𑜫𑜏𑜃𑜫 [Chăm: *jalaing* 𑜉𑜂𑜫𑜏𑜃𑜫] (cái) cuốc.  
**juy** 𑜉𑜂𑜫𑜏 [Chăm: *duei* 𑜉𑜂𑜫𑜏] kéo, dất.  
**ka-in** 𑜉𑜂𑜫𑜏 [Chăm: *ka-ing* 𑜉𑜂𑜫𑜏] lưng.  
**ka-ndei** 𑜉𑜂𑜫𑜏 [Chăm: *ndei* 𑜉𑜂𑜫𑜏] lằm, quá.  
**kadaol** 𑜉𑜂𑜫𑜏 [Chăm: *kader* 𑜉𑜂𑜫𑜏] nghệt, bít.  
**kadraong** 𑜉𑜂𑜫𑜏 [Chăm: *panraong* 𑜉𑜂𑜫𑜏] quan, ngài.  
**kadring** 𑜉𑜂𑜫𑜏 [Chăm: *daning* 𑜉𑜂𑜫𑜏] tường, vách.  
**kah** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kakah* 𑜉𑜂𑜫] vảy, mai.  
**kak** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *ka* 𑜉𑜂𑜫] chưa.  
**kakau** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kakuw* 𑜉𑜂𑜫] móng, vuốt.  
**kamey** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kamei* 𑜉𑜂𑜫] đàn bà.  
**kanai** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *saranai* 𑜉𑜂𑜫] kèn.  
**kanam** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kanem* 𑜉𑜂𑜫] tù.  
**kanun** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *lanung* 𑜉𑜂𑜫] (con) trùng.  
**kanyaok** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *ka-njaok* 𑜉𑜂𑜫] gáy.  
**karaw** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kamraw* 𑜉𑜂𑜫] rên, rên ri.  
**karey** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *karei* 𑜉𑜂𑜫] khác, lạ, riêng rẽ.  
**katrey** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *katrei* 𑜉𑜂𑜫] (cái) kéo.  
**kayau** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *yau* 𑜉𑜂𑜫] ách.  
**kayuén** 𑜉𑜂𑜫, **kayaon** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kayuén* 𑜉𑜂𑜫] sóm.  
**khang** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kheng* 𑜉𑜂𑜫] cứng, mạnh.  
**ki** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kik* 𑜉𑜂𑜫] ghé.  
**ki-nda** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *ka-nda* 𑜉𑜂𑜫] nẻ, kính trọng.  
**kiak** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *krak* 𑜉𑜂𑜫] rình, canh giữ.  
**krah** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *krâh* 𑜉𑜂𑜫] giữa.  
**kuec** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kruec* 𑜉𑜂𑜫] (trái) cam.  
**kuec** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *ruic* 𑜉𑜂𑜫] kéo.  
**kurua** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kara* 𑜉𑜂𑜫] rùa.  
**la-aek** 𑜉𑜂𑜫, **la-aen** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *la-an* 𑜉𑜂𑜫] lạnh, mát.  
**labaot** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *tablat* 𑜉𑜂𑜫] trọt.  
**lakau** 𑜉𑜂𑜫, **kau** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *lakau* 𑜉𑜂𑜫] xin, cầu xin.  
**lakaw** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *lakao* 𑜉𑜂𑜫] bước qua, bước ngang.  
**lakey** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *lakei* 𑜉𑜂𑜫] trai, đàn ông.  
**lalang** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *ralang* 𑜉𑜂𑜫] tranh.  
**lamah** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *rameh* 𑜉𑜂𑜫] (con) tê giác.  
**lamak** 𑜉𑜂𑜫, **lamang** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *lamak* 𑜉𑜂𑜫] mỡ, béo.  
**lang** 𑜉𑜂𑜫, **la** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *kala* 𑜉𑜂𑜫] sói.

**lapey** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *lapei* 𑜋𑜂𑜫] mơ, chiêm bao.  
**lei** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *halei* 𑜋𑜂𑜫] đầu, thê nào.  
**lo** 𑜋𑜂𑜫, **ralo** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ralo* 𑜋𑜂𑜫] nhiều, lắm, quá.  
**luai** 𑜋𑜂𑜫, **luy** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *luai* 𑜋𑜂𑜫] bỏ, trừ ra.  
**luh** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜂𑜫] lờ.  
**luh** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜂𑜫] soi, mòn.  
**luén** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *luen* 𑜋𑜂𑜫] nuốt.  
**ma-aiak** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ma-ik* 𑜋𑜂𑜫] đá.  
**mabuai** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *kabruai* 𑜋𑜂𑜫] hôm qua.  
**mahaw** 𑜋𑜂𑜫, **mahao** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mahu* 𑜋𑜂𑜫] khát.  
**mai** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *marai* 𑜋𑜂𑜫] đến, lại.  
**mait** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mik* 𑜋𑜂𑜫] chú.  
**makalah** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *kamlah* 𑜋𑜂𑜫] chối cãi.  
**maney** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *manei* 𑜋𑜂𑜫] tắm.  
**manih** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *manuis* 𑜋𑜂𑜫] người, nhân loại.  
**manyum** 𑜋𑜂𑜫, **nyam** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *manyum* 𑜋𑜂𑜫] uống.  
**maok** 𑜋𑜂𑜫, **mék** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *muk* 𑜋𑜂𑜫] bà.  
**maom** 𑜋𑜂𑜫, **maim** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mem* 𑜋𑜂𑜫] bú.  
**maon** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *kamuen* 𑜋𑜂𑜫] cháu.  
**mar** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *amal* 𑜋𑜂𑜫] săn.  
**masam** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mathem* 𑜋𑜂𑜫] chua.  
**mati** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *matuei* 𑜋𑜂𑜫] mò côi.  
**mbaoh** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mboh* 𑜋𑜂𑜫] thấy.  
**miait** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *hamiet* 𑜋𑜂𑜫] luôn luôn, mãi mãi.  
**muo** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mu* 𑜋𑜂𑜫] (con) mồi.  
**nam** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nem* 𑜋𑜂𑜫] (số) sáu.  
**nanaih** 𑜋𑜂𑜫, **ranaih** 𑜋𑜂𑜫, **ra-ndait** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ranaih* 𑜋𑜂𑜫] trẻ em.  
**ndait** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *anaih* 𑜋𑜂𑜫] nhỏ, bé.  
**nduac** 𑜋𑜂𑜫, **nduec** 𑜋𑜂𑜫, **auac** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nduec* 𑜋𑜂𑜫] chạy.  
**nya** 𑜋𑜂𑜫, **nyuw** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nyu* 𑜋𑜂𑜫] nó, hần.  
**nyal** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *jhal* 𑜋𑜂𑜫] đẩy.  
**nyan** 𑜋𑜂𑜫, **tian** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tian* 𑜋𑜂𑜫] bụng.  
**nyep** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *njap* 𑜋𑜂𑜫] đúng, phải.  
**nyep** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tiap* 𑜋𑜂𑜫] mỗi.  
**nyih** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nyuh* 𑜋𑜂𑜫] hí.  
**nyuah** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *njruah* 𑜋𑜂𑜫] (con) mang.

**nyuain** ឆ្មៃន [Chăm: *tanuen* តាណ្យែន] cọng dây.  
**nyuh** ឆ្មៃ [Chăm: *njuh* ណ្យៃ] củi.  
**pa biak** ភា ហ្មាក់ [Chăm: *bi biak* ហ្មី ហ្មាក់] thật, quả thật.  
**pa kanal** ភា កាណា [Chăm: *kanal* កាណា] nhỏ.  
**pa** ភា [Chăm: *hapak* ហាហាក់, *pak* ហាក់] đâu?, ở đâu?.  
**pa-ar** ហ្មៃ-រ [Chăm: *bi-ar* ហ្មី-រ] giấy.  
**pa-ndar** ហ្មៃ-ន, **pa-ndal** ហ្មៃ-ន [Chăm: *pa-ndar* ហ្មៃ-ន] biểu, sai biểu.  
**pa-ndung** ហ្មៃ-ន [Chăm: *ba-ndung* ហ្មៃ-ន] phỏng.  
**padai** ហ្មៃ, **badai** ហ្មៃ [Chăm: *padai* ហ្មៃ] lúa.  
**padar** ហ្មៃ, **pader** ហ្មៃ [Chăm: *pader* ហ្មៃ] quay, trở, xoay.  
**padey** ហ្មៃ [Chăm: *padey* ហ្មៃ] nghỉ ngơi.  
**padit** ហ្មៃ [Chăm: *kadit* កា-តិ] (con) bướm bướm.  
**padraong** ហ្មៃ [Chăm: *panraong* ហ្មៃ] quan chức.  
**pagai** ហ្មៃ [Chăm: *pagé* ហ្មៃ] buổi sáng.  
**pak** ហ្មៃ [Chăm: *pah* ហ្មៃ] vồ, đập.  
**palei** ហ្មៃ [Chăm: *kalei* កា-លៃ] đào.  
**paley** ហ្មៃ [Chăm: *palei* ហ្មៃ] áp, làng, xóm.  
**panyan** ហ្មៃ [Chăm: *panyin* ហ្មៃ] chén.  
**paok** ហ្មៃ (Chăm: *tapuk* តា-ហ្មៃ) sách.  
**papek** ហ្មៃ [Chăm: *rawek* រ៉ា-វៃ] vuốt, rờ.  
**par** ហ្មៃ [Chăm: *hapel* ហា-ហ្មៃ] cánh tay.  
**par** ហ្មៃ, **pel** ហ្មៃ [Chăm: *per* ហ្មៃ] bay.  
**paruy** ហ្មៃ [Chăm: *paruei* ហ្មៃ] đám cưới.  
**patap** ហ្មៃ [Chăm: *kitab* កិ-តា-ប] sách.  
**patar** ហ្មៃ [Chăm: *patal* ហ្មៃ] gói.  
**patey** ហ្មៃ [Chăm: *patei* ហ្មៃ] chuối.  
**phu** ហ្មៃ [Chăm: *phe* ហ្មៃ] thơm.  
**piaih** ហ្មៃ [Chăm: *pieh* ហ្មៃ] dành, cát.  
**puai** ហ្មៃ [Chăm: *pluai* ហ្មៃ] (trái) bí.  
**puc** ហ្មៃ [Chăm: *buc* ហ្មៃ] nhỏ, bút.  
**puec** ហ្មៃ [Chăm: *pruec* ហ្មៃ] ruột.  
**pék** ហ្មៃ [Chăm: *brok* ហ្មៃ] dây thì.  
**rabang** ហ្មៃ [Chăm: *labang* ហ្មៃ] lỗ, hang.  
**radu** ហ្មៃ [Chăm: *tadu* ហ្មៃ] lạnh, giảm.  
**ragah** ហ្មៃ [Chăm: *lagah* ហ្មៃ] mới.  
**rai** ហ្មៃ [Chăm: *marai* ម៉ា-រៃ] lại, đến, tới.  
**rakiang** ហ្មៃ [Chăm: *akiéng* អា-ក្យែង] góc.

**rakik** រាកិក [Chăm: *rakik* រាកិក] bè.  
**ramah** រាមា [Chăm: *ramáh* រាមា] tê giác.  
**raméng** រាម៉េង, **lamaong** រាម៉េង, **laméng** រាម៉េង, **méng** ម៉េង [Chăm: *ramaong* រាម៉េង] cọp.  
**ranah** រាណា [Chăm: *lanáh* រាណា] mù.  
**ranak** រាណាក់, **rak** រាក [Chăm: *ranák* រាណាក់] mē, ham.  
**raong** រ៉ាង [Chăm: *araong* រ៉ាង] lung.  
**rap** រ៉ាប [Chăm: *rup* រ៉ាប] thân thể.  
**ratah** រ៉ាតា [Chăm: *latah* រ៉ាតា] (con) đĩa.  
**rayuh** រ៉ាយ [Chăm: *yuh* រ៉ាយ] run, rung.  
**rei** រ៉ៃ [Chăm: *karei* រ៉ៃ] khác, lạ.  
**rek** រ៉េក [Chăm: *harek* រ៉េក] cò.  
**res** រ៉េ [Chăm: *ruah* រ៉េ] chọn, lựa.  
**ret** រ៉េ [Chăm: *ruic* រ៉េ] bút.  
**sa** រ៉ា [Chăm: *si* រ៉ា] sấp, sê.  
**sacaow** រ៉ាខា [Chăm: *racaow* រ៉ាខា] rửa tội.  
**sadei** រ៉ាដៃ [Chăm: *hadei* រ៉ាដៃ] sau.  
**sagar** រ៉ាហា [Chăm: *hagar* រ៉ាហា] trồng.  
**saik** រ៉ាយ [Chăm: *chiét* រ៉ាយ] nháy.  
**saip** រ៉ាយ [Chăm: *siaip* រ៉ាយ] (cái) khăn.  
**sait** រ៉ាយ [Chăm: *tasep* រ៉ាយ] xấu.  
**sakam** រ៉ាក [Chăm: *hakem* រ៉ាក] (cái) bùa.  
**sam** រ៉ា [Chăm: *pasram* រ៉ា] huấn luyện.  
**sang** រ៉ា, រ៉ា [Chăm: *sang* រ៉ា] **nhà**.  
**sani** រ៉ាន [Chăm: *uni* រ៉ាន] cái này.  
**saon** រ៉ាន [Chăm: *thaom* រ៉ាន] bao, vỏ.  
**sarak** រ៉ា [Chăm: *harak* រ៉ា] thơ, hò sớ, giấy tờ.  
**satuh** រ៉ា [Chăm: *tuh* រ៉ា] đỏ, trút.  
**satuk** រ៉ា [Chăm: *hatuk* រ៉ា] nấp.  
**sei** រ៉ៃ [Chăm: *thei* រ៉ៃ] ai.  
**sep** រ៉េ, **sap** រ៉េ [Chăm: *sep* រ៉េ] tiếng, âm thanh.  
**siam** រ៉ាយ, **saim** រ៉ាយ [Chăm: *siam* រ៉ាយ] tốt, đẹp.  
**siem** រ៉ាយ [Chăm: *chiem* រ៉ាយ] (cái) mền.  
**sit** រ៉ៃ (Chăm: *asit* រ៉ៃ) bé, chút.  
**sruh** រ៉ាយ [Chăm: *thruh* រ៉ាយ] ỏ, tỏ.  
**suai** រ៉ាយ [Chăm: *chuai* រ៉ាយ] lâu.  
**suk** រ៉ាយ [Chăm: *chuk* រ៉ាយ] sai, làm, lộn.

**ta-aiəoh** តាណ្យាអ៊ូ [Chăm: *ta-njaoh* តាណ្យាអ៊ូ] giọt.  
**ta-mbék** តាមបេក [Chăm: *ta-mbok* តាមបេក] gò.  
**tagei** តាទើ, **tagey** តាទើយ [Chăm: *tagei* តាទើ] räng.  
**tagék** តាទេក [Chăm: *tagok* តាទេក] lên, dây.  
**tahanaik** តាហាន៉ៃក [Chăm: *hanaik* តាហាន៉ៃក] váp chân.  
**tai** តៃ [Chăm: *hatai* តៃ] tim.  
**taik** តៃក, **tec** តៃច [Chăm: *taik* តៃក] rách.  
**takai** តៃកៃ, **cakei** តៃកៃ [Chăm: *takai* តៃកៃ] chân.  
**tanán** តាន៉ាន [Chăm: *nan* តាន៉ាន] đót.  
**tanga** តាង [Chăm: *tangi* តាង] tai.  
**tangan** តាង៉ាន, **tangin** តាង៉ាំង [Chăm: *tangin* តាង៉ាំង] tay.  
**tanya** តាយ៉ា [Chăm: *tanyi* តាយ៉ា] hỏi.  
**tanyak** តាយ៉ាក់ [Chăm: *ka-njak* តាយ៉ាក់] càm.  
**taoc** តៃច [Chăm: *taik* តៃក] rách.  
**taok** តៃក [Chăm: *tok* តៃក] nhận, chiu.  
**taok** តៃក, **ték** តៃក [Chăm: *tek* តៃក] xách.  
**taong** តៃង, **téng** តៃង [Chăm: *tong* តៃង] chòi, nhà vòm.  
**taong** តៃង, **téng** តៃង [Chăm: *tong* តៃង] đống.  
**tapey** តៃបៃ [Chăm: *tapei* តៃបៃ] sây.  
**tapit** តៃបិត [Chăm: *tabik* តៃបិត] bao, bị, túi.  
**tasau** តៃសៃ [Chăm: *tathau* តៃសៃ] vú, sữa.  
**tasik** តៃសិក [Chăm: *tathik* តៃសិក] biển.  
**tasuw** តៃសៃ [Chăm: *tasep* តៃសៃ] bản, dờ.  
**tatey** តៃតៃ [Chăm: *patei* តៃតៃ] chuói.  
**tel** តៃ, **tal** តៃ [Chăm: *tel* តៃ] đến, tới.  
**thuér** តៃ [Chăm: *huel* តៃ] hỏi.  
**tia** តៃ [Chăm: *patia* តៃ] rèn.  
**tiap** តៃ, **tiép** តៃ [Chăm: *tiap* តៃ] rượt, đuỏi.  
**tin** តៃ [Chăm: *ting* តៃ] âm hộ.  
**trak** តៃ, **trep** តៃ [Chăm: *trak* តៃ] nặng.  
**trey** តៃ [Chăm: *trei* តៃ] no.  
**tuc** តៃ [Chăm: *truc* តៃ] thấp.  
**ték** តៃ, **taok** តៃ [Chăm: *tek* តៃ] xách.  
**tuy** តៃ [Chăm: *tuei* តៃ] theo.  
**wak** តៃ [Chăm: *wah* តៃ] múc.  
**wang** តៃ [Chăm: *weng* តៃ] lười liềm.  
**war** តៃ, **wal** តៃ [Chăm: *wer* តៃ] quên.

**wat** វ៉ាត [Chăm: *wak* វ៉ាក] chim cút.  
**ya** យ៉ា [Chăm: *kaya* យ៉ាយ] đồ, món, vật.  
**yanan** យ៉ាន [Chăm: *yaonan* យ៉ាន] như thế.  
**yâng** យ៉âng [Chăm: *yeng* យ៉êng] quay.  
**yék** យ៉េk [Chăm: *yok* យ៉ok] dưới.

### Hroi-Jarai - Radé

**abiang** ឃ្មាង [Jarai, Radé: *jang*] tất cả.  
**ayaong** ឃ្មាង [Jarai, Radé] anh, người lớn tuổi hơn.  
**bit** ប៊ីត [Jarai, Radé] (con) vệt; (con) le le.  
**haot** ហ្វាត [Jarai, Radé: *hot*] thuốc.  
**ih** ឃ្មាង [Jarai, Radé] nó.  
**jraw** ជ្រាវ [Jarai, Radé: *jorao*; Chăm: *ju* ជ្រូ] thuốc.  
**khait** គ្រៃ [Lào, Radé: *khec*; Jarai: *khac*] Cát chú «túc người Tàu».  
**mbing** ម្បឹង, **mbin** ម្បឹង [Jarai, Radé] lính; bọn, nhóm.  
**mblut** ម្បុត [Jarai: *bblut*] lặn.  
**nda** ណ [Jarai: *dda*] cựa, chống.  
**ndaot** ណាត [Jarai: *ddot*] trống rỗng; (nước) lã; độc thân.  
**ndâm** ណâm [Jarai: *ddam*] chính, ngay.  
**ndul** ណុល [Jarai: *ddul*] cán.  
**ndut** ណុត [Jarai: *ddut*] cụt, ngắn; nhỏ, trẻ.  
**njai** ណៃ, **nyai** ណៃ [Jarai: *jjei*, Radé: *djié*] chết; tất.  
**nyuain** ណៃ [Jarai: *khuen*] cà rá.  
**pa-njai** ណៃ, **pa-njai** ណៃ, **panyei** ណៃ [Jarai, Radé: *pöjjei*, *mdjié*] giết.  
**wing** វ៉ឹង, **hawing** វ៉ឹង [Jarai, Radé: *wit*] lại, trở lại.  
**yaong** យ៉ាង [Jarai, Radé: *ayong*] vợ.

# Từ gốc ngoại quốc

## Từ gốc Phạn

**gana** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *gaṇa*] lính.  
**gru** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *guru*] thầy.  
**guy** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *guna*] quyền.  
**hadai** 𑜀𑜂𑜆𑜨, **adai** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *saṃdhi*] (ở) chung.  
**kal** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *kala*] thuở xưa.  
**manih** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *mānuṣa*] người, nhân loại.  
**rap** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *rāpa*] thân thể.  
**yawa** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *jīwa*] hơi, tiếng.  
**yuen** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Phạn: *yavana*] người Việt.

## Từ gốc Mã Lai

**angan** 𑜀𑜂𑜆𑜨, **ngan** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Mã Lai: *ringgan*] của cái.  
**tapur** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Mã Lai: *dapur*] bếp.

## Từ gốc Á Rập

**alak** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Á Rập, Mã Lai: *arak*] rượu.  
**kanai** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Á Rập, Mã Lai: *serunai*] kèn.  
**patap** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Á Rập, Mã Lai: *kitab*] sách.

## Từ gốc Kampuchea

**nyam** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Kampuchea] ăn.

## Từ gốc Việt

**amang** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Việt] mâm, khay.  
**ban** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Việt] cái bàn.  
**ben** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Việt] vườn.

**cai** ຈາຍ [Việt] chai.  
**caiw** ຈາຍຸ້ [Việt] chèo.  
**caw** ຈາຍຸ້ [Việt] cháo.  
**câng** ຈາຍ [Việt] chúng.  
**cieng** ຈາຍທ [Việt] chuyện.  
**ciip** ຈາຍິນ, **cip** ຈາຍິນ, **ciw** ຈາຍຸ້ [Việt] chịu.  
**co** ຈາຍິ [Việt] chỗ.  
**cut** ຈາຍ [Việt] cúc (áo).  
**dhung** ຈາຍ, **dhung** ຈາຍ [Việt] (cái) thùng.  
**ganyauw** ຈາຍຸຸ້້ [Việt] như nhau.  
**ha-ndaong** ຈາຍຸຸ້້ທ [Việt] đóng.  
**ham** ຈາຍ [Việt] ham.  
**han** ຈາຍ [Việt] hành lý.  
**haok** ຈາຍິນ [Việt] học.  
**hep** ຈາຍິນ [Việt] hấp.  
**hey** ຈາຍິນ [Việt] hơi.  
**huc** ຈາຍິນ [Việt] huyết (gió).  
**hép** ຈາຍິນ [Việt] hộp.  
**in** ຈາຍ [Việt] in, như.  
**kataong** ຈາຍຸ້ [Việt] tổng.  
**kep** ຈາຍິນ [Việt] cặp, đôi.  
**khai** ຈາຍ [Việt] khay.  
**khaok** ຈາຍິນ [Việt] khó.  
**khuain** ຈາຍຸຸ້້ [Việt] khoen.  
**king** ຈາຍິນ [Việt] kính (đeo).  
**kuan** [Việt] quàn.  
**kuay** ຈາຍິນ [Việt] quẩy.  
**laon** ຈາຍິນ [Việt] lâu.  
**lua** ຈາຍິນ [Việt] lựa.  
**mac** ຈາຍ [Việt] máy.  
**maiw** ຈາຍຸຸ້້ [Việt] mèo.  
**mang** ຈາຍ [Việt] máng.  
**mat** ຈາຍ [Việt] mắt.  
**mban** ຈາຍ [Việt] bánh.  
**mbaw** ຈາຍຸ້ [Việt] (cái) bào.  
**mbeng** ຈາຍ [Việt] bàn.  
**mbo** ຈາຍິນ [Việt] bộ.

**mbuék** ມບູ້ກ [Việt] búa.  
**mbuy** ມບູ້ [Việt] bụi.  
**mâk** ມາກ [Việt] mục.  
**mit** ມີຕ [Việt] (cây) mít.  
**mét** ມຸ້ຕ [Việt] mọc.  
**ndait** ມຸ້ຕ [Việt] điều (thuốc).  
**ndak** ມາກ [Việt] đá.  
**nding** ມຸ້ທ [Việt] đình.  
**ndo** ມຸ້ [Việt] đồ.  
**ndu** ມຸ້ [Việt] đủ.  
**ngaon** ມາກ, **ngon** ມາກ [Việt] ngon.  
**ngaong** ມາກ [Việt] (con) ngỗng.  
**nut** ມາກ [Việt] nút.  
**nyak** ມາກ [Việt] nhá.  
**nyung** ມາກ [Việt] nhung.  
**paha** ມາກ [Việt] phá hại.  
**phain** ມາກ [Việt] phèn.  
**phaing** ມາກ [Việt] phiện.  
**phan** ມາກ [Việt] phần.  
**pheng** ມາກ [Việt] phán.  
**saiy** ມາກ [Việt] xe.  
**sâk** ມາກ [Việt] xứ.  
**so** ມາກ [Việt] xô.  
**sreng** ມາກ [Việt] sường.  
**suw** ມາກ [Việt] xấu.  
**tagaong** ມາກ [Việt] gong.  
**tew** ມາກ [Việt] tàu.  
**thiw** ມາກ [Việt] thiếu.  
**théy** ມາກ [Việt] thôi.

## Từ vựng Việt-Hroi

ai = aseï ឆ្មាំ  
 anh = ai ឆ្មាំ  
 anh = ayaong ឆ្មាំ  
 anh = sa-ai ឆ្មាំ  
 anh = su-ai ឆ្មាំ  
 ao = aw ឆ្មាំ  
 ách = kayau កាយ  
 ăñ = mbeng ម៉ង់  
 ăñ = nyam ណាំ  
 ăñ cắp = klaik គ្រៃក  
 âm hộ = tin តិណ  
 âm thanh = sep ចេប  
 áp = karam កាណ  
 áp = paley ប៉ាយ  
 ba (số) = klau ក្លៃ  
 ban = brey ប្រៃ  
 bao = ndung ឆ្មាំ  
 bao = saon ចាន  
 bao = tapit ចាបិត  
 bao giờ = habien ហាប៊ីយ៉េន  
 bao nhiêu = dum ដុម  
 bao nhiêu = hadum ហាដុម  
 bay = par បារ  
 bà = maok ម៉ាក  
 bà con = gep ចេប  
 bàn (cái) = ban ប៉ាន  
 bàn (tay) = palak ប៉ាក់  
 bàn bạc = biai ប៊ៃ  
 bào (cái) = mbaw ម៉ាវ  
 bác = wa វ៉ា  
 bán = pablei ប៉ាលៃ  
 bánh (xe) = hamban ហាំប៉ាន  
 bão = rabuk រ៉ាបុក  
 bảy (số) = tajuh ចាហុក

bằm = cacaoh ចាកាអូ  
 bằng = dằng ប៉ង  
 bằng (nhau) = ca-ndek ចាកាណេក  
 bắc = pabuy ប៉ាបុយ  
 bắn = manai ម៉ានៃ  
 bắn = panah ប៉ានា  
 bắp = kataol កាតាអុល  
 bắt = mak ម៉ាក់  
 bằy giờ = ani ឆ្មាំ  
 bằn = buh បុហ  
 bằu = gait គៃ  
 bằy = ca-ndaong ចាកាណដាង  
 bằn = tasuw ចាកាសុវ  
 beo = njrang ចេរ៉ាង  
 bè = rakik រ៉ាកិក  
 bé = asit ឆ្មាំ  
 bé = ndait ណៃ  
 bẻn = haluék ចាកាហ្លៃក  
 bẻo = lamak ចាកាឆ្មាំ, palamak ប៉ាលាក់  
 bẻn = banah ប៉ានា  
 bẻn = gah ហា, hagh ហា  
 bẻp = tapur ចាបុរ  
 bẻ = pacah ប៉ាក់  
 bẻnh = hakik ហាកិក  
 bẻnh = ruak រ៉ុក  
 bẻnh rét = la-aen ចាកាឆ្មាំ  
 biẻt = thau ថៃ  
 biẻn = tasik ចាកាសិក  
 biẻu = pa-ndar ប៉ាន់ដារ  
 bình = braiy ប្រៃ  
 bình = cẻt ចេត  
 bình an = gareng ចាកាអេង, areng ឆ្មាំ  
 bình minh = ma-am ម៉ាអាំ  
 bử đạo = adak ចាកាដាក់  
 bử = puai ប៉ៃ  
 bửt = daor ចាកាដាក់, kadaol កាដាក់

bì = tapit ចាត់  
 bò = lamaow លាម៉ោង  
 bò cạp = agaot អាហ្នាត  
 bó = anak កូន  
 bó = caop ចាប  
 bó = paok បាក់  
 bó lại = papaok បាក់  
 bóí = glang ក្បាល  
 bón = sayeng យ៉េង  
 bóp = paik ប៉ៃក  
 bò = luai លៃ  
 bộ rày = kanun it កាណុន ឺត  
 bọc = taiw តៃវ  
 bọn = mbing មឿង  
 bọt = bamaoh ហាម៉ាអូ  
 bông = kapah កាហា  
 bò câu = katruw កាត្រូវ  
 bón (số) = pak បាក់  
 bộ hành = mbo han មហាន ហាន  
 bọt = tapung តាប់ឡុង  
 bò = guai កៃ  
 bò = luei លៃ  
 bóí = buaok ហ្នាត  
 bởi vì = kayua កៃយ៉ៃ  
 buổi = war វារ  
 buổi sáng = pagai ហៃ  
 buòn = ha auan ហៃ អ៊ុយ  
 buòng = améng អ៊ុយម៉េង  
 bú = maim ម៉ៃ  
 búa = mbuék ម៉ៃក  
 búí = anak កូន  
 bụi = mbuy ម៉ៃយ៉ៃ  
 bụng = tian ត៊ែង  
 bụng = tung តុង  
 búng = ca-njak កាណាក់  
 bước = yak យ៉ាក់  
 bước qua = lakaw លាក់

bướm bướm = padit ហៃតិ  
 bữa = sakam ហៃកាម  
 bút = ret រ៉េត  
 bữa = war វារ  
 bự = praong ប្រាង  
 cai tổng = bram ប្រាម  
 cai trị = kadraong កាត្រាង  
 cai trị xú = ey aya sák អៃ យ៉ៃ ហៃ  
 cam = kuc កុក  
 canh giữ = kiak កៃក  
 cao = glaong កៃឡាង  
 cau = panang ហៃហៃ  
 cay = heng អៃ  
 cái = ana អៃ  
 cà lăm = nyait អៃយ៉ៃ  
 cà rá = nyuain អៃយ៉ៃ  
 càn = dhan ដាន  
 cày = la-aua លៃ អៃ  
 cày = langal លៃ អៃ  
 cá = akan អៃកា, ikan អៃកា  
 cái = banai ហៃហៃ  
 cái = ana អៃ, anra អៃ  
 cái cầm = buak kang ហៃកាង  
 cái hàn = luh លៃ  
 cái này = sani ហៃ  
 cám = halek អៃកៃ  
 cán = agar អៃកៃ, gaol អៃកៃ  
 cánh tay = apar អៃកៃ, hapar អៃកៃ,  
 par អៃ  
 cát = cuah អៃ  
 cạn = akaoh អៃកៃ  
 cạo = kuah កៃ  
 cãng = catang កៃ  
 cắm = atut អៃ  
 cắn = kaik កៃ  
 cắt = sik អៃ

cấ́t = traik ឆ្នែក  
 cấ́t chú = khait គ្រាត  
 cấm = kamlaow កាំឆ្នែក  
 cấu = wah វា  
 cấy = gai គ្រា  
 cấy = phun ផ្សា  
 cấy ðà = ndaiy ឆ្នែក  
 cấy sàò = jaruh វា  
 cấm = kang កាំ  
 cấm = tanyak តាណាក់  
 cầ́n (cầ́u) = ganuk កាំ  
 cầ́u xin = lakau កាំ  
 cầ́u vòng = caraow កាំ  
 cắ́n = ndul គ្រា  
 cắ́t = lamiak កាំ  
 cắ́t = piaih គ្រា  
 cha = ama កាំ  
 chai = braiy គ្រា  
 chàò = arang កាំ  
 cháó = bu កាំ  
 cháú = maon កាំ, amaon កាំ,  
           hamaom កាំ  
 cháý = halua កាំ  
 cháý = mbeng កាំ  
 chắ́i = rah កាំ, akaoh កាំ  
 chạ́y = nduac កាំ  
 chắn = gleng កាំ  
 chắn = khan កាំ  
 chặ́t = kaoh កាំ  
 chầ́n = takai កាំ  
 chậ́n = cakak កាំ  
 chậ́n lại = pakak កាំ  
 chặ́t = ganiak កាំ  
 chềò = ka-ndén កាំ  
 chềò queo = kacén កាំ  
 chém = cacaoh កាំ  
 chén = panyan កាំ

chéó = waiy កាំ  
 chẻ = blah កាំ  
 chẻ = plak កាំ  
 chét = mahatai កាំ  
 chét = njai កាំ, pa-njai កាំ  
 chiêm bao = lapey កាំ  
 chim = cim កាំ  
 chim cú́t = wat កាំ  
 chim ða ða = drat dra កាំ  
 chiêng = caing កាំ  
 chiéc bòng tai = atai កាំ  
 chiéc = blah កាំ  
 chiéu = ciew កាំ  
 chì = tamrak កាំ  
 chím = karam កាំ  
 chí = katuw កាំ  
 chích = klep កាំ  
 chín = casak កាំ  
 chín (só) = salapan កាំ  
 chính giũa = ndâm krah កាំ  
 chí = kaim កាំ  
 chí = mrai កាំ  
 chí = pataow កាំ  
 chí = tacei កាំ  
 chị = ai កាំ, sa-ai កាំ, su-ai កាំ  
 chiu = cip កាំ, ciip កាំ  
 chiu = taok កាំ  
 cho = ka កាំ  
 cho = brey កាំ  
 cho biét = pathau កាំ  
 chòì = jadrang កាំ  
 chòì = téng កាំ  
 chó = asau កាំ  
 chóp = ataong កាំ  
 chọc = tapluh កាំ  
 chọc gheò = danaih កាំ  
 chon = res កាំ

chọn lựa = ruah ၂၅  
 chôn = daol ၁၅  
 chòn = maja ၅၅  
 chòm hỏm = kaseng sai ၂၅  
 chôi cài = makalah ၅၅  
 chón = bik ၅၅, abik ၅၅  
 chón = danaok ၅၅  
 chóng (gây) = jra ၅၅  
 chóng = nda ၅၅  
 chót cửa = tamla ၅၅  
 chôi = apuh ၅၅  
 chồ = danaok ၅၅, janaok ၅၅  
 chờ = cang ၅  
 chỏ = pajieng ၅၅  
 chôi = ma-in ၅၅  
 chóp = nyak ၅၅  
 chủ = pé ၅  
 chua = masam ၅၅  
 chuông (cái) = jraong ၅၅  
 chuòn chuòn = maok mbaoy ၅၅  
 chuòng = adraong ၅၅  
 chùi = auak ၅၅  
 chung (ổ) = hadai ၅၅  
 chung (cái) = cawan ၅၅  
 chung quanh = der ၅၅  
 chú = amik ၅၅  
 chú = mait ၅၅  
 chúng = panaok ၅၅  
 chút = sit ၅၅  
 chuói = tatey ၅၅  
 chuót = krih ၅၅  
 chuộc = huai ၅၅  
 chuột = cakuh ၅၅  
 chuói = patey ၅၅  
 chuôi (xâu) = anyuk ၅၅

chup = tuak ၅၅  
 chưa = kak ၅၅  
 chứa = pi ၅၅  
 chùng nào = habien ၅၅  
 chuói = glaw ၅၅  
 coi chùng = daok wai ၅၅  
 con bò rày = kanun ait ၅၅  
 con = anak ၅၅  
 con = drei ၅၅  
 cong = waiy ၅၅  
 cò = kaok ၅၅  
 có thai = matian ၅၅  
 có = hamao ၅၅, hamaw ၅၅,  
 maw ၅၅  
 cóc ( con) = araok ၅၅  
 cỏ = rek ၅၅, harek ၅၅  
 cộc = tapeng ၅၅  
 cọng = agar ၅၅  
 cọng = ha arak ၅၅  
 cọng dây = nyuain ၅၅  
 cọp = lamaong ၅၅, laméng ၅၅,  
 méng ၅၅, raméng ၅၅  
 cò = naih ၅၅  
 công (con) = amrak ၅၅  
 cỏ = cakuai ၅၅  
 cỏi (xây) = rasung ၅၅  
 cội = agha ၅၅  
 cội = maot ၅၅  
 cội nguồn = banal ၅၅  
 cột = gâng ၅၅  
 cột = akak ၅၅  
 cột = caop ၅၅, cep ၅၅  
 cỏi (áo) = taoh ၅၅  
 cua = arieng ၅၅  
 cung = hana ၅၅  
 cù lao = kaowlaw ၅၅

cùm = anuh ឆ្មារ  
 cùng vói = jap kanaw បាវា កាណាវ  
 cúi = kuk កុក  
 cúng = kuay ក្បាយ  
 cuóc = caoh គោង  
 cuóc = jalain ហ្លាណៃ  
 cuóc = wuw វូវ  
 cuói = luc លុក  
 cuóng hợng = ma-uk ម៉ាក  
 cuộn = gawang កាវាង  
 củ = baoh ហ្វោង  
 củ nén = akam អាកាម  
 của cái = ngan ងាង, angan ងាង  
 củi = nyuh ញូង  
 củi = adraong ឆ្មារ  
 cùng vậ = hanan អានាង  
 cùng vậ = laikneh ឆ្មារ  
 cụt = klaoh ក្លាង  
 cụt = kut កុត  
 cửa = mbeng ម៉េង  
 củoi = klao ក្លាង  
 củoi = sraop ឆ្មារ  
 cương = aiak ឆ្មារ  
 cường = con) caraw ចារាវ  
 cúng = khang កាង  
 củt = aih អៃង  
 củu = daong ដាង  
 củ = nda ណា  
 củạ = katâng កាតាង  
 da = kalik កាលិក  
 dành = piaih ប៊ៃង  
 dày = kapal កាបាល  
 dám = khin គីង  
 dạ = a អៃ  
 đạo = rah រាង  
 dạy = pataow បាតាវ  
 dất = ba ហៃ

dất = juy ហ្វៃ  
 dân tình = ding gana ធិង កាណៃ  
 dâu = matuw ម៉ាតុវ  
 dâý = talei តៃលៃ  
 dâý bò = haraik អារៃក  
 dâý cương = haraik mbéng អារៃក ម៉េង  
 dâý gai = brang ប្រាង  
 dâý = manyak ម៉ានាក់  
 dâý = krung ក្រូង  
 dâý = pih បៃង  
 dân = ba ហៃ  
 dâp = cruh គ្រូង  
 dâý = gék កែក, cagék ចាកែក, tagék តាកែក  
 dē = pabaiy បាបៃយ  
 dē = mbuen ម៉្លូង  
 dī = naih ណៃង  
 dīnh = mblik ម៉្លិក  
 dòng dôi = pajaih បាជៃង  
 dọn = thai ថៃ  
 dọn dep = pagah បាហាង  
 dọn dep = mik មិក, lamiak លៃម៉ៃក  
 dót = abhau អបហៃ  
 đơ = tasuw តាសុវ  
 dù = angum អង់កុម  
 đũa = la-u លៃអៃ  
 dưới = ala អៃ  
 dưới = yék យៃក  
 đũa = ganang កាង  
 dụng nện = pajieng បាជៃង  
 đũa = sua អៃ  
 đá = ndak ណាក់  
 đá = paliar បាលៃរ  
 đá = patuw បាតុវ  
 đũa = ka កៃ  
 đái = ma-aiak ម៉ា-អៃក

đai = payak ទាញ  
 đàm = jil ហ្នឹង  
 đám cuói = paruy ទាញ  
 đánh = ataong ផ្ទះ  
 đân = gap ទាញ  
 đân bà = kamey កាមេយ  
 đân ông = lakey កាតេយ  
 dào = kalei កាលៃ, palei កាលៃ  
 đầu = pa-ndik ប៉ាណ៊ិក  
 đầu óm = hakik ហាកិក  
 đầu óm = ruak រូក  
 đạp = cam កាំ  
 đạp = jram ជ្រាម  
 đạp = juak ជ្រុក  
 đắng = phik ផ៊ិក  
 đắng = sit ផ៊ិត  
 đắng sau = lakuk លាកុក  
 đâm = klep ក្លេប  
 đầu = lei លៃ, halei ហាលៃ  
 đây = ca-ndi ចាយ៉ា, pani ប៉ានី  
 đây = bak ហាក់, pek ហេក  
 đây tó = halun ហាលុន  
 đắng = pé ហេ  
 đát = lan ហាន  
 đát = haluk ហាលុក  
 đát nước = aia អាយ៉ា  
 đây = nyal ណាយ៉ា  
 đây = talek តាលៃក  
 đạp = pak ហាក់  
 đạp = paoh ហោ  
 đầu = ratak ហាតាក់  
 đây = cuak ហុក  
 đe dọa = agham អាហាម  
 đẽ trứng = mabaoh ម៉ាហោ  
 đem = ba-aek ហាអេក  
 đem = baing ហាហ្សាង  
 đen = juk ហុក

deo = buh ហូ  
 deo = tuak ត្នោត  
 deo = tarah តារា  
 đẹp = siam ហ្សាម  
 đê phòng = maga ម៉ាហ្សា  
 đêm = malam ម៉ាហាម  
 đém = yap យ៉ាប  
 đén = mai ម៉ៃ, rai រ៉ៃ  
 đén = tal តាល, tel តែល  
 đi = nao ណោ  
 đi qua = nao padraong ណោប៉ាដ្រាង  
 địa = ratah រ៉ាតា  
 địa ngục = payét ប៉ាយ៉េត  
 điéc = tangil តាងិល  
 điéu = ndait ណៃត  
 đinh = nding ណ៊ិង  
 đính = pabung ប៉ាហ្សាង  
 đính = taong តាង, ataong អាតាង  
 đít = klaon ក្លាង  
 địt = katuk កាតុក  
 dò = bayan ហាយ៉ាង  
 dó = daih ដៃ, hadéh ហាដេ, kadaih កាដៃ, padaih ប៉ាដៃ  
 dó = nan ណាង, anan អានាង, tanan តានាង  
 dò = mariah ម៉ារ៉ា, ramah រ៉ាមា  
 đọc = puec ហុក  
 đọc nhăn = ayar pap យ៉ាប៉ាប  
 đói = lapa ល៉ាហ្សា  
 đóng (cọc) = peng ហ្សាង  
 đóng = handaong ហាន់ដាង  
 đóng = karek កាហ្សាក់  
 dò = ya យ៉ា, aya យ៉ាយ  
 đở = haok ហោក  
 đở = tuh តូ, satuh ហាតូ  
 đỏi chác = salih ហាសិល  
 đòng = keng កេង

ðồng bằng = manei ម៉ាណេ  
 ðóng = taong តាង  
 ðót = cuh ចុអ  
 ðộc thân = ndaot ណាត  
 ðộc = sit ឥត  
 ðội = cuak គុក, tuak តុក  
 ðọi = cang ង  
 ðủ = kham កាម  
 ðùi = pha ផា  
 ðục = kaphak កាហាក់  
 ðúng = nyep ណេប  
 ðuôi = aku អុក  
 ðuóc = cey ឆេយ  
 ðuói = glar ហ្គ្លា  
 ðuỏi = druh ដ្រូអ  
 ðuỏi = puh ហ្វ  
 ðuỏi = tiap ត្យាប, patiap បាត្យាប  
 ðưa = ba ហ  
 ðương tra = manyam giep ម៉ាណាម ហ្គៀប  
 ðường (con) = jalan ហ្គ្លាណ  
 ðường = mban ម៉ាហ្គា  
 ðược = drain ដ្រេណ, jiéng ហ្គៀង  
 ðùng = pak ហ្គាក់, apak អ្នកហ្គាក់  
 ðúng = dâng ដាង  
 ðút = klaoh ក្លាអ  
 ðực = tanaow តាណាវ  
 em = adey អេយ, dei ដេ  
 é (cây) = aik អ៊ែក  
 éch = jik kabaw ហ្គៀក ហ្គាហ្គា  
 gà = manuk ម៉ាណុក  
 gà lói = glâng ហ្គ្លាង  
 gách = akiak អ៊ែក  
 gạo = brah ហ្គ្រា  
 gai = daruai ដារុយ, jaruai ហ្គារុយ  
 gài = sang ហ្គាង  
 gánh = anaong អ៊ែង

gan = atai អ៊ែតៃ  
 gày = lawang ហ្គ្លាវាង  
 gáy (phần sau cổ) = guay ហ្គ្លាយ  
 gáy = kanyaok កាណាយ៉ាក់  
 gày = jaoh ហ្គ្លាអ  
 gáp = jram ហ្គ្រាម  
 găt = yuak ហ្គ្លុក  
 gàm = gram ហ្គ្រាម  
 gàn = jaik ហ្គ្លែក  
 gáp = drah ដ្រាអ  
 gấu = caguw ចាកាវ  
 găm = cran ហ្គ្រាង  
 ghe = baran ហ្គារាង, bayan ហ្គាយាង  
 ghé = waih ហ្គ្លែង  
 ghé = ki ក៊ែ  
 gia tăng = ndik ណិក  
 gian dói = baphain ហ្គាហ្គ័ង  
 giành giăt = blah ហ្គ្លាអ  
 giàu = padraong ហ្គ្លាដ្រាង  
 giảm = padeh ហ្គាដេអ  
 giảm = radu ហ្គាដូ  
 giăng = wai ហ្គ្លែង  
 giăt = baoh ហ្គាអ  
 giày = cakhaok ចាកាអុក  
 giáy = ba-ar ហ្គា-អ, pa-ar ហ្គា-អ  
 giáy tò = sarak ហ្គារាក់  
 giap = jram ហ្គ្រាម  
 gieo = pala ហ្គ្លែ  
 giéng = bamun ហ្គាម៉ុង  
 giết = panyei ហ្គាណេយ៊ែ  
 giò = bai ហ្គៃ  
 giòi = kanuang កាណ្យាង, tanuang តាណ្យាង  
 giò = angin អ៊ែង  
 giọt = ta-aiaoh តា-អ៊ែអ  
 gióng = lanyà ហ្គ្លែង  
 giò = sraoh ស្រាអ  
 gióng (hột) = pajaih ហ្គ្លែង

giống (nhau) = pajaih ၂၁၂၁၂၁  
 giòn = ma-in ၂၁၂၁၂၁  
 giúp đỡ = daong ၂၁၂၁  
 giữ = gleng ၂၁၂၁  
 giữa = krah ၂၁၂၁  
 giuồng = canâng ၂၁၂၁၂၁  
 giựt = ndaoh ၂၁၂၁  
 gò = ta-mbék ၂၁၂၁၂၁  
 gòn = taw ၂၁၂၁  
 góe = rakiang ၂၁၂၁  
 góe lại = papaok ၂၁၂၁၂၁  
 gọng = talaong ၂၁၂၁၂၁  
 gọt = sir ၂၁၂၁  
 gồ = kayau ၂၁၂၁  
 góe cây = tapeng ၂၁၂၁  
 góe = banal ၂၁၂၁  
 góe = patar ၂၁၂၁  
 gỏi = atak ၂၁၂၁  
 gủ = atun ၂၁၂၁  
 gút = jagét ၂၁၂၁  
 gườm = daw ၂၁၂၁, ndaw ၂၁၂၁  
 hà = ha ၂၁၂၁  
 hai (số) = dua ၂၁၂၁  
 hái = paik ၂၁၂၁  
 háo (ăn) = rak ၂၁၂၁  
 hát = ayar ၂၁၂၁  
 hại (làm) = hla ၂၁၂၁  
 hạt = asar ၂၁၂၁, hasar ၂၁၂၁  
 hạt = candaih ၂၁၂၁  
 ham = ranak ၂၁၂၁  
 ham thích = rak ၂၁၂၁  
 hàm (răng) = gaham ၂၁၂၁  
 hàm thiếc = mbéng ၂၁၂၁  
 hang = rabang ၂၁၂၁  
 hành = lasun ၂၁၂၁  
 hãm dọa = kham ၂၁၂၁, agham ၂၁၂၁  
 hấn = nyuw ၂၁၂၁

háp = hep ၂၁၂၁  
 heo = pabuy ၂၁၂၁  
 héo = paiy ၂၁၂၁  
 hẹp = ganiak ၂၁၂၁  
 hét = luc ၂၁၂၁  
 hét = bih ၂၁၂၁, abih ၂၁၂၁  
 hí = nyih ၂၁၂၁  
 hí (mũi) = harip ၂၁၂၁  
 hiêm nghèo = danuh ၂၁၂၁, panuh ၂၁၂၁  
 hiêu = peng ၂၁၂၁  
 hiêu = thau ၂၁၂၁  
 hình bóng = bangak ၂၁၂၁  
 hít hơi = harip ၂၁၂၁  
 ho = patuk ၂၁၂၁  
 hoa = banga ၂၁၂၁  
 hoan hô = panao ၂၁၂၁  
 hoàn = gayar ၂၁၂၁  
 hoàng gia = ka-mbing ၂၁၂၁  
 hom đánh tranh = kacar ၂၁၂၁  
 hói = la ၂၁၂၁  
 hỏi = canya ၂၁၂၁, tanya ၂၁၂၁  
 hồng = kaol ၂၁၂၁  
 họ hàng = gep ၂၁၂၁  
 học = haok ၂၁၂၁  
 họng = rakaong ၂၁၂၁  
 hôi = mbuw ၂၁၂၁  
 hôm = harei ၂၁၂၁  
 hôm qua = mabuai ၂၁၂၁  
 hò kuk ၂၁၂၁  
 hò sơ = sarak ၂၁၂၁  
 hòn = atuw ၂၁၂၁  
 hó = ra-ong ၂၁၂၁  
 hót = kec ၂၁၂၁, kuc ၂၁၂၁  
 hội = janum ၂၁၂၁  
 hội họp = win ita ၂၁၂၁  
 hộp = hép ၂၁၂၁

hột = asar ធុរស្រី, hasar ធុរស្រី  
 hơi = yawa ក្រណាត់  
 hơi (xe) = hey ឆ្នាំ  
 hơi ngọt = mamih ធុរស្រី  
 hồ hang = paha ឆ្នាំ  
 huán luyện = sam ឆ្នាំ  
 huyết (gió) = huec ឆ្នាំ  
 húp = huc ឆ្នាំ  
 hút = njuk ឆ្នាំ  
 hư thai = rung ឆ្នាំ  
 hư = kaol ឆ្នាំ  
 hư nát = cayah ឆ្នាំ  
 hùng đông = ma-am ឆ្នាំ  
 hưu = huh ឆ្នាំ  
 hướng dân = kaim ឆ្នាំ  
 ỉa = aih ឆ្នាំ  
 keo = katak ឆ្នាំ  
 keo = kuk ឆ្នាំ  
 kèn = cakaiy ឆ្នាំ  
 kèn = kanai ឆ្នាំ  
 kéo = hua ឆ្នាំ  
 kéo = duy ឆ្នាំ, juy ឆ្នាំ  
 kéo = katung ឆ្នាំ  
 kéo = katrey ឆ្នាំ  
 két (con) = dait ឆ្នាំ  
 kẹp = kapik ឆ្នាំ  
 kên kên (con) = grek ឆ្នាំ  
 kêu = manyi ឆ្នាំ  
 kêu = oia ឆ្នាំ  
 két = gap ឆ្នាំ  
 két = njip ឆ្នាំ  
 két hôn = sraop ឆ្នាំ  
 khay = khai ឆ្នាំ  
 khác = rei ឆ្នាំ, karey ឆ្នាំ  
 khát = mahaw ឆ្នាំ  
 khạc = gahak ឆ្នាំ  
 khạc = kacuh ឆ្នាំ

khạp = jek ឆ្នាំ  
 khăn = khan ឆ្នាំ  
 khăn = saip ឆ្នាំ  
 khéo léo = kheh ឆ្នាំ  
 khép = karek ឆ្នាំ  
 khi nào = habien ឆ្នាំ  
 khiêng = cakéng ឆ្នាំ  
 khinh = papit ឆ្នាំ  
 khí = kra ឆ្នាំ  
 khoai = habei ឆ្នាំ  
 khoen = khuain ឆ្នាំ  
 khóc = hia ឆ្នាំ  
 khói = asep ឆ្នាំ  
 khỏi = abiang ឆ្នាំ  
 khỏi = klah ឆ្នាំ  
 khỏi = truh ឆ្នាំ  
 khô = thu ឆ្នាំ  
 không = saoh ឆ្នាំ  
 không = aoh ឆ្នាំ, oh ឆ្នាំ  
 khó = taoy ឆ្នាំ  
 khò = halam ឆ្នាំ  
 khò = dai ឆ្នាំ, padaiy ឆ្នាំ  
 khỏi sự = sraorep ឆ្នាំ  
 khuôn ảnh = khaok ឆ្នាំ  
 khuy = ca-ndaon ឆ្នាំ  
 khuy = garawai ឆ្នាំ  
 kì = asah ឆ្នាំ  
 kiêu = jaruai ឆ្នាំ  
 kia = anan ឆ្នាំ  
 kia = daih ឆ្នាំ, hadéh ឆ្នាំ,  
 kadaih ឆ្នាំ, padaih ឆ្នាំ  
 kim = jarum ឆ្នាំ  
 kiêu ngạo = papit payep ឆ្នាំ  
 ឆ្នាំ  
 kiém = duah ឆ្នាំ, aduah ឆ្នាំ  
 kiến = hadam ឆ្នាំ  
 kiện = yak ឆ្នាំ

kiện cáo = pagap វាចា  
 kính = king ក្រីង  
 kip = hamu អាមូ  
 kip = mao ម៉ាវ, maw ម៉ាវ  
 lanh lẹ = krah ក្រា  
 lau = auak អូក  
 làm = ngap ងាប, angap ងាប  
 làng = paley ប៉ាលេ  
 lành = radu រ៉ាដូ  
 lá = hala ហ៉ា  
 lách = waih វ៉ៃ  
 láo = padhen ប៉ាដេន  
 lạ = rei រ៉ៃ, karey ក៉ារេយ  
 lạc = laba ល៉ាប  
 lại = mai ម៉ៃ  
 lanh = la-ek ល៉ា-េក  
 lạt = taba តាប៉ា  
 lay = kakuh ក៉ាកូ  
 lảm = ndei ណៃ, ka-ndei កា-ណៃ  
 lặn = mblut ម្រត  
 lặn = nyuk ណុក  
 lạng lẹ = sres srang ឆ្លង ឆ្លង  
 lâu = suai អូស  
 làm = suk អុក  
 lãn = mbeng ម៉េង  
 lâu = laon ល៉ាវ  
 láp = craok ក្រាវ  
 láp = daol ដាវ  
 láy = mak ម៉ាក  
 lãn lộn = ca-ndeng កា-នេង  
 lạp túc = bihah ប៊ិហា  
 le le (con) = bit ប៊ិ  
 leo = ndik ណិក  
 lên = gék កេក, cagék កា-កេក,  
 tagék តា-កេក  
 liên kết = pacray ប៉ាក្រៃ  
 liêm = liah ល្វៃ

liêng = abik អ៊ិក, habik ហា-ប៊ិក  
 lính = gana កាណា  
 lính = mbing ម៉ិង  
 lịch sự = bhiet sei ប៊ិយ៉េ ថៃ  
 lòi = taglaoh តា-ក្លាវ  
 lóc = laok ល៉ាក  
 lóng tay = ndut ណុត  
 lọ = braiy ប្រៃ  
 lòi = hua ហួ  
 lông = baluw ហ្លូ  
 lỏ = galaong កា-ល៉ាវ  
 lộn = suk អុក  
 lộn = laok ល៉ាក  
 lờ = draow ដ្រាវ  
 lòi = mbeng ម៉េង  
 lỏ loét = ging ក្រីង  
 lu (cái) = bhut ហ្នូត  
 lu = jek យ៉េក  
 lung lay = magei ម៉ៃ, pamegey  
 ម៉ៃ  
 luôn luôn = miait miait ម៉ៃ ម៉ៃ  
 luộc = atuk អុក  
 lùa = tiep ថៃ  
 lùa = padai ប៉ាដៃ  
 lũng = luh លួ, baluh ហ្លូ  
 lùa = lua លួ  
 lục lạc (cái) = jraiw ជ្រៃវ  
 lựt lựi = laon ល៉ាវ  
 lười = alah អ៊ាវ  
 lươn = ranung រ៉ាវ  
 lừa = tey ថៃ  
 lũng = ka-in កា-អ៊ិវ  
 lũng = raong រ៉ាវ  
 lượ (cái) = casi កាស៊ី  
 lượm = duen ដួវ  
 lười (dao) = pla ប៊ា

lưỡì lièm = wang ឃ្លាត  
 lưỡì = dalah បាតា  
 lưỡa = apuy ផ្លូវឃ្លាត  
 lưỡa = res រឹត  
 mai (cá) = kah កា  
 mài = asah អាសា  
 mài mài = miait miait ម៉ាយម៉ាយ  
 mang (con) = nyuah ឃ្លាត  
 mang thai = matian ម៉ាតាយ  
 mang thai = pi បី  
 mang = baing ឃ្លាត  
 mang = buh បូ  
 mau = drah ដ្រា, padrah ដ្រាដ្រា,  
 tadrah ដ្រាដ្រា  
 mau = klang ក្លាង  
 mau = pakuan បាក្វាន  
 may = chik ចិក  
 mái = banai បាយ  
 máng xóì = canang ចាង  
 máng = mang ម៉ាង  
 mát = la-aek ឈាត  
 máu = darah ឈាត  
 máy bay = haok ម៉ាយបាយ, ahaok  
 ម៉ាយបាយ  
 mạnh = khang កង  
 mạnh = catang ចាត  
 mạnh = arang ម៉ាង, garang កង  
 mǎng = labung ឈាង  
 mǎc cở = maluw ម៉ាត់  
 mǎm = masin ម៉ាម  
 mǎt = mata ម៉ាត់  
 mǎc = buh បូ  
 mǎt = mbaok ម៉ាត់  
 mām = amang ម៉ាម  
 mây = ganam ម៉ាយ  
 mát = lahik ម៉ាត់  
 mát = mat ម៉ាត់

máy = dum ដុម, hadum ដុម  
 mập = lamang ឈាង  
 mẹ = anâ ម៉ាយ  
 mẹ = mék ម៉េក  
 mèo = maiw ម៉ាយ  
 méo = waiy ម៉ាយ  
 mê = rak រក, ranak រ៉ាក់  
 mè = jai ជាយ  
 mèm = phéh ម៉េម  
 mèn = siem ម៉េម  
 mệt = glaih ម៉េត  
 mĩ = kanduh កង  
 mĩa = tabuw តាបូ  
 mĩt = panas ម៉ាយ  
 min (con) = kabei ម៉ាយ  
 miéng = candaih ម៉ាយ  
 miéng = babah បាបា, pabah បាបា  
 mong uóc = craing ម៉ាយ  
 mòn = luh លូ  
 móc = wak វ៉ាក់  
 mọc = cak ចាក់  
 mọc = mét ម៉េត  
 món = ya យាយ, aya ម៉ាយ  
 móng (tay) = kakau កាកាយ  
 mỏ = ca-mbuéc ម៉ាយ  
 mỏi = glaih ម៉ាយ  
 mỏi = ragah រ៉ាក់  
 mỏng = lapih ឈាង  
 mông = baong ម៉ាយ  
 mò côi = mati ម៉ាយ  
 mò hôi = ha-uh ម៉ាយ  
 mòm = ca-mbuai ម៉ាយ  
 mỏi = muo ម៉ាយ  
 mỏi = nyep ម៉ាយ  
 mỏt = kadeh កាដេ  
 mỏng = katāng កាតាង  
 mỏt (sỏ) = sa ម៉ាយ

một lần = ha-mbeng អ្នក  
 một lần = ha-mbeng ndét អ្នក  
 một mình = ha-areng អ្នក  
 một mình = hadrei អ្នក  
 một miếng = hapabaoh អ្នក  
 một ngàn (số) = ha rabuw អ្នក  
 một năm = ha kapuak អ្នក  
 một trái = ha baoh អ្នក  
 một trăm (số) = ha ratuh អ្នក  
 mơ = lapey អ្នក  
 mò = bém អ្នក  
 mò = draow អ្នក  
 mời = lac អ្នក  
 mới = baruw អ្នក  
 mỏ = balang អ្នក  
 mỏ = ha អ្នក  
 mỏ = peh អ្នក  
 mỏ = talaih អ្នក  
 mỏ = lamak អ្នក, palamak អ្នក  
 mỏ = katak អ្នក  
 mỏ = ranah អ្នក  
 mua = blei អ្នក  
 muói = sara អ្នក  
 muón = ciaing អ្នក, craing អ្នក  
 muón = khin អ្នក  
 muói = jamaok អ្នក  
 múc = buaok អ្នក  
 múc = wak អ្នក  
 mùì = mbuw អ្នក  
 mùì = adau អ្នក  
 mùì = adung អ្នក  
 mùì tên = mbram អ្នក  
 mụt mỏ = maruh អ្នក  
 mưa = ajan អ្នក  
 mưa = jalok អ្នក

mục = mak អ្នក  
 mười (số) = apluh អ្នក  
 mừng tượng = mahadang អ្នក  
 mừng khen = tahit អ្នក  
 muốn = apah អ្នក  
 ná = hana អ្នក  
 nách = pa-ak អ្នក  
 nai = rasa អ្នក  
 nanh = agraing អ្នក  
 này = ni អ្នក, ani អ្នក, mani អ្នក  
 nài = casi អ្នក  
 năm = thun អ្នក  
 năm (số) = lama អ្នក, lima អ្នក  
 năm = ndaih អ្នក, ndih អ្នក, pa-ndih អ្នក  
 năm = apan អ្នក  
 năng = pa-ndyak អ្នក  
 nặn = aiak អ្នក  
 nặng = halam អ្នក  
 nặng = trak អ្នក  
 nặng tai = tangil អ្នក  
 nằng niu = la-aek la-auen អ្នក  
 nằng niu = អ្នក  
 nằm = bamaw អ្នក  
 nặp = satuk អ្នក  
 nầu = atuk អ្នក, hatuk អ្នក  
 ném = abik អ្នក, habik អ្នក  
 nẻ = ki-nda អ្នក  
 nẻp = ndyep អ្នក  
 nện = handaong អ្នក  
 nện = paoh អ្នក  
 ngà = bala អ្នក  
 ngà = labuh អ្នក  
 ngài = badraong អ្នក  
 ngài = pé អ្នក  
 ngang = gan អ្នក  
 ngang = ngai អ្នក

ngay = capak មាសក្រ  
 ngay = harei រោង  
 ngáp = haéw រោងរោង  
 ngáy = sran ថ្មរោង  
 ngáo mạn = hangual រោងរោង  
 ngán = katut រោងរោង  
 ngâm = tram ថ្ម  
 ngâm = kabum រោង  
 ngon = bangi រោង  
 ngoài tình = hangaol រោងរោង  
 ngói = akiak រោងរោង  
 ngọn = dalah រោង, jalah រោង  
 ngòi sao = patuk រោង  
 ngòi = daok រោង  
 ngông = ngaong រោង  
 ngủ = ndih រោង  
 nguyên chất = banal រោង  
 nguyên chất = ngaon រោង, ngon រោង  
 nguyên rùa = paksak រោង  
 ngúa = katal រោង  
 ngúa = ndang រោង, ndéng រោង  
 ngựa = asaih រោង  
 ngược = da រោង, tada រោង  
 người = manih រោង  
 ngừng = padeh រោង  
 ngược = angak រោង  
 nghe = peng រោង  
 nghèo = panuh រោង  
 nghệ = kanyik រោង  
 nghệt = daor រោង, kadaol រោង  
 nghỉ ngơi = padey រោង  
 nghiêng = cagraing រោង  
 nghiêng = cain រោង  
 nghiêng = mblaing រោង  
 nghịch ngợm = papit រោង  
 nhà = sang រោង

nhà vòm = téng រោង  
 nhai = mamah រោង  
 nhanh = klang រោង  
 nhanh = drah រោង, padrah រោង,  
 tadrah រោង  
 nhánh = dhan រោង  
 nhát = huec រោង  
 nhảy = saik រោង  
 nhảy qua = tapa រោង  
 nhạc Mọi = baraok រោង  
 nhạt = ndaong រោង  
 nhạt = taba រោង  
 nhám (mát) = pik រោង  
 nhạt = duen រោង  
 nhân loại = rang រោង, arang រោង  
 nhận = cip រោង  
 nhận = taok រោង  
 nhè nhẹ = lua lua រោង  
 nhẹ = hanyuer រោង  
 nheo (mát) = ging រោង  
 nhện = tuan រោង  
 nhiều = lo រោង, ralo រោង  
 nhớ = galaih រោង  
 nhím = kasua រោង  
 nhóm = buh រោង  
 nhóm = mbing រោង  
 nhọn = haluék រោង  
 nhọn mù = maruh រោង  
 nhớ = hadaol រោង  
 nhớ = pakanal រោង  
 nhỏ = asit រោង  
 nhỏ = ndut រោង  
 nhỏ = ndait រោង, ra-ndait រោង  
 nhỏ = puc រោង  
 nhỏ = kacuh រោង  
 nhỏ = puc រោង  
 hung (nai) = nyung រោង

nhúng = tram ធ្លាក់  
 như nhau = in ganuw ដូចគ្នា ព្រៃឈើ  
 như thế = ganyuw ព្រៃឈើ, ganyauw ព្រៃឈើ  
 như vậy = hanan ដូចគ្នា, panan ប្រើគ្នា, yanan ប្រើគ្នា  
 như = glar ពូក  
 nhúc = pa-ndik ភ្លើង  
 nịt = ruak រួក  
 no = Trey ធ្លាក់  
 nó = ih ខ្លា  
 nó = nyuw ឈើ, ganyuw ព្រៃឈើ  
 nóc = pabung ភ្នំ  
 nói = biai ឆ្នាំ  
 nói = lac ភ្នំ  
 nói láo = baphain បាត់ដំបង  
 nói = puec ភ្នំ  
 nón = nduan ភ្នំ  
 nóng = pa-ndyak ភ្នំ  
 nó = patuh ភ្នំ  
 nó = ndaih ភ្នំ, pa-ndaih ភ្នំ  
 nói = gaok ភ្នំ  
 nó = caih ភ្នំ  
 nó = haneh ភ្នំ  
 nói = bik ភ្នំ, abik ភ្នំ  
 nói = janaok ភ្នំ  
 nó = ataong ភ្នំ  
 nuôi = raong ភ្នំ  
 nuót = luén ភ្នំ  
 núi = cek ភ្នំ  
 nút = cut ភ្នំ  
 nút = garawai ភ្នំ  
 nút = cak ភ្នំ  
 nũa = dâng ភ្នំ  
 nũa = tra ភ្នំ  
 nũa = wek ភ្នំ  
 nước = aia ភ្នំ

nướng = cuh ភ្នំ  
 nút = pacah ភ្នំ  
 ong (con) = ani ភ្នំ  
 ó (con) = kalang ភ្នំ  
 óc (cái) = pheý ភ្នំ  
 òng = aong ភ្នំ, ong ភ្នំ  
 óc (con) = abaw ភ្នំ  
 óm = lawang ភ្នំ  
 óng (chân) = taaong ភ្នំ  
 óng (thò) = nding ភ្នំ  
 ỏ = sruh ភ្នំ  
 ỏi = aéy ភ្នំ  
 ỡn = aén ភ្នំ  
 ỏ = daok ភ្នំ  
 ót = brat ភ្នំ  
 phoi = ca-mbu ភ្នំ  
 phá = rah ភ្នំ  
 phải = hanuak ភ្នំ  
 phải = nyep ភ្នំ  
 phỏi = parasaok ភ្នំ  
 phỏng = pa-ndung ភ្នំ  
 phân = aih ភ្នំ  
 phèn = phain ភ្នំ  
 phước = nda ភ្នំ  
 phiện = phaing ភ្នំ  
 phỏng = aduk ភ្នំ  
 phũ hộ = daong ភ្នំ  
 phũ = barah ភ្នំ  
 phá = blah ភ្នំ  
 phách lói = hangual ភ្នំ  
 phát hoang = jah ភ្នំ  
 phát = brey ភ្នំ  
 phán = pheng ភ្នំ  
 phép sự = adren ភ្នំ  
 phía trước = anak ភ្នំ, anep ភ្នំ  
 phía = banah ភ្នំ

phía = gah តា, hagah តាតា  
 phạt = sil តា  
 phục vụ = duh ហា  
 qua = gan តា  
 qua = ngai តា  
 qua khòì = truh តា  
 quá = ndei តា, ka-ndei តា  
 quáng gà = bém តា  
 quả thật = pabiak តា  
 quạ = ak តា  
 quan hệ = pacray តា  
 quan lại = badraong តា  
 quay lại = hawing តា  
 quay quàn = win ita តា  
 quay tròn = hawing តា  
 quay = padar តា  
 quay = yâng តា  
 quày = améng តា  
 quán = akak តា  
 quán = angum តា  
 quán = gawang តា  
 quen biết = diaot តា  
 quét = puh តា  
 quên = wal តា, war តា  
 qué = kuc តា  
 quỏ rày = nyair តា  
 quỳ = kacun តា  
 quyèn = guy តា  
 ra = tabiak តា  
 ranh giói = aguér តា  
 rau = njam តា  
 ràò = paga តា  
 rách = taik តា, tec តា  
 ráp = sap តា  
 rài = prai តា  
 rãng = tagei តា, tagey តា  
 răn = ala តា

rày = glaw តា  
 rày = puec តា  
 rây = apuh តា  
 rèn = tia តា  
 rèn = paoh តា  
 rê = matuw តា  
 rê = agha តា  
 rên = banguh តា  
 rên rí = karaw តា  
 riêng rê = karey តា  
 rinh = kiak តា  
 riu = jaong តា  
 rít = lapan តា  
 roi = hawei តា  
 rót = tuh តា  
 rò = canaih តា  
 ròì = blaoh តា  
 ròì = maot តា  
 rông (con) = garay តា  
 róng = aér តា, róng = aéry តា  
 rông = saoh តា  
 rộng rãi = ranang តា  
 rò = papek តា  
 rò = rawek តា  
 roi = laik តា  
 róm = adrang តា  
 rót = laik តា  
 ru con = u anak តា  
 rù = jak តា  
 run = yuh តា, rayuh តា  
 rung = pamegey តា  
 rùa = kurua តា  
 ruòi = ruai តា  
 ruộng = hama តា  
 ruột = puec តា  
 rủa = raw តា  
 rủa = tapai តា

rũa tòi = sacaow អាចាម  
 rùng = glai ឆ្កែ, maglai ម្លូឆ្កែ  
 rុớt = tiap ច្រើន  
 rុợu = alak ក្រណាត់  
 rុợu = tapai ចាត  
 sai = ca-ndeng ដាច់គ្នា  
 sai = suk អាក្រក់  
 sai biểu = pa-ndal វាងវាង, pa-ndar វាងវាង  
 sao = habar រាយការណ៍  
 sau = lakuk ស្រែក  
 sau = sadei អាក្រក់  
 sàng = apei ម្លូ  
 sách = patap ច្រើន  
 sáng = hadah ច្រើន  
 sáp = lalin ស្រែក  
 sáu (só) = nam ឈ្មោះ  
 sài = capa ដាច់  
 sây = tapey ច្រើន  
 sách = acih ម្លូ, hacih ម្លូ  
 san = mblik ម្លូ  
 sãn = mar ម្លូ  
 sãn bán = patiap ច្រើន  
 sắp = kup ក្រណាត់  
 sắt = pasei ច្រើន  
 sâu (con) = halak ច្រើន  
 sâu = dalam ក្នុង  
 se (chi) = kéc ក្រណាត់  
 sét = braing ឆ្កែ  
 soi = luh ច្រើន  
 sóc (con) = praok ច្រើន  
 sói = la ស្រែក, lang ច្រើន  
 sói = limaow ស្រែក  
 sóng = taglak ច្រើន  
 sòi = mblik ម្លូ  
 sòi = jru ច្រើន  
 sông = kraong ច្រើន

sóng = adip ម្លូ  
 sóng = matah ម្លូ, patah ច្រើន  
 sót rét = grun ច្រើន  
 sợ = huec ច្រើន  
 sợ hãi = graow ច្រើន  
 sọi = ha arak ច្រើន  
 sơn (nước) = njruk ច្រើន  
 sóm = kayaon ច្រើន, kayuén ច្រើន  
 sũa = graoh ច្រើន  
 sũa = luw ច្រើន  
 suói = craoh ច្រើន  
 súng = phao ច្រើន  
 sụ = mbei ច្រើន  
 sũa = casuw ច្រើន, tasau ច្រើន  
 sường mù = ngaom ច្រើន, angaom ច្រើន  
 sung = barah ច្រើន  
 sùng = také ច្រើន  
 sùng (tê giác) = sadaok ច្រើន  
 súc lực = prân ច្រើន  
 tai = tanga ច្រើន  
 tay = tangan ច្រើន, tangin ច្រើន  
 tàn trụ = paiy ច្រើន  
 tám (só) = dalapan ច្រើន  
 tảng sáng = ring urang ច្រើន  
 tạc = paoh ច្រើន  
 tăng = ndik ច្រើន  
 tắm = maney ច្រើន  
 tắt = cruh ច្រើន  
 tắt = dam ច្រើន  
 tắt = nyai ច្រើន  
 tây = tei ច្រើន  
 tám = blah ច្រើន  
 tập lập = kal ganyuw ច្រើន  
 tập = asiam ច្រើន  
 té = labuh ច្រើន

tê giác = lamah រំលោភ, ramah រមាម  
 têm = jraw ជ្រក  
 tên = anan អាន  
 than lửa = angah អង្កា  
 thang = lanyan ល័យ  
 thanh niên = dam ដំ  
 thanh nữ = dara ទារី  
 thau = haban ហាបា  
 thay thế = halih អាលី  
 thành = drain ឆ្នែង, jiéng ជ័ង  
 thàng = balan ហាង  
 tháo = balang ហាង  
 tháo = bayah ហាហា  
 tháo = paoh ហាហា  
 tháo = peh ហាហា  
 tháo = talaih ហាហា  
 tháp = klaip គ្រាប់  
 thần lẩn = cacak ចាក, kacak កាក  
 thắp = tuc ចុក  
 thắt = ruak ច្រក  
 thẳng = capak ចាក់, tapak ចាក់  
 thân thể = rap ចាត  
 thần = yang យ៉ាង  
 thần chú = hanuw ចាត  
 thày = gru ច្រក  
 tháy = mbaoh ចាត  
 thật = pabiak ចាត  
 thật = tapak ចាត  
 the the = mamih ចាត  
 then cửa = tamla ចាត  
 theo = tuy ចាត  
 thép = kawat ចាត  
 thè = paksak ចាត  
 thế gì = kandâng aya ចាត  
 thế nào = habar ចាត  
 thế nào = lei ចាត, halei ចាត

thịt = manan ចាត  
 thiên tài = kanuang ចាត  
 thiếu = aduh ចាត  
 thím = naih ចាត  
 thoát = klah ចាត  
 thỏ = tapai ចាត  
 thối = luai ចាត  
 thối = ayuk ចាត  
 thông trị = kadraong ចាត  
 thơ = sarak ចាត  
 thơm (trái) = cit ចាត  
 thơm = phu ចាត  
 thua = alah ចាត  
 thuê = apah ចាត  
 thuốc = haot ចាត  
 thuốc = jraw ចាត  
 thuở xưa = kal ចាត  
 thùng = dhau ចាត  
 thú thật = cip ចាត, ciw ចាត  
 thú = bruk ចាត  
 thúng = la-i ចាត  
 thử = gleng ចាត  
 thủng = baluh ចាត  
 thủng = barah ចាត  
 thủng thẳng = dung dung ចាត  
 thừa = lapih ចាត  
 thừa = yak ចាត  
 thú = ya ចាត  
 thúc = madeh ចាត  
 thương = pap ចាត  
 tim = tai ចាត  
 tim đèn = duw ចាត  
 tiền = jain ចាត, jen ចាត  
 tiéc = aman ចាត, tiéc = daman ចាត  
 tiếng = sep ចាត  
 tiếng = yawa ចាត

ùm = duah ហ្នុ, aduah ធូហ្នុ  
 ùnh cò = manmac ហ្នុធូហ្នុ  
 ùn = gaiy ធូហ្នុ  
 to = praong ធូ  
 tóc = mbuk ហ្នុ  
 tō = jaluk ហ្នុ  
 tòi = guk ហ្នុ  
 tòi = halun ហ្នុ  
 tói = jayep ហ្នុ  
 tói dạ = kapal ហ្នុ  
 tót = siam ហ្នុ  
 tòi lôi = glac ហ្នុ  
 tở = sruh ហ្នុ  
 tởng = kataong ហ្នុ  
 tở lựa = kabuak ហ្នុ  
 tở = blah ហ្នុ  
 tói = ita ហ្នុ  
 tói = rai ហ្នុ  
 tói = tal ហ្នុ, tel ហ្នុ  
 tù = kanam ហ្នុ  
 túi = kadung ហ្នុ  
 túi = tapit ហ្នុ  
 từ = mang ហ្នុ  
 tử té = bhietsei ហ្នុ  
 túc thì = bihah ហ្នុ  
 tuồng = kadring ហ្នុ  
 tười = tuh ហ្នុ  
 trà = caiy ហ្នុ  
 trã = gayar ហ្នុ  
 trai = lakey ហ្នុ  
 trai tráng = dam ហ្នុ  
 trái = baoh ហ្នុ  
 trái = iw ហ្នុ  
 tràn = haok ហ្នុ  
 tranh súc = asuh ហ្នុ  
 tranh = lalang ហ្នុ, ralang ហ្នុ  
 trao đổi = halih ហ្នុ

tràu (con) = ciimhiak ហ្នុ  
 trăn = klan ហ្នុ  
 trắng = patih ហ្នុ  
 tràu = kabaw ហ្នុ  
 tràu = hala ហ្នុ  
 tre = kram ហ្នុ  
 trê = ndut ហ្នុ  
 trê em = nanaih ហ្នុ, ranaih ហ្នុ  
 treo = wak ហ្នុ  
 trèo = ndik ហ្នុ  
 trên = ngaok ហ្នុ, pangaok ហ្នុ  
 trỉ = aong ហ្នុ  
 tro = habuw ហ្នុ  
 tròn = wir ហ្នុ, awir ហ្នុ, wing ហ្នុ  
 tróc = pacah ហ្នុ  
 trói = caop ហ្នុ  
 trói = cep ហ្នុ  
 trong = lam ហ្នុ, dalam ហ្នុ  
 tròng = pala ហ្នុ  
 trón = dep ហ្នុ  
 tróng rông = ndaot ហ្នុ  
 tróng = sagar ហ្នុ  
 tróng = saoh ហ្នុ  
 tróng = tanaow ហ្នុ  
 trộn = jruw ហ្នុ  
 trộn = sun ហ្នុ  
 trở = padar ហ្នុ  
 trở lại = galac ហ្នុ  
 trở lại = wek ហ្នុ  
 tròi = pé ហ្នុ  
 tròi = langik ហ្នុ  
 trọt = labaot ហ្នុ  
 tru (chó) = aluw ហ្នុ  
 truyên = pataow ហ្នុ  
 trùng (con) = kanun ហ្នុ

|                                     |                                |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| trút = craok គ្រែក                  | việt = yuen យួន                |
| trút = satuh សាតុ                   | vịt = ada អា                   |
| trưa = jala ច្រា                    | vịt = bit បិត                  |
| trúoc = haluw ហាឈូ, hahahlau ហាហាឈូ | vò = auak អ្នក                 |
| trúng = baoh ហ្វា                   | vỏ = ka-nduh កាណូ              |
| úp = tuak ត្នោត                     | vỏ = saon ខ្សែ                 |
| út = ca-ndieng ចាន់ធឿង              | vòi = laman លាម៉ា              |
| uóng = nyam ណាម, manyum ម៉ាណូម      | vòi = halak ហាឡាក់             |
| ư = a អ៊ា                           | vòi = traom ត្រាម              |
| ưon = bhaong ហ្វាង                  | vòng = awi អ៊ាវី               |
| uóc = craing គ្រែង                  | vòng = kaong កាង               |
| uót = pasah បាសា                    | vòng (cái) = ayun អ៊ាយុន       |
| vá (cái) = awak អាវាក់              | vòng = jaw ច្រា                |
| vá = njip ណីប                       | vót = krih គ្រី                |
| vác = galam ហាម                     | vô = ma ម៉ា, tama តាម៉ា        |
| vách = kadring កាធូរ                | vô = pak ហាក់                  |
| vai = bara ហ្វា វៃ                  | vôi = cur គុរ                  |
| vài = caiy ចាយ, pacaiy បាចាយ        | vón = maot ម៉ាត                |
| vây = kah កា                        | vó = jadrak ច្រាត្រាក់         |
| vài = prai គ្រៃ                     | vói nhau = haganuw ហាហាណូ      |
| ván = papan ហ្វាប៉ា                 | vợ = yaong យ៉ាង                |
| vào = ma ម៉ា, tama តាម៉ា            | vợ = diep ធូប, hadiep ហាធូប    |
| vàng = mah ម៉ា                      | vú = tasau តាសូ                |
| vàng nghệ = rakuah រាកូ             | vua = padraong ហ្វាធូរ         |
| vắt = aiak អ៊ាក់                    | vui = buy ហ្វាយ                |
| vâng lời = peng ហ្វេង               | vuôn = dakmam តាកាម៉ា          |
| váp chân = tahanaik តាហាណៃក         | vuót = papek ហ្វាហ្វេក         |
| vật = ya យ៉ា, aya អ៊ាយ៉ា            | vừa đúng = pék ហ្វេក           |
| vây = panan ហ្វាណា                  | vừa = aduk អ៊ាធូក              |
| ve sàu = adrer អ៊ាធូរ               | vừa = canuh ចានូ               |
| vê = cih ចី                         | vuôn = ben ហ្វេន               |
| vê ðàm = brung si ហ្វេន ធូរ         | xa bắt chỉ = awak អាវាក់       |
| vét = pih ហ្វេ                      | xa cách = atah អាតា            |
| vi (cá) = can ចាន                   | xanh lá cây = canyuang ចានយ៉ាង |
| ví = kadung កាធូង                   | xác chết = atuw អាតូ           |
| viết = cih ចី                       | xách = ca-njak ចាណាក់          |
| việc = buak ហ្វាក់                  | xách = taok តាក, ték តេក       |

xảo = padhen រាហ៍ចា  
xắt = manâng ម៉ាង  
xấu = sait គៃត  
xe = radaih រាដៃ  
xếp = lep លេប  
xếp = sap ចាប  
xin = kau កៃ, lakau លៃកៃ  
xoài = pa-aok បា-អៃ  
xoay = padar បាដា  
xoè = balang ហៃ  
xong = abiang អៃ  
xong = blaoh ហៃ  
xóc = jruw ជៃរូ

xói = sun អៃ  
xua = druh ជៃ  
xua = puh ហៃ  
xúc = buaok ហៃ  
xuống = trun ជៃ  
xú phương = palun ហៃ  
xú sở = aya អៃ  
xua = ha-ndep ហៃ  
xương = calang អៃ  
yên = aon អៃ  
yêu thương = canem អៃ  
yếu = phéh អៃ

xóm = paley អៃ  
xóm = puk អៃ  
xô = talek អៃ

# Từ vựng xếp theo

## chủ đề

### GIA ĐÌNH

**adey** ญาติ em.  
**ai kamey** น้อง ญาติ em chị gái.  
**ai mait** น้อง ญาติ em anh của chú.  
**ai sang kamey** น้อง anh ญาติ em chị dâu.  
**ai sang** น้อง anh rể, chị dâu.  
**ama hamaom** ญาติ em cha ghê.  
**ama lakey** ญาติ em cha chồng.  
**amaik hamaom** ญาติ em mẹ ghê.  
**amaon** ญาติ em cháu.  
**amik hamaom** ญาติ em cha ghê.  
**amik lakey** ญาติ em cha chú.  
**anak bik** ญาติ em con cái.  
**anak kamey** ญาติ em con gái.  
**anak lakey** ญาติ em con trai.  
**anak mait** ญาติ em con của chú.  
**anak ra-ndait** ญาติ em trẻ con, trẻ em.  
**anak raong** ญาติ em con nuôi.  
**anak wa** ญาติ em con của bác.  
**auai ama** ญาติ em ông ngoại.  
**auai pajaih** ญาติ em ông nội.  
**ayaong** ญาติ em anh.  
**cumat** ญาติ em chú.

**dum dei sa-ai** anh chị em có mấy anh em.  
**gep aseï** ญาติ em bà con.  
**guk hamaw ai saoh maw ai kamey** ญาติ em anh em có anh nhưng không có chị.  
**hadiep lakey** ญาติ em vợ chồng.  
**jajuak aseï** ญาติ em bà con.  
**kamey dara** ญาติ em thanh nữ.  
**luai hadiep** ญาติ em bỏ vợ.  
**manih lakey** ญาติ em phái nam.  
**maok ama** ญาติ em bà ngoại.  
**maok auai** ญาติ em ông bà.  
**maok pajaih** ญาติ em bà nội.  
**maon** ญาติ em cháu.  
**matuw kamey** ญาติ em con dâu.  
**naih** ญาติ em cô, dì, thím.  
**ngap matuw** ญาติ em làm dâu, làm rể.  
**ong maok** ญาติ em ông bà.  
**ong mék** ญาติ em ông nội.  
**pék dara** ญาติ em gái tới tuổi trưởng thành.  
**puk nanaih** ญาติ em em.  
**ranaih** ญาติ em trẻ, trẻ em.  
**raong ngap anak** ญาติ em nuôi làm con.  
**su-ai sang** ญาติ em anh rể, chị dâu.  
**yaong** ญาติ em vợ.

### THÂN THỂ

**aia gahak** ម្នាក់ ព្រះករ ដាំ.  
**anak ma-uk** កូនច្បារ ក្រីក្រ cuống  
 hống.  
**anak mbuk** កូនច្បារ ក្រអូប búi tóc.  
**angum akaok** កូនច្បារ កូនច្បារ quán  
 đầu.  
**apar tangin** កូនច្បារ ចាត់ cánh tay.  
**atai** កូនច្បារ gan.  
**auaik pabah** កូនច្បារ ក្រហម chùi  
 miệng.  
**balang mata** ហង់ ក្រែង mở mắt ra.  
**balang palak tangin** ហង់ ព្រះករ  
 ចាត់ xoè bàn tay.  
**baluw ging** ហង់ ក្រែង lông nheo.  
**baluw kang** ហង់ ក្រែង râu cằm.  
**baluw takai** ហង់ ក្រែង ចាត់ lông  
 chân.  
**baluw tangan** ហង់ ក្រែង ចាត់ lông  
 tay.  
**baoh patih** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ bắp chân.  
**baong klaon** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ móng đít.  
**buak kang** ហង់ ក្រែង cái cằm.  
**bém hagah mata** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ ចាត់  
 đui một mắt.  
**ca-mbuai** ម្នាក់ ចាត់ mòm.  
**ca-ndieng anak** ម្នាក់ កូនច្បារ ngón  
 út.  
**ca-ndieng anra** ម្នាក់ កូនច្បារ ngón  
 cái.  
**ca-ndieng takai** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ ngón  
 chân út.  
**ca-ndieng tangan** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់  
 ngón tay út.  
**calang manih** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ xương  
 người.  
**calang raong** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ xương sồng.

**capa tangan** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ sài tay.  
**co darah** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ mạch máu.  
**daor adung** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ nghệt mũi.  
**duy puec** ម្នាក់ ចាត់ ចាត់ kéo ruột.  
**gah tangin hanuak** ចាត់ ចាត់ ចាត់  
 ចាត់ bên tay mặt.  
**gah tangin iw** ចាត់ ចាត់ ចាត់ ចាត់ bên  
 tay trái.  
**ha pabah** ចាត់ ចាត់ ចាត់ há miệng, mở  
 miệng.  
**hagah tangan** ចាត់ ចាត់ ចាត់ một  
 cánh tay.  
**hapar tangin** ចាត់ ចាត់ ចាត់ bấp tay.  
**harip adau** ចាត់ ចាត់ ចាត់ hí mũi.  
**jaoh calang** ចាត់ ចាត់ ចាត់ gày xương.  
**jaoh takai** ចាត់ ចាត់ ចាត់ gày chân.  
**ka-nduh mata** ក្រែង ចាត់ ចាត់ mí mắt.  
**kabum pabah** ក្រែង ចាត់ ចាត់ ngậm  
 miệng.  
**kacun ta-uk** ក្រែង ចាត់ ចាត់ quì góí.  
**kadaol adung** ក្រែង ចាត់ ចាត់ nghệt  
 mũi.  
**kakau takai** ក្រែង ចាត់ ចាត់ móng chân.  
**kakau tangan** ក្រែង ចាត់ ចាត់ móng  
 tay.  
**kuk akaok trun** ក្រែង កូនច្បារ ចាត់  
 cúí đầu xuống.  
**la** ចាត់ sói, hói.  
**labang tanga** ចាត់ ចាត់ ចាត់ lô tai.  
**lamak calang** ចាត់ ចាត់ ចាត់ sùng.  
**lang akaok** ចាត់ ចាត់ ចាត់ sói đầu.  
**limaow liah** ចាត់ ចាត់ ចាត់ sói trán.  
**mak palak tangan** ចាត់ ចាត់ ចាត់  
 ចាត់ năm bàn tay.  
**mata ikan takai** ចាត់ ចាត់ ចាត់ ចាត់  
 mắt cá.

**ndaoh dum candieng takai**  
**tabiak** គ្រាប់ រំ ទាប្រាំ គោរា ចាប្រា  
 giut máy ngón chân ra.  
**ndéng da** គ្រាប់ រំ mô ác.  
**ndut tangin** គ្រាប់ ចាប្រាំ lóng tay.  
**nyih adung** គ្រាប់ ម្លាមាត អិ ម៉ិ.  
**pa-ak** គ្រាប់ រំ nách.  
**pak da** គ្រាប់ រំ vô ngực.  
**palak tangin apan galac** គ្រាប់  
 ចាប្រាំ ម្លាមាត ចាប្រាំ រំ ប៉ា តា  
 lại.  
**papek tangan** គ្រាប់ ចាប្រាំ rò tay.  
**par rakiang** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 cùi chò.  
**parasaok** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**pha** រំ រំ រំ.  
**pik mata** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**rah akaok** គ្រាប់ ម្លាមាត រំ រំ រំ.  
**rakaong** គ្រាប់ រំ រំ រំ.  
**raw mbaok** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**raw takai** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**ta-aong takai** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 chân.  
**tada** គ្រាប់ រំ រំ រំ.  
**tagei gaham** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**tagey mah** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**tahanaik** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**tai baoh** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**tapai mbaok** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ

**DƯỢC PHẨM-BỆNH TẬT**

**abih hakim** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 hoạn.  
**abih ruak** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 bệnh.  
**adip galac** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ

**akam mbram** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 thuốc độc.  
**banguh** គ្រាប់ រំ រំ រំ.  
**ging** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**grun** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**jaik njai** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**jraw grun** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**jraw manyum** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 uóng.  
**jraw phaing** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 phien.  
**jraw sit** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 thuốc đắng,  
 thuốc độc.  
**jraw so** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**klah ruak** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**klaoh cakei** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**laen** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**manih kut** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**manih ruak** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**maruh ranah darah** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 រំ រំ រំ រំ រំ.  
**pa-ndik akaok** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 đầu, đau đầu.  
**pa-ndik tung** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 bụng.  
**patuk** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ.  
**ruak cakuai** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**ruak hakim** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**ruak halam** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**ruak pa-ndik** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 hoạn.  
**ruak patah** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**ruak taglaoh puec** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
 bệnh ruột thừa.  
**sayeng aih** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**tabiak darah** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ  
**tangil** គ្រាប់ រំ រំ រំ រំ រំ

**TÒA ́ AN-HÌNH SỰ**

**acih glac** ម្នាចម្រើ ត្រូវ រាង ត្រៃ.  
**agham** ម្នាចម្រើ អ័រ ដុះ, ដេ ដុះ.  
**asei glac** ម្នាចម្រើ ត្រូវ រាង រាង.  
**asei manih** ម្នាចម្រើ ម្នាចម្រើ ខ័រ រាង.  
**ciip-njai** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**craing pa-njai manih** ម្នាចម្រើ រាង រាង  
 ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**glac** ត្រៃ ត្រៃ, ត្រៃ ត្រៃ.  
**hacih glac** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង ត្រៃ.  
**hamaw glac** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង ត្រៃ.  
**huai glac** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង ត្រៃ.  
**huai wing** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង ត្រៃ.  
**kham** ម្នាចម្រើ អ័រ ដុះ.  
**mak lakuk** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**manih catang** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង រាង.  
**manih glac nya dep** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង  
 រាង រាង រាង រាង.  
**manih mahatai** ម្នាចម្រើ ម្នាចម្រើ  
 រាង រាង.  
**manih tapak** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង រាង.  
**mbeng lo glac** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង  
 ត្រៃ ត្រៃ.  
**njai manih** ម្នាចម្រើ ម្នាចម្រើ រាង រាង.  
**nyai** រាង រាង.  
**pa-njai ase** ម្នាចម្រើ ម្នាចម្រើ រាង រាង.  
**pa-njai** ម្នាចម្រើ, **pa-njrai** ម្នាចម្រើ,  
**panyei** ម្នាចម្រើ រាង រាង.  
**pagap** រាង រាង រាង រាង.  
**paklah glac** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង ត្រៃ.  
**panjai ase** ម្នាចម្រើ ម្នាចម្រើ រាង រាង.  
**piaih kung tabiak** ម្នាចម្រើ រាង រាង  
 រាង រាង រាង.

**ruak cakuai** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**sang glac** ម្នាចម្រើ ត្រៃ រាង.  
**sik takuai** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**tagaong anuh** ម្នាចម្រើ រាង រាង  
 រាង.

**THIÊN VẢN-THỜI TI ́ ET**

**ajan ndait** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**ajan paliar** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**ajan praong** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**angaom** ម្នាចម្រើ រាង រាង.  
**angin ayuk** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**angin pabuy** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង.  
**balan pa-ndiak** ម្នាចម្រើ រាង រាង  
 រាង រាង.  
**braing** ម្នាចម្រើ រាង.  
**dam nyak** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង,  
 រាង.  
**dua harey blaoh** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង.  
**dua harey tra** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង.  
**gah malam** ម្នាចម្រើ រាង រាង.  
**hadah kayaon** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង.  
**hadah pagai** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**hadum harey** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង.  
**harei sadei** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**harey pagai** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**jayep mani** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.  
**kadeh** ម្នាចម្រើ រាង.  
**klau harei dang** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង  
 រាង.  
**krah malam** ម្នាចម្រើ រាង រាង រាង.

**langik ajan** trời mưa.  
**langik gram** trời gằm.  
**langik** trời.  
**langik siam** trời đẹp,  
 trời tốt.  
**lima harei dang** năm  
 ngày nữa.  
**lingik angin** trời gió.  
**ma-am mani** sáng nay.  
**mabuai** hôm qua.  
**malam ita** đêm tối.  
**malam ni** đêm nay.  
**ngaom** sương.  
**nyep harei** mỗi ngày.  
**pa-ndiak** nóng, nắng.  
**pagai** buổi sáng.  
**patuk** ngôi sao.  
**ring urang** tảng sáng.  
**sun rabuk** trận bão.  
**thun anep** năm tới.  
**thun daih** năm ngoài.  
**war hadéh** hôm kia.  
**yang balan** mặt trăng.  
**yang harei** mặt trời.  
**yang harey cak** mặt trời mọc.  
**yang harey mblut** mặt trời lặn.

**NÔNG NGHIỆP**

**aduk padai** vừa lúa.  
**asah jaong** mài rìu.  
**asar** hạt, **hasar** hạt, **hột**.  
**banga badai** bông lúa.  
**ben** vườn.  
**ca-mbu padai** phơi lúa.

**canuh padai** vừa lúa.  
**caoh lan** cuốc đất.  
**draom kayau ngap apuh** cây cói để làm  
 rây.  
**galaong aia** con mường.  
**guai** bò.  
**haluk** đất.  
**hama manei** ruộng lán.  
**jadrang daok yuak padai** chòi ở để gặt  
 lúa.  
**jalain** (cái) cuốc.  
**jaong dang kaoh nyuh** rìu chặt củi.  
**jaong praong** búa lớn.  
**juak padai** đập lúa.  
**kataol** bắp.  
**kayau kuah** trang cào.  
**kayau wak** ách.  
**la-ua dua mbeng** cây  
 lần thứ hai.  
**la-ua hama** ruộng.  
**lan manei** đất nà.  
**lan mariah** đất sét.  
**lan siam** đất tốt.  
**langal** (cái) cày.  
**luei** bò.  
**mac duy aia** máy  
 bơm nước.  
**padai kak casak** lúa chưa chín.  
**padai kayuén** lúa  
 sớm.  
**pajaih** (hột) giống.  
**pala** gieo, trồng.  
**palei lan** đào đất.

**paoh lan** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**paok adrang** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**prai padai** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**saiy duy** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**saiy lamaow** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**sakam** 𑜋𑜃𑜫 (cái) 𑜇𑜨.

**taong padai** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**wang** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**wuw** 𑜋𑜃𑜫 (cái) 𑜇𑜨.  
**yuak padai** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**yuak** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨.

**sang glaong lam hama** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨  
𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨.  
**sang téng** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨.